

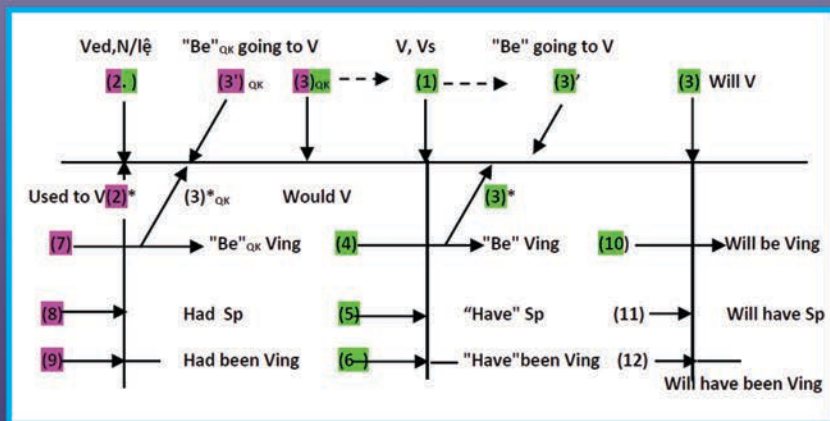
CẨM nang

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

Cô đọng - Đầy đủ - Dễ học

Chỉ cần đọc chương "Cách đặt câu hỏi" trong cuốn sách này và trong cuốn ngữ pháp tiếng Anh nổi tiếng thế giới "English Grammar in Use", tác giả Raymond Murphy, các bạn sẽ cảm nhận thấy sự khác biệt thú vị.

Prof. Nina Ninio



BẢNG LOGIC THỜI GIAN - CHÌA KHÓA NGŨ PHÁP TIẾNG ANH



Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5744-2025/CXBIPH/2-235/KHCNTT

Số quyết định xuất bản: 1205/QĐ-NXBKHCNTT ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nộp lưu chiếu: Quý I năm 2026

ISBN: 978-604-45-2475-7

VIỆN NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM
N.T.Jao PhD - TS. Nguyễn Trọng Giao

Cẩm nang NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

Cô đọng - Đầy đủ - Dễ học

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

LỜI GIỚI THIỆU

Trong hành trình chinh phục tiếng Anh, ngữ pháp luôn được xem là xương sống, là nền tảng vững chắc để người học có thể giao tiếp trôi chảy và viết lách học thuật chính xác. Trong bối cảnh Việt Nam đang quyết liệt thực hiện mục tiêu đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai, nhu cầu về một tài liệu ngữ pháp cô đọng, đầy đủ và dễ hiểu trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Nhiều người học thường cảm thấy lạc lối trong “rừng” ngữ pháp phức tạp, dẫn đến tình trạng học thuộc lòng nhưng không thể áp dụng vào thực tiễn giao tiếp hoặc các kỳ thi học thuật như IELTS.

Cuốn **“Cẩm nang ngữ pháp tiếng Anh”** được nghiên cứu và biên soạn bởi Tiến sĩ Nguyễn Trọng Giao ra đời với sứ mệnh giải quyết triệt để vấn đề đó.

Đây không chỉ là một cuốn sách tra cứu, mà là một “Cẩm Nang” thực sự, được thiết kế như một BẢNG LOGIC THỜI GIAN - CHÌA KHÓA NGỮ PHÁP TIẾNG ANH. Cuốn sách sử dụng Công nghệ BBST để chất lọc những kiến thức cốt lõi nhất, trình bày chúng một cách khoa học, cô đọng, đầy đủ và dễ học.

Ngữ pháp trong cuốn sách này được hệ thống hóa nhằm:

- Phục vụ Giao tiếp: Giúp người học tự tin đặt câu đúng và diễn đạt ý tưởng một cách tự nhiên khi kết hợp với cuốn “Tự học Tiếng Anh trên ĐTDĐ Công nghệ 'BBST' Tập 1”.

- Làm nền tảng Học thuật: Cung cấp kiến thức nền vững chắc để người học dễ dàng tiếp thu các kỹ năng luyện thi chuyên sâu trong cuốn “IELTS ACADEMIC 18”.

Cuốn cẩm nang này sẽ là người bạn đồng hành không thể thiếu, giúp bạn làm chủ ngữ pháp, từ đó làm chủ tiếng Anh, hiện thực hóa mục tiêu “YOUR CONFIDENCE, YOUR SUCCESS”.

Viện Nghiên cứu Công nghệ và Xã hội Việt Nam trân trọng giới thiệu cuốn sách tới quý độc giả, các nhà quản lý giáo dục, giảng viên, giáo viên, sinh viên, học sinh và đông đảo người học tiếng Anh trên cả nước như một tài liệu tham khảo có giá trị khoa học, tính hệ thống cao và ý nghĩa thực tiễn lâu dài.

**VIỆN NGHIÊN CỨU
CÔNG NGHỆ VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM**

LỜI NÓI ĐẦU

Để sử dụng được một ngoại ngữ chúng ta cần có một lượng từ đủ dùng và kiến thức ngữ pháp vững vàng. Học ngữ pháp dễ hay khó tùy thuộc vào sự giống nhau hay khác nhau giữa ngữ pháp tiếng mẹ đẻ và ngữ pháp ngoại ngữ cần học. Những vấn đề khó của ngữ pháp tiếng Anh đối với người Việt thường là những vấn đề liên quan đến cách dùng động từ.

Các giáo viên Anh, Mỹ,.. gặp rất nhiều khó khăn khi dùng tiếng Anh để dạy ngữ pháp tiếng Anh cho người Việt chưa biết tiếng Anh.

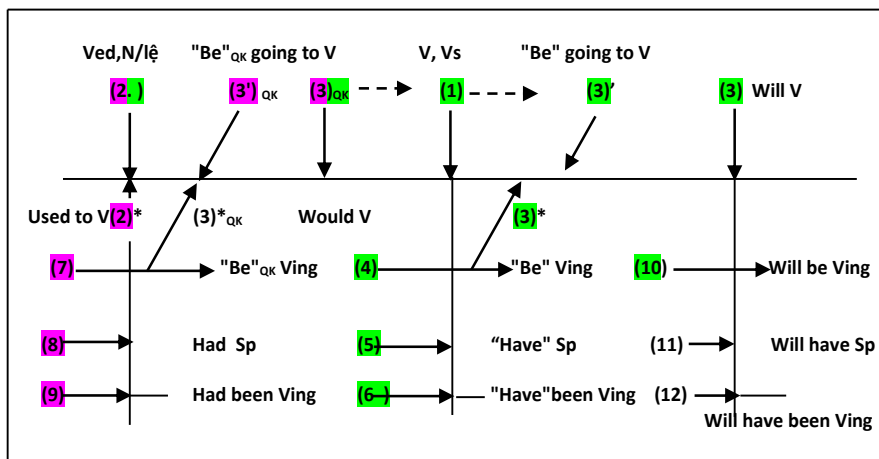
Hơn nữa tiếng Anh và tiếng Việt thuộc hai hệ thống ngôn ngữ khác nhau nên có sự khác biệt rất lớn về ngữ pháp. Đó là điều các giáo viên tiếng Anh nước ngoài không thể hiểu được.

Để giúp người Việt nhanh chóng nắm vững hệ thống ngữ pháp tiếng Anh, trong phương pháp BBST (Bionics – BioSensors – Time logic) người ta dùng nguyên lý Lô gic thời gian và Ngôn ngữ đối chiếu với cơ sở lý luận như sau : Để thể hiện hành động xảy ra tại thời điểm nào trên trục thời gian cũng như tính chất quy chiếu của hành động đó trên trục thời gian như thế nào, trong tiếng Việt người ta dùng những trợ từ (*đã, đang, rồi, sẽ, chưa, mới, xong,...*). kết hợp với các từ chỉ thời gian (*hôm nay, hôm qua, ngày mai, bây giờ, dạo ấy,...*) và ngữ cảnh câu nói.

Trong tiếng Anh người ta dùng những hình thức thể hiện khác nhau của động từ (*V, Ving, Ved, Sp*) phối hợp với hai trợ động từ BE,

HAVE và hai động từ khiếm khuyết WILL, WOULD để tạo ra 18 thì của động từ và được thể hiện bằng bảng Lô gic thời gian như sau:

BẢNG LÔ GIC THỜI GIAN – CHÌA KHÓA NGỮ PHÁP TIẾNG ANH



- | | | |
|---|---|----------------------------------|
| 1- Hiện tại đơn | 2-Quá khứ đơn | 3-Tương lai đơn |
| 4- Hiện tại tiếp diễn | 5- Hiện tại hoàn thành | 6- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn |
| 7- Quá khứ tiếp diễn | 8- Quá khứ hoàn thành | 9- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn |
| 2* Quá khứ thường xảy ra | 10- Tương lai tiếp diễn | 11- Tương lai hoàn thành |
| 12- Tương lai hoàn thành tiếp diễn | 3'- Tương lai Tất-Định | 3*- Tương lai gần có sắp đặt |
| 3 _{QK} - Tương lai quá khứ | 3' _{QK} Tương lai Tất-Định quá khứ | |
| 3* _{QK} - Tương lai gần có sắp đặt trong quá khứ | | |

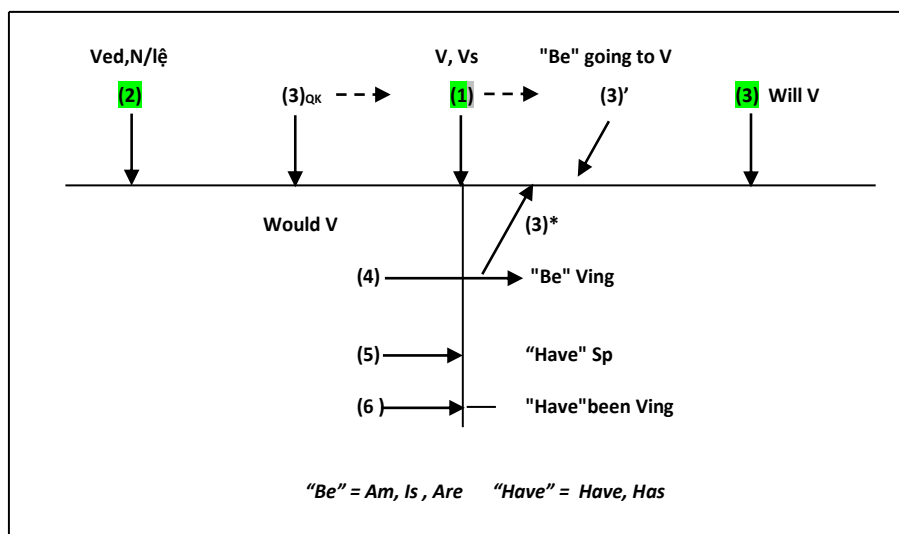
Với bảng Lô gic thời gian và nguyên lý Ngôn ngữ đối chiếu, chỉ qua một buổi lên lớp học viên đã nắm được cách dùng 18 thì của động từ,

từ đó dễ dàng nắm vững toàn bộ hệ thống ngữ pháp tiếng Anh, giúp tự tin trong nói, viết, đọc, dịch .

Động từ tiếng Anh có 18 thì cơ bản, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng phải dùng hết tất cả các thì đó.

Trong hội thoại hàng ngày chúng ta thường dùng 9 thì xung quanh thì hiện tại đơn (1) .

CÁC THÌ HAY DÙNG TRONG HỘI THOẠI HÀNG NGÀY



1- Hiện tại đơn

2-Quá khứ đơn

3-Tương lai đơn

4- Hiện tại tiếp diễn

5- Hiện tại hoàn thành

6- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

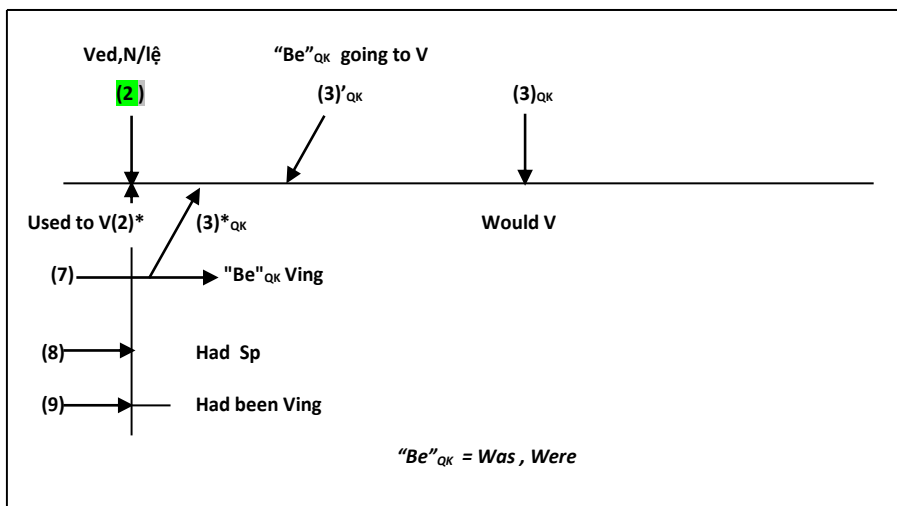
3' Tương lai Tất-Định

3*- Tương lai gần có sắp đặt

(3)QK Would V dùng ở hiện tại

Trong văn kể lại chúng ta thường dùng 8 thì xung quanh thì quá khứ đơn (2).

CÁC THÌ HAY DÙNG TRONG VĂN KỂ LẠI



2- Quá khứ đơn

7- Quá khứ tiếp diễn

8- Quá khứ hoàn thành

9- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (2)* Quá khứ thường xảy ra.

3_{QK}- Tương lai quá khứ

(3)*_{QK} Tương lai gần có sắp đặt trong quá khứ

(3)'_{QK} : Tương lai Bất-Định quá khứ

Trong cuốn CẨM NANG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH này chúng ta sẽ lần lượt xem xét những vấn đề của ngữ pháp tiếng Anh trên cơ sở nguyên lý Lô gíc thời gian và Ngôn ngữ đối chiếu.

TS. Nguyễn Trọng Giao



Diễn đàn khoa học “ Phương pháp học tiếng Anh nhanh BBST ”
Liên hiệp các hội KHKTNVN tổ chức tại Hà Nội 5-2019



Thư của PTT. VŨ ĐỨC ĐAM
chỉ đạo nghiên cứu áp dụng công nghệ BBST



**KHAI GIẢNG CÁC LỚP ANH VĂN “BBST” TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HN, ĐẠI HỌC Y DƯỢC HN
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHKT .TP.HCM**

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ Ở 18 THÌ CHỦ ĐỘNG

1- Hiện tại đơn	13
1-1 Cách dùng động từ ở thì hiện tại đơn	13
1-2 Những câu mệnh lệnh thường dùng	28
1-3 Động từ BE ở thì hiện tại đơn	34
2-Hiện tại tiếp diễn	48
3-Hiện tại hoàn thành	54
4-Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	65
 5-Quá khứ đơn	 70
6-Quá khứ tiếp diễn	84
7-Quá khứ hoàn thành	87
8-Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	90
9-Quá khứ thường xảy ra	93

10-Tương lai đơn	98
11-Tương lai Tất – Định	105
12-Tương lai gần có sắp đặt	111
13-Tương lai quá khứ	115
14-Tương lai tiếp diễn	119
15-Tương lai hoàn thành	122
16-Tương lai hoàn thành tiếp diễn	124
17-Tương lai Tất - Định quá khứ	125
18-Tương lai gần có sắp đặt trong quá khứ	126
CHƯƠNG 2: Các cách đặt câu hỏi	128
CHƯƠNG 3: Động từ trong thể bị động	159
CHƯƠNG 4: Động từ trong văn kể lại	177
CHƯƠNG 5: Động từ trong các dạng câu điều kiện IF	194
CHƯƠNG 6: Động từ trong các dạng câu :	
Thể hiện ước muốn WISH, giả định IF ONLY	209
CHƯƠNG 7: Động từ trong các dạng câu suy đoán , giả định	215
<i>(Chắc là, có thể là, hình như là, lẽ ra, phải chi,...)</i>	
CHƯƠNG 8: Cách dùng hai động từ CÓ	250
THERE BE & HAVE	
CHƯƠNG 9: Cách thể hiện sự cần thiết PHẢI làm gì	261
“HAVE” TO + V , MUST + V	

CHƯƠNG 10: Cách thể hiện nhu cầu :	
CẦN làm gì, CẦN cái gì, CẦN việc gì	266
NEED to V NEED to be Sp NEED + Ving	
CHƯƠNG 11: Cách thể hiện khả năng CÓ THỂ làm gì	269
Can – Could – May – Might + V	
“Be” able to + V	
CHƯƠNG 12: Tổng kết cách dùng các động từ khiếm khuyết	273
Would Could Should	
Can May Might Must	
CHƯƠNG 13: Tổng kết cách dùng các dạng cơ bản của động từ	291
V, to V, Ving, Sp	
CHƯƠNG 14: Cách dùng đại từ phản thân	318
Myself Yourself Themselves ...	
CHƯƠNG 15: So sánh tính từ, trạng từ	320
CHƯƠNG 16: Mẫu câu có nhiều mệnh đề	331
CHƯƠNG 17: Cách dùng các giới từ	345
1- AT	348
2- IN	355
3- ON	365
4- TO	374
5- UP	378
6- DOWN	385

7- OUT	387
8- BY	394
9- FOR	399
10- OFF	405
11- OF	407
12- AS	413
13- BACK	421
14- ABOUT	422
15- AWAY	426
16- INTO	427
17- WITH	428
CHƯƠNG 18: Tập hợp từ đi với trợ động từ BE	431
CHƯƠNG 19: Tập hợp từ đi với trợ động từ GET	439
CHƯƠNG 20: TU TỪ	444
1- Some Any	444
2- No None	447
3- Nobody Anybody Nothing Anything	447
4- Much Many	449
5- A lot of Lots of Plenty of	449
6- Little Few A little A few	450
7- All All of Most Most of None of	452
8- Both Both of	454
9- Neither Neither of Either Either of	455

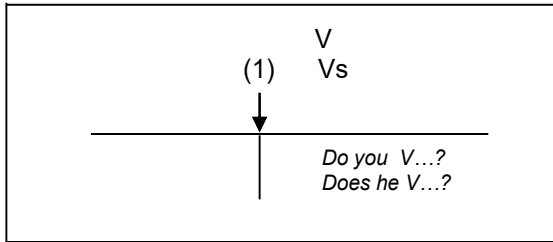
10- Both ...and...	Neither...nor	Either....or....		457
11- All	Every	Whole		457
12- Each	Every			460
13- So	Such			462
14- So long	So far	So much	So many	464
15- Such a long time	Such a long way	Such a lot		464
16- Enough	Too			465
17- Quite	Pretty	Rather	Fairly	468
18- Still	Yet	Already		470
Any more	Any longer	No longer		470
19- Even	Even though	Even when	Even if	472
20- Though	Although	Even though		474
21- In spite of	Despite			474
22- In case	In case of			476
23- As	Like			477
24- As if	As though			482
25- Unless				484
26- As long as	Providing that	Provide that		485
27- Would rather V...	Would rather not V...			486
28- Would rather ...V ₂				486
29- Prefer to V...	Prefer N to N	Prefer Ving to Ving		488
30- Used to V				489
Be used to N/Ving	=	Get used to N/Ving		

Be used for N/Ving

31- Have...N...Sp	= Get ...N...Sp	490
32- It said that...	It's believed that..	492
It's reported that..	It's expected that...	
33- Be supposed to V...		493

CHƯƠNG 1: CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ Ở 18 THÌ CHỦ ĐỘNG

1-HIỆN TẠI ĐƠN (1)



Ý nghĩa thể hiện:

-Thể hiện hành động mang tính quy luật, hành động thường xảy ra.

Trái đất quay quanh mặt trời.

Nước sôi ở 100 độ C.

Hàng ngày tôi ngủ dậy lúc 6 giờ.

Quán cà phê thường mở cửa lúc 7 giờ sáng.

Anh có hay đi khám răng không?

-Thể hiện một suy nghĩ xuất hiện tại thời điểm nói.

Tôi muốn gặp ông Ba.

Tôi nghĩ là mọi chuyện đã ổn thỏa.

Tôi hy vọng gặp lại anh.

Tôi chắc là họ sẽ có mặt đúng giờ.

Ước gì trời sẽ tạnh mưa.

Hình thức thể hiện:

- Dùng dạng cơ bản của động từ cho các ngôi : V
- Với ngôi thứ ba số ít ta thêm đuôi S hay ES vào động từ : Vs , Ves
(Thêm ES khi động từ kết thúc bằng phụ âm gió hay nguyên âm.)

Cách tạo câu hỏi:

- Thêm trợ động từ DO trước chủ ngữ cho tất cả các ngôi :

Do you V...? Do they V...?

Với ngôi thứ ba số ít dùng DOES : Does he V...? Does she V..?

Ví dụ minh họa:

- 1-I get up at 6 o'clock every morning.
- 2- Cafe' opens at 7 in the morning.
- 3-I usually go away at weekends.
- 4-Lan usually goes away two or three times a year.
- 5-I always go to work by car.
- 6-I always get hungry in the afternoon.
- 7-He works hard most of the time.

- 1-Các buổi sáng tôi ngủ dậy vào lúc 6 giờ.
- 2-Quán cà phê mở cửa lúc 7 giờ sáng.
- 3-Tôi thường đi xa vào cuối tuần.
- 4-Lan thường đi xa hai ba lần một năm.
- 5-Tôi thường đi làm bằng xe hơi.
- 6-Tôi luôn thấy đói vào buổi chiều.
- 7-Hầu như lúc nào ông ấy cũng làm việc chăm chỉ.

1-He drives a bus.

2-Nurses look after patients in hospitals.

3-I come from Vietnam.

4-I promise I won't be late.

5-I feel like taking a walk. It's so nice outside.

6-I really like this shirt, but I'm afraid it's not my size.

7-Most people learn to swim when they are children.

1-Anh ấy lái xe buýt . (Anh ấy làm nghề lái xe buýt)

2-Các y tá chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện.

3-Tôi đến từ Việt Nam.

4-Tôi hứa tôi sẽ không đến trễ.

5-Tôi cảm thấy thích đi dạo. Ở ngoài trời mới đẹp làm sao.

6-Tôi quả thực thích cái áo sơ mi này,

nhưng tôi sợ nó không phải là kích cỡ của tôi

7- Đa số mọi người học bơi khi còn bé.

1-The earth goes round the sun.

2- Water boils at 100 degrees Celsius.

3-I don't go away very often.

4-Rice doesn't grow in cold climates.

5-It doesn't rain very much in summer.

6-Tom doesn't drink tea very often.

- 1-Trái đất quay quanh mặt trời.
- 2-Nước sôi ở 100 độ C.
- 3-Tôi không hay đi xa.
- 4-Lúa không mọc ở những nơi khí hậu lạnh.
- 5-Trời không mưa nhiều vào mùa hè.
- 6-Tom không hay uống trà lắm.

1-What do you do?

2-What does this word mean?

3-How often do you go to the dentist?

4-Excuse me, do you speak English?

5-What do you usually do at weekends?

6-Do you really mean you want to quit this job?

1-Bạn làm nghề gì?

2-Từ này nghĩa là gì?

3-Bạn có hay đi đến nha sĩ không?

4-Xin lỗi, ông nói tiếng Anh à?

5-Bạn thường làm gì vào cuối tuần.

6-Bạn thực sự muốn bỏ công việc này à?

Hội thoại ở thị hiện tại đơn (1) với trợ động từ “DO”:

Part.1

1-Do you have a book?

Yes, I do.

2-Does this radio belong to you?

Yes, I think it does.

3-How many sisters and brothers do you have?

I have two sisters and one brother.

4-Don't you have my hat?

Yes, I have both your hat and your coat.

5-Does John have a yellow pencil?

Yes, he does.

6-He has a radio, doesn't he?

No, he doesn't have one.

7-You have a radio, don't you?

I don't have a radio, either.

8-Do you speak English?

Yes, a little.

9-Does your friend speak English?

Yes, he speaks English perfectly.

10-How many languages do you speak?

I speak French and Russian.

11-How well do you know English?

Sometimes I make mistakes when I speak English.

I have a lot of troubles with pronunciation.

1-Anh có một cuốn sách à?

Vâng, tôi có.

2-Cái radio này là thuộc về anh à?

Vâng, tôi nghĩ nó là của tôi.

3-Anh có bao nhiêu anh chị em?

Tôi có hai chị em gái và một anh trai.

4-Anh không có cái nón của tôi à?

Tôi có cả nón và cả áo khoác của anh?

5-John có một chiếc bút chì màu vàng à?

Vâng, anh ấy có.

6-Anh ấy có một cái radio phải không?

Không, anh ấy không có.

7-Anh có một cái radio, phải không?

Tôi không có.

8-Ông có nói tiếng Anh không?

Vâng, một ít thôi.

9-Bạn anh nói tiếng Anh à?

Vâng, anh ấy nói tiếng Anh rất tuyệt.

10-Bạn nói bao nhiêu thứ tiếng?

Tôi nói tiếng Pháp và tiếng Nga.

*11-Bạn biết tiếng Anh có tốt không?
Thỉnh thoảng tôi mắc lỗi khi tôi nói tiếng Anh.
Tôi gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát âm.*

Part.2

1-Do you understand?

Yes, I do.

2-Where do you live?

I live in New York. I live on Washington Street.

3-Where do you come from?

I come from Vietnam .

4-Where does she come from?

England.

5-What does she do?

She's a teacher.

6-What do you do?

I'm a student right now, so I'm working part time at Pizza Hut.

7-Do you know anybody in New York?

I don't know anybody in New York.

8-Do you know any of those people?

Two or three of them look familiar.

9-How much does that typewriter weigh?

It's not too heavy ,but I don't know the exact weight.

10-What size suitcase do you own?

One of my suitcases is small, and the other one is medium size.

1-Anh hiểu chứ?

Vâng, tôi hiểu.

2-Anh sống ở đâu?

Tôi sống ở New York. Tôi sống ở phố Washington.

3-Anh từ đâu tới?

Tôi đến từ Việt Nam.

4-Cô ấy từ đâu tới?

Nước Anh.

5-Cô ấy làm nghề gì?

Cô ấy là giáo viên.

6-Anh làm nghề gì?

Hiện tôi là một sinh viên, cho nên tôi làm việc bán thời gian ở quán Pizza Hut.

7-Anh có quen ai ở New York không?

Tôi không quen ai ở New York cả.

8-Anh có quen ai trong số những người kia không?

Hai ba người trong số họ trông quen quen.

9-Cái máy chữ đó nặng bao nhiêu?

Nó không quá nặng, nhưng tôi không biết trọng lượng chính xác.

10-Anh có vali cỡ bao nhiêu?

Một cái thì nhỏ, còn cái khác cỡ trung bình.

Part.3

1-Do you mind if I turn on the radio for a while?

No, I don't mind.

2-What do you think of this apartment?

It's beautiful , but it's kind of expensive.

3-Do you still have time for fishing?

Only once in a while now, but I still consider it my hobby.

4-Do you have just one suitcase?

Yes, this bag is hand luggage.

5-What do you think of Professor Collins?

I think he's a great person.

6-How do you like American food?

I'm used to it now.

7-Why don't you do the solo?

You've never heard me sing, have you?

8-What seems to be the problem?

Well, I understand the lectures,
but I get mixed up when I try to read the book.

9-This copy looks good. Why don't you just hand it in?

I'd better make one more draft.

1- Tôi bật radio lên một lát có phiền gì anh không?

Không, không phiền gì đâu.

2-Anh thấy căn hộ này thế nào?

Nó đẹp đấy, nhưng nó là loại đắt tiền.

3-Anh vẫn có thời gian đi câu cá à?

*Bây giờ chỉ thỉnh thoảng thôi,
nhưng tôi vẫn coi nó là sở thích của tôi.*

4-Bà chỉ có một cái vali à?
Vâng, cái túi này là hành lý xách tay.

5-Anh thấy giáo sư Collins như thế nào?
Tôi nghĩ ông ấy là con người tuyệt vời.

6-Ông có thích thức ăn Mỹ không?
Bây giờ tôi quen với nó rồi.

7-Tại sao bạn không hát đơn ca?
Bạn chưa bao giờ nghe tôi hát à?

8-Hình như có vấn đề gì à?
Vâng, tôi hiểu bài giảng,
nhưng tôi không hiểu khi cố đọc cuốn sách đó.

9-Bản sao này trông tốt đấy. Tại sao bạn không nộp nó đi.
Tốt hơn tôi nên làm thêm một bản nháp.

Part.4

1-Do you think that you can have these shirts finished by Friday morning?
I'm sorry. I couldn't possibly get them done by then.

2-When does the next bus leave for New York?
Buses leave for New York every half-hour.

3- Why does Margaret have to work so many hours at the motel?
To earn enough money for next semester's tuition.

4-How many transcripts do you want me to send to Hanoi?
Just one , but I want two for myself.

5-I wonder whether the grades are posted yet?

I don't think so. We just turned in our papers yesterday.

6-Do you usually bring your lunch?

I eat in the snack bar now and then.

7-How do you like the class so far?

Well, to tell the truth , I'm not too big on literature.

1-Bà có nghĩ là bà có thể may xong những chiếc áo sơ mi này trước sáng thứ Sáu được không?

Tôi xin lỗi.

Cỡ lẽ tôi không thể nào hoàn thành chúng trước thời gian đó.

2-Bao giờ chuyển xe buýt kế tiếp đi New York?

Các chuyến xe buýt đi New York cứ nửa tiếng một chuyến.

3-Tại sao Margaret phải làm việc nhiều giờ như thế ở nhà trọ?

Để kiếm đủ tiền cho học phí học kỳ tới.

4-Anh muốn tôi gửi bao nhiêu đoạn trích đi Hà Nội?

Chỉ một bản thôi, nhưng tôi muốn hai bản cho tôi.

5-Tôi không biết xếp hạng đã được niêm yết chưa?

Tôi không nghĩ thế. Chúng ta vừa mới nộp bài ngày hôm qua.

6-Bạn thường mang bữa ăn trưa đi à?

Thỉnh thoảng tôi ăn ở quán ăn nhẹ.

7-Cho đến nay anh có thích lớp này không?

Vâng, nói thật, tôi không giỏi văn chương lắm.

Part.5

1-How often do you go dancing?

I go dancing once a week.

2-How often do you go jogging after work ?

I usually go to the gym and work out in the evening.

3-How much time do you spend your exercising?

I exercise about two or three hours a day .

4-What do you suggest for a backache?

You should take some aspirin .

5-What kind of food do you like best?

One of my favorite is a big mixed green salad.

6-Which one do you like better?

I like the red one better .

7-Which one do you prefer?

I prefer the big one .

8-What does it look like?

It's very clean and pretty.

9-What kind of dessert do you have?

I'd have ice cream, please.

10-What do you miss the most from home?

I really miss my mother's cooking.

1-Bạn có hay đi nhảy không?

Tôi đi nhảy một tuần một lần.

2-Bạn có hay chạy bộ sau giờ làm việc không?

Tôi thường đi đến phòng tập thể dục và tập luyện vào các buổi tối.

3-Bạn tập bao nhiêu thời gian?

Tôi tập khoảng vài ba giờ mỗi ngày.

4-Theo anh đau lưng nên dùng thuốc gì?
Bạn nên dùng một ít aspirin.

5-Bạn thích loại đồ ăn nào nhất?
Mệt trong những món ưa thích của tôi là món salad rau trộn.

6-Bạn thích cái nào hơn?
Tôi thích cái màu đỏ hơn.

7-Bạn thích cái nào hơn?
Tôi thích cái to hơn.

8- Nó trông như thế nào?
Nó rất sạch và đẹp.
9-Ông dùng loại tráng miệng nào?
Tôi dùng món kem.

10-Xa nhà bạn nhớ gì nhất?
Tôi quả thực nhớ món nấu của má tôi.

1-What do you do?

I'm a dogwalker. It keep me in shape.

2-What do you think of those sunglasses?

They're nice. Try them on.

3-What kind of music do you like?

Oh, classical music.

4-What kind of TV programs do you like?

I like to watch TV news programs.

5-Do you want to play tennis on Sunday?

That would be great.

6-How do you spend your day?

On weekdays I get up around six and go to work at seven.

7-When do you get home at night?

I get home pretty late, around midnight.

8-How do you like Vietnamese food?

I like it a lot.

1-Bạn làm nghề gì?

Tôi làm nghề dẫn chó đi dạo. Nghề đó giữ dáng cho tôi.

2-Bạn thấy những cái kính mát đó thế nào?

Chúng đẹp đấy. Hãy thử chúng đi.

3-Bạn thích loại nhạc nào?

Ồ, nhạc cổ điển.

4-Bạn thích xem loại chương trình TV nào?

Tôi thích xem chương trình tin tức trên TV.

5-Bạn có muốn chơi tennis vào chủ nhật không?

Thế thật là tuyệt.

6-Bạn sử dụng thời gian một ngày của bạn như thế nào?

Vào những ngày trong tuần tôi ngủ dậy khoảng 6 giờ và đi làm lúc 7 giờ.

7-Buổi tối mấy giờ bạn về đến nhà?

Tôi về đến nhà khá muộn, khoảng nửa đêm.

8-Bạn có thích đồ ăn Việt Nam không?

Tôi rất thích nó.

Part.6

1-What time do you get up every day?

2-I usually wake up early.

3-I get up at six o'clock every day.

4-After I get dressed , I have breakfast.

5-I leave the house at eight a.m. each day.

6-I get to work at nine o'clock every morning .

7-I work hard all morning .

8-I go out for lunch at about twelve -thirty.

9-I finish working at 5:45 p.m.

10-I get home by six o'clock.

11-I'm always tired when I come home from work.

12-I usually go to bed at about midnight.

1-Hàng ngày bạn ngủ dậy lúc mấy giờ?

2-Tôi thường tỉnh dậy sớm.

3-Hàng ngày tôi ngủ dậy lúc 6 giờ.

4-Sau khi mặc quần áo, tôi ăn sáng.

5-Hàng ngày tôi rời nhà lúc 8 giờ sáng.

6-Tôi bắt đầu công việc vào lúc 9 giờ các buổi sáng.

7-Tôi làm việc chăm chỉ suốt buổi sáng.

8-Tôi ra ngoài ăn trưa vào khoảng 12 giờ 30.

9-Tôi kết thúc công việc vào 4 giờ 45 chiều.

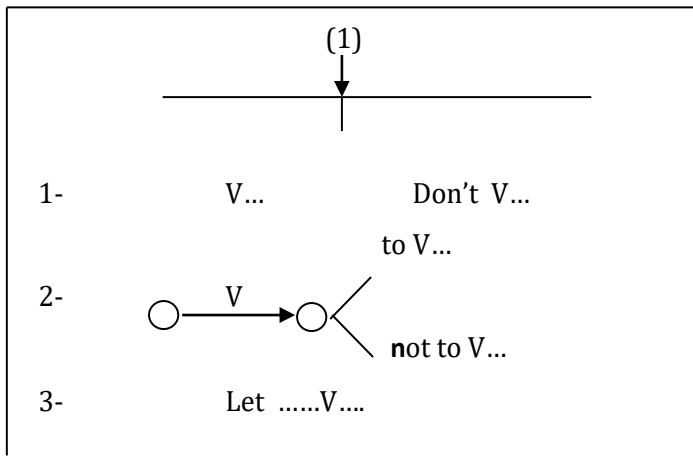
10-Tôi về đến nhà trước 6 giờ.

11-Tôi thường mệt mỗi khi đi làm về,

12-Tôi thường đi ngủ vào khoảng nửa đêm.

1-2 NHỮNG CÂU MỆNH LỆNH THƯỜNG DÙNG

Để thể hiện mệnh lệnh trực tiếp hay gián tiếp người ta dùng động từ ở thì hiện tại đơn (1) với dạng nguyên thể V theo 3 mô hình sau :



Ví dụ minh họa :

Part 1

1-Come in.

2-Come in, please.

3-Come on.

4-Come here.

5-Sit down.

6-Stand up, please.

7-Close the door, please.

8-Open your book, please.

9-Now read, please.

10-Go on.

1-Vào đi.

2-Xin mời vào.

3-Nào, nào. (Dục ai làm việc gì đó)

4-Đến đây đi.

5-Ngồi xuống.

6-Xin mời đứng dậy.

7-Làm ơn đóng giùm cái cửa lại .

8-Hãy mở sách của các em ra.

9-Bây giờ hãy đọc đi.

10-Tiếp tục đi.

1-Be careful.

2-Don't open the door.

3-Go see the doctor.

4-Be on time, please.

5-Don't be late.

6--Don't worry. .

7-Take some Vitamin C.

8--Drink a lot of liquids.

9-Don't drink a lot of coffee.

10-Hurry up.

11-Look over there.

12-Stop here.

13-Never mind.

14-Please call me Tom.

15-Tell me about your family.

1-Cẩn thận đấy.

2-Đừng mở cửa ra.

3-Đi gặp bác sĩ đi.

4-Có mặt đúng giờ nhé.

5-Đừng trễ đấy.

6-Đừng có lo.

7-Hãy uống một ít vitamin C.

8-Hãy uống nhiều chất lỏng.

9-Đừng uống nhiều cà phê.

10- Nhanh lên

11-Trông kia kìa.

12-Dừng ở đây.

`13-Đừng bận tâm.

14-Xin hãy gọi tôi là Tom.

15-Hãy kể cho tôi biết về gia đình bạn.

Part 2

- 1-Sit down and have a glass of beer. .
- 2- Have some tea, please.
- 3- Please give me a piece of pie.
- 4-Pick me up here tomorrow, please.
- 5-Here's my number. Please get in touch if you have any problem with it.
- 6- Goodbye! Drive carefully and call us when you get there .

1-Ngồi xuống uống một ly bia nhé.

2-Xin mời dùng một ít trà.

3-Làm ơn đưa cho tôi một miếng bánh nướng

4-Làm ơn đón tôi ở đây ngày mai nhé.

5-Đây là số của tôi.Làm ơn liên lạc nếu anh có vấn đề gì với nó.

6-Tạm biệt. Lái xe cẩn thận và gọi điện cho chúng tôi khi đến đây nhé.

1-Take these books home with you tonight.

2- Please bring me those magazines.

3-Please ask John to turn on the lights.

4-Put your book down on the table.

5-Please pick up those cups.

6-Please count the chairs in that room.

7- Please pour this milk into that glass.

8-Please don't bother me now, I'm very busy.

1-Anh hãy mang những cuốn sách này về nhà tối nay đi.

2-Mang cho tôi những tạp chí kia.

3-Làm ơn yêu cầu John bật đèn lên.

4-Hãy để sách của em lên bàn.

5-Vui lòng dọn những cái tách kia đi.

6-Vui lòng đếm những cái ghế trong phòng đó.

7-Làm ơn rót sữa này vào cái ly kia.

8-Xin đừng làm phiền tôi bây giờ, tôi đang rất bận.

Part 3

1-Remember to press the “ send” button.

2-Try not to drop it.

3-Be sure to pay the phone bill every month.

4-Be sure not to call him at night.

5-Make sure to recharge the batteries every few weeks.

6-Don’t forget to turn it on.

7-Don’t forget to lock all the windows.

1-Nhớ nhấn nút gửi nhé.

2-Cố gắng đừng làm rơi nó.

3-Nhớ trả hóa đơn điện thoại hàng tháng nhé.

4-Nhớ đừng gọi cho ông ấy vào ban đêm.

5-Nhớ cứ ít tuần phải sạc lại pin đấy.

6-Đừng quên bật nó lên.

7-Đừng quên khóa tất cả cửa sổ.

1-Let me see.

2-Let's begin now.

3-Let's go out.

4-Let's go out for coffee.

5-Let's go out for breakfast.

6-Let me make you a cup of coffee.

7-Let's get right to our first question.

8-Let me try to connect her.

9-Let me arrange for you to meet him.

1-Để tôi xem nào.

2-Bây giờ chúng ta hãy bắt đầu đi.

3-Chúng ta đi ra ngoài đi. (đi chơi)

4-Chúng ta đi uống cà phê đi.

5-Chúng ta đi ăn sáng đi.

6-Để tôi pha cho anh một ly cà phê.

7-Chúng ta hãy đi thẳng vào câu hỏi đầu tiên của chúng ta.

8-Để tôi cố gắng nối máy với cô ấy.

9-Để tôi sắp xếp anh gặp ông ta.

1-3 ĐỘNG TỪ “BE” Ở THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (1)

Động từ BE là một động từ ngoại lệ, ở thì hiện tại đơn
động từ BE được chia thành :

Am Is Are

Am : dùng cho ngôi thứ nhất số ít (*tôi*)

Is : dùng cho ngôi thứ ba số ít (*anh ấy, chị ấy, nó,...*)

Are: Dùng cho số nhiều và ngôi thứ hai số ít
(*chúng tôi, các anh, các chị, họ, anh, chị,...*)

Khi đảo động từ BE đã chia lên trước chủ ngữ sẽ tạo ra dạng câu hỏi :

Are you...? Is he....? Is it...?

Chỉ với động từ BE ở thì hiện tại đơn chúng ta đã có thể tạo ra rất
nhiều mẫu hội thoại thường dùng như các ví dụ sau :

Part 1

Đại từ chỉ định, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu

1-What's this?

That's a book.

2-What are these?

Those are books.

3-Is this your book?

No, that's not my book.

4-Whose book is this?

That's your book.

5-Is that a book?

No, it isn't. It's a pencil.

6-Is it yours?

Yes, it's mine.

7-Where's the door?

There it is.

1-Đây là cái gì?

Đó là một cuốn sách.

2-Đây là những cái gì?

Đó là những cuốn sách.

3-Đây là sách của bạn à?

Không, đó không phải là sách của tôi.

4-Đây là sách của ai?

Đó là sách của bạn.

5-Đó là một cuốn sách à?

Không, không phải. Nó là một cái bút chì.

6-Nó là cái của bạn à?

Vâng, nó là cái của tôi.

7-Cửa ra vào ở đâu?

Nó kia kia.

Giới thiệu, làm quen

1-Who are you?

I am a student.

2-Who is that over there?

He is a student too.

3-Is that lady a student?

No, she isn't.

4-Who are those people?

Maybe they are farmers.

5-Aren't they students?

Those men aren't students either.

1-Bạn là ai?

Tôi là một sinh viên.

2-Người đằng kia là ai thế?

Anh ấy cũng là một sinh viên.

3-Cô ấy là một sinh viên à?

Không, cô ấy không phải . (là một sinh viên.)

4-Những người kia là ai?

Có thể họ là những nông dân.

5-Họ không phải là sinh viên à?

Những người đàn ông kia cũng không phải là những sinh viên.

Nghề nghiệp, gia đình, tuổi tác.

1-Are you a doctor?

No , I'm not.

2-What's your job?

I am a writer.

3-What's your name?

My name is John Smith.

4-Are you married? *

No. I'm not married. I'm still single.

5-How old are you?

I am twenty five.

6-Are you John's brother?

No, I'm not.

7-What's your friend's name?

His name is John Smith.

8-What's his native language?

I don't know what his native language is.

1-Anh là bác sĩ à?

Không, không phải.

2-Anh làm nghề gì?

Tôi là nhà văn.

3-Tên anh là gì?

Tên tôi là John Smith.

4-Anh lập gia đình chưa? (có vợ, có chồng,kết hôn,...)
Chưa, tôi chưa lập gia đình. Tôi vẫn còn độc thân.

5-Anh bao nhiêu tuổi?
Tôi 25 tuổi.

6-Anh là anh/em trai của John à?
Không, không phải.

7-Tên bạn anh là gì?
Tên anh ấy là John Smith.

8-Tiếng mẹ đẻ của anh ấy là gì?
Tôi không biết tiếng mẹ đẻ của anh ấy là gì.

Part 2

Ngày, tháng , năm

1-What day is today?
Today is Sunday.

2-What day is tomorrow?
Tomorrow is Monday.

3-What month is this?
This is January.

4-What's date today?
Today is November first, nineteen ninety five.

1-Hôm nay là thứ mấy?
Hôm nay là Chủ nhật.

2-Mai là thứ mấy?

Mai là thứ Hai.

3-Tháng này là tháng mấy?

Tháng này là tháng Giêng.

4-Hôm nay ngày tháng bao nhiêu?

Hôm nay là ngày mồng một tháng Mười Một 1995.

Màu sắc, kích thước, đường đi

1-What color is your book?

My book has a dark blue cover.

2-How long is John Boulevard?

That street is only two miles long.

3-Which direction is it to the theater?

Turn right at the next corner.

4-How far is it to the school?

It's a long way from here.

5-Which one of those men is Mr. Taylor?

He's the one wearing white shirt.

6-Is he the tall man on the left?

No, he is the man on the right.

1-Sách của bạn màu gì?

Sách của tôi có bìa màu xanh da trời sẫm.

2-Đại lộ John dài bao nhiêu?

Phố ấy chỉ dài hai dặm.

3-Đến nhà hát đi lối nào?
Queo phải ở góc phố tối.

4-Đến trường có xa không?
Từ đây đến đó xa đấy.

5-Ai trong số những người đàn ông kia là ông Taylor?
Ông ấy là người mặc áo trắng ấy.

6-Ông ấy có phải là người đàn ông cao cao phía bên trái không?
Không, ông ấy là người phía bên phải.

Thời tiết

1-How is the weather today?
The weather is nice today.

2-What's the temperature today?
It's about seventy degrees Fahrenheit.

3-What is the weather like today?
It's cold today.

4-What was the weather like yesterday?
It rained all day yesterday.

5-What will the weather be like tomorrow?
It's going to rain tomorrow?

1-Hôm nay thời tiết thế nào?
Hôm nay thời tiết đẹp.

2-Hôm nay nhiệt độ bao nhiêu?
Khoảng 70 độ F.

3-Hôm nay thời tiết thế nào?
Hôm nay trời lạnh.

4-Hôm qua thời tiết thế nào?
Hôm qua trời mưa suốt ngày.

5-Mai thời tiết thế nào?
Mai thế nào trời cũng mưa.

Ốm đau, bệnh tật

1-How are you feeling today?
I don't feel very well this morning.

2-Which of your arms is sore?
My right arm hurts . It hurts right here.

3-What's the matter with you?
I've got a pain in my back.

4-Which foot hurts? Is it the left one?
Yes, It is.

5-Your right hand is swollen. Does it hurt?
You'd better go see a doctor about that cut.
I hope you will be well soon.

1-Hôm nay anh cảm thấy thế nào?
Sáng nay tôi cảm thấy không được khỏe lắm.

2-Cánh tay nào của anh bị đau?
Cánh tay phải tôi đau. Nó đau đúng ở đây.

3-Có vấn đề gì với anh vậy?
Tôi bị đau ở lưng.

4-Chân nào đau? Chân trái à?
Vâng, chân trái.

5-Tay phải anh bị sưng. Nó có đau không?
Tốt hơn anh nên đi gặp bác sĩ về vết đứt ấy.
Tôi hy vọng anh sớm bình phục.

Giờ giấc

1-What time is it? (= What's the time ?)

2-It's nine o'clock.

3-It's a few minutes after nine.

4-It's a quart past nine.

5-It's five to nine.

6-I'm sorry, I'm late.Traffic is bad today.

1-Bây giờ là mấy giờ?

2-Bây giờ là chín giờ.

3-Bây giờ hơn chín giờ một ít.

4-Bây giờ là chín giờ mười lăm.

5-Bây giờ là chín giờ kém năm.

6-Xin lỗi, tôi đến trễ.Hôm nay giao thông rất tệ.

Part 3 *Hội thoại ngắn với động từ “BE”*

1-Is Mr.Ba there?

He's out to lunch.

2-What's matter?

This machine is out of order.

3-Is Tom angry?

If he were he'd tell us.

4- Are you still on for tonight?

I'm looking forward to it.

5- How much is a glass of beer?

Two dollars.

6-Where are you from?

I am from Vietnam.

7- Mrs. Jones , this is Mr. John Smith.

Very pleased to meet you .

8-Hello, Anne. Is Fred at home?

He's in class now. He'll be home for lunch though.

9-Excuse me . Are you Sally Harrison's sister?

No, I'm not. I'm her cousin.

10-How's the baby ? Is she walking yet?

Oh,yes. I can't keep up with her.

1-Ông Ba có ở đó không?

Ông ấy đang ra ngoài ăn trưa.

2-Có chuyện gì thế?
Cái máy này bị hỏng.

3-Tom giận à?
Nếu anh ấy giận, anh ấy sẽ cho chúng ta biết.

4-Bạn vẫn còn thức đợi tối này à?
Tôi đang mong chờ việc đó.

5-Bao nhiêu tiền một ly bia?
Hai đô la.

6-Bạn từ đâu tới.
Tới từ Việt Nam tới.

7-Bà Johns này, đây là ông John Smith.
Rất vui được gặp ông.

8-Chào Ann. Fred có nhà không?
Bây giờ anh ấy đang ở lớp học.
Tuy nhiên anh ấy sẽ có mặt ở nhà để ăn trưa.

9-Xin lỗi. Bạn có phải là chị/em gái của Sally Harrison không?
Không, không phải. Tôi là chị em họ của cô ấy.

10-Cháu bé thế nào rồi? Nó đi được chưa?
Oh, vâng. Tôi không thể nào theo kịp nó được.

1-How much is the rent for the apartment?
It's six hundred dollar a month.

2-Are your neighbors very friendly?

Yes, they are.

3-Where are you from ?

I'm from Vietnam.

4-Whereabouts in Vietnam are you from?

I'm from Dalat.

5-Are you on vacation.

No, I'm not . I'm a student here.

6-How good are you at sport? *

I'm not very good at sport.

7-What's wrong with the place you're living now?

It's small and dingy.

8-How far is it from here.

It's just a few minutes from here.

9-Which one is he?

He's the one wearing white shirt.

10-Which one is she?

She's the one talking to Tom.

11-How are the prices? Is it expensive?

Food costs a lot. The rents are pretty high.

12-What are your favorite foods?

I like fairly simple things. My favorite is sea-food.

13-What are some of the difficulties of being an student in the US?

That's not an easy question to answer.

1-Giá thuê căn hộ này bao nhiêu?

Sáu trăm đô la một tháng.

2-Những người hàng xóm rất thân thiện chứ?

Vâng, họ rất thân thiện.

3-Bạn từ đâu tới?

Tôi từ Việt nam tới.

4-Bạn ở vùng nào của Việt nam?

Tôi ở Đà Lạt.

5-Bạn đang đi nghỉ à?

Không, không phải. Tôi là sinh viên ở đây.

6-Bạn chơi thể thao có giỏi không?

Tôi chơi thể thao không giỏi lắm.

7-Có gì không ổn với nơi hiện bạn đang sống?

Nó nhỏ và dơ.

8-Từ đây đến đó có xa không?

Từ đây đến đó chỉ mất ít phút thôi.

9-Ông ấy là người nào?

Ông ấy là người mặc áo trắng.

10-Cô ấy là người nào?

Cô ấy là người đang nói chuyện với Tom.

11-Giá cả thế nào? Có mắc không?

Thực phẩm rất đắt. Giá thuê nhà khá cao.

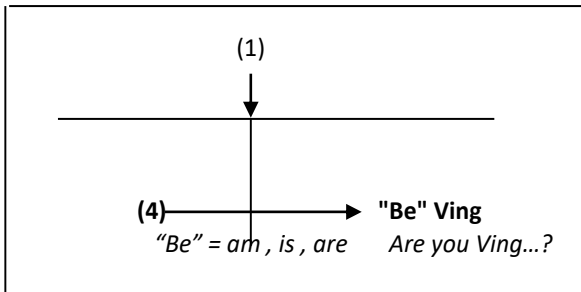
12-Đồ ăn ưa thích của bạn là gì?

Tôi thích những thứ tương đối đơn giản.

Đồ ăn ưa thích của tôi là hải sản.

*13-Cái gì là những khó khăn khi là một sinh viên ở Mỹ?
Đó không phải là câu hỏi dễ trả lời.*

2-HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (4)



Thể hiện : Hành động ĐANG diễn ra tại thời điểm hiện tại (1).

Anh đang làm gì vậy ?

Tôi đang học tiếng Anh.

Hình thức thể hiện : Dùng phân từ tiếp diễn **Ving** kết hợp với trợ động từ BE phía trước.

Động từ BE được chia theo các ngôi và số như sau :

Am: Cho ngôi thứ nhất số ít (tôi,...)

Is: Cho ngôi thứ ba số ít (anh ấy, chị ấy, nó,...)

Are: Cho các số nhiều và ngôi thứ hai số ít (anh, chị, ông,...)

Tạo câu hỏi : Đảo động từ BE đã chia lên trước chủ ngữ :

Are you Ving..? Is he Ving ..?

Ví dụ minh họa:

- 1-I'm waiting for him.
- 2-She's taking a bath.
- 3-Let's go out now. It isn't raining anymore
- 4-I'm going to bed now.
- 5-I'm reading an interesting book at the moment.
- 6-You are working hard today.*
- 7-The population of the world is rising very fast.
- 8-I'm getting a cold.
- 9-I'm calling about the ad for a roommate.
- 10-I'm taking a course on running a small bussiness.
- 11-I'm running out of money.
- 12-I'm looking for work as a waitress.
- 13-I'm thinking of going back to school.

1-Tôi đang đợi anh ấy.

2-Cô ấy đang tắm.

3-Bây giờ chúng ta đi chơi đi. Trời không còn mưa nữa.

4-Bây giờ tôi đi ngủ đây.

5-Hiện tôi đang đọc một cuốn sách thú vị.

6-Hôm nay anh làm việc tích cực đấy.

7-Dân số thế giới đang tăng lên rất nhanh.

8-Tôi bị cảm lạnh.

9-Tôi gọi điện về quảng cáo tìm bạn cùng phòng.

10-Tôi đang theo học một khóa về điều hành
một doanh nghiệp nhỏ.

11-Tôi hết tiền rồi.

12-Tôi đang tìm việc làm hầu bàn.

13-Tôi đang nghĩ đến việc đi học lại.

1-Are you enjoying the party?*

2-Who is sitting on the left of Tom?

3-Is she working this week?

4-Is your English getting better?

5-What kind of place are you looking for?

6-Are they still working ?

7-Are you still looking for a job?

1-Anh có thích bữa tiệc không?

2-Ai đang ngồi bên trái Tom ?

3-Tuần này cô ấy có làm việc không?

4-Tiếng Anh của bạn đang tốt hơn chứ?

5-Anh đang tìm địa điểm như thế nào?

6-Họ vẫn còn đang làm việc à?

7-Bạn vẫn đang tìm kiếm một công việc à?

Part. 2 Hội thoại ngắn:

1-Where are you living now?

I'm living in the city.

2-What are you doing?

I'm reading a book.

3-What's your friend doing?

He's studying his lesson.

4-Where are you going?

I'm going home.

5-What are you thinking about?

I'm thinking about my lesson.

6-Who are you writing to?

I'm writing to a friend of mine in South America.

7-By the way who are you waiting for?

I'm not waiting for anybody.

8-Are you still studying ? It's two o'clock in the morning.

I know. I just can't seem to get caught up.

1-Bây giờ bạn đang sống ở đâu?

Tôi đang sống ở thành phố.

2-Bạn đang làm gì đấy?

Tôi đang đọc một cuốn sách.

3-Bạn của anh đang làm gì đấy?

Anh ấy đang học bài.

4-Bạn đang đi đâu đấy?
Tôi đang đi về nhà.

5-Bạn đang nghĩ gì vậy ?
Tôi đang nghĩ về bài học của mình.

6-Bạn đang viết thư cho ai ?
Tôi đang viết cho một người bạn của tôi ở Nam Mỹ.

7- À này, bạn đang chờ ai đấy?
Tôi đang chẳng chờ ai cả.

8-Bạn vẫn còn đang học à? Bây giờ hai giờ sáng rồi.
Tôi biết. Tôi hình như không học kịp được.

1-We're going to the library. Want to come along?
I'm waiting for the mail to come.

2-What are you studying here?
Chemistry.

3-Is she still working in Saigon?
Yes, she is.

4-Are they going to college this year?
No, they aren't.

5-What is he doing these days?
He's teaching at a university.

6-What are you looking for?
We're looking for Hard Rock Cafe.

7-What are you looking at?
Oh, just one of our photo albums.

8-What kind of job are you looking for?

I'd like to do computer programming.

1-Chúng tôi đang đi thư viện đây. Có muốn đi cùng không?
Tôi đang chờ thư đến.

2-Bạn đang học cái gì ở đây?
Hóa học.

3-Cô ấy vẫn còn đang làm việc ở Sài Gòn à?
Vâng, đúng thế.

4-Năm nay họ vào đại học à?
Không, không phải.

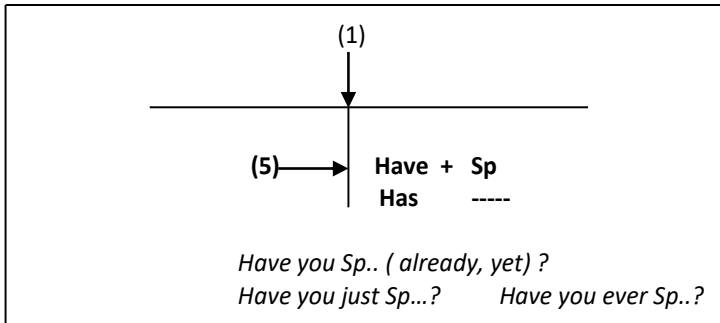
5-Dạo này ông ấy đang làm gì?
Ông ấy đang dạy tại một trường đại học.

6-Bạn đang tìm gì?
Tôi đang tìm quán cà phê Hard Rock.

7-Bạn đang xem cái gì đấy?
Ồ, chỉ là một trong những cuốn album ảnh của chúng tôi.

8-Bạn đang tìm kiếm loại công việc nào?
Tôi thích làm lập trình máy tính.

3-HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (5)



Ý nghĩa thể hiện :

-Thể hiện hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại hay hệ quả còn ảnh hưởng đến hiện tại.

Tôi ăn sáng rồi.

Tôi làm mất chìa khóa rồi. (Hiện không mở được cửa)

Ông đã bao giờ đến Việt Nam chưa?

Tôi chưa bao giờ ăn món này.

Tôi chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện đó.

Lâu rồi tôi không gặp anh.

Sáng nay tôi không gặp Tom.

Tôi vẫn chưa xong việc.

Đạo này anh có khỏe không?

-Thể hiện hành động vừa mới xảy ra, vừa mới hoàn thành.

Tôi vừa ăn sáng xong.

Anh vừa đến à ?

-Thể hiện hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định rõ thời điểm hành động xảy ra hoặc người nói không muốn nêu lên.

Tôi có đọc thư anh rồi.

Tôi đã tìm thấy là thư anh đang tìm.

Trước đây họ đã kêu gọi về vấn đề giao thông.

Hình thức thể hiện :

-Kết hợp trợ động từ “ HAVE” với Phân hoàn thành (Sp) của động từ cần dùng : “ **Have** “ + **Sp**

-Trợ động từ “ HAVE” được chia thành hai dạng :

Has : cho ngôi thứ ba số ít (anh ấy, chị ấy, nó,...)

Have : cho các ngôi còn lại.

Cách tạo câu hỏi:

Đảo trợ động từ HAVE đã chia lên trước chủ ngữ.

Các module gợi ý : Have you Sp...? (already, yet)

Have you just Sp...?

Have you ever Sp...?

Ví dụ minh họa

1-I've had breakfast already.

2-I've just had lunch.

3-I've already paid him.

4-I've forgotten her name.

- 5-I've taken this medication since 1995.
- 6-I haven't told her about the accident.
- 7-I've never smoked before.
- 8-I've never seen anything like this .
- 9-I haven't bought a computer yet but I'm going to buy one.
- 10-I haven't smoked for three years.
- 11-I haven't played tennis for a long time .
- 12-We haven't had any problems so far .
- 13-We've met a lot of interesting people in the last few years .
- 14-I haven't seen you for ages .
- 15-I've lost some weight.
- 16-We haven't seen each other for three years .
- 17-I've moved to Paris. I've found a job that I like .
- 18-He's gone to South America.
- 19-Tom hasn't studied very much this term .
- 20-I've been to the United States. I've never been to Mexico.

1-Tôi ăn sáng rồi.

2-Tôi vừa mới ăn trưa.

3-Tôi đã trả cho anh ấy rồi.

4-Tôi quên mất tên cô ấy rồi.

5-Tôi dùng toa thuốc này từ 1995.

6-Tôi vẫn chưa kể cho cô ấy về tai nạn đó.

7-Trước đây tôi chưa bao giờ hút thuốc.

- 8-Tôi chưa bao giờ nhìn thấy bất cứ thứ gì như thế này.
9-Tôi vẫn chưa mua máy tính nhưng tôi định mua một cái.
10-Tôi đã không hút thuốc ba năm rồi.
11-Lâu rồi tôi không chơi tennis.
12-Cho đến nay chúng tôi không gặp phải vấn đề gì.
13- Chúng tôi đã gặp rất nhiều người thú vị trong mấy năm qua.
14-Lâu lắm tôi không gặp anh.
15-Tôi đã giảm cân.
16-Ba năm rồi chúng ta không gặp nhau.
17-Tôi đã dọn đi Paris. Tôi đã kiếm được một việc làm tôi thích.
18- Ông ấy đã đi Nam Mỹ rồi.(Hiện đang ở Nam Mỹ)
19-Học kỳ này Tom đã học hành không nhiều.
20-Tôi đã từng đi Mỹ. Tôi chưa bao giờ đến Mexico.

1-He's known me for over five years.

2-I've already read that book.

3-I've never been there.

4-I've always wanted to go there.

5-We haven't seen each other for years, so we had lots to talk about.

6-I've heard a lot about it.

7-I've never heard of that.

8-I've thought of that.

9-You've gained a little weight . You were always too thin.

10-There are so many beautiful places that I've never seen .

- 11-I still haven't been able to decide on a career.
- 12-I've had to move four times in the past year.
- 13-To be honest , I've always thought she was a little difficult.
- 14-I've forgotten what he said his address was.
- 15-I've forgotten what time he said he had dinner last night

1-Anh ấy biết tôi hơn 10 năm rồi.

2-Tôi đã đọc cuốn sách đó rồi.

3-Tôi chưa bao giờ đến đó.

4-Tôi vẫn luôn muốn đi đến đó.

5-Chúng tôi không gặp nhau nhiều năm rồi,
nên chúng tôi có nhiều chuyện để nói.

6-Tôi đã nghe nói rất nhiều về nó.

7-Tôi chưa bao giờ nghe nói về chuyện đó.

8-Tôi cũng đã nghĩ đến việc đó.

9-Bạn đã hơi lên cân. Bạn vẫn thường gầy mà.

10-Có biết bao nhiêu nơi đẹp để mà tôi chưa từng thấy.

11-Tôi vẫn chưa thể quyết định được về nghề nghiệp.

12-Năm ngoái tôi đã phải chuyển nhà 4 lần.

13- Thành thực mà nói, tôi vẫn thường nghĩ bà ta hơi khó tính.

14-Tôi quên mất anh ấy nói địa chỉ của anh ấy ở đâu.

15- Tôi quên mất anh ấy nói anh ấy ăn cơm tối lúc mấy giờ.

Mẫu câu hỏi :

- 1-Have you seen Tom in the past few days?**
- 2-Have you eaten anything today?**
- 3-Have you just arrived?**
- 4-Have you ever eaten caviar?**
- 5-Have you ever spoken to a famous person?**
- 6-Have you read today's paper?**
- 7-Have you written your mother a letter?**
- 8-Have you read any English books?**
- 9-Have you heard from Tom?**
- 10-Has Ann had a holiday this year?**
- 11-Has he studied French very long?**
- 12-Have you worked as a driver before?**
- 13-How many times have you gone out to eat this week?**
- 14-What's one of the most exciting movies you have ever seen?**
- 15-Have you seen my pen ? I can't find it anywhere.**

1-Bạn có gặp Tom trong mấy ngày qua không?

2-Hôm nay bạn đã ăn gì chưa?

3-Bạn vừa mới đến à?

4-Bạn đã bao giờ ăn trứng cá chưa?

5-Bạn đã bao giờ nói chuyện với một người nổi tiếng chưa?

6-Bạn đã đọc báo hôm nay chưa?

7-Bạn đã viết thư cho mẹ bạn chưa?

8-Bạn đã đọc cuốn sách tiếng Anh nào chưa?

9-Bạn có được tin Tom không?

10-Năm nay Ann đã đi nghỉ chưa?

11-Anh ấy học tiếng Pháp lâu rồi à?

12- Trước đây bạn đã làm nghề lái xe chưa?

13-Tuần này bạn đã đi ăn ngoài mấy lần?

14-Một trong những bộ phim thú vị nhất mà bạn đã từng xem là phim gì?

15-Bạn có thấy cây viết của tôi không?

Tôi không thể tìm thấy nó ở đâu cả.

Hội thoại ngắn:

1- Have you ever been to England?

Yes, I have.

2- Have you ever been to Scotland?

No, I haven't.

3- Have you seen the Statue of Liberty yet?

Oh, yes, we have.

4- Have you had breakfast already?

Yes, I had breakfast two hours ago.

5- How long have you lived here?

I've lived here for five years.

6- How have you been?

Fine, thanks. And you?

7- Has he called me lately?

No, he hasn't called you.

8-What have you been up to lately?

I tried a new restaurant last week.

9-Have they seen the play?

No, they haven't seen it yet.

10-Has she gone on riverboat tour?

Yes, she's gone twice this week.

11- Has he called his parents lately?

No, he hasn't called them.

12-Have you seen Lan lately?

I see her pretty often.

1-Bạn đã bao giờ đến nước Anh chưa?

Vâng, tôi đã đến rồi.

2-Bạn đã bao giờ đến Scotland chưa?

Chưa, tôi chưa đến.

3-Các bạn đã thấy tượng thần Tự do chưa?

Vâng, chúng tôi đã thấy rồi.

4-Bạn ăn sáng rồi à?

Vâng, tôi đã ăn sáng cách đây 2 giờ.

5-Bạn sống ở đây bao lâu rồi?

Tôi sống ở đây 5 năm rồi.

6-Dạo này bạn có khỏe không?

Khỏe, cảm ơn anh. Thế bạn thì sao?

7-Gần đây ông ấy có gọi điện cho tôi không?
Không, ông ấy không gọi.

8-Gần đây bạn đã làm gì vậy?
Tuần trước tôi đã thử một quán ăn mới.

9-Họ đã xem vở kịch đó chưa?
Chưa, họ vẫn chưa xem nó.

10-Cô ấy đã đi một tua du lịch trên sông à?
Vâng, tuần này cô ấy đã đi 2 lần.

11-Gần đây anh ấy có gọi điện cho ba má anh ấy không?
Không, anh ấy vẫn chưa gọi điện cho họ.

12-Gần đây bạn có gặp Lan không?
Tôi vẫn thường gặp cô ấy.

1-Have you done anything interesting lately?
I went mountain climbing last month.

2- What have you been up to lately?
I moved away to New York. I'm just back here on some business today.

3-Have you found a class yet?
I'm just checking the schedule now.

4-Have you moved out of your apartment yet ?
No, I'm paid up until the 15 th.

5-Have you made an appointment with the dentist yet?
No. And I really can't put it off any more.

6-I can't find my pen. Have you seen it?
Yes. I put it in the desk drawer.

7-Have you heard from any schools, yet?

Yes, I was accepted at Kansas State.

8- Have you talked to Ali lately?

I thought that he was studying at American Language Institute.

9-Have you bought your books yet?

I tried to, but the math and English books were sold out.

10-Where have you been ? I've missed you in lab.

I've been sick.

11-Have you done everything?

Nearly. I've packed the cases, I've been to the bank,
but I haven't checked the flight yet.

12-How much have you saved?

Over 2,000, and that's enough to buy a secondhand car.

13-Have you thought about what you're going to do this summer?

I'm going to work at a summer camp.

1-Gần đây bạn có làm điều gì thú vị không?

Tháng trước tôi đã đi leo núi.

2-Gần đây bạn đã làm gì vậy?

Tôi đã chuyển đi New York.

Hôm nay tôi quay lại đây về một số công chuyện.

3-Bạn đã tìm thấy lớp học chưa?

Bây giờ tôi chỉ đang kiểm tra thời khóa biểu thôi.

4-Bạn đã dọn khỏi căn hộ của bạn chưa?

Chưa, tôi đã trả tiền đến ngày 15.

5-Bạn đã hẹn gặp nha sĩ chưa?

Chưa, tôi không thể trì hoãn việc đó lâu hơn nữa.

6-Tôi không thể tìm thấy cây viết của tôi.Bạn có thấy nó không?
Có, tôi đã để nó vào trong ngăn kéo bàn.

7-Bạn đã được tin từ trường nào chưa?
Tôi đã được nhận vào trường Kansas State rồi.

8-Gần đây bạn có nói chuyện với Ali không?
Tôi nghĩ là anh ấy đang học ở Viện ngôn ngữ Hoa kỳ.

9-Bạn đã mua sách của bạn chưa?
Tôi đã cố gắng mua,
nhưng sách toán và sách tiếng Anh đã bán hết sạch.

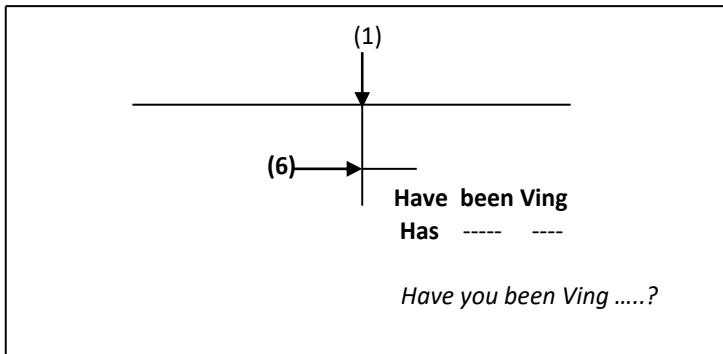
10-Bạn đã ở đâu vậy? Tôi không thấy bạn trong phòng Lab.
Tôi đã bị bệnh.

11-Bạn đã làm mọi thứ chưa?
Gần như đã làm rồi.Tôi đã đóng gói vali, tôi đã đi đến ngân hàng,
nhưng tôi vẫn chưa kiểm tra chuyển bay.

12-Bạn đã dành dụm được bao nhiêu rồi?
Hơn 2000 rồi, thế cũng đủ để mua một chiếc xe hơi
đã qua sử dụng.

13-Bạn đã nghĩ đến việc bạn định làm gì hè này chưa?
Tôi định làm việc ở trại hè.

4-HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (6)



Thể hiện hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và còn tiếp tục hay hệ quả còn tiếp tục ảnh hưởng.

Tôi làm việc cho công ty này được ba năm rồi.

Anh chờ tôi bao lâu rồi?

Em học tiếng Anh được bao lâu rồi?

Em học tiếng Anh được 5 tháng rồi.

Paul rất mệt mỏi. Anh ấy đã làm việc rất vất vả.

Trời mưa suốt ngày. (Đã và còn đang mưa ,

hoặc mưa tạnh rồi nhưng đường còn ướt át)

Hình thức thể hiện : Dạng hiện tại hoàn thành của trợ động từ BE là

“Have” been kết hợp với phân từ tiếp diễn của động từ chính : Ving

Tạo câu hỏi: Đảo trợ động từ HAVE đã chia lên trước chủ ngữ :

Have you been Ving...?

Has she been Ving...?

Ví dụ minh họa :

1-It has been raining for two hours.

2-He's been watching television all day.

3-Paul is very tired. He's been working all day.

4-The ground is wet. It has been raining.

5-We've been waiting for an hour.

6-They've been thinking about it but they haven't decided yet.

7-I've been working for the same company for ten years.

8-We've been living in Saigon for over 20 years.

9-Tom has been living here since he bought that house.

10-John is very tired. He's been working very hard.

11-I've been looking for you for the last half an hour.

12-She has been playing the piano since she was eight.

13-Tom hasn't been feeling well recently.

14-Every morning they meet in the same cafe.

They have been going there for years.

15-She has been eating too much recently. She should eat less.

1-Trời mưa hai giờ rồi.

(Vẫn còn đang mưa hay tạnh rồi nhưng đường vẫn còn lầy lội)

2-Ông ấy xem TV suốt ngày.

3-Paul rất mệt mỏi. Anh ấy đã làm việc suốt ngày.

4-Đất đai ướt át. Trời đã mưa .

5-Chúng tôi đã chờ một giờ rồi đấy.

- 6-Họ cũng đã và đang nghĩ về việc đó nhưng vẫn chưa quyết định.
- 7-Tôi đã làm việc cho cùng một công ty 10 năm rồi.
- 8-Chúng tôi sống ở Sài Gòn hơn 20 năm rồi.
- 9-Tom sống ở đây từ khi anh ấy mua ngôi nhà đó.
- 10-John rất mệt. Anh ấy đã làm việc rất tích cực.
- 11-Tôi đã tìm anh nửa giờ qua.
- 12-Cô ấy chơi piano từ khi cô ấy tám tuổi.
- 13-Gần đây Tom cảm thấy không được khỏe.
- 14-Sáng nào họ cũng gặp nhau tại cùng một quán cà phê.
- Họ đã đến đó nhiều năm rồi.
- 15-Gần đây cô ấy ăn quá nhiều. Cô ấy nên ăn ít đi.

Mẫu câu hỏi :

- 1-How long have you been living in Saigon?
- 2-How long have you been working for this company?
- 3-Have you been waiting for me long?
- 4-What have you been doing since the last time we saw you ?
- 5-You are out of breath. Have you been running ?

- 1-Bạn sống Sài Gòn bao lâu rồi?
- 2-Bạn làm việc cho công ty này được bao lâu rồi?
- 3-Bạn chờ tôi lâu rồi à?
- 4-Bạn đã làm gì kể từ lần cuối cùng chúng tôi gặp bạn?
- 5-Bạn đang thở dốc. Bạn đã chạy à?

Hội thoại ngắn :

1-How long have you been learning English?

I've been learning English for five years.

2-Have you had any letter from him?

I haven't, but his wife has been hearing from him regularly.

3-Have you been waiting long?

About ten minutes.

4-How do you like your new job, Bill?

Fine. This week I've been reading financial reports and studying the books.

5-I hear you're saving up to buy your own car.

How long have you been saving?

Since 2015.

6-You look tired. What have you been doing?

I'm exhausted. I've been getting ready to go on holiday.

7-Where are you living now?

I've been living with a friend for the past couple of weeks.

1-Bạn học tiếng Anh được bao lâu rồi?

Tôi học tiếng Anh được 5 năm rồi.

2-Bạn có nhận được thư anh ấy không?

Tôi không nhận được,

nhưng vợ anh ấy vẫn được tin anh ấy thường xuyên.

3-Bạn chờ lâu rồi à?

Khoảng 10 phút.

4-Bạn có thích công việc mới của bạn không Bill?

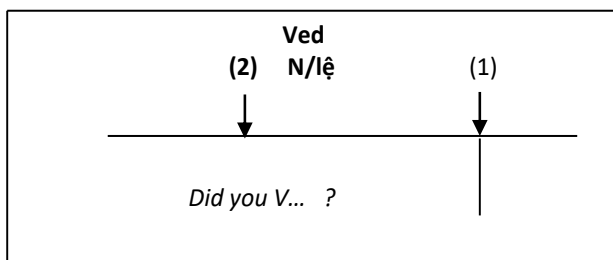
Thích. Tuần này tôi đã và đang đọc các báo cáo tài chính và nghiên cứu những cuốn sách.

*5-Tôi nghe nói bạn đang dành dụm để mua một chiếc xe hơi riêng. Bạn dành dụm bao lâu rồi?
Từ năm 2010.*

*6-Bạn trông mệt mỏi. Bạn đã làm gì vậy?
Tôi hết cả hơi. Tôi đã và đang chuẩn bị đi nghỉ.*

*7-Bây giờ bạn đang sống ở đâu?
Trong mấy tuần qua tôi sống với một người bạn.*

5-QUÁ KHỨ ĐƠN (2)



Thể hiện hành động đã xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.

Hôm qua anh đi đâu vậy?

Ông ấy mất năm nào?

Ông ấy đã mất cách đây 5 năm.

Hình thức thể hiện:

-Thêm đuôi ED vào sau động từ.

-Có rất nhiều động từ bất quy tắc. Đó là những động từ rất hay dùng.

Đặt câu hỏi: Thêm trợ động từ DO chia ở thì quá khứ phía trước :

Did you V...? Did he V...?

have	→	had	go	→	went
see		saw	do		did
write		wrote	put		put
buy		bought	take		took
sell		sold	spend		spent
think		thought	get		got
can		could	teach		taught
shut		shut	catch		caught
fall		fell	cost		cost
hurt		hurt	throw		threw

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC HAY DÙNG

Chú ý: Động từ “BE” là một động từ bất quy tắc.

Ở thì quá khứ đơn được chia theo số :

WAS cho số ít, WERE cho số nhiều.

Tạo câu hỏi bằng cách đảo động từ “BE” đã chia lên trước :

Were you...? Was he ...?

VÍ DỤ MINH HỌA:

1-I went to the cinema three times last week.

2-The police stopped me on my way home last night.

3-We invited Lan and Ba to our party, but they decided not to come.

4-Ann passed her examination because she studied hard.

5-I was born in China, but I grew up in Vietnam.

6-I spent my childhood in Saigon.

7-I came here after I graduated from college.

8-I just moved into a new apartment.

9-I was a half hour late to work today.

There's too much early morning traffic.

10-I went to a movie on Saturday night. I saw a good movie .

11-I couldn't afford to take a trip anywhere.

12-I went to my class like I always do.

13-I wondered what took so long.

14-I couldn't stand him when we first met.

But a year later we fell in love and got married.

1-Tuần trước chúng tôi đã đi xem phim ba lần.

2-Tối qua trên đường về nhà cảnh sát đã chặn tôi lại.

3-Chúng tôi đã mời Lan và Ba tới dự bữa tiệc của chúng tôi,
nhưng họ đã quyết định không đến.

4-Ann đã thi đỗ vì cô ấy học hành chăm chỉ.

5-Tôi sinh ra ở Trung Quốc, nhưng tôi lớn lên ở Việt Nam.

6-Tôi đã sống thời thơ ấu ở Sài Gòn.

7-Tôi đến đây sau khi tôi tốt nghiệp đại học.

8-Tôi vừa mới dọn vào một căn hộ mới.

9-Hôm nay tôi đi làm trễ nửa tiếng. Có quá nhiều xe cộ sáng sớm.

10-Tôi thứ Bảy tôi đã đi xem một bộ phim.

Tôi đã xem một bộ phim hay.

11-Tôi không thể nào lo liệu được một chuyến du lịch
ở bất cứ đâu.

12-Tôi đã đến lớp học như tôi vẫn thường làm.

13-Tôi không biết gì mà lâu thế.

14-Tôi không thể nào chịu đựng được anh ấy
khi lần đầu tiên chúng tôi gặp nhau.

Nhưng sau đó một năm chúng tôi đã yêu nhau và đã lấy nhau.

Câu hỏi :

1-Where did you go yesterday?

2-Did you go out last night?

3-Where did you spend your childhood?

4-Did you grow up there?

5-When did you first study English?

6-What did you major in?

7-When did you graduate?

8-How old were you when you moved to Saigon?

9-What did you like or not like about it?

10-Did anyone call?

11-What kind of breakfast did you have?

12-Where were you born?

1-Hôm qua bạn đi đâu ?

2-Tối qua bạn có đi chơi không?

3-Bạn đã sống thời thơ ấu ở đâu?

4-Bạn đã lớn lên ở đó à?

5-Bạn bắt đầu học tiếng Anh khi nào?

6-Bạn đi chuyên về cái gì?

7-Bạn đã tốt nghiệp khi nào?

8-Khi bạn chuyển đến Sài Gòn bạn bao nhiêu tuổi?

9-Bạn thích hay không thích gì về việc đó?

10-Có ai gọi điện không?

11-Bữa sáng bạn đã ăn món gì?

12-Bạn sinh ra ở đâu?

Hội thoại ngắn 1:

1-What time did you get up yesterday morning?

I woke up early and got up at 6 o'clock.

2-Did you get dressed right away?

Yes, I got dressed and had breakfast .

3-What time did you get to work yesterday morning?

I left the house at 8 and got to work at 9.

4-Did you work all day?

Yes, I worked from early morning until late at night.

At noon I had lunch with a friend of mine.

I finished working at 5:30 and went home.

After dinner I read* a magazine and made some telephone calls.

I went to bed at 11:30 p.m.

I went to sleep immediately and slept soundly all night.

5-Where did you go yesterday?

I went to see a friend of mine.

6-Did you see Mr. Jones yesterday?

I didn't see Mr. Jones but I saw John Smith.

7-What did you talk about?

We talked about a lot of things. I asked him a lot of questions.

8-What did you ask him?

I asked him if* he spoke English.

9-I asked him if he knew anybody in New York.

He said he knew a lot of people there.

10-Finally, I asked him how old he was.

He said he would rather not tell his age.

1-Sáng hôm qua bạn ngủ dậy lúc mấy giờ?

Tôi tỉnh dậy sớm và ngủ dậy lúc 6 giờ.

2-Bạn đã mặc quần áo ngay lập tức à?

Vâng, tôi đã mặc quần áo và đã ăn sáng.

3-Sáng hôm qua bạn bắt đầu công việc lúc mấy giờ?

Tôi rời nhà lúc 8 giờ và bắt đầu công việc lúc 9 giờ.

4-Bạn đã làm việc suốt ngày à?

Vâng, tôi đã làm việc từ sáng sớm cho đến tận tối khuya.

Vào buổi trưa tôi đã ăn cơm trưa với một người bạn của tôi.

Tôi kết thúc công việc lúc 5:30 và đã đi về nhà.

Sau bữa tối tôi đọc một cuốn tạp chí và gọi vài cú điện thoại.

Tôi đã đi ngủ vào lúc 11:30 .

Tôi đã ngủ ngay và ngủ ngon lành suốt đêm.

5-Hôm qua bạn đã đi đâu vậy?

Tôi đã đi thăm một người bạn của tôi.

6-Hôm qua bạn có gặp Jones không?
Tôi đã không gặp Jones,nhưng tôi đã gặp John Smith.

7- Các bạn đã nói về gì vậy?
Chúng tôi đã nói về nhiều chuyện.
Tôi đã hỏi anh ấy rất nhiều câu hỏi?

8- Bạn hỏi gì anh ấy ?
Tôi hỏi anh ấy nói tiếng Anh à.

9-Tôi hỏi anh ấy có quen ai ở New York không?
Anh ấy nói anh ấy biết rất nhiều người ở đấy.

10-Cuối cùng tôi hỏi anh ấy bao nhiêu tuổi?
Anh ấy nói là anh ấy không thích nói tuổi của mình.

Hội thoại ngắn 2 :

1-Where did you grow up?

I grew up in Hanoi.My friend spent his childhood in Saigon.

2-Who bought that new house down the street from you ?

An old rich man has just bought it.

3-How did you break your leg ?

I slipped on the stairs and fell down . I broke my leg.

I was sick yesterday, but I'm better today.

My fever is gone , but I still have a cough.

4-Where were you on Tuesday?

I was at home all day.

5-You were here in February, weren't you?

I was in the hospital for several weeks.

6-What day was yesterday?

Yesterday was Sunday.

7-What was the weather like yesterday?

Yesterday it rained all day.

8-Last month was December, wasn't it?

Yes , It was.

9-Your friend was here a week ago, wasn't he?

Yes , he was.

10-Where were you yesterday afternoon?

I was at home all afternoon.

11-How much did your book cost?

Two hundred dollars.

12-Did you lose your money?

I sure did.

13-How did your interview go?

I couldn't feel better about it.

14-What did you think about the video.

I didn't see it. Was it good?

15-Did you buy a birthday present for your brother?

I've been thinking about getting him a CD.

16-Did you get your tickets?

I talked to Judy about it, and she took care of it for me.

1-Bạn đã lớn lên ở đâu?

Tôi lớn lên ở Hà Nội. Bạn tôi sống thời thơ ấu ở Sài Gòn.

2-Ai đã mua ngôi nhà mới cuối phố bạn?

Một ông già giàu có vừa mới mua nó.

3-Bạn đã bị gãy chân như thế nào?

Tôi trượt cầu thang và ngã xuống. Tôi đã bị gãy chân.

Hôm qua tôi bị bệnh, nhưng hôm nay tôi khỏe hơn.

Cơn sốt của tôi đã qua rồi, nhưng tôi vẫn còn ho.

4-Thứ Ba bạn đã ở đâu vậy?

Tôi đã ở nhà suốt ngày.

5-Bạn đã ở đây vào tháng Hai, phải không?

Tôi đã nằm viện vài tuần.

6-Hôm qua thứ mấy?

Hôm qua là Chủ nhật.

7-Hôm qua thời tiết thế nào?

Hôm qua trời mưa suốt ngày.

8-Tháng trước là tháng Mười Hai, có phải không?

Vâng, đúng thế.

9-Bạn của anh đã ở đây cách đây một tuần, phải không?

Vâng, đúng.

10-Chiều qua bạn ở đâu?

Tôi đã ở nhà suốt cả buổi chiều.

11- Cuốn sách của bạn giá bao nhiêu?

200 đô la.

12-Bạn đã mất tiền à?
Chắc chắn tôi đã mất tiền rồi.

13-Cuộc phỏng vấn của bạn đã diễn ra thế nào?
Tôi đã cảm thấy rất tốt về cuộc phỏng vấn đó.

14-Bạn thấy cái băng video này như thế nào?
Tôi chưa xem nó. Nó có hay không?

15-Bạn đã mua quà sinh nhật cho anh trai bạn chưa?
Tôi cũng đã tính mua cho anh ấy một đĩa CD.

16-Bạn đã mua vé chưa?
Tôi đã nói với Judy về chuyện đó,
và cô ấy đã lo liệu chuyện đó cho tôi.

Hội thoại ngắn 3:

1-What did you do after you lost your passport?
I went to see the foreign student advisor.

2-Did you see Jack's presentation?
Yes. What happened?
He didn't seem to know up from down.

3-Didn't you go to the study group meeting last night either?
No. I had a slight headache.

4-Did you know that Bill and Carol are back from honeymoon?
So they did get married after all.

5-Weren't you in class Friday either?
No. I had to take my mother to the airport. She went back to New York.

6-Did you make your flight okay?

Just barely. The taxi was late.

7-Did you find enough subjects for your research project?

Not yet. I have thirty-five though , so that's a good start.

8-Did you like living in Montreal?

Yes. Most of the time.

The weather was really cold in the Winter,
but the rest of the year was beautiful .

9-How did the meeting go with your doctoral committee?

I couldn't have been more pleased.

10-How was your trip to Japan? Did you do any sightseeing?

We went to a great outdoor concert.

Then we had dinner out and went dancing.

We didn't get home until midnight.

1-Bạn đã làm gì sau khi bạn mất hộ chiếu?

Tôi đã đi gặp cố vấn sinh viên nước ngoài.

2-Bạn đã xem buổi thuyết trình của Jack chưa?

Rồi, chuyện gì đã xảy ra thế?

Hình như anh ấy đã nhầm lẫn.

3-Tối qua bạn không đi dự cuộc họp nhóm học tập à?

Không, tôi hơi bị nhức đầu.

4-Bạn có biết là Bill và Carol đã quay lại từ tuần trăng mật không?

Thế là cuối cùng họ đã lấy nhau.

5-Thứ Sáu bạn không đến lớp à?

Không. Tôi phải đưa má tôi ra sân bay.

Bà ấy đã quay trở lại New York.

6- Chuyến bay của bạn tốt đẹp chứ?
Vừa đủ thời gian. Taxi đã đến trễ.

7-Bạn đã tìm đủ chủ đề cho đề án nghiên cứu của bạn chưa?
Cho đến nay thì chưa.
Tuy nhiên tôi đã có 35 chủ đề rồi, thế cũng là một khởi đầu tốt.

8-Bạn có thích sống ở Montreal không?
Vâng, phần lớn thời gian (thì tôi thích).
Thời tiết thực sự lạnh vào mùa Đông.
Thời gian còn lại của năm thì đẹp.

9-Cuộc họp với hội đồng tiến sĩ của bạn đã diễn ra như thế nào?
Tôi đã rất hài lòng.

10-Chuyến đi của bạn tới Nhật thế nào?
Bạn có đi tham quan không?
Chúng tôi đã tham dự một buổi hòa nhạc ngoài trời.
Sau đó chúng tôi đi ăn tối ở ngoài và đi nhảy.
Mãi đến nửa đêm chúng tôi mới về đến nhà.

Hội thoại ngắn 4:

1-You were away last week, right?
I was on vacation.

2-How long were you there?
I was there for three weeks.

3-What did you like most about it?
It's such a beautiful place.

4-What was the name of the movie?
Let me think a minute. It was a fantastic movie.

5-Did you do anything on Sunday?

I just stayed home all day.

6-When did you move here?

I moved here 5 years ago.

7-Did you learn English in high school?

No, I didn't. I studied in college.

8-Did you go to college in Vietnam?

Yes, I did. I went to college in Hanoi.

9-What was it like when you first came here? Was it difficult?

The main difficulty I had was with the education system.

1-Tuần trước bạn đi vắng à? (đi xa)

Tôi đã đi nghỉ.

2-Bạn đã ở đó bao lâu?

Tôi đã ở đó 3 tuần.

3-Bạn thích nhất về nó điểm gì?

Đó đúng là một nơi đẹp.

4-Tên bộ phim là gì?

Để tôi nghĩ một phút đã. Nó là một bộ phim kinh dị.

5-Chủ nhật bạn có làm gì không?

Tôi chỉ ở nhà suốt ngày.

6-Bạn đã chuyển đến đây khi nào?

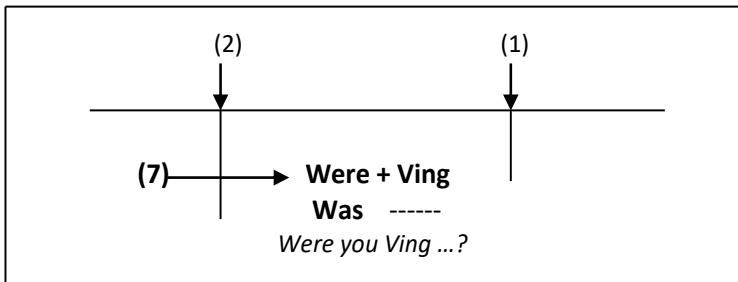
Tôi chuyển đến đây cách đây 5 năm.

7-Bạn đã học tiếng Anh ở trường trung học à?
Không. Tôi học ở trường đại học.

8-Bạn đã đi học đại học tại Việt Nam à?
Vâng. Tôi học đại học tại Hà Nội.

9- Khi lần đầu tiên bạn đến đây mọi thứ như thế nào?
Nó có khó khăn không?
Khó khăn chính mà tôi đã gặp phải là hệ thống giáo dục.

6-QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (7)



Thể hiện hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ.

Thì quá khứ tiếp diễn (7) thường đi với một thời điểm quá khứ

hay đi với quá khứ đơn (2) hoặc quá khứ tiếp diễn (7)

Giờ này hôm qua bạn đang làm gì ?

Tôi đang xem TV.

Hôm qua trong lúc tôi đang ăn tối thì anh ấy đến. (7+2)

Hôm qua trong khi tôi đang xem TV thì vợ tôi đang nấu ăn. (7+7)

Hình thức thể hiện :

Dùng động từ BE chia ở thì quá khứ đơn đi với phân từ tiếp diễn **Ving** của động từ chính.

BE được chia thành : WAS cho số ít , WERE cho số nhiều.

Tạo câu hỏi : Đảo động từ BE đã chia lên trước chủ ngữ :

Were you Ving...?

Was he Ving...?

Ví dụ minh họa :

1-When I saw Mr.Jones, he was talking with John Smith.

2-It was raining when I got up.

3-While I was working in the garden, I hurt my back.

4-While they were writing letters, I was reading a book.

5-While we were having breakfast, John was talking on the telephone.

6-Tom burn his hand when he was cooking the dinner.

7-This time last year I was living in New York.

1-Khi tôi nhìn thấy ông Jones ,

ông ấy đang nói chuyện với John Smith.

2-Khi tôi ngủ dậy thì trời đang mưa.

3-Trong khi tôi đang làm việc trong vườn thì bị đau lưng.

4- Trong khi họ đang viết thư thì tôi đang đọc sách.

5- Trong khi chúng tôi đang ăn sáng

thì John đang nói chuyện điện thoại.

6-Tom bị phỏng tay khi anh ấy đang nấu bữa tối.

7-Thời gian này năm ngoái tôi đang sống ở New York.

1-I saw Ba in the park. He was sitting on the grass and reading a book.

2-I was hoping they would help us.

3-I was wondering if I could ask you for a favor ?

4-I was wondering if I could use your camera for a few days?

5-Can you guess what I was doing this morning ?

6-Yesterday evening Tom was having a bath when the phone rang.
He got out of the bath and answered the phone.

7-What were you doing when I called you on the telephone?
When you called me, I was eating dinner .

8-What were you doing at about 4 o'clock yesterday afternoon?
I was listening to the radio.

1-Tôi thấy Ba trong công viên. Anh ấy đang ngồi trên cỏ đọc sách.

2-Tôi cứ hy vọng họ sẽ giúp chúng ta.

3- Tôi cứ phân vân không biết có thể nhờ anh giúp được không.

*4-Tôi cứ phân vân liệu có thể dùng máy tính của anh
ít ngày không?*

5-Bạn có thể đoán sáng nay tôi đang làm gì không?

6-Tối qua khi Tom đang tắm thì điện thoại reo.

Anh ấy ra khỏi bồn tắm và trả lời điện thoại.

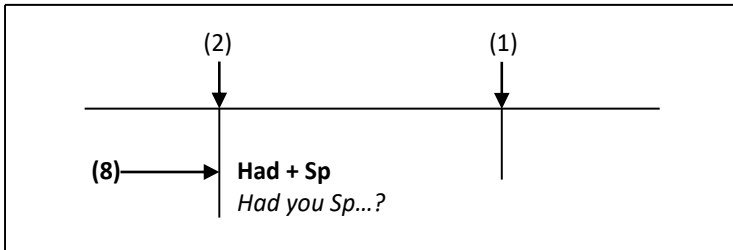
7-Khi tôi gọi điện cho bạn thì bạn đang làm gì?

Khi bạn gọi cho tôi, tôi đang ăn cơm tối.

8-Bạn đang làm gì vào khoảng 4 giờ chiều qua?

Tôi đang nghe radio.

7-QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (8)



Thể hiện một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Quá khứ hoàn thành (8) hay đi với quá khứ đơn (2).

Hôm qua khi tôi đến đó họ đã về nhà mất rồi. (2 + 8)

Chúng tôi đã không đối. Chúng tôi đã vừa ăn sáng xong. (2+8)

Anh ấy nói chưa bao giờ ăn món này. (2+8)

Hôm qua trước khi đi ngủ anh đã đóng cửa chưa? (2+8)

Tôi không biết bà ấy là ai. Trước đây tôi chưa bao giờ gặp bà ấy. (2+8)

Tối qua khi về đến nhà, tôi phát hiện ra ai đó đã đột nhập vào nhà mình. (2+2+8)

Hình thức thể hiện : Dạng quá khứ của trợ động từ HAVE là

Had đi với phân từ hoàn thành **Sp** của động từ chính : **Had + Sp**

Tạo câu hỏi : Đảo trợ động từ HAVE đã chia lên trước chủ ngữ :

. Had you Sp..?

Ví dụ minh họa

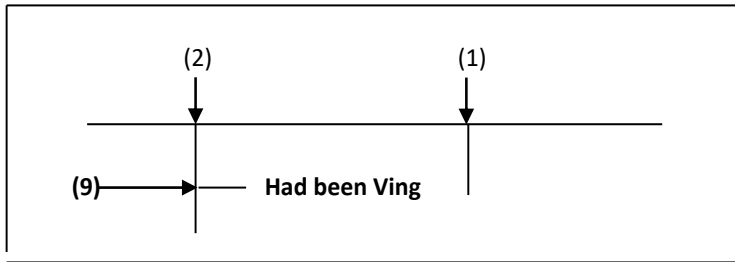
1-When I arrived the party, Tom had already gone home.

- 2-When he stopped laughing, everyone had left.
- 3-When I got home, I found someone had broken into my flat
and had stolen my coat.
- 4-I had gone to bed when the phone rang.
- 5-Ann had just got home when I phoned her. She had been in London.
- 6-She had just stepped into her office when the telephone rang.
- 7-As Mary shook Ba's hands , she realized she had seen him before.
- 8-The film had already begun by the time we got to the cinema.
- 9-I wasn't hungry. I'd just had lunch.
- 10-The house was dirty. We hadn't cleaned it for weeks.
- 11-Ba discovered that Lan had lied to him.
- 12-I had hoped to retire at 60,
but they persuaded me to stay on for a few years.
- 13-Tom had wanted to visit the gallery before he left New York.
- 14-Ba didn't want to come to the cinema with us
because he had already seen the film.
- 15-It was my first time in an aero plane.
I was very nervous because I hadn't flown before.

- 1-Khi tôi tới bữa tiệc thì Tom đã về nhà rồi.
- 2-Khi ông ấy không cười nữa, mọi người đã bỏ đi rồi.
- 3-Khi về đến nhà, tôi phát hiện ra ai đó đã đột nhập vào căn hộ và ăn cắp
mất chiếc áo khoác của tôi.
- 4-Tôi đã đi ngủ rồi thì điện thoại reo.

- 5-Ann vừa về đến nhà thì tôi gọi điện cho cô ấy. Cô ấy đã đi Luân Đôn.
- 6-Cô ấy vừa bước chân vào văn phòng của mình thì điện thoại reo.
- 7-Khi Mary bắt tay Ba, cô ấy nhận ra rằng trước đây mình đã gặp anh ấy.
- 8-Khi chúng tôi tới rạp chiếu phim , bộ phim đã bắt đầu chiếu rồi.
- 9-Tôi đã không đói. Tôi đã vừa ăn cơm trưa.
- 10-Ngôi nhà thì bẩn thỉu. Mấy tuần rồi chúng tôi không lau chùi nó .
- 11-Ba phát hiện ra Lan đã nói dối anh ấy.
- 12-Tôi cứ hy vọng nghỉ hưu ở tuổi 60,
nhưng họ đã thuyết phục tôi ở lại thêm ít năm nữa.
- 13-Tom đã muốn đi thăm phòng trưng bày trước khi
anh ấy rời New York.
- 14-Ba đã không muốn đi xem phim với chúng tôi,
vì anh ấy đã xem bộ phim đó rồi.
- 15-Đây là lần đầu tiên tôi ở trên máy bay.
Tôi rất lo lắng, vì trước đây tôi chưa từng đi máy bay.

8-QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (9)



Thể hiện Hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến một thời điểm của quá khứ và còn tiếp tục hay hệ quả của nó còn tiếp tục ảnh hưởng. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (9) hay đi với quá khứ đơn (2).

Hôm qua khi tôi đến đó, họ đã thảo luận vấn đề này được 5 phút rồi. (2+9)

Họ nói họ đã sống ở đó nhiều năm rồi. (2+9)

Hôm qua khi tôi thức dậy, nhìn ra ngoài cửa sổ, trời vẫn còn đang mưa. (2+2+9)

Tôi rất mệt khi về đến nhà. Tôi đã làm việc vất vả suốt ngày. (2+2+9)

Hình thức thể hiện : Dùng dạng quá khứ hoàn thành của trợ động từ BE (Had been) kết hợp với phân từ tiếp diễn (Ving) của động từ chính :

Had been Ving

Tạo câu hỏi : Đảo trợ động từ HAVE đã chia lên trước chủ ngữ :

Had you been Ving...?

Ví dụ minh họa

- 1-I was very tired when I got home. I'd been working hard all day.
- 2-Ba had been smoking for 25 years when he finally gave it up.
- 3-When I looked out of the window, It had been raining.
- 4-When I got home, water had been leaking through the roof.
- 5-He was out of breath. He had been running.
- 6-When the boys came into the house, their clothes were dirty.
They had been fighting.
- 7-The football match had to be stopped. They had been playing for half and hour when there was a terrible storm.
- 8-We had been looking at the painting for about ten minutes before realized who the artist was.
- 9-Mason was arrested, even though he hadn't been doing any thing illegal.
- 10-She had been wearing high-heeled shoes and her feet hurt.
- 11-She had been suffering flu when she was interviewed.
- 12-How long had you been waiting when the bus finally came?

1-Tôi rất mệt khi về đến nhà. Tôi đã làm việc vất vả suốt ngày.

2-Khi bỏ thuốc, Ba đã hút 25 năm rồi.

3- Khi tôi nhìn ra cửa sổ, trời vẫn còn đang mưa.

4-Khi tôi về đến nhà, nước đã rỉ từ mái nhà xuống.

(đã hết rỉ rồi, nhưng nhà ẩm ướt)

5-Anh ấy đã hết cả hơi . Anh ấy đã chạy mà.

6-Khi bọn trẻ vào nhà, quần áo của chúng bẩn thỉu.

Chúng nó đã đánh nhau.

7- Trận đá bóng đã phải dừng lại.

Họ đã chơi được nửa tiếng thì có một trận bão khủng khiếp.

8-Chúng tôi ngắm nhìn bức tranh ấy khoảng 10 phút

trước khi nhận ra người nghệ sĩ đó là ai.

9-Mason đã bị bắt,

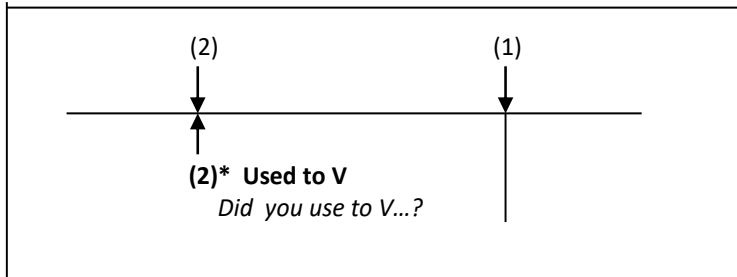
mặc dù anh ấy chẳng làm điều gì phạm pháp cả.

10-Cô ấy đi dày cao gót. Chân cô ấy đã bị đau.

11-Cô ấy được phỏng vấn khi cô ấy vẫn còn bị cúm.

12-Khi xe buýt đến, anh đã chờ bao lâu rồi?

9- QUÁ KHỨ THƯỜNG XẢY RA (2)*



Thể hiện hành động thường xảy ra trong quá khứ, thói quen trong quá khứ. Thì quá khứ thường xảy ra (2)* hay đi với thì quá khứ đơn (2).

Dạo bé chúng tôi thường ăn sáng ở đây. (2 + 2)*

Trước đây cô ấy thường đi du lịch rất nhiều,

nhưng giờ cô ấy thích ở nhà hơn. (2 + 1)*

Trước đây tôi thường không thích ông ấy. (2)*

Hình thức thể hiện : dạng **Used to + V** được dùng cho tất cả các ngôi.

Dạng phủ định : **didn't use to V..**

Câu hỏi : Dùng trợ động từ DO chia ở thì quá khứ đơn phía trước :

Did you use to V...? Did he use to V..?

Ví dụ minh họa :

1-What time did you use to get up last year?

2-I used to wake up early and get up at 7 o'clock.

3-I used to set my alarm clock for exactly 7. a.m.

4-I never used to oversleep.

5-I always used to leave for work at 8.30.

6-I used to have lunch at the same time.

7-I used to work until nearly 6 o'clock each day.

8-My brother and I used to go to a lot of places together.

9-We used to go to the movies about once a week.

10-My brother used to speak French to me all the time.

1-Năm ngoái bạn thường ngủ dậy lúc mấy giờ?

2-Tôi thường tỉnh dậy sớm và ngủ dậy lúc 7 giờ.

3-Tôi thường để đồng hồ báo thức chính xác 7 giờ.

4-Tôi thường không bao giờ ngủ quá.

5-Tôi thường đi làm lúc 8 giờ 30.

6-Tôi thường ăn trưa vào cùng một thời gian.

7-Mỗi ngày tôi thường làm việc đến tận gần 6 giờ .

8-Anh trai tôi và tôi thường cùng nhau đi đến nhiều nơi.

9-Chúng tôi thường đi xem phim một tuần một lần.

10- Anh trai tôi lúc nào cũng nói tiếng Pháp với tôi.

1-When I was a kid, we used to spend two weeks there every summer.

Every day we used to get up early and walk along the beach.

I used to collect shells, but my parents threw them up.

2-I used to live in a small village, but now I live in Saigon.

3-I always used to be afraid of dogs.

4-I used to drive to work every day , but these days I always ride my bike .

- 5-I didn't use to like opera, but now I'm getting interested.
- 6-Did you use to eat a lot of sweets when you were a child?
- 7-When I was a child, I used to have breakfast here.
- 8-When we were young, we used to wait for each other here.
- 9-There used to be five cinemas in the town. Now there is only one.
- 10-I never used to like it before.
- 11-I used to think Ba was unfriendly,
but now I realize he's a very nice person.

- 1-Dạo bé chúng tôi thường đi nghỉ ở đó 2 tuần vào các mùa hè.
Hàng ngày chúng tôi thường ngủ dậy sớm và đi dọc bãi biển.
Tôi thương thu nhặt các vỏ sò, nhưng ba má tôi lại vứt chúng đi.
- 2-Tôi đã từng sống trong một làng nhỏ,
nhưng bây giờ tôi sống ở Sài Gòn.
- 3-Trước đây tôi thường sợ chó.
- 4- Trước đây tôi thường lái xe đi làm,
nhưng dạo này tôi thường đạp xe.
- 5-Trước đây tôi thường không thích opera,
nhưng bây giờ tôi lại thích.
- 6-Dạo bé các bạn có hay ăn kẹo không?
- 7-Dạo bé tôi thường ăn sáng ở đây.
- 8-Thời trẻ chúng tôi thường chờ đợi nhau ở đây.
- 9-Trước đây thường có 5 rạp chiếu phim trong thị trấn này.
Bây giờ chỉ có một thôi.

10-Trước đây tôi thường chẳng bao giờ thích nó.

11-Trước đây tôi thường nghĩ Ba không thân thiện,
nhưng bây giờ tôi nhận ra rằng anh ấy là con người rất tốt.

Chú ý : phân biệt quá khứ thường xảy ra Used to V... với các cấu trúc sau :

“Be” used to N/ V-ing = “Get” used to N/ V-ing : Quen với cái gì / việc gì

“Be” used for N/ V-ing : Được dùng cho cái gì / việc gì

1-Tom is used to living alone.

2-I’m not used to their accent.

3-You’ll be used to it in a few hours.

4-I’m used to the weather in Vietnam.

5-I’m used to being criticized.

6-She isn’t used to getting up so early.

7-You’ll soon get used to living in the country.

8-I’ve lived in Saigon for six years now, so I’m quite used to the traffic.

9-When I was younger I was used to walking long distances,
but now I’m out of practice.

10-Money is used for buying goods.

11- Gold has always been used for decorative purposes.

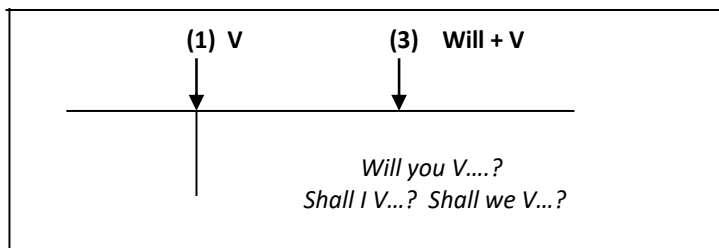
1-Tom quen sống một mình.

2-Tôi không quen với giọng của họ.

3-Bạn sẽ quen với nó trong một vài giờ nữa.

- 4-Tôi quen với thời tiết Việt Nam rồi.
- 5-Tôi quen với việc thường bị phê bình.
- 6-Cô ấy không quen với việc ngủ dậy sớm như thế.
- 7-Bạn sẽ sớm quen với việc sống ở nông thôn.
- 8-Đến nay tôi đã sống ở Sài Gòn 5 năm rồi,
cho nên tôi khá quen với việc đi lại.
- 9-Khi tôi trẻ hơn, tôi quen với việc đi bộ đường dài,
nhưng bây giờ thì chịu thua.
- 10-Tiền được dùng để mua bán hàng hóa.
- 11- Vàng đã luôn được dùng cho mục đích trang trí.

10-TƯƠNG LAI ĐƠN (3)



Thể hiện hành động sẽ xảy ra trong tương lai

(thường được quyết định lúc nói)

Hình thức thể hiện:

Dùng động từ khiếm khuyết “ Will ” kết hợp với động từ chính : Will + V

Cách đặt câu hỏi :

Đảo động từ khiếm khuyết lên trước chủ ngữ : Will you V...?

Với ngôi thứ nhất ta dùng Shall : Shall I V...? Shall we V...?

1-I will wait for you.

2-I won't be here tomorrow.

3-I'm sure he will come back.

4-I wonder what will happen.

5-I don't think the exam will be very difficult.

6-I'll probably be home late this evening.

7-Don't worry about the exam. I'm sure you'll pass.

8-I guess your friends will be tired after their trip.

9-That bag looks heavy. I'll help you with it.

10- I don't think I'll go out tonight. I'm too tired.

11-I can see you're busy, so I won't stay long.

12-I won't tell anyone what happened. I promise.

1-Em sẽ đợi anh.

2-Mai tôi sẽ không có mặt ở đây.

3-Tôi chắc là anh ấy sẽ trở lại.

4-Tôi tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra.

5-Tôi nghĩ kỳ thi sẽ không khó lắm đâu.

6-Có lẽ tối nay anh sẽ về nhà trễ.

7-Đừng lo lắng về kỳ thi. Tôi chắc bạn sẽ qua.

8-Tôi đoán những người bạn của anh sẽ mệt mỏi sau chuyến đi của họ.

9-Cái túi này trông nặng đấy. Tôi sẽ giúp bạn mang nó.

10-Tôi nghĩ tối nay tôi sẽ không đi chơi. Tôi quá mệt.

11-Tôi biết anh đang bận. Tôi sẽ không ở lại lâu đâu.

12-Tôi sẽ không nói với ai những điều đã xảy ra. Tôi xin hứa.

1-Thank for lending me the money. I'll pay you back on Sunday.

2-Of course, I'll give it to you this afternoon.

3-I've left the door open. I'll go and shut it.

4-I'm too tired to walk home. I think I'll take a taxi.

5-I doubt you'll need a heavy coat in Saigon.

6-I think the weather will be nice later.

7-Tom will probably arrive at about 7:00.

8-I think they will like the present I bought .

9-This plate is very hot. If you touch it, you'll burn yourself.

10-Tom won't pass the exam . He hasn't studied hard enough.

11-We'll go out when It stops raining.

12-I'll come as soon as I've finished.

13-You'll feel better after you've had something to eat.

1-Cảm ơn đã cho tôi vay tiền. Tôi sẽ trả lại anh vào chủ nhật.

2-Tất nhiên tôi sẽ đưa nó cho anh chiều nay.

3-Tôi quên đóng cửa. Tôi sẽ đi đóng nó.

4-Tôi quá mệt mỏi để đi bộ về nhà. Tôi nghĩ tôi sẽ đi taxi.

5-Tôi nghĩ bạn không cần áo khoác dày ở Sài Gòn đâu.

6-Tôi nghĩ thời tiết sẽ đẹp .

7-Có lẽ Tom sẽ đến vào khoảng 7 giờ.

8-Tôi nghĩ họ sẽ thích món quà tôi đã mua.

9-Cái đĩa này rất nóng. Nếu con sờ vào nó sẽ phỏng đấy.

10-Tom sẽ không qua được kỳ thi này.

Anh ấy đã học hành không chăm chỉ lắm.

11-Lúc nào tạnh mưa chúng ta sẽ đi chơi.

12-Tôi sẽ tới ngay sau khi tôi hoàn thành.

13-Bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn sau khi bạn ăn một thứ gì đó.

Câu hỏi :

1-Shall I open the window?

2-What shall I do?

3-Where shall we go this evening?

4-Where shall we have lunch?

5-Will you please be quiet?

6-Will you shut the door, please?

7-When do you suppose Tom and Lan will get married?

8-Do you think Sarah will like the present we bought?

9-Do you think you 'll be able to go to sleep right away?

1-Tôi mở cửa ra nhé?

2-Tôi sẽ làm gì?

3-Tối nay chúng ta sẽ đi đâu?

4-Chúng ta sẽ ăn trưa ở đâu?

5-Xin các bạn yên lặng.

6-Anh làm ơn đóng giùm cái cửa.

7-Theo anh thì khi nào Tom và Lan sẽ kết hôn?

8-Bạn có nghĩ là Sarah sẽ thích món quà chúng ta đã mua không?

9-Bạn có nghĩ là bạn sẽ có thể ngủ ngay lập tức được không?

Hội thoại ngắn :

1-Will you be here tomorrow?

Yes, I will.

2-What time will you call me?

I'll call you when I get home from work.

3-What would you like to drink?

I'll have some orange juice, please.

4-Did you call Julie?

Oh, I forgot. I'll call her now.

5-I need some money.

Don't worry. I'll lend you some.

6-He called while you were out.

OK. I'll call him back.

7-Let's have a party.

That's a good idea. We'll invite some people from work.

8-Anna is in hospital.

Oh really? I'll go and visit her.

9-What time will she be back?

She will be back in her office at 10.

10-What will the weather be like tomorrow?

It's going to rain tomorrow.

11-Where will you be this time next year?

I'll be in Dalat.

12-What will you have for breakfast tomorrow morning?

I'll probably have eggs and toast for breakfast.

13-What time will you go to work tomorrow?

I'll leave the house at eight and get to the office at eight thirty.

14-What will you do then?

I'll probably go out for lunch at about twelve thirty.

I'll finish working at five and get home by six o'clock .

15-Do you think you 'll go to the movies tomorrow night?

I'll probably stay at home and watch television.

When I get sleepy, I'll probably get ready for bed.

1-Mai bạn sẽ có mặt ở đây chứ?

Vâng, tôi sẽ có mặt.

2-Mấy giờ bạn sẽ gọi điện cho tôi?

Tôi sẽ gọi cho bạn khi tôi đi làm về đến nhà.

3-Ông muốn uống gì?

Xin cho một ly nước cam.

4-Bạn đã gọi điện cho Julie chưa?

Ồ, tôi quên mất. Tôi sẽ gọi điện cho cô ấy bây giờ.

5-Tôi cần một số tiền.

Đừng lo. Tôi sẽ cho bạn mượn,

6-Ông ấy đã gọi điện trong khi bạn đi vắng.

Được rồi. Tôi sẽ gọi điện lại cho ông ấy.

7-Chúng ta hãy tổ chức một bữa tiệc đi.

Ý kiến hay đấy. Chúng ta sẽ mời một số người cùng chỗ làm.

8-Anna đang nằm viện.

Thế à, tôi sẽ đi thăm cô ấy.

9-Mấy giờ cô ấy sẽ quay lại?

Cô ấy sẽ quay lại văn phòng cô ấy lúc 10 giờ.

10-Mai thời tiết thế nào?

Mai thế nào trời cũng mưa.

11-Giờ này sang năm bạn sẽ ở đâu?

Tôi sẽ ở Đà Lạt.

12-Bữa sáng mai bạn sẽ ăn gì?

Có lẽ tôi sẽ ăn trứng và bánh mì nướng.

13-Mai bạn đi làm lúc mấy giờ ?

Tôi sẽ rời nhà lúc 8 giờ và đến văn phòng lúc tám rưỡi.

14-Sau đó bạn sẽ làm gì?

Có lẽ tôi sẽ ra ngoài ăn trưa vào khoảng 12 giờ ba mươi.

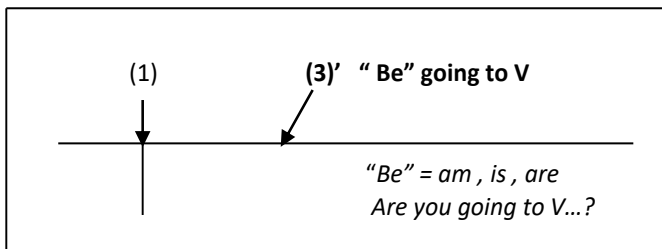
Tôi sẽ kết thúc công việc lúc 5 giờ và về đến nhà trước 6 giờ.

15-Bạn có nghĩ là tối mai bạn sẽ đi xem phim không?

Có lẽ tôi sẽ ở nhà xem TV.

Lúc nào buồn ngủ, có lẽ tôi sẽ đi ngủ ngay.

11-TƯƠNG LAI TẮT-ĐỊNH (3)'



Ý nghĩa thể hiện: Tương lai Tắt-Định được dùng trong hai trường hợp :

1-Dự đoán hành động tất yếu sẽ xảy ra.

Trông những đám mây đen kia kìa. Trời thế nào cũng mưa

2-Thể hiện hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng có ý định, dự định từ trước.

Tôi định mua một ngôi nhà ở Sài Gòn.

Hình thức thể hiện : Dùng trợ động từ **BE** đi với đuôi "**going to V**."

Trợ động từ BE chia như ở thì hiện tại đơn : Am, Is, Are

Tạo câu hỏi : Đảo trợ động từ BE đã chia lên trước chủ ngữ :

Are you going to V...? Is he going to V...?

Ví dụ minh họa :

Dự đoán hành động tất yếu sẽ xảy ra trong tương lai.

1-Look at those black clouds. It's going to rain.

2-I feel terrible. I think I'm going to be sick.

3-Take an umbrella. It's going to rain.

- 4-Hurry up. We're going to miss the bus.
- 5-I'm worried about my exam. I know I'm going to fail.
- 6-Jack is studying very hard. He's going to pass.
- 7-Careful. You're going to drop the plates.
- 8-Look at all the wine and food. They're going to have a party.
- 9-This cheese looks awful. I'm not going to eat it.
- 10-Computers are going to take over our lives one of these days.

- 1-Nhìn những đám mây đen kia. Trời thế nào cũng mưa.
- 2-Tôi cảm thấy rất mệt. Tôi nghĩ tôi sẽ bị bệnh mắt.
- 3-Hãy cầm cái dù đi. Trời sắp mưa đấy.
- 4-Nhanh lên. Chúng ta sẽ nhớ xe buýt mất.
- 5-Tôi lo lắng về bài thi của tôi. Tôi biết tôi thế nào cũng trượt.
- 6-Jack đang học hành rất chăm chỉ. Anh ấy thế nào cũng qua.
- 7-Cẩn thận đấy. Con thế nào cũng làm rơi các cái đĩa.
- 8-Trông rượu và thức ăn kia. Họ sắp tổ chức một bữa tiệc.
- 9-Pho mai này trông ghê quá. Tôi sẽ không ăn nó đâu.
- 10-Máy tính một ngày nào đó sẽ chiếm lĩnh cuộc sống của chúng ta.

Tương lai có dự định trước:

- 1-What are you going to do?
I'm going to travel all over the world.
- 2-When are you going to get married?
I'm not going to marry until I'm 35*.

3-Why are you going to learn English?

Because I want to find a good job.

4-What's she going to be?

She's going to be a ballet dancer.

5-How long are they going to work?

Until they're 60.

6-There is a movie on TV tonight. Are you going to watch it?

No, I'm going to write some letters.

7-I hear that Lan won some money. What is she going to do with it?

She's going to buy a new car.

8-What time are you going to get up tomorrow morning?

I'll probably wake up early and get up at six thirty.

9-Are you going to have dinner at home tomorrow night?

Yes, I am.

10-How are you going to get ready for an oral final?

The professor said we should study alone.

1-Bạn định làm gì?

Tôi định đi du lịch khắp thế giới.

2- Khi nào bạn định lập gia đình.

Đến 35 tuổi tôi mới định lập gia đình.

3-Tại sao bạn định học tiếng Anh.

Bởi vì tôi muốn kiếm một công việc tốt.

4-Cô ấy định trở thành gì?

Cô ấy định trở thành một vũ công ba lê.

5-Họ định làm việc bao lâu.
Cho đến khi họ 60 tuổi.

6-Có một bộ phim trên TV tối nay. Bạn có định xem nó không?
Không, tôi định viết vài lá thư.

7-Tôi nghe nói Lan đã thắng một số tiền.
Cô ấy định làm gì với số tiền đó?
Cô ấy định mua một chiếc xe hơi mới.

8-Sáng mai bạn định ngủ dậy lúc mấy giờ?
Có lẽ tôi sẽ thức dậy sớm và ngủ dậy lúc 6 giờ 30.

9-Tối mai anh có định ăn cơm ở nhà không?
Vâng, anh sẽ ăn ở nhà.

10-Các bạn định chuẩn bị như thế nào cho kỳ thi vấn đáp
cuối khóa?
Giáo sư nói chúng ta nên tự học.

1-Are you going to get Sally a bike for Christmas?
I've been thinking about it.

2-Are you going to move out of the dorm next semester?
I can't seem to make up my mind.

3-What are you going to do this weekend ? Maybe we can play some tennis
Don't tempt me. I have to study for my qualifying examination.

4-Are you going to the review session for the test?
What's the point?

5-Are you going to do the work for extra credit?
You bet!

6-The windows are dirty.

Yes, I know. I'm going to wash them later.

7-What are you going to do?

I'm going to go to the beach.

I'm going to do a lot of swimming.

I'm not going to take a vacation.

8-Are you going to go anywhere?

I've decided not to live here any longer.

I'm going to look for another place to live.

9-I'm going to spend my holidays in Da Lat.

Is anyone going to travel with you?

1-Bạn có định mua cho Sally một chiếc xe đạp
làm quà giáng sinh không?
Tôi cũng đã và đang nghĩ đến việc đó.

2- Bạn có định dọn ra khỏi ký túc xá học kỳ tới không?
Hình như tôi không thể quyết định được.

3-Cuối tuần này bạn định làm gì?
Có lẽ chúng ta có thể chơi vài séc tennis.
Đừng có dụ tôi. Tôi phải học cho kỳ thi đánh giá chất lượng.

4-Bạn định đi học khóa ôn luyện cho kỳ kiểm tra à?
Để làm gì?

5-Bạn định làm việc để kiếm thêm tíu chỉ à?
Bạn đúng đấy.

6-Những cái cửa sổ bẩn quá.
Vâng, tôi biết. Tôi định lau chùi nó sau.

7-Bạn định làm gì?

Tôi định ra bãi biển.

Tôi định bơi rất nhiều.

Tôi không định đi nghỉ.

8-Bạn có định đi đâu không?

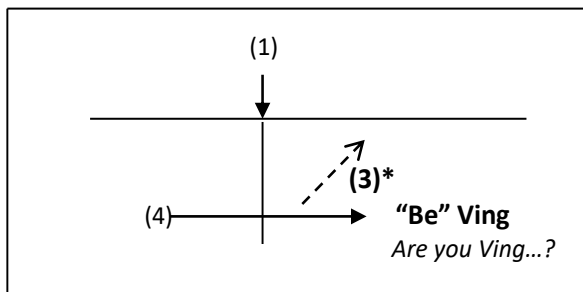
Tôi đã quyết định không sống ở đây lâu hơn nữa.

Tôi định tìm một nơi khác để sống.

9- Tôi định đi nghỉ ở Đà Lạt .

Có ai đi cùng với bạn không?

12-TƯƠNG LAI GẦN CÓ SẮP ĐẶT (3)*



Thể hiện hành động sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng đã có sắp đặt sẵn
Mai tôi đi Hà Nội, tuần sau tôi về.

Hình thức thể hiện :

Dùng chung hình thức thể hiện của hiện tại tiếp diễn (4) : " Be" + Ving
"Be" được chia thành : Am , Is , Are theo ngôi , số như hiện tại tiếp diễn
-Để phân biệt người nói dùng thì (4) hay (3)* , người ta dựa vào từ chỉ thời gian trong câu nói hay ngữ cảnh câu nói.

Tạo câu hỏi : Đảo trợ động từ BE đã chia lên trước chủ ngữ :

Are you Ving..?

Is he Ving..?

Ví dụ minh họa:

1-He's going to Hanoi tomorrow morning.

2-I'm leaving for Hanoi tomorrow and coming back next week.

3-I'm leaving for vacation next month.

4-He's making a speech at the conference next week.

5-She's working late.

6-The class is going to a movie. Meet us in front of the theater.

7-They're leaving from Noi bai airport at 7.00 pm.

8-We're having a party on Sunday, November 15th.

9-Ba is going to university next year.

10-I'm buying a used car. How can I make sure it's in good condition?

11-I'm going away on vacation. How can I make my house safe from burglars?

1-Sáng mai ông ấy đi Hà Nội.

2-Mai tôi đi Hà Nội, tuần sau tôi về.

3-Tôi sẽ đi nghỉ tháng sau.

4-Ông ấy sẽ đọc một bài phát biểu tại hội nghị tuần tới.

5-Cô ấy sẽ làm việc trễ.

6-Lớp sẽ đi xem một bộ phim. Hãy gặp chúng tôi trước nhà hát nhé.

7-Họ sẽ khởi hành từ sân bay Nội Bài lúc 7 giờ tối.

8-Chúng ta sẽ tổ chức một bữa tiệc vào chủ nhật ngày 15 tháng 11.

9-Năm sau Ba vào đại học .

10- Tôi sắp mua một chiếc xe hơi dùng rồi.

Làm sao tôi có thể biết chắc được nó còn tốt?

11-Tôi sắp đi nghỉ xa. Làm thế nào để nhà an toàn không bị trộm cắp?

1-Is she coming tonight?

2-When is John coming?

3-Are you doing anything tomorrow night?

4-What are you doing tonight?

5-Are you working tomorrow?

6-Are you seeing Tom this week?

If you see him, tell him to call me, please.

7-When will you be gone?

I'm leaving the day after tomorrow.

8-When is John coming?

He said he'd be here at eight thirty .

9-What time are you coming back?

I'm not sure what time I'm coming back.

1-Tối nay cô ấy có tới không?

2-Lúc nào John đến?

3-Tối mai bạn có làm gì không?

4-Tối nay bạn sẽ làm gì?

5-Mai anh có làm việc không?

6-Tuần nay anh có gặp Tom không?

Nếu anh gặp, bảo anh ấy gọi điện cho tôi nhé.

7-Lúc nào anh đi?

Tôi sẽ lên đường ngày kia.

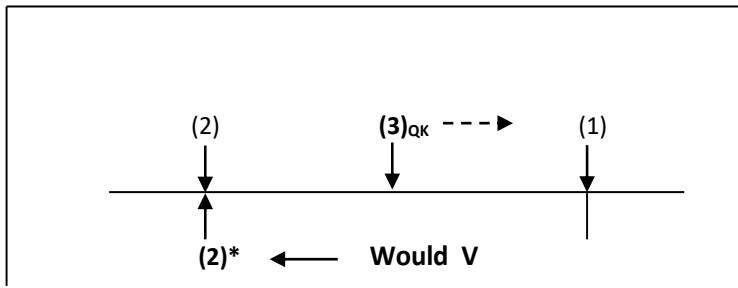
8-Lúc nào John tới?

Anh ấy nói anh ấy sẽ có mặt ở đây vào lúc tám rưỡi.

9-Mấy giờ bạn sẽ quay lại?

Tôi không chắc mấy giờ tôi sẽ quay lại.

13-TƯƠNG LAI QUÁ KHỨ (3)_{QK} : WOULD + V



Ý nghĩa thể hiện : WOULD + V dùng để thể hiện một hành động sẽ xảy ra trong tương lai so với một thời điểm của quá khứ.

-Thì tương lai quá khứ (3)_{QK} hay đi với thì quá khứ đơn (2) .

Tom nói anh ấy sẽ giúp chúng ta. (2 + 3_{QK})

- Đôi khi ta cũng thấy những câu dùng thì tương lai quá khứ (3)_{QK} đi với quá khứ tiếp diễn (7) hay quá khứ hoàn thành (8).

Tôi cứ phân vân là liệu họ sẽ giúp chúng ta hay không. (7 + 3_{QK})

VÍ DỤ MINH HỌA :

1-Tom said that he would lend me some money.

2-He promised he would write me.

3-They promised they would come.

4-Ann promised that she wouldn't be late.

5-Lan promised she wouldn't tell Tom what I said.

6-I was wondering if you would write me a letter?

7-I had hoped he would become a doctor.

1-Tom nói anh ấy sẽ cho tôi vay ít tiền.

2- Anh ấy hứa anh ấy sẽ viết thư cho tôi.

3-Họ hứa sẽ tới.

4-Ann hứa là cô ấy sẽ không đến trễ.

5-Lan hứa cô ấy sẽ không kể cho Tom những điều tôi đã nói.

6- Em cứ phân vân là liệu thầy có viết cho em một lá thư không?

7-Tôi đã từng hy vọng là anh ấy sẽ trở thành một bác sĩ.

Chú ý 1: WOULD + V cũng hay được dùng ở vùng hiện tại (thậm chí ở vùng tương lai) để thể hiện cách nói nhẹ nhàng, lịch sự, ít tính khẳng định, hoặc dùng cho giả định, ước muốn không có thật ở hiện tại hay tương lai.

1-I'd like to try on this jacket, please.

2-I'd like some information about hotel, please.

3-Would you like a cup of coffee?

4-Would you like to come to the cinema with us tomorrow evening?

5-Would you like something to drink?

6-Would you like to come and stay with me for the weekend?

7-I wish it would stop raining.

8-I wish he wouldn't drive so fast.

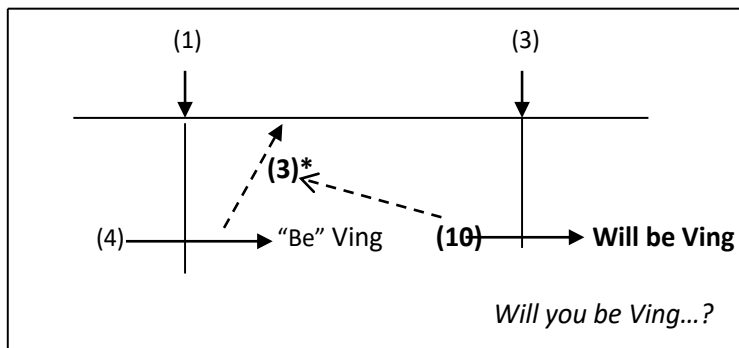
- 1-Tôi muốn thử cái áo vét này.
- 2-Làm ơn cho tôi một số thông tin về khách sạn.
- 3-Anh uống một ly cà phê nhé?
- 4-Bạn có muốn đi xem phim với chúng tôi chiều mai không?
- 5- Bạn muốn uống gì không?
- 6- Bạn đến ở với tôi cuối tuần nhé.
- 7- Ước gì trời sẽ tạnh mưa.
- 8-Ước gì ông ấy đừng lái xe nhanh như thế này.

Chú ý 2: WOULD + V để thể hiện hành động thường xảy ra trong quá khứ, thói quen trong quá khứ.

- 1-When Tom was angry, he would just walk out of the room.
- 2-During the war, people would eat all kind of things that we don't eat now.
- 3-Early passenger planes wouldn't hold more than 30 passengers.
- 4-Each time I gave him a problem he would solve it for me.
- 5-I was happy when Sam left.
He would talk about people behind their back.
- 6- When we were children, we lived by the sea. In summer, we would get up early and go for a swim.

- 1-Mỗi khi giận dữ, Tom thường đi ra khỏi phòng.
- 2-Trong chiến tranh, người ta thường ăn đủ thứ
mà bây giờ chúng ta không ăn.
- 3- Máy bay chở khách trước đây thường không chở hơn 30 người.
- 4-Mỗi lần tôi đưa vấn đề cho anh ấy, anh ấy thường giải quyết cho tôi.
- 5- Mừng là Sam đã đi. Anh ấy hay nói xấu mọi người sau lưng họ.
- 6-Dạo bé chúng tôi sống gần biển. Vào mùa hè chúng tôi thường
dậy sớm đi bơi.

14-TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (10)



Thể hiện một hành động đang diễn ra tại một thời điểm của tương lai.

Giờ này ngày mai mình sẽ đang nằm trên bãi biển Vũng Tàu.

Hình thức thể hiện : Tương lai tiếp diễn (10) là sự chuyển dịch của hiện tại tiếp diễn (4) về tương lai với sự hỗ trợ của động từ khiếm khuyết WILL

Đặt câu hỏi : Đảo động từ WILL lên trước chủ ngữ : Will you be Ving..?

Ví dụ minh họa:

1-This time next week I'll probably be lying on a beach.

2-At 10 o'clock tomorrow he will be working.

3-Don't come at 9. I'll be watching the match on TV.

4-You'll recognize Ann when you see her. She'll be wearing a yellow hat.

5-Next Friday, the president will be celebrating ten years in power.

6-The plane will be travelling at twice the speed of sound
when it passes overhead.

7-After the operation you won't be doing any sport for a while.

8-I will be saying more about that topic in my next lecture.

1-Giờ này tuần sau có lẽ tôi đang nằm trên bãi biển.

2-Vào 10 giờ ngày mai ông ấy sẽ đang làm việc.

3-Đừng đến lúc 9 giờ. Lúc ấy tôi đang xem một trận đấu trên TV.

4-Bạn sẽ nhận ra Ann khi gặp cô ấy. Cô ấy sẽ đội một chiếc nón màu vàng.

5-Thứ Sáu tới tổng thống sẽ làm lễ kỷ niệm 10 năm nhậm chức.

*6-Chiếc máy bay này sẽ bay với tốc độ gấp đôi tốc độ âm thanh
khi nó đạt tốc độ tối đa.*

*7-Sau cuộc phẫu thuật này bạn sẽ không được chơi bất cứ môn
thể thao nào trong một thời gian.*

8-Tôi sẽ nói thêm về chủ đề này trong bài giảng lần tới của tôi.

Chú ý : Người ta cũng dùng cấu trúc **Will be Ving** để thể hiện tương lai gần có sắp đặt như (3)*

1-We'll be leaving for New York at 7.00.

2-Professor Ba will be giving the first presentation at the conference.

3-Lan will be helping us to organize the party.

4-We'll be joining you in half an hour.

5-Will you be coming to the concert?

6-Will you be using your car this evening?

7-Will you be passing the post office when you go out?

8-I'll be going to city center later. Can I get you anything?

1-Chúng ta sẽ khởi hành đi New York vào lúc 7 giờ.

2-Giáo sư Ba sẽ có bài thuyết trình đầu tiên tại hội nghị này.

3-Lan sẽ giúp chúng ta tổ chức bữa tiệc đó.

4-Chúng tôi sẽ nhập hội với các bạn nửa giờ nữa.

5-Bạn sẽ tới dự buổi hòa nhạc chứ?

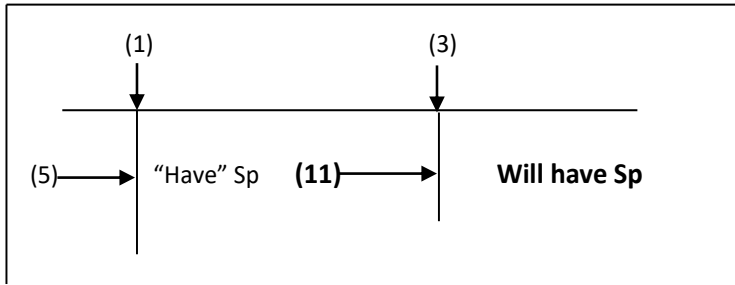
6-Tối nay bạn có dùng xe không?

7- Bạn có đi ngang qua bưu điện khi bạn đi ra ngoài không?

8-Lát nữa tôi sẽ đi trung tâm thành phố.

Bạn có cần mua gì không?

15-TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (11)



Thể hiện một hành động sẽ xảy ra trong tương lai và kéo dài đến một thời điểm của tương lai.

Đến cuối năm sau tôi đã học được vài khóa tiếng Anh ở Mỹ rồi.

(Người nói sắp sửa đi Mỹ để học tiếng Anh)

Hình thức thể hiện : Là sự dịch chuyển của hiện tại hoàn thành (5) lên vùng tương lai với sự trợ giúp của động từ khiếm khuyết Will.

Tạo câu hỏi : Đảo động từ Will lên trước chủ ngữ :

Will you have Sp..?

Ví dụ minh họa :

1-When they get there, the film will have already started .

2-By the time you get home I will have cleaned the house
from top to bottom.

3-We hope the volcanic eruption will have finished
before we arrive the island.

1-Khi họ đến đó , bộ phim đã bắt đầu rồi.

(Họ đang trên đường đến rạp chiếu phim)

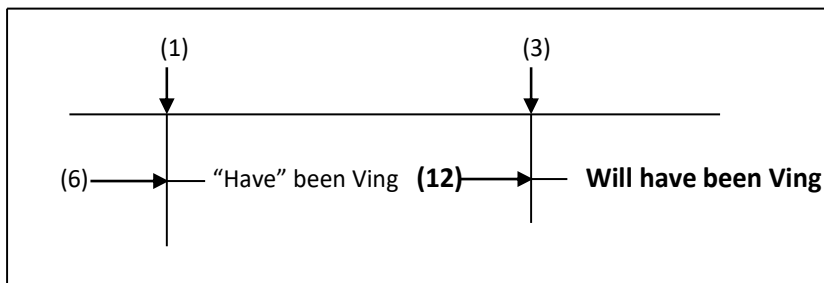
*2-Lúc anh về đến nhà, em đã lau chùi xong ngôi nhà
từ trên xuống dưới rồi.*

(Người chồng đang trên đường về nhà)

*3-Chúng tôi hy vọng sự phun trào núi lửa đã kết thúc
khi chúng tôi tới hòn đảo đó.*

(Họ đang trên đường tới đảo)

16-TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (12)



Thể hiện một hành động sẽ xảy ra trong tương lai , kéo dài đến một thời điểm của tương lai và con tiếp tục hay hậu quả của nó còn tiếp tục ảnh hưởng.

Giờ này sang năm tôi đã sống ở Mỹ được vài tháng rồi.

(Câu nói của một người sắp đi Mỹ)

Hình thức thể hiện : Là sự dịch chuyển của hiện tại hoàn thành tiếp diễn (6) lên vùng tương lai với sự trợ giúp của động từ khiếm khuyết Will.

Tạo câu hỏi : Đảo động từ Will lên trước chủ ngữ :

Will you have been Ving..?

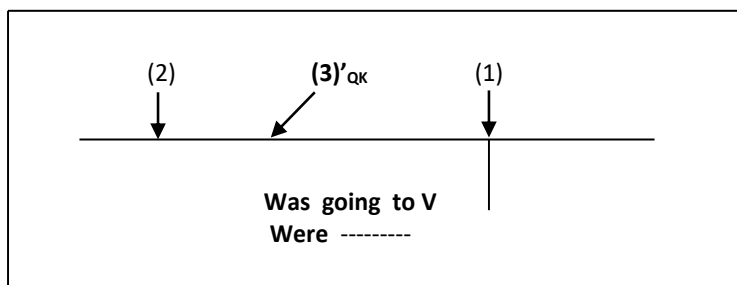
1-On Sunday , we will have been living in this house for a year.

2-Next year , I will have been working for the company for 25 years.

1-Đến chủ nhật chúng tôi đã sống trong ngôi nhà này được một năm rồi.

2-Đến năm sau tôi đã làm việc cho công ty này được 25 năm rồi.

17-TƯƠNG LAI TẮT ĐỊNH QUÁ KHỨ (3)'_{QK}



Ý nghĩa thể hiện : Đây chính là thì tương lai Tắt- Định được dùng ở vùng quá khứ.

Tom nói anh ấy định mua một ngôi nhà ở Việt Nam.

Hình thức thể hiện : Chuyển dịch thì tương lai Tắt-Định về vùng quá khứ bằng cách dùng trợ động từ BE ở thì quá khứ .

“BE”_{QK} được chia theo số ít là WAS , số nhiều là WERE.

Thì nay thỉnh thoảng được dùng trong văn kể chuyện.

1-I decided that I was going to grow tomatoes when the summer came.

2-He said he was going to buy a house in Paris.

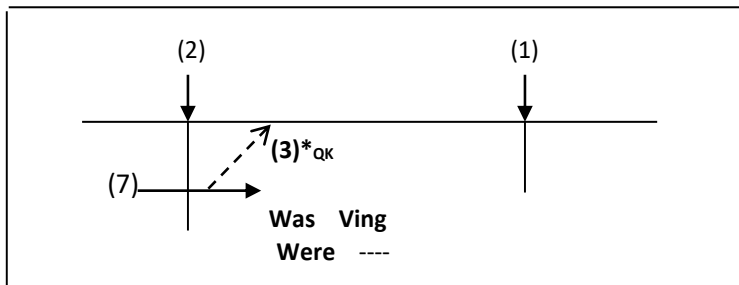
3-I thought he was going to pass the exam.

1-Tôi đã quyết định trồng cà chua khi mùa hè đến.

2-Anh ấy nói anh ấy định mua một ngôi nhà ở Paris.

3-Tôi nghĩ anh ấy thể nào cũng qua được kỳ thi đó.

18-TƯƠNG LAI GẦN CÓ SẮP ĐẶT TRONG QUÁ KHỨ (3)*_{QK}



Ý nghĩa thể hiện : Đây là thì tương lai gần có sắp đặt (3)*
được dùng ở vùng quá khứ.

Lan nói cô ấy sắp đi Hà Nội.

Hình thức thể hiện : Chuyển dịch thì tương lai gần có sắp đặt (3)*
về vùng quá khứ bằng cách dùng trợ động từ BE ở thì quá khứ .

“BE”_{QK} được chia theo số ít là WAS , số nhiều là WERE.

Thì nay thỉnh thoảng được dùng trong văn kể chuyện.

1-He said he was going to Hongkong and would call you when he got back.

2-I had to leave the meeting early because I was collecting my mother at 8.

3-I was seeing Tom later that day, but I had to phone and cancel.

4-I didn't phone to break the news to him

because we were seeing each other later.

- 1-Ông ấy nói ông ấy sắp đi Hong Kong và sẽ gọi điện cho anh khi ông ấy trở về.
- 2-Tôi đã phải rời cuộc họp sớm vì sẽ đi đón mẹ tôi lúc 8 giờ.
- 3-Tôi sẽ gặp Tom hôm đó, nhưng tôi đã phải gọi điện hủy bỏ.
- 4-Tôi đã không gọi điện để báo tin cho anh ấy vì chúng tôi sắp gặp nhau.

CHƯƠNG 2: CÁCH ĐẶT CÂU HỎI

QUY LUẬT TỔNG QUÁT ĐỂ TẠO CÂU HỎI

- 1- Để trợ động từ hay động từ khiếm khuyết lên trước chủ ngữ.
- 2- Để từ hỏi ở đầu câu nếu trong câu có từ hỏi.

Các trợ động từ :

DO , BE , HAVE

Các động từ khiếm khuyết :

CAN –COULD , WILL – WOULD ,

SHALL – SHOULD , MAY

CÁC TỪ HỎI THƯỜNG DÙNG

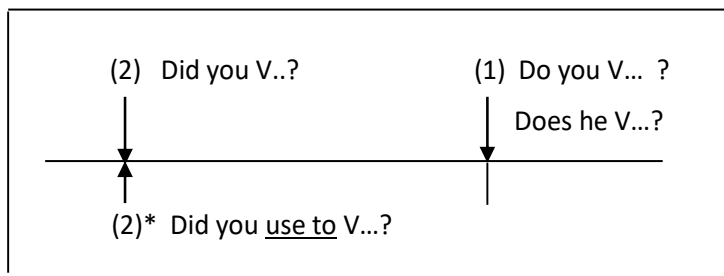
What	How
Which	How much
Who	How many
Whose	How long
Why	How far
Where	How well
When	How often

1- DÙNG TRỢ ĐỘNG TỪ “ DO ” :

Dùng trợ động từ DO để tạo câu hỏi ở các thì :

Hiện tại đơn (1) , Quá khứ đơn (2) ,

Quá khứ thường xảy ra (2)* với sơ đồ và các gợi ý sau:



ĐẶT CÂU HỎI VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ “ DO ”

Hiện tại đơn (1) :

- 1-Where do you live?
- 2-What does she do on Sundays?
- 3-Why doesn't Tom sing?
- 4-What do you think of Peter
- 5-Do you have a light?
- 6-What do Tom and Ann do in Winter?
- 7-What do you want me to tell you about?
- 8-Do you think New York is as clean as London?

1-Bạn sống ở đâu?

2-Cô ấy làm gì vào những ngày chủ nhật?

- 3-Tại sao Tom lại không hát?
- 4-Bạn thấy Peter như thế nào?
- 5-Bạn có lửa không? (hộp quẹt)
- 6-Tom và Ann làm gì trong mùa Đông?
- 7-Bạn muốn tôi kể cho bạn về điều gì?
- 8-Bạn có nghĩ là New York cũng sạch như London không?

Quá khứ đơn (2):

- 1-Where did you go yesterday?
- 2-Where did you live in 1975?
- 3-When did they get married?
- 4-Did people drive cars one hundred years ago?
- 5-Did you make many friends in USA?
- 6-When did Columbus discover America?
- 7-When did you start learning English?
- 8-How many schools did you go to?
- 9-What did you do that for?

- 1-Hôm qua bạn đi đâu thế?
- 2-Bạn đã sống ở đâu vào năm 1975?
- 3-Họ đã kết hôn khi nào?
- 4-Cách đây 100 năm người ta đã lái ô tô chưa?
- 5-Bạn đã kết bạn với nhiều người ở Mỹ à?

6-Columbus đã phát hiện ra châu Mỹ khi nào?

7-Bạn đã bắt đầu học tiếng Anh khi nào?

8-Bạn đã đi học ở bao nhiêu trường?

9-Bạn làm việc đó để làm gì?

Quá khứ thường xảy ra (2)*:

1-What time did you use to get up last year?

2-Did you use to eat a lot of sweets when you were a kid?

3-Did you use to go swimming when you were young?

1-Năm ngoái bạn thường ngủ dậy lúc mấy giờ?

2-Dạo bé bạn có hay ăn kẹo không?

3-Thời trẻ bạn có hay đi bơi không?

2- DÙNG TRỢ ĐỘNG TỪ “BE”

Trợ động từ BE được dùng để tạo câu hỏi ở các thì sau:

Hiện tại đơn (1)

Quá khứ đơn (2)

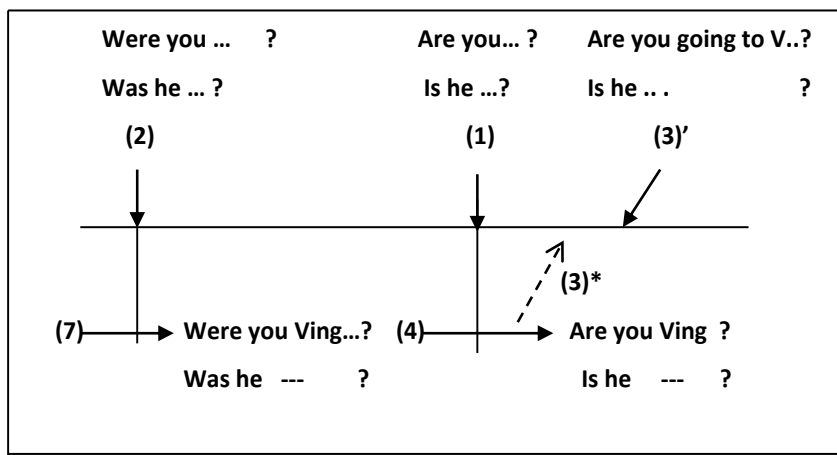
Hiện tại tiếp diễn (4)

Tương lai gần có sắp đặt (3)*

Tương lai Tất-Định (3)'

Quá khứ tiếp diễn (7)

và trong một số thì của thể bị động.



GIẢN ĐỒ ĐẶT CÂU HỎI DÙNG TRỢ ĐỘNG TỪ “BE”

VÍ DỤ MINH HỌA

Hiện tại đơn (1):

1-How are you?

2-What's your name?

3-Where's she from?

4-How old is he?

- 5-How much is a cup of coffee?
6-What's the weather like today?
7-Are there any books?
8-How many people are there in your class?
9-Is she married?
10-Are you interested in ballet?
11-Is it all right if I come in?
12-What is this switch for?

- 1-Bạn có khỏe không?
2-Tên bạn là gì?
3-Cô ấy từ đâu tới?
4-Anh ấy bao nhiêu tuổi?
5-Một tách cà phê giá bao nhiêu?
6-Hôm nay thời tiết thế nào?
7-Có cuốn sách nào không?
8-Trong lớp bạn có bao nhiêu người?
9-Cô ấy đã có chồng chưa?
10-Bạn có thích ba lê không?
11-Tôi vào có được không?
12-Công tắc này để làm gì?

Quá khứ đơn (2):

1-Where were you yesterday?

2-Were you at home yesterday?

3-What day was it yesterday?

4-How old was Dickens when he died?

5-Was he good at school?

6-Were they at the party?

7-Were there many people at the party?

8-Was Tom there?

9-Was your flight good?

10-What was the weather like yesterday?

1-Hôm qua bạn đã ở đâu vậy?

2-Hôm qua bạn có mặt ở nhà không?

3-Hôm qua là thứ mấy?

4-Khi ông Dickens mất thì ông ấy bao nhiêu tuổi?

5-Nó học hành có giỏi không?

6-Họ có mặt ở bữa tiệc không?

7-Đã có nhiều người ở bữa tiệc à ?

8-Tom có mặt ở đó không?

9-Chuyến bay của bạn tốt đẹp chứ?

10-Hôm qua thời tiết thế nào?

Tương lai Tất-Định (3)':

- 1-What are you going to do?**
- 2-What are they going to buy in Saigon?**
- 3-How long are you going to work?**
- 4-Are you going to wash your hair this evening ?**
- 5-Why is she going to learn French?**
- 6-When are they going to get married?**
- 7-How many children are they going to have?**
- 8-How are you going to get ready for your exam?**

1-Bạn định làm gì?

2-Họ định mua gì ở Sài Gòn?

3-Bạn dự định làm việc đến bao lâu?

4-Bạn có định gội đầu chiều tối nay không?

5-Tại sao cô ấy lại định học tiếng Pháp?

6-Họ định kết hôn khi nào?

7-Họ định có bao nhiêu con?

8-Bạn định chuẩn bị như thế nào cho kỳ thi của bạn?

Hiện tại tiếp diễn (4) & Tương lai gần có sắp đặt(3)*:

- 1-Where are you going?**
- 2-Where are you living now?**
- 3-What are you doing?**
- 4-Who are you looking for?**
- 5-What are you thinking about?**
- 6-Who are you writing to?**
- 7-Who are you waiting for?**
- 8-What are you working on at the moment?**
- 9-Why are you learning Russian?**
- 10-How many people are swimming?**
- 11-Is he playing football now?**
- 12-When are you leaving? (3)***
- 13-When are you leaving for Hanoi? (3)***
- 14-When are you leaving Vietnam? (3)***
- 15-When are you coming back? (3)***
- 16-What are you doing at the weekend?(3)***

1-Bạn đang đi đâu đấy?

2-Bây giờ bạn đang sống ở đâu?

3-Bạn đang làm gì vậy?

4-Bạn đang tìm ai?

5-Bạn đang nghĩ về điều gì?

- 6-Bạn đang viết cho ai vậy?
- 7-Bạn đang chờ ai?
- 8-Hiện bạn đang làm việc gì?
- 9-Tại sao bạn lại học tiếng Nga?
- 10-Bao nhiêu người đang bơi thế?
- 11-Bây giờ nó đang chơi bóng đá à?
- 12-Khi nào bạn lên đường?
- 13-Lúc nào bạn đi Hà Nội
- 14-Khi nào bạn rời Việt Nam?
- 15-Lúc nào bạn trở lại?
- 16-Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần?

Quá khứ tiếp diễn (7) :

- 1-What were you doing at 9.00 last night?
- 2-Where were you working yesterday?
- 3-Who were you talking to when I came yesterday?
- 4-How fast were you driving when the accident happened?
- 5-Was she studying when you arrived?

- 1-Bạn đang làm gì vào 9 giờ tối qua?
- 2-Hôm qua bạn làm việc ở đâu?
- 3-Hôm qua khi tôi đến thì bạn đang nói chuyện với ai?
- 4-Khi tai nạn xảy ra thì bạn lái xe có nhanh không?
- 5-Khi bạn tới cô ấy đang học à?

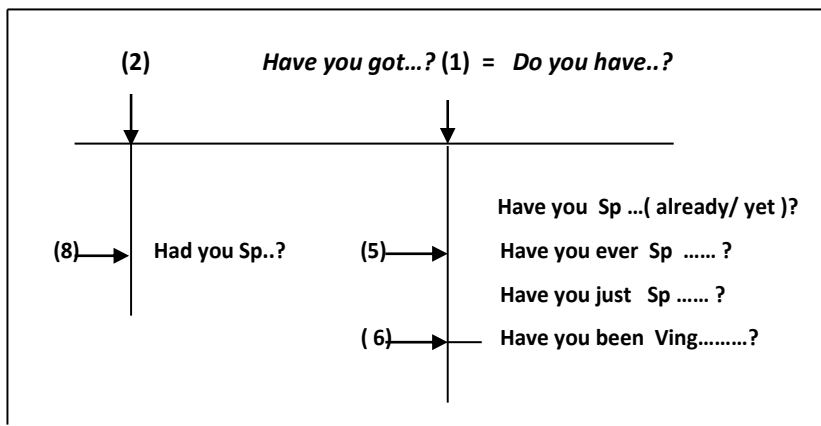
Bị động (1) (2):

- 1-How much money was stolen?
- 2-When was the telephone invented?
- 3-Where were you born?
- 4-Are you supposed to take this class?
- 5-Are we allowed to use a dictionary?
- 6-Where is rice grown?
- 7-How is this word pronounced?
- 8-Are cars made in your country?
- 9-How many babies are born every day?

- 1-Bao nhiêu tiền đã bị mất cắp?
- 2-Điện thoại đã được phát minh ra khi nào?
- 3-Bạn sinh ở đâu?
- 4-Bạn được đề nghị theo học lớp này à?
- 5-Chúng ta có được phép dùng từ điển không?
- 6-Lúa được trồng ở đâu?
- 7-Từ này phát âm như thế nào?
- 8-Xe hơi được sản xuất ở nước bạn à?
- 9-Hàng ngày bao nhiêu đứa trẻ được sinh ra?

3- DÙNG TRỢ ĐỘNG TỪ “ HAVE”

Trợ động từ HAVE được dùng để tạo câu hỏi ở các thì hoàn thành với các module gợi ý sau :



VÍ DỤ MINH HỌA:

Hiện tại hoàn thành (5):

1-Where have you been?

2-How have you been?

3-How long have you lived here?

4-Have you ever been to Saigon?

5-Have you done your homework?

6-Have you ever eaten Indian food?

7-Has she arrived?

8-How long have you had your car?

9-Have you ever been in a car crash?

10-Have you ever had a car accident?

11-Have you already done it?

12-Have you seen Tom in the past few days?

1-Bạn đã ở đâu vậy?

2-Dạo này bạn có khỏe không?

3-Bạn đã sống ở đây bao lâu rồi?

4-Ông đã bao giờ đến Sài Gòn chưa?

5-Con đã làm bài tập ở nhà chưa?

6-Bạn đã bao giờ ăn thức ăn Ấn Độ chưa?

7-Cô ấy đến chưa?

8-Bạn có xe hơi bao lâu rồi?

9-Bạn có bao giờ bị đụng xe không?

10-Bạn đã bao giờ bị tai nạn xe ô tô chưa?

11-Bạn đã làm nó rồi à?

12-Trong mấy ngày qua bạn có thấy Tom không?

1-Have you eaten anything today ?

2-Have you just arrived ?

3-Have you ever eaten caviar ?

4-Have you ever spoken to a famous person ?

5-Have you read today's paper ?

6-Have you written your mother a letter ?

7-Have you read any English books ?

- 1-Hôm nay bạn đã ăn gì chưa?
- 2-Bạn vừa mới đến à?
- 3-Bạn đã bao giờ ăn trứng cá chưa?
- 4-Bạn đã bao giờ nói chuyện với một người nổi tiếng chưa?
- 5-Bạn đã đọc báo hôm nay chưa?
- 6-Bạn đã viết thư cho má của bạn chưa?
- 7-Bạn đã đọc cuốn sách tiếng Anh nào chưa?

- 1-**Have you heard from Tom?**
- 2-**Has Ann had a holiday this year?**
- 3-**Has he studied French very long?**
- 4-**Have you worked as a driver before?**
- 5-How many times **have you gone out** to eat this week?
- 6-What's one of the most exciting movies **you have ever seen**?
- 7-**Have you seen** my pen? I can't find it anywhere.

- 1-Bạn có được tin Tom không?
- 2-Năm nay Ann đã đi nghỉ chưa?
- 3-Anh ấy học tiếng Pháp lâu rồi à?
- 4-Trước đây bạn đã làm lái xe à?
- 5-Tuần này bạn đã đi ăn ngoài mấy lần?
- 6-Một trong những bộ phim hay nhất mà bạn đã từng xem là phim gì?
- 7-Bạn có thấy cây viết của tôi không?
Tôi không thể tìm thấy nó ở đâu cả?

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (6):

- 1-How long have you been waiting for me?
- 2-Have you been waiting for me long?
- 3-How long have you been living in Saigon?
- 4-How long have you been working for this company?
- 5-You are out of breath. Have you been running ?
- 6-What have you been doing recently?
- 7-What have you been doing since the last time we saw you ?

1-Bạn chờ tôi bao lâu rồi?

2-Bạn chờ tôi lâu rồi à?

3-Bạn sống ở Sài Gòn bao lâu rồi?

4-Bạn làm việc cho công ty này được bao lâu rồi ?

5-Bạn đang thở dốc. Bạn đã chạy à?

6-Gần đây bạn đã và đang làm gì thế?

7-Kể từ lần cuối cùng chúng tôi gặp bạn, bạn đã và đang làm gì?

1-Quá khứ hoàn thành:

- 2-Had you locked the door when you left for work yesterday?
- 3-Had you had anything to drink before you went to bed?

1-Hôm qua khi bạn đi làm bạn đã khóa cửa chưa?

2-Trước khi bạn đi ngủ bạn có uống gì không?

(Trong quá khứ)

Hiện tại hoàn thành bị động (5):

1-Has my car been repaired?

2-How long have you been married?

3-Have you ever been bitten by a dog?

1-Xe tôi đã sửa chưa?

2-Họ đã kết hôn được bao lâu rồi?

3-Bạn đã bao giờ bị chó cắn chưa?

4- DÙNG CÁC ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT :

CAN – COULD , WILL – WOULD, SHALL – SHOULD , MAY, MUST

Cách này dùng ở vùng hiện tại đơn (1), tương lai đơn (3)
dưới dạng một câu hỏi hay một đề nghị, yêu cầu, mời mọc,..
với các module gọi ý sau:

(1)		(3)
Can I V...?	Can you V?	Will you V...?
May I V.... ?	Could you V ...?	Shall I V?
Could I V... ?	Would you like....?	Shall we V...?
Should I V...?	Would you rather V..?	
Shouldn't I V...?	Would you mind Ving ..?	

Các ví dụ minh họa:

1-Can I help you?

2-Can you wait a moment, please?

3-Can I have a cup of coffee, please?

4-Can you tell me the time, please?

5-Can you open the door, please?

6-Can she drive?

7-Can I have your tray, please Madam?

8-Can I ring you tonight?

9-Can I have your homework, please?

10-Can you speak Japanese?

1-Tôi có thể giúp ông được không?

2-Ông có thể chờ một lát được không?

3-Vui lòng cho tôi một ly cà phê.

4-Làm ơn cho tôi biết mấy giờ rồi ?

5-Anh vui lòng mở giúp cửa ra vào.

6-Cô ấy có biết lái xe không?

7-Bà vui lòng cho tôi xin cái khay. (tiếp viên nói)

8-Tôi có thể gọi điện cho bạn tối nay được không?

9-Thầy có thể xem bài tập ở nhà của các con được không?

10-Bạn có thể nói được tiếng Nhật không?

1-Can I open the window?

2-Can I see your passport, please?

3-Can you pass the salt, please?

4-Can I speak to Mr. Ba, please?

5-Could I have some stamps, please?

6-Could you wait a moment, please?

7-Could I sit down here?

8-Could I have the salt, please?

9-Could you turn off the TV?

10-Could I borrow your car this evening?

1-Tôi có thể mở cửa sổ được không?

2-Vui lòng cho tôi xem hộ chiếu của ông.

3-Bạn làm ơn đưa dùm lọ muối.

4-Tôi có thể nói chuyện với ông Ba được không?

5- Vui lòng cho tôi mua vài con tem.

6- Ông vui lòng chờ một lát.

7- Tôi có thể ngồi đây được không?

8-Vui lòng cho tôi xin lọ muối.

9-Anh có thể tắt giùm TV đi được không?

10-Tôi có thể mượn xe hơi của bạn chiều nay không?

1-Could you leave the door open, please?

2-Could you tell me your name?

3-Could you give me some examples of the kind of things you've done?

4-Could I use your phone?

5-Could you tell me something about your weekend?

6-Could you tell me how to get to the airport?

7-Could you please tell me if the Miami flight will be arriving on time?

8-Could you please tell me what room Mr. Ba is in?

9-Could you please tell me when Dr. Smith has office hours?

10-May I come in?

- 1-Ông làm ơn cứ để cửa mở.
- 2-Ông có thể cho tôi biết tên được không?
- 3-Anh có thể cho tôi một vài ví dụ về những loại việc mà anh đã làm không?
- 4-Tôi có thể dùng máy tính của ông không?
- 5-Anh có thể kể cho tôi một số điều về ngày cuối tuần của anh không?
- 6-Ông có thể cho tôi biết làm thế nào để đến sân bay được?
- 7-Ông làm ơn cho tôi biết liệu chuyến bay Miami có đến đúng giờ không?
- 8-Ông có thể cho tôi biết ông Ba ở phòng nào không?
- 9- Ông vui lòng cho tôi biết lúc nào tiến sĩ Smith có mặt ở văn phòng?
- 10-Tôi vào được không?

1-May I have these postcards, please?

2-Shall I get something to drink?

3-Shall we go out or stay at home?

4-Where shall we meet?

5-What shall we do tonight?

6-Shall I tell Lan what happened?

7-Shall I open the door?

8-Should I phone home ?

9-Should I work for that company?

10-Shouldn't I take this class?

- 1-Vui lòng cho tôi mua những bưu thiếp này.
- 2- Tôi kiếm thứ gì uống nhé?
- 3-Chúng ta sẽ đi chơi hay ở nhà?
- 4-Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu?
- 5-Tối nay chúng ta sẽ làm gì?
- 6-Tôi kể cho Lan những gì đã xảy ra nhé?
- 7-Tôi mở cửa ra nhé?
- 8-Tôi có nên gọi điện về nhà không?
- 9-Tôi có nên làm việc cho công ty đó không?
- 10-Tôi không nên theo học lớp này à?

- 1-What will you do if you don't go to school ?
- 2-When will you arrive?
- 3-Will the meal be expensive?
- 4-Will you live here if you pass your exam?
- 5- Will you help me?
- 6-Will you be here next week?
- 7-Will you do me a favour?
- 8-Would you like a cup of coffee?
- 9-Would you like to be a doctor?
- 10-How would you like to pay?

- 1-Nếu con không đi học thì con sẽ làm gì?
- 2-Lúc nào anh đến?

- 3-Liệu bữa ăn có mắc không?
4-Nếu bạn thi đỗ thì bạn có sống ở đây không?
5-Bạn sẽ giúp tôi chứ?
6-Tuần tới bạn có mặt ở đây không?
7-Anh sẽ giúp tôi chứ?
8-Anh có muốn một ly cà phê không?
9-Anh có muốn trở thành bác sĩ không?
10-Bà muốn thanh toán như thế nào?

- 1-Would you like to come for a walk?
2-What would you like to know?
3-Would you help me for a minute?
4-Would you please be quiet?
5-Would you like to come to dinner tomorrow evening?
6-Would you rather stay at home or go out today?
7-Would you rather have tea or coffee?
8-Would you rather live in Hanoi or Saigon?
9-Would you mind helping me?
10- Would you mind calling back sometime tomorrow?
11-Would you mind turning your stereo down?
12-Would you mind picking up a sandwich for me?
13-Would you mind not closing the door, please?
14-Would you mind not smoking here?
15-Would you mind not talking so loud?
16-Must we go to the party?

- 1-Bạn có muốn đi dạo không?
- 2-Bạn muốn biết điều gì?
- 3-Anh sẽ giúp tôi một phút chứ?
- 4-Xin quý vị yên lặng.
- 5-Tối mai mời bạn đến ăn tối.
- 6-Hôm nay anh thích ở nhà hơn hay đi chơi hơn?
- 7-Anh thích uống trà hơn hay cà phê hơn?
- 8- Anh thích sống ở Hà Nội hơn hay Sài Gòn hơn?
- 9-Ông làm ơn giúp đỡ tôi.
- 10-Ông vui lòng mai lúc nào đó gọi điện lại nhé.
- 11-Ông làm ơn vặn giúp dàn nghe nhạc nhỏ xuống.
- 12-Bà làm ơn lấy cho tôi một chiếc bánh sandwich.
- 13-Ông làm ơn đừng đóng cửa .
- 14-Xin ông đừng hút thuốc ở đây.
- 15-Xin các vị đừng nói to như thế.
- 16-Chúng ta có phải đi dự bữa tiệc này không?

5-MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐẶT CÂU HỎI :

5-1 Câu hỏi kép (Câu hỏi gián tiếp)

Đây là cách đặt câu hỏi rất dễ và rất hiệu quả.
Người ta thực hiện câu hỏi ở thì hiện tại đơn (1)
trong mệnh đề đầu với các module gợi ý sau:

Do you think...?

Do you know...?

Are you sure...?

Could you please tell me...?

Trong mệnh đề sau người ta dùng các thì khác nhau,
từ hỏi thường xen giữa hai mệnh đề.

1-Do you think you could lend me some money until next week?

2-Do you think I could borrow your bike?

3-Do you think that you can have this shirt finished by Friday morning?

4-Do you know anyone who would like to take this class?

5-Do you know that they are back from their honeymoon?

6-Are you sure every thing has been OK?

7-Could you tell me the best way to get there?

8-Could you please tell me if the Hanoi flight will be arriving on time?

9-Could you please tell me what room Mr. Smith is in?

*1-Anh có thể cho tôi vay một ít tiền đến cuối tuần sau
được không?*

- 2-Tôi có thể mượn chiếc xe đạp của bạn được không?
- 3-Ông có nghĩ là ông có thể may xong chiếc áo sơ mi này trước sáng thứ Sáu không?
- 4-Bạn có biết ai muốn theo học lớp này không?
- 5- Bạn có biết là họ đã quay lại từ tuần trăng mật không?
- 6-Anh có chắc là mọi chuyến đã đâu vào đấy rồi không?
- 7-Ông có thể cho tôi biết cách tốt nhất để đến đó được không?
- 8- Ông vui lòng cho tôi biết liệu chuyến bay Hà Nội có đến đúng giờ không?
- 9-Ông có thể cho tôi biết ông Smith ở phòng nào không?

5-2 Câu hỏi đuôi

Cũng như tiếng Việt, trong tiếng Anh người ta dùng dạng câu hỏi đuôi khi muốn khẳng định lại điều mình còn nghi ngờ hoặc muốn người nghe đồng tình với ý kiến của mình:

Anh là sinh viên, phải không?

Hôm nay trời đẹp, phải không?

Câu hỏi đuôi của tiếng Anh gồm hai phần :

Phần đầu là dạng câu thông báo, phần sau là dạng câu hỏi, động từ trong hai phần đều dùng cùng thời, thể.

Nếu phần đầu là dạng câu thông báo khẳng định thì phần sau là dạng câu hỏi phủ định.

Nếu phần đầu là dạng câu thông báo phủ định thì phần sau là dạng câu hỏi khẳng định.

Ví dụ minh họa:

- 1-You are a student, aren't you? (1)
- 2-You aren't a student, are you? (1)
- 3-It was a good film, wasn't it? (2)
- 4-You haven't seen Tom today, have you? (5)
- 5-Ann plays the piano, doesn't she? (1)
- 6-You didn't lock the door, did you? (2)
- 7-Kate will be here soon, won't she? (3)
- 8-There was a lot of traffic, wasn't there? (2)

1-Bạn là một sinh viên, phải không?

2-Bạn không phải là một sinh viên, phải không?

3-Đó là một bộ phim hay, phải không?

4-Hôm nay bạn không gặp Tom, phải không?

5-Ann chơi piano, phải không?

6-Bạn đã không khóa cửa, phải không?

7-Kate sẽ sớm có mặt ở đây, phải không?

8-Đã có nhiều xe cộ, phải không?

- 1-Tom should take this class, shouldn't he?
- 2-Ann won't be late, will she?

- 3-They didn't like us, did they?
- 4-You haven't got a car, have you?
- 5-You're not going to go out today, are you?
- 6-It's a nice day, isn't it?
- 7-Tim doesn't look well today, doesn't he?
- 8-She's got a great sense of humor, hasn't she?
- 9-You haven't got a pen, have you?
- 10-You couldn't do me a favour, could you?
- 11-You don't know where Tom is, do you?

- 1-Tom nên theo học lớp này, phải không?*
- 2-Ann sẽ không đến trễ, phải không?*
- 3-Họ đã không thích chúng ta, phải không?*
- 4-Bạn không có xe ô tô, phải không?*
- 5-Hôm nay bạn không định đi chơi, phải không?*
- 6-Trời đẹp, phải không?*
- 7-Hôm nay Tim trông không được khỏe, phải không?*
- 8-Cô ấy có khiếu hài hước tuyệt vời, phải không?*
- 9-Bạn không có bút, phải không?*
- 10-Bạn không thể giúp tôi, phải không?*
- 11-Bạn không biết Tom ở đâu, phải không?*

5-3 Cách hỏi cho chủ ngữ :

Cách tạo câu hỏi cho chủ ngữ trong tiếng Anh cũng gần giống tiếng Việt, người ta không cần dùng các trợ động từ hay động từ khiếm khuyết và cũng không dùng phép đảo ngữ.

1-Who called me this morning?

2-What happens at the end of the story?

3-Who's coming?

4-Who's reading this book?

5-What's on at Central Cinema?

6-Who's on the phone?

7-Who wants something to eat?

8-What happened to you last night?

9-How many people came to the meeting?

10-Which bus goes downtown?

1-Sáng nay ai gọi điện cho tôi vậy?

2-Điều gì xảy ra cuối câu chuyện?

3-Ai sắp đến đây?

4-Ai đang đọc cuốn sách này?

5-Ở rạp Trung tâm đang chiếu phim gì?

6-Ai đang nói chuyện trên điện thoại vậy?

7-Ai muốn ăn gì không?

8-Chuyện gì đã xảy ra với bạn tối qua?

9-Bao nhiêu người đã đến dự cuộc họp?

10-Xe buýt nào chạy vào trung tâm?

5-4 Ba cách hỏi cho chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ:

Với mỗi thì chúng ta có thể thực hiện ba cách đặt câu hỏi với ý nghĩa biểu hiện khác nhau.

Chúng tôi nêu một số ví dụ để minh họa.

1-Who do you know in New York?

2-Do you know anybody in New York?

3-Who knows you in New York?

1-Bạn quen ai ở New York?

2-Bạn có quen ai ở New York không?

3-Ai quen bạn ở New York?

1-Who did you see yesterday?

2-Did you see anybody yesterday?

3-Who saw you yesterday?

1-Hôm qua bạn đã gặp ai ?

2-Hôm qua bạn có gặp ai không?

3-Hôm qua ai đã gặp bạn ?

1-Who are you waiting for?

2-Are you waiting for anybody?

3-Who is waiting for you?

1-Bạn đang chờ ai?

2-Bạn có đang chờ ai không?

3-Ai đang chờ bạn?

1-Who have you just called?

2-Have you just called anyone?

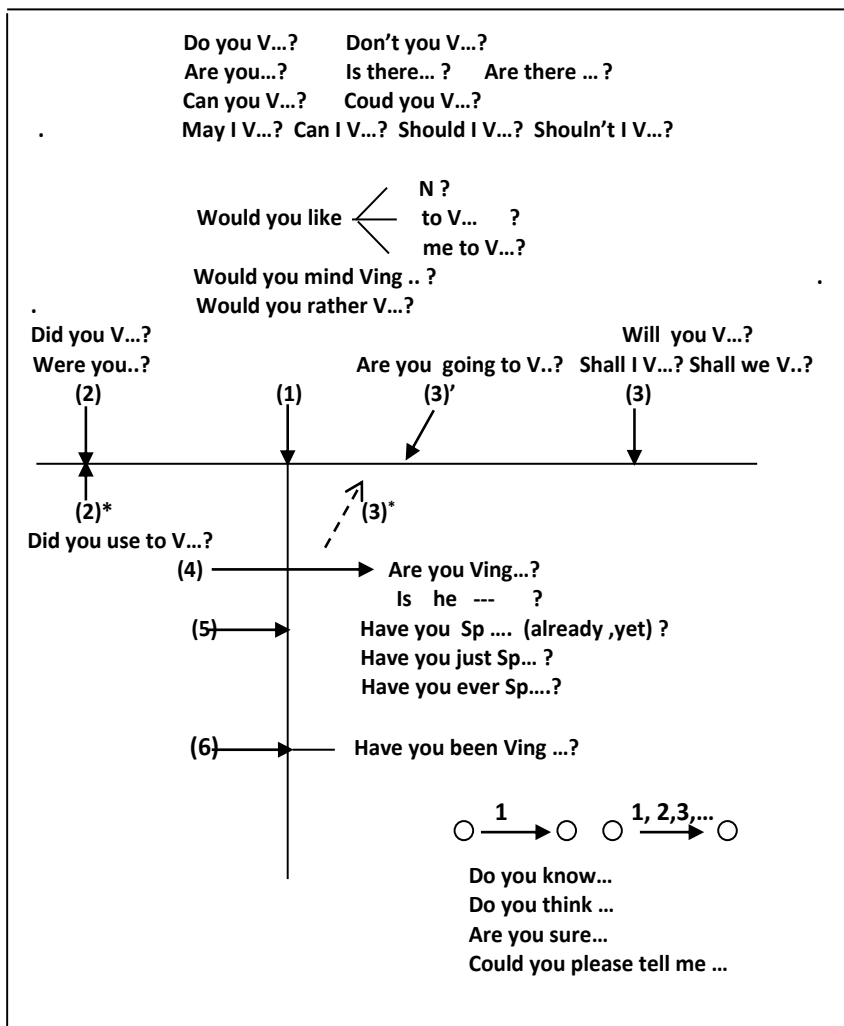
3-Who has just called you?

1-Bạn vừa gọi điện cho ai?

2-Vừa rồi bạn có gọi điện cho ai không?

3-Ai vừa gọi điện cho bạn?

TỔNG KẾT CÁC CÁCH ĐẶT CÂU HỎI THƯỜNG DÙNG



CHƯƠNG 3: CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ TRONG THỂ BỊ ĐỘNG

Thể bị động trong tiếng Anh được hình thành như sau :

Bị động = “ Be” + Sp

Ta dùng phân từ hai của động chính với sự trợ giúp của trợ động từ BE phía trước.

Chia trợ động từ BE ở các thì tương ứng ta sẽ có 18 thì của thể bị động.

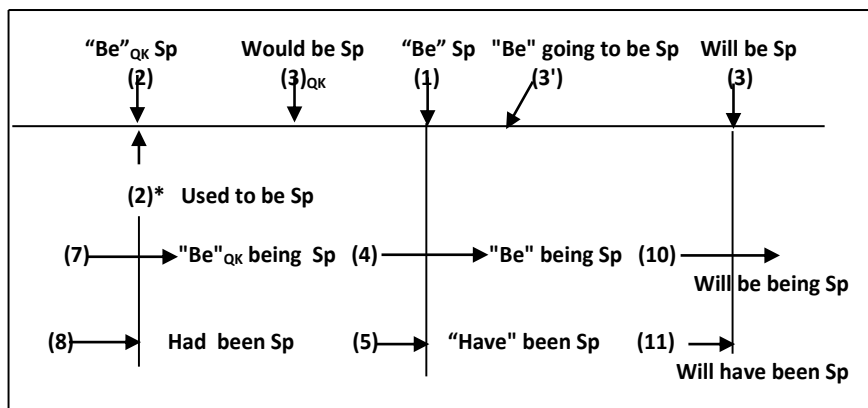
BE là một động từ ngoại lệ :

Ở thì hiện tại đơn BE chia thành : Am, Is , Are tùy ngôi, số

Ở thì quá khứ đơn BE chia theo số ít và số nhiều : Was , Were

Phân từ hai của BE là : Been, Phân từ tiếp diễn là: Being

Người ta thường chỉ dùng thể bị động ở các thì sau :



CÁC THÌ BỊ ĐỘNG HAY DÙNG

Thể bị động cũng hay được dùng với các động từ khiếm khuyết và bán khiếm:

Must	be Sp	Have to	be Sp
Can	be Sp	Ought to	be Sp
Could	be Sp	Used to	be Sp
May	be Sp	Need to	be Sp
Might	be Sp	Seem to	be Sp
Will	be Sp		
Would	be Sp		
Should	be Sp		

VÍ DỤ MINH HỌA

Hiện tại đơn (1):

1-The butter is kept here.

2-English is spoken here.

3-Computers are often used to write letters.

4-A modem is used to connect computers to phones.

5-Many accidents are caused by their careless driving.

6-You aren't allowed to pass here.

7-I'm not often invited to parties.

1-Bơ được giữ ở đây.

2-Tiếng Anh được nói ở đây. (Ở đây người ta nói tiếng Anh)

3-Máy tính thường được dùng để viết thư.

4-Modem được dùng để nối máy tính với điện thoại.

5-Nhiều tai nạn gây ra bởi sự lạng xe bất cẩn của họ.

6-Bạn không được phép đi qua chỗ này.

7-Tôi không hay được mời đi dự tiệc.

Quá khứ đơn (2):

1-This house was built five years ago.

2-I was shocked by her attitude.

3-This book was written by Dr.Benjamin.

4-She was given a car.

5-A car was given to her.

6-The room was made beautiful.

7-He was elected president.

8-We were shown all the different ways of making whisky.

9-We were woken up by a loud noise during the night.

10-I was supposed to take this class.

11-I was offered a good job but I refused it.

12-Nothing was known about him.

13-She was regarded as an expert.

14-He was seen as a clown.

15-He was called stupid.

16-I wasn't given the money.

- 1-Ngôi nhà này đã được xây cách đây 5 năm.
- 2-Tôi đã bị sốc bởi thái độ của cô ấy.
- 3-Cuốn sách này đã được viết bởi tiến sĩ Benjamin.
- 4-Cô ấy đã được tặng một chiếc xe.
- 5-Một chiếc xe đã được tặng cho cô ấy.
- 6-Căn phòng đã được làm cho đẹp đẽ.
- 7-Ông ấy đã được bầu làm tổng thống.
- 8-Chúng tôi đã được giới thiệu tất cả những cách khác nhau của việc sản xuất rượu Whisky.
- 9-Chúng tôi đã bị đánh thức dậy bởi tiếng ồn lớn suốt đêm.
- 10-Người ta đã đề nghị tôi theo học lớp này.
- 11-Người ta đã gợi ý cho tôi một công việc tốt nhưng tôi đã từ chối.
- 12-Người ta đã không biết gì về hắn.
- 13-Cô ấy đã được coi như là một chuyên gia.
- 14-Người ta đã coi nó như một thách thức.
- 15-Người ta đã gọi nó là ngu ngốc.
- 16-Người ta đã không đưa tiền cho tôi.

Tương lai đơn (3), Tương lai Tất-Định (3)':

1-The new hotel will be opened next year.

2-The room will be cleaned later.

3- You will be told in advance.

4-You will be given plenty of time to decide.

5-Your hand will be X-rayed.

6-A new super market is going to be built next year.(3)'

7-They said a new hospital was going to be built here. (3)'_{qk}

1-Khách sạn mới đó sẽ được khai trương năm tới.

2-Căn phòng lát nữa sẽ được lau dọn.

3-Người ta sẽ nói trước cho bạn.

4-Người ta sẽ cho bạn nhiều thời gian để quyết định.

5-Tay bạn sẽ được chụp X quang.

6-Một siêu thị mới sẽ được xây ở đây vào năm tới

7-Họ nói một bệnh viện mới sắp được xây dựng ở đây.

Hiện tại tiếp diễn(4):

1-The bridge is being repaired.

2-The factory is being watched.

3-I think we are being followed.

4-I'm always being asked for money.

5-The oceans are being polluted by industrial waste.

6-Drinking water is being contaminated because of river pollution.

- 1-Cây cầu đang được sửa chữa.
- 2-Nhà máy đó đang bị giám sát.
- 3-Tôi nghĩ chúng ta đang bị bám đuôi.
- 4-Tôi lúc nào cũng bị hỏi xin tiền.
- 5-Các đại dương đang bị ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp.
- 6- Nước uống đang bị nhiễm bẩn bởi sự ô nhiễm của sông ngòi.

Hiện tại hoàn thành(5):

- 1-All of those houses have been built in the last ten years.
- 2-A new supermarket's just been opened.
- 3-They have never been invited.
- 4-I've been sent a lot of information.
- 5-Quite a number of things have been done to help solve traffic problems.

- 1-Tất cả những ngôi nhà đó đã được xây dựng trong 10 năm qua.
- 2-Một siêu thị mới vừa được khai trương.
- 3-Họ chẳng bao giờ được mời.
(Người ta chẳng bao giờ mời họ cả)
- 4-Người ta đã gửi cho tôi rất nhiều thông tin.
- 5-Khá nhiều điều đã được làm để giúp giải quyết các vấn đề giao thông.

Ví dụ cho một số thì khác:

1-I felt as if I was being watched.(7)

2-When I came he was being helped .(7)

3-I knew why I had been chosen.(8)

4-He said his car hadn't been used very much.(8)

5-When I got there the room had been cleaned. (8)

6-The vegetables didn't taste very good.

They had been cooked too long. (8)

7-I wonder how long I had been being followed.(9)

8-Everything will have been done by 15th.(11)

9-By the end of next year that bridge will have been built for three years. (11)

1-Tôi đã cảm thấy như là mình đang bị theo dõi.

2-Khi tôi đến anh ấy đang được giúp đỡ.

3-Tôi biết tại sao tôi đã được chọn.

4-Ông ấy nói xe của ông ấy không hay dùng lắm.

5-Khi tôi đến đó căn phòng đã được lau chùi rồi.

6-Rau này vị không ngon. Chúng đã bị nấu quá lâu.

7-Tôi không rõ tôi đã bị theo dõi bao lâu.

8-Mọi việc sẽ được làm xong trước ngày 15.

9-Đến cuối năm sau, cây cầu đó đã được xây dựng 3 năm rồi.

Bị động với động từ khiếm khuyết , bán khiếm khuyết :

- 1-This problem can be solved.**
- 2-It must be done.**
- 3-The music could be heard from far away.**
- 4-George might be sent to America by his company.**
- 5-It might have been sent to the wrong address.**
- 6-Something must be done before it's too late.**
- 7-People ought to be required to end parties at night.**
- 8-A rule has to be made to stop these disturbances.**
- 9-Laws must be passed to control the noise.**
- 10-The windows should have been cleaned yesterday.**

- 1-Vấn đề này có thể được giải quyết.*
- 2-Việc đó phải được làm đi.*
- 3-Tiếng nhạc có thể nghe từ rất xa.*
- 4-George có lẽ được công ty cử đi Mỹ.*
- 5-Có lẽ nó đã bị gửi nhầm địa chỉ.*
- 6-Một điều gì đó phải được làm trước khi quá trễ.*
- 7-Nên yêu cầu mọi người chấm dứt các bữa tiệc vào ban đêm.*
- 8-Một điều luật phải được ban hành để ngăn chặn những sự quấy rầy này.*
- 9-Các điều luật phải được thông qua để kiểm soát tiếng ồn.*
- 10-Lẽ ra các cửa sổ đã được lau chùi ngày hôm qua.*

Câu hỏi với thể bị động:

Đảo trợ động từ BE hay HAVE đã chia lên trước chủ ngữ.

- 1-How is this word pronounced?
- 2-Is English spoken much there?
- 3-What type of food is served at the reception?
- 4-What currency is used in Vietnam?
- 5-Are you frightened of dog?
- 6-Where were you born?
- 7-Who was it painted by?
- 8-When was this book written?
- 9-How much money was stolen?
- 10-Has Lan been told?
- 11-Have you ever been bitten by a dog?
- 12-Have the new machines been shown?
- 13-Who's going to be invited?

- 1-Từ này được phát âm như thế nào?
- 2-Tiếng Anh được dùng phổ biến ở đó à?
- 3-Loại đồ ăn nào được phục vụ ở quầy lễ tân.
- 4-Loại tiền mặt nào được dùng ở Việt Nam?
- 5-Bạn có sợ chó không?
- 6-Bạn sinh ở đâu?
- 7-Nó được ai vẽ?

8-Cuốn sách này đã được viết khi nào?

9-Bao nhiêu tiền đã bị đánh cắp?

10-Người ta đã kể cho Lan chưa?

11-Bạn đã bao giờ bị chó cắn chưa?

12-Những cái máy mới đã được giới thiệu chưa?

13-Ai sẽ được mời?

.

THAM KHẢO CÁCH DẠY THỂ BỊ ĐỘNG TRONG GIÁO TRÌNH TÌNH HUỐNG



THE EIGHT O'CLOCK NEWS

Good evening, and here is the Eight O'clock News.

1- Robert Gibbs, the great plane robber, has been caught in Motina. He was arrested In Vanadelo nightclub. He is being questioned at police headquarters, and he will probably be sent back to Britain. Two British detectives left Heathrow early this evening, and they will help the police in Vanadelo with their enquiries. In 1978 Gibbs was sentenced to forty years in prison for his part in Great Plane Robbery. He escaped from Parkwood

prison in April. Since then he has been seen in ten different countries.

2-The strike in Birmingham has ended after a talk between trade union leaders and management representatives. The strike began last weekend after a worker had been sacked. He had had an argument with a supervisor. Five thousand men went on strike. The worker has now been re-employed.

3- Vic Bostik, the leader guitarist of the Rat pop group, is dead. He was found unconscious in his Mayfair flat early this morning. Bostik was rushed to St.Swithin's hospital, but doctors were unable to save his life. A number of bottles had been found in his flat, were taken away by the police.

4-There is no more about the famous Lanstable painting, *Norfolk Sunset*, which was stolen last night from the National Gallery. The painting, which was worth half a million pounds, was given to the gallery in 1975. It hasn't been found yet, and all airports and ports are being watched. Cars and trucks are being searched. A reward of 10.000 has been offered for information.

5- Jumbo, the Indian elephant, which escaped from London zoo this afternoon, has been caught. Jumbo was chased across Regent's Park and was finally captured at a hot dog stall. A

tranquilizer gun was used, and Jumbo was loaded onto a truck and was taken back to the zoo. At zoo he was examined by zoo surgeon. Fortunately no damage has been done, and Jumbo will be returned to the elephant house tonight.

6- Jimmy Mac Tavish, the United and Scotland striker, has been transferred. The contract was signed at lunchtime. He was transferred to the American club, Miami Galaxy, for \$ 3.000.000. Mac Tavish, aged 23, was bought two years ago for \$ 2.000 from Scottish non-league club.

BẢN TIN TÁM GIỜ

Xin chào quý vị, đây là bản tin lúc 8 giờ.

1-Robert Gibbt , tên cướp máy bay khét tiếng, đã bị bắt ở Motina. Hắn đã bị bắt ở hộp đêm Vanadelo. Hắn đang bị thẩm vấn tại trụ sở cảnh sát và có lẽ sẽ được đưa trở lại nước Anh. Hai thám tử Anh đã rời sân bay Heathrow đầu tối nay và họ sẽ giúp đỡ cảnh sát Vanadelo thẩm vấn. Năm 1978 Gibbs đã bị kết án 40 năm tù vì sự tham gia của hắn vào một vụ cướp máy bay nổi tiếng.Hắn đã trốn thoát khỏi nhà tù Parkwood vào tháng Tư.Kể từ đó người ta đã nhìn thấy hắn ở 10 nước khác nhau.

2-Cuộc đình công ở Birminham đã chấm dứt sau một cuộc thương thuyết giữa những người lãnh đạo công đoàn và đại diện ban quản lý. Cuộc đình công bắt đầu tuần trước sau khi một công nhân bị sa thải. Anh ta đã cãi lộn với một đốc công. Năm ngàn người đã tham gia đình công.Người công nhân ấy nay đã được thu nhận lại.

3-Vic Bostick, trưởng nhóm ghi ta của ban nhạc pop “ Chuột Cống “ đã bị chết. Người ta thấy anh ta bất tỉnh trong căn hộ của mình đầu sáng nay. Bostik đã được đưa ngay đến bệnh viện St. Swithin, nhưng các bác sĩ đã không thể cứu sống anh ấy được.Một số chai lọ được tìm thấy trong căn hộ của anh ấy và đã được cảnh sát mang đi.

4-Không có thêm thông tin gì về bức tranh nổi tiếng của họa sĩ Lanstable “ Hoàng hôn Norfolk” đã bị đánh cắp tối qua từ phòng tranh Quốc gia. Bức tranh trị giá nửa triệu bảng này đã được tặng cho phòng tranh vào năm 1975.Nó vẫn chưa được tìm thấy, tất cả các sân bay, bên cảng đang bị giám sát.Các xe con và xe tải cũng đang bị lục soát. Một giải thưởng trị giá 10.000 bảng đã được đề nghị cho việc cung cấp thông tin.

5-Jumbo, một con voi Ấn độ sống chuồng ở sở thú Luân đôn chiều nay , đã bị bắt .Jumbo đã bị săn đuổi bằng quá công viên Regent và cuối cùng bị bắt tại quầy bán xúc xích nóng.Người ta đã sử dụng một khẩu súng

bắn thuốc mê và Jumbo đã được đưa lên một chiếc xe tải và đưa trở lại sở thú. Tại sở thú, các bác sĩ giải phẫu sở thú đã khám nghiệm cho Jumbo. May thay đã không có thương tích gì và Jumbo sẽ được đưa trở lại chuồng voi tối nay.

6-Jimmy Mac Tavish , tiền đạo đội United & Scotland , đã được chuyển nhượng. Hợp đồng đã được ký vào giờ ăn trưa. Anh ấy đã được chuyển nhượng cho câu lạc bộ Mỹ, Miami Galaxy, với giá 3.000.000 đô la. Mac Tavish , 23 tuổi, đã được mua cách đây hai năm với giá 2.000 đô la từ một câu lạc bộ Scotland.



GOLD

Gold is a metallic chemical element. Atomic number 79. Since civilization began, gold has been regarded as a symbol of power and wealth. In many societies, gold was seen as a magic substance which could protect people against illness or evil spirits. It is the one material that has always been accepted in exchange for goods or services. Mankind never seems to have enough gold and the search for it has driven men mad. The need to search for gold has been compared to a disease, and is called “gold fever”.

In the Middle Ages, men called “alchemists” tried to manufacture gold from other materials. In spite of the man’s constant search for gold, the amount which has been produced since the beginning of time is only enough to make a solid block eighteen cubic meters, the size of large house.

About 10% of the annual production is used for industrial processes.

Gold is measured in troy ounces. One ounce can be drawn into 80 kilometers of wire. A single grain can be beaten down to make a sheet which could cover this page . Gold coatings are used to reflect heat from jet engine exhausts. Spacecraft are protected against radiation by a thin layer of the metal. As it conducts electricity well and does not tarnish, gold is used extensively in computers. For many years it has been blended with oils and applied as decoration to china and glass.

Because gold is valuable, bright, rare, attractive, durable it has always been used for decorative purposes. Gold works of art created by many of the great civilizations of the past, and may be seen in museums all over the world.

VÀNG

Vàng là một nguyên tố hóa học kim loại. Số nguyên tử 79 .

Kể từ khi có nền văn minh, vàng đã được coi là biểu tượng của quyền lực và sự giàu có. Trong nhiều xã hội, vàng đã được coi là một chất ma thuật , nó có thể bảo vệ con người chống lại bệnh tật, ma quỷ.

Nó là một chất liệu đã luôn được chấp nhận trong trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Loài người hình như chẳng bao giờ có đủ vàng, và việc tìm kiếm vàng đã đưa đẩy con người đến điên loạn.

Khao khát tìm kiếm vàng đã được so sánh với một bệnh dịch gọi là “Con sốt vàng”.

Ở thời Trung cổ, một số nhà giả kim thuật đã cố gắng chế tạo vàng từ những chất liệu khác. Cho dù loài người tìm kiếm vàng không ngừng nghỉ, lượng vàng sản xuất được từ thuở khai sinh lập địa đến nay cũng chỉ đủ tạo ra một khối rắn 18 mét khối, bằng kích cỡ của một ngôi nhà. Khoảng 10% sản lượng hàng năm được dùng cho các quá trình công nghiệp.

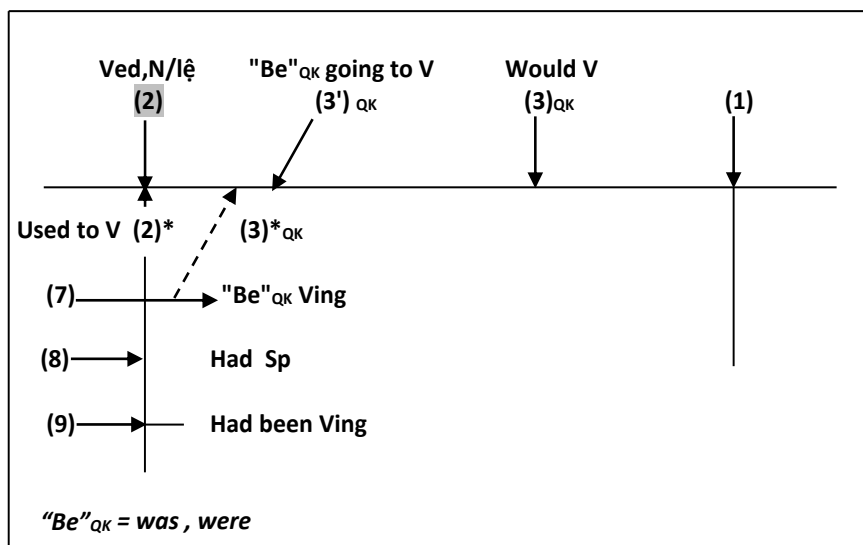
Vàng được đo lường bằng đơn vị ounce. Một ounce có thể kéo thành một sợi dây dài 80 km. Chỉ một hạt vàng cũng có thể dát thành một màng mỏng phủ được trang này. Các màng vàng được dùng để phản xạ nhiệt từ ống xả của động cơ phản lực. Con tàu không gian cũng được bảo vệ chống lại tia phóng xạ bằng một lớp mỏng của kim loại này. Vì nó dẫn điện tốt, không sét rỉ, nên vàng được dùng rất nhiều trong máy tính. Trong nhiều năm qua, vàng đã được trộn với dầu để trang trí cho đồ sứ và đồ thủy tinh.

Vì vàng có giá trị, sáng, hiếm, hấp dẫn, bền, nên nó đã luôn được dùng cho các mục đích trang trí. Các tác phẩm nghệ thuật bằng vàng được tạo ra bởi nhiều nền văn minh vĩ đại trong quá khứ có thể nhìn thấy trong các viện bảo tàng trên khắp thế giới.

CHƯƠNG 4: CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ TRONG VĂN KỂ LẠI

Khi kể lại một thông tin nào đó các động từ dùng để truyền tải các thông tin phải được dùng ở các thì ở vùng quá khứ.

Trong văn kể lại người ta thường dùng một mệnh đề có động từ ở thì quá khứ đơn (2), các mệnh đề khác dùng động từ ở các thì quá khứ như sơ đồ minh họa sau :



GIẢI ĐỒ CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ TRONG VĂN KỂ LẠI

(2) Quá khứ đơn

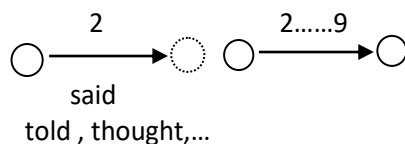
(7) Quá khứ tiếp diễn

(8) Quá khứ hoàn thành

- (9) Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
 (2)* Quá khứ thường xảy ra, thói quen trong quá khứ
 (3)_{QK} Tương lai quá khứ
 (3)_{'QK} Tương lai Tất định quá khứ
 (3)*_{QK} Tương lai gần có sắp đặt trong quá khứ

Để dễ sử dụng, ta chia ra các trường hợp sau:

1-Kể lại câu nói, sự suy nghĩ :



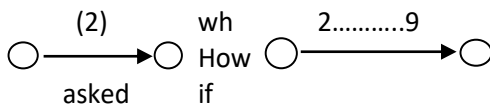
- 1-Ann said she lived in Rome. (2-2)
 2-He said he spoke a little English. (2-2)
 3-Tom said he was feeling ill. (2-7)
 4-He told me she had passed the exam. (2-8)
 5-I told her I didn't have any money. (2-2)
 6-He said he knew a lot of people there. (2-2)
 7-He said he would rather not tell his age. (2-2)
 8-He said he would see me tomorrow. (2-3_{qk})
 9-He told me he was going abroad. (2- 3* qk)
 10-I didn't think it would be so complicated. (2-3_{qk})

- 1-Ann nói cô ấy sống ở Rome.
- 2-Anh ấy nói anh ấy nói được một ít tiếng Anh.
- 3-Tom nói anh ấy đang cảm thấy bị bệnh.
- 4-Anh ấy nói cho tôi biết là cô ấy đã thi đỗ rồi.
- 5-Tôi nói với cô ấy là tôi không có tiền.
- 6-Anh ấy nói là anh ấy biết rất nhiều người ở đó.
- 7-Ông ấy nói ông ấy không thích nói tuổi của ông ấy.
- 8-Ông ấy nói mai ông ấy sẽ gặp tôi.
- 9-Ông ấy nói ông ấy sắp đi nước ngoài.
- 10-Tôi không nghĩ nó sẽ phức tạp thế.

- 1-She said her father had died when she was six .
- 2-She said she was going to learn to drive.
- 3-Ann said her parents were very well .
- 4-She said that John had quit up his job.
- 5-She said she could come to the party on Friday.
- 6-She said she wanted to go away for a holiday
but she didn't know where to go.
- 7-He said he was going away for a few days
and would call me when he got back.
- 8-Tom said he had woken up feeling sick, so he stayed in bed.
- 9-He told me that my girlfriend was dating another guy.
- 10- I was wondering if you would write me a letter.

- 1-Cô ấy nói ba cô ấy đã mất khi cô ấy 6 tuổi.
- 2-Cô ấy nói cô ấy định học lái xe.
- 3-Ann nói ba má cô ấy rất khỏe.
- 4-Cô ấy nói John đã bỏ việc.
- 5-Cô ấy nói cô ấy có thể đến dự bữa tiệc vào thứ Sáu.
- 6-Cô ấy nói cô ấy muốn đi nghỉ xa nhưng không biết đi đâu.
- 7-Anh ấy nói anh ấy sắp đi xa ít ngày
và sẽ gọi điện cho tôi khi anh ấy về.
- 8-Tom nói anh ấy đã tỉnh dậy và cảm thấy bị bệnh,
cho nên anh ấy nằm trong giường.
- 9-Anh ấy kể cho tôi biết là bạn gái của tôi đang hò hẹn
với một anh chàng khác.
- 10-Em cứ phân vân là liệu thầy có viết cho em một lá thư không.

2- Kể lại câu hỏi :

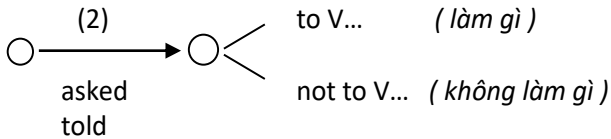


Khi kể lại câu hỏi, nếu trong câu hỏi gốc có từ hỏi (ở đâu, khi nào, bao nhiêu, thế nào,...), ta thường để từ hỏi chen giữa hai mệnh đề. Nếu câu hỏi gốc không có từ hỏi, người ta dùng IF hay WHETHER để hỗ trợ.

- 1-He asked (me) how old I was.
- 2-He asked me if I spoke English.
- 3-They asked (me) why I had applied for the job.
- 4-She asked (me) if I could speak any foreign languages .
- 5-I asked him if he knew anybody in New York.
- 6-They asked me what I was doing there.
- 7-The police officer asked us where we were going.
- 8-She asked me if I was willing to travel.
- 9-She asked me how long I had been working at my present job .
- 10-He asked me if I could use a computer.
- 11-She asked me if I had a driver's licence.

- 1-Anh ấy hỏi tôi bao nhiêu tuổi?
- 2-Anh ấy hỏi tôi nói tiếng Anh à ?
- 3-Họ hỏi tôi tại sao tôi lại đăng ký xin việc đó.
- 4-Cô ấy hỏi tôi có nói được ngoại ngữ nào không?
- 5-Tôi hỏi anh ấy có quen ai ở New York không.
- 6-Họ hỏi tôi đang làm gì ở đó.
- 7-Viên sĩ quan cảnh sát hỏi chúng tôi đang đi đâu.
- 8-Cô ấy hỏi tôi có sẵn lòng đi du lịch không?
- 9-Cô ấy hỏi tôi đã làm công việc hiện nay bao lâu rồi.
- 10-Ông ấy hỏi tôi có biết dùng máy tính không.
- 11-Bà ấy hỏi tôi có bằng lái xe không.

3-Kể lại mệnh lệnh, yêu cầu.



1-He asked me to help him.

2-She told me not to tell anyone.

3-I told the boys not to swim out too far.

4-They advised me to go home.

5-Ann asked Tom to open the door for her.

6-The doctor said to stay in bed for a few days .

7-She said to bring some soda.

8-He said not to say anything to Tom.

1-Anh ấy yêu cầu tôi giúp anh ấy.

2-Cô ấy bảo tôi đừng có nói với ai.

3-Tôi bảo mấy đứa bé đừng bơi quá xa.

4-Họ khuyên tôi đi về nhà.

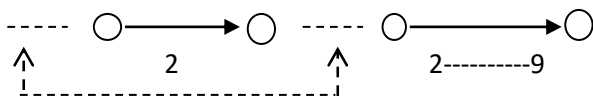
5-Ann nhờ Tom mở cửa cho cô ấy.

6-Bác sĩ bảo nằm trên giường ít ngày nữa.

7-Cô ấy bảo mang một ít soda.

8-Anh ấy nói đừng có nói gì với Tom.

4-Kể lại sự kiện :



When, while, after , before,....

Người ta dùng các từ liên kết đứng ở đầu câu hay giữa câu.

Thì của động từ hay dùng như sơ đồ trên.

1-When I arrived, she left. (2-2)

2-When I arrived, she'd left. (2-8)

3-We walked ten miles, then we had a rest.(2-2)

4-When I saw him, he was talking with John Smith. (2-7)

5-What were you doing when I called you yesterday? (7-2)

6-When you called me, I was eating dinner.(2-7)

7-While we were having breakfast, John was talking on the telephone.(7-7)

8-She wanted to know what I did in spare time.(2-2)

9-Ann wanted to know what time the bank closed. (2-2)

10-When I was a kid, we used to spend our holidays in DaLat.(2-2*)

11-When I was younger, I used to go swimming once a week. (2-2*)

- 1-Khi tôi đến thì cô ấy đi.*
- 2-Khi tôi đến cô ấy đã đi rồi.*
- 3-Chúng tôi đi bộ 10 dặm, sau đó chúng tôi nghỉ ngơi.*
- 4-Khi tôi thấy anh ấy, anh ấy đang nói chuyện với John Smith.*
- 5-Anh đang làm gì khi tôi gọi cho anh ngày hôm qua?*
- 6-Khi anh gọi tôi, tôi đang ăn tối.*
- 7-Trong khi chúng tôi đang ăn sáng, John đang nói chuyện
điện thoại.*
- 8-Cô ấy muốn biết tôi đã làm gì trong thời gian rảnh rỗi.*
- 9-Ann muốn biết mấy giờ ngân hàng đóng cửa.*
- 10-Dạo bé chúng tôi thường đi nghỉ ở Đà Lạt.*
- 11-Thời trẻ hơn tôi thường đi bơi một tuần một lần .*

THAM KHẢO CÁCH DẠY VĂN KỂ LẠI TRONG GIÁO TRÌNH TÌNH HUỐNG



EXAMINATION DAY

Victor : - Hey, Maria ! Have you finished your exam?

Maria : - Yes, I have.

- Was it difficult ?
- Well, it was quite hard.
- Did you pass?
- I don't know. She didn't tell me .
- What question did she asked you?
- First, she asked me what my name was?
- That was easy, wasn't it?
- Then she asked me where I came from,

and how long I 'd been studying at the school.

- ...and what else did she asked?

- She asked me when I had begun studying English and
she asked how I would use English in the future .

- Go on.

- Then she asked me if I liked the school, and if I lived with my parents.

- Anything else?

- Oh, Victor ! I'm trying to remember...oh , yes !

She asked me if I spoke any other languages

- Is that all?

- Oh, there were a lot of other questions.

She asked me what my hobbies were, and she asked me to tell her
about them. Then she gave me a picture and asked me to
describe it, and then I was asked to read a passage.

- What did she say at the end?

- Ah! She asked me to tell you to come in immediately.

MỘT NGÀY THI CỬ

Victor : - Chào Maria! Bạn thi xong rồi à?

Maria : - Vâng, mình thi xong rồi.

-Có khó không?

-Ờ, khá khó.

-Bạn có qua không?

-Mình không biết. Bà ấy không cho mình biết.

-Bà ấy đã hỏi bạn câu gì thế?

-Đầu tiên bà ấy hỏi tên mình là gì.

-Câu ấy thì dễ, phải không?

-Rồi bà ấy hỏi mình từ đâu tới, và mình đã học ở trường này bao lâu rồi.

-Và bà ấy đã hỏi gì khác?

-Bà ấy hỏi mình bắt đầu học tiếng Anh khi nào và trong tương lai mình sẽ dùng tiếng Anh như thế nào.

-Tiếp tục đi.

-Sau đó bà ấy hỏi mình có thích trường này không và mình sống với ba má mình à.

-Còn gì khác nữa?

-Ồ, Victor! Mình đang cố nhớ đây. Bà ấy hỏi mình có nói ngoại ngữ nào khác không.

-Tất cả là thế à?

-Ờ, có rất nhiều câu hỏi khác nữa. Bà ấy hỏi mình sở thích của mình là gì, và yêu cầu mình kể cho bà ta về nó. Sau đó bà ấy đưa cho mình một bức tranh và yêu cầu mình mô tả nó, và sau đó mình được yêu cầu đọc một đoạn.

-Cuối cùng bà ấy nói gì?

-Bà ấy nhờ mình bảo bạn vào ngay lập tức.



A GHOST STORY

Catherine: - Oh, Edgar, this house is fantastic. I love old houses.

Edgar: - There's a ghost here, you know?

- Edgar! Don't be silly...you're trying to frighten me.

Not at all. I've been coming here for years.

We used to stay here when I was a child. I saw the ghost myself once.

- Edgar...this is funny. It's late at night. Anyway, I don't believe in ghost.

- Don't you ? I do.

- Where did you see the ghost?

- Upstairs ...in the bedroom.

- Ha,ha. Did it have a white sheet over its head?

- No, no. It was quite an ordinary ghost, really.

He was wearing Victorian clothes.

- He? Who?

- The ghost, of course. I'll tell you about it.

I'd been walking in the forest all day and I was really tired,
so I went to bed early.

- Had you had anything to drink?
- No, no..
- Well, go on...what happened?
- I'd been in bed for two or three hours ...
- How do you know that it was a few hours?
- There's an old grandfather clock in the bedroom.

You'll see it when you go upstairs.

Anyway, the man was standing beside it.

- What man?
 - The ghost, of course.
 - What did you do?
 - Nothing.
 - What did he say?
 - Nothing...he just stared at me .
 - How did he get into the room ? Had you locked the door?
 - Yes, I had...and the window . It was a cold, foggy night.
 - Was there a fireplace?
 - Yes, but it was too small for a man to get down.
- Anyway, there'd been a fire .
- What did you do?
 - I sat up, and stared back at him. I was too shocked to move .

- What happened? What happened?
- Well, I don't know how long we had been staring at each other, when suddenly I paniced and shouted.. and he disappeared.
- I don't believe it.
- I didn't believe it myself at that time, but when I told some people in the village, they believed me. Some of them had seen the ghost themselves. They could describe him. If you ask them, they'll tell you.
- Edgar...put some more wood on fire.
I'm going to sleep downstairs tonight!

MỘT CÂU CHUYỆN MA

Catherine: *Ồ, Edgar, ngôi nhà này thật tuyệt vời.*

Em yêu những ngôi nhà cổ.

Edgar: *Ở đây có một con ma đấy. Em biết không?*

- *Edgar! Đừng có vớ vẩn. Anh đang cố dọa em chứ gì?*
- *Hoàn toàn không. Anh đã đến đây nhiều năm rồi. Đạo bé bọn anh thường ở đây. Có một lần chính anh đã nhìn thấy con ma đó.*
- *Edgar! Đây là chuyện buồn cười. Bây giờ khuya rồi.
Hơn nữa, em chẳng tin ma đâu.*
- *Em không tin à? Anh thì tin.*
- *Anh đã nhìn thấy con ma đó ở đâu?*
- *Trên lầu..trong phòng ngủ.*
- *Nó đội cái mũ chóp màu trắng trên đầu chứ gì?*

- Không, không. Đó là một con ma bình thường.
Nó mặc quần áo thời Victoria.
- Ai?
- Tất nhiên là con ma. Anh sẽ kể cho em về nó.
- Anh đã đi bộ suốt ngày trong rừng và quả thực rất mệt, nên anh đã đi ngủ sớm.
- Anh có uống gì không? (trước khi đi ngủ)
- Không, không.
- Ờ, tiếp tục đi. Chuyện gì đã xảy ra?
- Anh đã ở trong giường được hai, ba giờ.
- Làm thế nào anh biết được hai ba giờ?
- Có một cái đồng hồ quả lắc rất cổ trong phòng ngủ. Em sẽ thấy nó khi em đi lên lầu. Hơn nữa, người đàn ông lại đứng cạnh cái đồng hồ.
- Người đàn ông nào?
- Tất nhiên là con ma.
- Anh đã làm gì?
- Chẳng làm gì cả.
- Nó đã nói gì?
- Chẳng nói gì cả. Nó chỉ chăm chăm nhìn anh.
- Làm sao nó vào phòng được? Anh có khóa cửa không?
- Vâng, anh có khóa, và cả cửa sổ nữa. Đó là một đêm lạnh và sương mù.
- Có lò sưởi không?

- Có, nhưng nó quá nhỏ cho một người chui xuống. Hơn nữa lại đang có lửa.
- Anh đã làm gì?
- Anh ngồi dậy và chăm chăm nhìn lại nó. Anh quá bị sốc nên không cử động được.
- Chuyện gì đã xảy ra?
- Anh không biết bọn anh đã nhìn nhau bao lâu. Đột nhiên anh phát hoảng, la lên và nó biến mất.
- Em chẳng tin chuyện ấy.
- Lúc đó bản thân anh cũng chẳng tin chuyện ấy, nhưng khi anh kể cho vài người trong làng họ lại tin anh. Chính một vài người trong số họ cũng đã từng nhìn thấy con ma đó. Họ có thể mô tả nó. Nếu em hỏi họ, họ sẽ kể cho em nghe.
- Edgar! Bỏ thêm một ít củi vào bếp đi. Tối nay em ngủ dưới lầu thôi.

CHƯƠNG 5: CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ TRONG CÁC DẠNG CÂU ĐIỀU KIỆN “IF”

1-Nguyên lý tổng quát :

Trong tiếng Việt, khi dùng câu điều kiện giả định “ NẾU “ người ta không quan tâm đến giả định đó là có thật hay không có thật , có thể xảy ra hay không.

Trong tiếng Anh, bằng cách phối hợp động từ ở các thì khác nhau người ta có thể biết được giả định đó là có thật hay không có thật, có thể xảy ra hay không. Ta hãy xem ba câu ví dụ minh họa Anh – Việt sau:

If I have money, I will help you. (1+3)

Nếu tôi có tiền, tôi sẽ giúp anh.

(Sẽ có tiền và sẽ giúp)

If I had money, I would help you. (2 + 3_{OK})

Nếu tôi có tiền, tôi sẽ giúp anh.

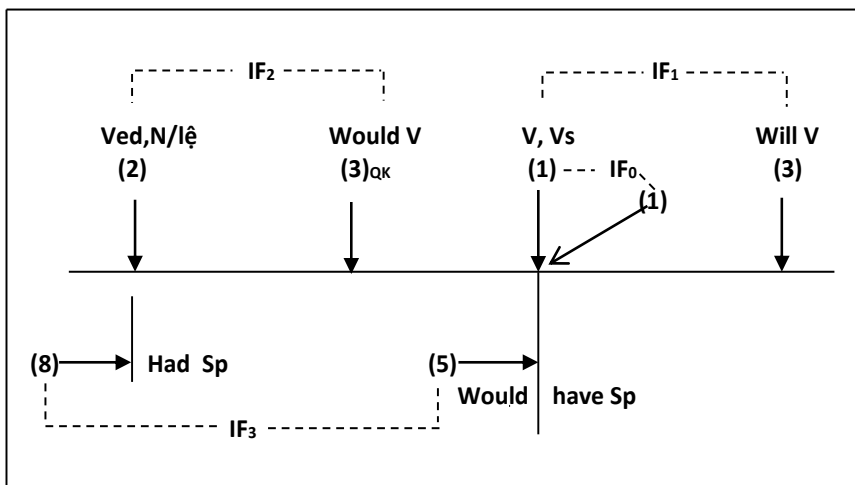
(Không có tiền và sẽ không giúp)

If I had had money, I would have helped you. (8 + Would + 5)

Nếu (lúc đó) tôi có tiền, tôi sẽ giúp anh.

(Đã không có tiền và đã không giúp)

Cách dùng các dạng câu điều kiện cơ bản trong tiếng Anh được thể hiện bằng sơ đồ tóm tắt sau :



GIẢI ĐỒ DÙNG ĐỘNG TỪ CHO CÁC DẠNG CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

IF1 : Giả định có thật, có thể xảy ra ở hiện tại hay tương lai.

IF2 : Giả định không có thật ở hiện tại hoặc tương lai.

IF3 : Giả định không có thật trong quá khứ.

Ví dụ cho dạng câu điều kiện IF1

1- If I have time, I'll get a haircut.

2- If it doesn't rain tomorrow, I'll go shopping.

3- If we don't hurry, we will be late.

4- If you're late, I won't wait for you.

5- If I get my work finished in time, I'll leave for New York on Monday.

- 6-If I work hard, I'll pass my exam .
- 7-If he has enough money, he'll buy a new car.
- 8-If I buy that car, I'll have to borrow some money .
- 9-Will you call me if you have time?
- 10-If you want my advice, I don't think you should go.
- 11-If you don't take my advice, you'll be sorry.
- 12-If you don't like it, I wish you would say so.
- 13-If I gain weight, I won't be able to fit into any of my clothes.
- 14-If you go on a diet, you will be able to lose weight .

- 1-Nếu có thời gian, tôi sẽ đi cắt tóc.
- 2-Nếu mai trời không mưa, tôi sẽ đi mua sắm.
- 3-Nếu không nhanh lên, chúng ta sẽ bị trễ.
- 4-Nếu bạn đến trễ, tôi sẽ không chờ bạn đâu.
- 5-Nếu kịp hoàn thành công việc của mình, thứ Hai tôi sẽ đi New York.
- 6-Nếu tôi học hành chăm chỉ, tôi sẽ thi đỗ.
- 7-Nếu ông ấy có đủ tiền, ông ấy sẽ mua một chiếc xe hơi mới.
- 8-Nếu tôi mua chiếc xe đó, tôi sẽ phải vay một số tiền.
- 9-Nếu bạn có thời gian, bạn sẽ gọi cho tôi chứ?
- 10-Nếu anh muốn nghe lời khuyên của tôi, tôi nghĩ anh không nên đi.
- 11-Nếu bạn không nghe lời khuyên của tôi, bạn sẽ lấy làm tiếc.
- 12-Nếu bạn không thích nó, tôi ước gì bạn cứ nói là không thích.
- 13-Nếu tôi lên cân, tôi sẽ không thể mặc vừa quần áo
- 14-Nếu bạn ăn kiêng, bạn sẽ có thể giảm cân.

Ví dụ cho dạng câu điều kiện IF2

1-If I were a bird, I would fly to you.

2-If I were you, I would have a rest .

3-If I had enough money, I'd eat in restaurant all the time.

4-If I didn't like my job, I would give it up .

5-If I went with you, I'd have to be back by six o'clock.

6-If I knew his number, I would call him.

7-Tom would read more if he had more time.

8-We wouldn't have any money if we didn't work.

9-If you were in my position, what would you do?

1-Nếu em là chim, em sẽ bay đến với anh.

2-Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nghỉ ngơi.

3-Nếu tôi có đủ tiền, lúc nào tôi cũng ăn tiệm.

4-Nếu tôi không thích công việc của mình, tôi sẽ bỏ nó.

5-Nếu em đi với anh, em sẽ phải trở về trước 6 giờ.

6-Nếu tôi biết số của anh ấy, tôi sẽ gọi điện cho anh ấy.

7-Tom sẽ đọc nhiều hơn nếu anh ấy có nhiều thời gian hơn.

8-Chúng ta sẽ không có tiền nếu chúng ta không làm việc.

9-Nếu anh ở địa vị tôi thì anh sẽ làm gì?

1-It's a shame you can't drive. It would be helpful if you could.

2-If I were rich, I would have a car.

3-If it stopped raining, we could go out .

4-If I didn't go to the party, they'd be hurt.

5-I'd be very frightened if somebody pointed a gun at me.

6-If you took more exercise, you might feel better.

7-What would you do if you had million dollars.

8-What would you say if I couldn't go with you?

9-What would you do if you were bitten by a snake?

1-Chán là bạn không biết lái xe. Nếu bạn biết lái thì thật có ích.

2-Nếu tôi giàu, tôi sẽ có một chiếc xe hơi.

3-Nếu trời tạnh mưa, chúng ta có thể đi chơi.

4-Nếu tôi không đi dự bữa tiệc này, họ sẽ không vui.

5-Em sẽ rất sợ nếu ai đó chĩa súng vào em.

6-Nếu bạn tập thể dục nhiều hơn, bạn có thể cảm thấy khỏe hơn.

7-Bạn sẽ làm gì nếu bạn có triệu đô la.

8-Anh sẽ nói gì nếu em không thể đi với anh.

9-Bạn sẽ làm gì nếu bạn bị rắn cắn?

Ví dụ cho dạng câu điều kiện IF3

1-If I had seen you, of course I would have said hello.

2-If you hadn't told me I would have never known.

3-If I had known you wanted to go, I would have called you.

4-If I had asked for direction, I wouldn't have gotten lost.

- 5-If I had only had enough money, I would have bought that house .
- 6-If I had known you were in hospital, I would have gone to see you.
- 7-I would have gone out if I hadn't been so tired.
- 8-If I 'd had a camera, I would have taken some pictures .
- 9-If I had been more sensible, I would have majored in economics.
- 10-If I 'd studied harder in school, I could have gotten a promotion.
- 11-If I 'd listened to my parents, I would have made some better decisions.

- 1-Nếu tôi nhìn thấy ông, dĩ nhiên tôi đã chào ông rồi.
- 2-Nếu anh không kể với tôi thì tôi sẽ chẳng bao giờ biết.
- 3-Nếu tôi biết bạn cũng muốn đi tôi đã gọi bạn rồi.
- 4-Nếu tôi hỏi đường, tôi đã không bị lạc.
- 5-Nếu chỉ cần có đủ tiền, tôi đã mua ngôi nhà đó rồi.
- 6-Nếu anh biết em nằm viện, anh đã đến thăm em rồi.
- 7-Tôi đã đi chơi nếu tôi đã không mệt như thế.
- 8-Nếu tôi có máy ảnh, tôi đã chụp vài pô rồi.
- 9- Nếu tôi khôn hơn, tôi đã đã đi chuyên về kinh tế học.
- 10-Nếu trong trường tôi học hành chăm chỉ hơn,
tôi có thể đã có được sự thăng tiến.
- 11-Nếu tôi nghe lời ba má mình, tôi đã có những quyết định tốt hơn.

Ví dụ cho dạng câu điều kiện IF_0 :

IF_0 là một trường hợp riêng của dạng câu điều kiện IF_1 ,
khi mà quan hệ giữa hai sự kiện mang tính hiển nhiên, tức thời.

1-If you heat ice, it turns to water.

2- If you see them, you must tell me.

**3- Motorists must buy a special pass if they want to
drive into the downtown.**

4- I need some information if you don't mind.

1-Nếu người ta đun nóng nước đá lên, nó sẽ biến thành nước.

2-Nếu bạn gặp họ, bạn phải cho tôi biết đấy.

*3-Những người đi mô tô phải mua một giấy phép đặc biệt
nếu họ muốn đi vào trung tâm.*

4-Tôi cần một số thông tin, nếu không phiền ông.

THAM KHẢO CÁCH DẠY CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG GIÁO TRÌNH TÌNH HUỐNG



NORTH SEA OIL

(Câu điều kiện IF 2)

Good evening. This is London Radio . Welcome to Man in the street. Our program tonight is about North Sea oil. Oil was first discovered beneath the North Sea in the late 1960s. Since then more and more oil has been found off the coast of Britain, and is being brought ashore. We aren't going to be rich, but we must decide how to spend the oil revenues. Our interviewer went into streets to ask people their opinion . He asked: “ If you were Prime Minister, what would you do with the money? “

1- “ Well, of course I’m not Prime Minister, but If I were I’d spend the money on more hospitals and schools. We need more doctors, nurses, and teachers. Classes are too big. If classes were smaller, children would learn more. And there aren’t enough nurses either, because salaries are too low. If salaries were higher, more people would become nurses. Money which is spent now on education and health is an investment for the future .”

2- “ I think the answer is quite simple . Taxes are too high in this country, aren’t they ? I would reduce them. If I reduced taxes, people would have more money. If they had more money , they’d spend more. Industry would have to produce more, so it would need more workers, there would be more jobs, and we would be richer”.

3- “ I’m very worried about inflation. I’d try to control prices. If I were Prime Minister, I’d reduce prices of gas, coal, and electricity. If we did that, everybody would benefit , wouldn’t they? Food is too much expensive. I’d encourage the farmers to produce more food, more cheaply. However there are some things that I certainly wouldn’t do. I wouldn’t build more roads, and wouldn’t spend money on guns, tanks, and warplanes .”

4- “ There’s too much crimes and violence nowadays. There aren’t enough policemen on the streets. I’d increase the size of the police, and I’d increase their salaries. If we had more policemen, we’d all feel safer. I’d also increase old age pensions. I’ve worked hard all my life, and I should have a reasonable standard of living “

DẦU BIỂN BẮC

Xin chào quý vị. Đây là đài phát thanh Luân Đôn.

Xin chào mừng chương trình “ Người ngoài phố”.

Chương trình tối nay của chúng tôi là nói về dầu Biển Bắc.

Dầu lần đầu tiên được phát hiện dưới đáy Biển Bắc vào cuối những năm 1960. Từ đó ngày càng nhiều dầu đã được tìm thấy ngoài khơi biển nước Anh và đang được mang vào bờ.

Chúng ta sẽ không trở nên giàu có đâu, nhưng chúng ta phải quyết định sử dụng lợi tức dầu đem lại như thế nào.

Phóng viên của chúng tôi đã ra phố để hỏi ý kiến của người dân.

Anh ấy hỏi “ Nếu ông bà là thủ tướng, ông bà sẽ làm gì với số tiền đó?”

1- “ Ờ, dĩ nhiên tôi không phải là thủ tướng, nhưng nếu tôi là thủ tướng, tôi sẽ chi tiêu nhiều tiền hơn cho bệnh viện và trường học. Chúng ta cần nhiều hơn các bác sĩ, y tá, giáo viên. Các lớp học quá đông. Nếu lớp học nhỏ hơn , trẻ em sẽ học được nhiều hơn. Cũng không có đủ y tá vì lương quá thấp.

Nếu lương cao hơn, nhiều người hơn sẽ trở thành y tá.

Tiền đầu tư cho giáo dục, sức khỏe bây giờ là sự đầu tư cho tương lai.

2- Tôi nghĩ câu trả lời khá đơn giản. Thuế má quá cao ở nước này , có phải không? Tôi sẽ giảm thuế. Nếu tôi giảm thuế, người dân sẽ có nhiều tiền hơn.Nếu họ có nhiều tiền hơn, họ sẽ tiêu xài nhiều hơn.

Công nghiệp sẽ phải sản xuất nhiều hơn, và như thế sẽ cần nhiều công nhân hơn, sẽ có nhiều công việc hơn, và chúng ta sẽ giàu có hơn.

3-Tôi rất lo lắng về sự lạm phát. Tôi sẽ cố gắng kiểm soát giá cả.

Nếu tôi là thủ tướng, tôi sẽ giảm giá gas, than và điện.

Nếu chúng ta làm điều đó. Mọi người sẽ có lợi, phải không?

Thực phẩm quá mắc. Tôi sẽ khuyến khích nông dân sản xuất nhiều thực phẩm hơn, rẻ hơn.Tuy nhiên có vài điều chắc chắn tôi sẽ không làm.

Tôi sẽ không xây thêm đường xá, sẽ không chi tiêu tiền cho súng đạn, xe tăng, máy bay chiến đấu.

4 - Ngày nay có quá nhiều tội phạm và bạo lực. Không có đủ cảnh sát trên đường phố.Tôi sẽ tăng số lượng cảnh sát, và cũng tăng lương của họ .

Nếu chúng ta có nhiều cảnh sát hơn, tất cả chúng ta sẽ cảm thấy an toàn hơn.Tôi cũng sẽ tăng lương hưu trí.

Tôi đã làm việc vất vả suốt cả cuộc đời, tôi cũng nên có một mức sống hợp lý chứ.



HOLIDAY USA

(Câu điều liên IF 3)

“ On the whole we enjoyed very much, but it was pretty tiring. We went on most of the excursion, because we didn’t want to miss anything. We really felt we needed more time. If we went again, we’d stay longer. We would have spent more time on in San Francisco and less time in Los Angeles if we’d known more about the cities. Los Angeles was a bit disappointing.

We went on a tour of Beverly Hills to see the houses of the stars. Unless you’d studied film history, you would never have heard of most of them. Generally speaking, the hotels, food, and services were excellent. We found Americans particularly friendly. We probably took much luggage! Clothes in the States were so cheap. It would have been a

good idea to take empty suitcase. If we'd done that, the saving on clothes would almost have paid for the air fare.

“ We'd been looking forward to this trip for years, and it was the holiday of a lifetime. I think we liked Las Vegas most, but two nights were enough. If we'd stayed there much longer, we'd have lost all our money! We saw Tom Jones at the Desert Inn. I've never seen anything like that place! Disneyland is a must for anyone with children. If only we 'd had our grandchildren with us! They would have loved it.

We went on some of excursions, and we could have gone on more, but you can't see everything, can you? I didn't think much of American beer, but Californian wine was a nice surprise. We would have chosen this tour unless it had been escorted. We're both in our seventies and we couldn't have managed our tour on our own. Everybody was so healthful to us.

NGÀY NGHỈ Ở MỸ

Nói chung chúng tôi rất thích, nhưng nó hơi mệt.

Chúng tôi đã tham gia phần lớn các cuộc du ngoạn, bởi vì chúng tôi không muốn bỏ lỡ bất cứ thứ gì.

Chúng tôi thực sự cảm thấy cần nhiều thời gian hơn.

Nếu chúng tôi đi lại, chúng tôi sẽ ở lại lâu hơn. Chúng tôi sẽ giành nhiều thời gian hơn ở San Francisco và ít thời gian hơn ở Los Angeles nếu chúng tôi đã biết hơn về những thành phố đó.

Los Angeles thì hơi thất vọng.

Chúng tôi đã tham dự một tour tham quan Beverly Hills để xem nhà của các ngôi sao.

Bạn sẽ chẳng bao giờ biết về chúng, trừ khi bạn đã nghiên cứu lịch sử phim ảnh.

Nói chung khách sạn, thức ăn và dịch vụ rất tuyệt vời.

Chúng tôi thấy người Mỹ cực kỳ thân thiện.

Có lẽ chúng tôi đã mang quá nhiều hành lý.

Quần áo ở Mỹ mới rẻ làm sao.

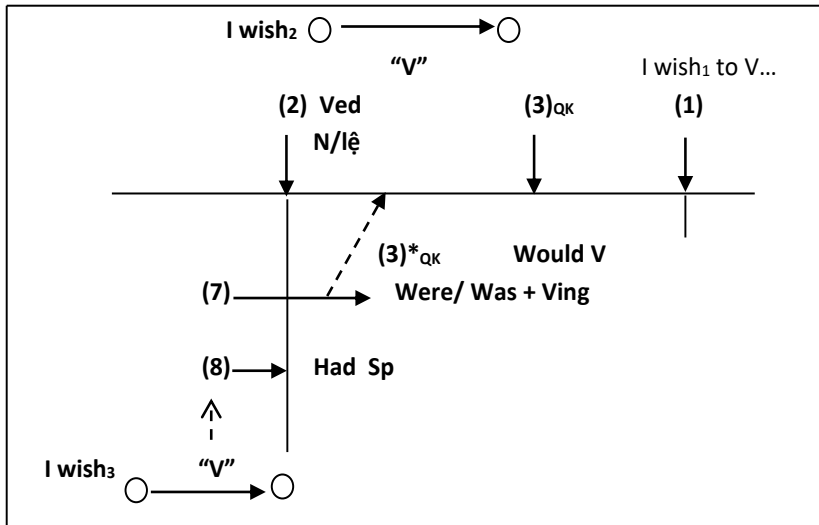
Nếu mang theo nhưng cái va li rỗng thì thật là hay.

Nếu chúng tôi làm thế thì tiền tiết kiệm mua sắm quần áo cũng gần trả được chi phí tiền vé.

*Chúng tôi đã mong đợi chuyến đi này nhiều năm rồi, và đó là kỳ nghỉ
nhớ đời. Tôi nghĩ chúng tôi thích Las Vegas nhất, nhưng hai đêm là đủ.
Nếu chúng tôi ở lại đó lâu hơn nữa, chúng tôi sẽ mất hết tiền.
Chúng tôi đã thấy Tom Jones ở Deser Inn.
Tôi chưa bao giờ thấy bất cứ cái gì giống như nơi đó.
Disneyland là nơi phải đến với nhưng ai mang theo trẻ em.
Giá mà chúng tôi mang theo các cháu, chúng sẽ rất thích nó.
Chúng tôi đã tham gia vài chuyến du ngoạn, lẽ ra chúng tôi đã có thể đi
nhiều hơn, nhưng người ta không thể xem hết mọi thứ, phải không?
Tôi không nghĩ nhiều về bia Mỹ, nhưng rượu vang California là một sự
ngạc nhiên thú vị.
Lẽ ra chúng tôi đã chọn tour này, trừ khi tour có người trợ giúp.
Cả hai chúng tôi đều ở tuổi 70 và chúng tôi không thể nào tự xoay sở
được với tour của mình.
Mọi người đối với chúng tôi thật là tử tế.*

CHƯƠNG 6: ĐỘNG TỪ TRONG CÁC DẠNG CÂU

THỂ HIỆN ƯỚC MUỐN “WISH”, GIẢ ĐỊNH “IF ONLY”



GIẢN ĐỒ DÙNG ĐỘNG TỪ TRONG DẠNG CẤU THỂ HIỆN ƯỚC MUỐN “WISH” HAY GIẢ ĐỊNH “IF ONLY”

Để thể hiện ước muốn không có thực ở hiện tại hay tương lai, người ta dùng những động từ đi kèm ở các thì quá khứ sau :

(2) Quá khứ đơn

(3)_{QK} Tương lai quá khứ

(7) Quá khứ tiếp diễn

(3)*_{QK} Tương lai gần có sắp đặt trong quá khứ

Để thể hiện ước muốn không có thực trong quá khứ người ta dùng động từ ở thì quá khứ hoàn thành (8).

Thường là câu thể hiện sự luyến tiếc.

(*Thỉnh thoảng chúng ta cũng có thể gặp dạng câu **Wish to V...** dùng thể hiện ước muốn có thể xảy ra ở hiện tại hay tương lai :*

I wish to complain : Tôi muốn khiếu nại .)

Ví dụ minh họa :

Ước muốn không có thật ở hiện tại hay tương lai : WISH 2

1-I wish she were here now.

2-I wish it would stop raining.

3-I wish he was coming with us.

4-I wish I was staying at home.

5-I wish I was handsome.

6-I wish I knew the answer.

7-I wish I could remember where I put my glasses.

8-I wish I didn't have to work.

9-I wish you would do something instead of just sitting and doing nothing.

10- I wish you wouldn't keep interrupting me.

11-I wish it wasn't raining.

12-I wish Sara would come.

13-I wish there weren't so many people.

14-I wish somebody would answer it.

- 1-Ước gì bây giờ cô ấy có mặt ở đây.
- 2-Ước gì trời sẽ tạnh mưa.
- 3-Ước gì anh ấy sẽ đến với chúng ta.
- 4-Ước gì tôi đang ở nhà.
- 5-Ước gì mình đẹp trai.
- 6-Ước gì tôi biết câu trả lời.
- 7-Ước gì tôi có thể nhớ được tôi đã để kính ở đâu.
- 8-Ước gì tôi không phải làm việc.
- 9-Ước gì bạn làm một cái gì đó thay cho việc chỉ ngồi
mà chẳng làm gì cả.
- 10-Ước gì ông đừng ngắt lời tôi.
- 11-Ước gì trời không mưa.
- 12-Ước gì Sara sẽ tới.
- 13-Ước gì không có nhiều người như thế.
- 14-Ước gì ai đó sẽ trả lời nó.

- 1-I wish you didn't work so hard.
- 2-I wish I wasn't going to do it.
- 3-I wish she wouldn't sing at night.
- 4-I wish I wasn't going to Hanoi tomorrow.
- 5-I wish the situation were a little clearer.
- 6-I wish I didn't have to live in this place any more.
- 7-I wish I could find a better job.

8-I wish I worked somewhere else.

9-I wish I lived in my own room.

10-I wish I didn't live with him.

11-I wish it weren't so difficult.

12-I wish it were easier.

13-I wish I could change my job.

1-Uớc gì anh không làm việc vất vả như thế.

2-Uớc gì tôi sẽ không làm việc đó.

3-Uớc gì cô ấy đừng hát vào ban đêm.

4-Uớc gì mai tôi không đi Hà Nội.

5-Uớc gì tình hình rõ ràng hơn một ít.

6-Uớc gì tôi không phải sống ở nơi này nữa.

7-Uớc gì tôi có thể tìm được một công việc tốt hơn.

8-Uớc gì tôi làm việc ở một nơi khác.

9-Uớc gì tôi sống trong phòng riêng của mình.

10-Uớc gì tôi không sống với anh ta.

11-Uớc gì nó không khó khăn như thế.

12-Uớc gì nó dễ dàng hơn.

13-Uớc gì tôi có thể thay đổi công việc.

Ước muốn không có thật trong quá khứ : WISH 3

1-I wish I had seen you.

2-I wish I hadn't spent so much money.

3-I wish I had taken your advice.

4-I wish I hadn't said that.

5-I wish she hadn't behaved so badly.

6-I wish I had known Ann was sick. I would have gone to see her.

7-I wish I hadn't eaten so much cake.

8-I wish I hadn't lost my bicycle.

9-I wish I had studied English instead of French.

10-I wish I hadn't had to work so hard.

11-Do you ever wish (that) you had been oversea?

12-I wish I could have traveled more.

1-Ước gì anh đã gặp em.

2-Ước gì tôi đã không tiêu nhiều tiền như thế.

3-Ước gì tôi đã nghe lời khuyên của bạn.

4-Ước gì tôi đã không nói điều đó.

5-Ước gì cô ấy đã không cư xử tệ như thế.

6-Ước gì tôi biết Ann bị bệnh. Tôi đã đi thăm cô ấy rồi.

7-Ước gì tôi đã không ăn nhiều bánh như thế.

8-Ước gì tôi đã không mất xe đạp.

9-Ước gì tôi đã học tiếng Anh thay cho việc học tiếng Pháp.

10-Uớc gì tôi đã không phải làm việc vất vả như thế.

11-Bạn có bao giờ ước muốn bạn đã đi nước ngoài không?

12-Uớc gì tôi đã có thể đi du lịch nhiều hơn.

Cách dùng động từ trong dạng câu IF ONLY: (Giá mà, phải chi mà,...)

Động từ sau IF ONLY cũng được dùng như sơ đồ dùng cho ước muốn WISH như trên:

Ví dụ minh họa :

1- If only I knew what you wanted.

2- If only I had more money, I could buy some new clothes .

3- If only you wouldn't play the violin in the middle of the night.

5- If only you hadn't told him what I said,
everything would have been all right.

6- If only we hadn't spent so much money on our vacation this year.

1-Giá mà tôi biết bạn muốn gì.

2-Giá mà tôi có nhiều tiền hơn, tôi có thể mua một số quần áo mới.

3-Phải chi mà ông đừng chơi violon vào lúc nửa đêm.

5-Giá mà bạn không kể với anh ấy những gì tôi nói
thì mọi chuyện đã đâu vào đấy rồi.

6-Phải chi mà chúng ta đã không tiêu nhiều tiền như thế
trong kỳ nghỉ của chúng ta năm nay.

CHƯƠNG 7: ĐỘNG TỪ TRONG CÁC DẠNG CÂU SUY ĐOÁN, GIẢ ĐỊNH

1-Suy đoán đơn giản:

Người ta thường dùng các câu đơn giản đi sau các từ , tập hợp từ:

Maybe... : Có thể...

Perhaps... : Có lẽ...

It seems that... : Hình như...

Maybe they are looking for you.

Có thể họ đang tìm anh.

Perhaps he's never thought about it.

Có lẽ ông ấy đã chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện đó.

It seems that his house has just been built.

Hình như nhà anh ấy vừa mới xây xong.

2-Suy đoán, giả định dùng động từ khiếm khuyết & bán khiếm khuyết:

Ta có thể dùng các động từ khiếm khuyết :

Must Can - Could May - Might Would Should

hay động từ bán khiếm khuyết :

Have to Have got to Ought to

đi với các dạng động từ nguyên thể để tạo ra các câu suy đoán , giả định như các ví dụ sau đây :

1-Suy đoán hiện tại : Vkk + V

1-He must live here.

2-He must be very rich.

3-You must know him.

4-You must be tired.

5-I should be at home.

6-It couldn't be a bus.

7-It must be the postman.

8-It can't be true.

9-It must be Tom.

10-They must not be home.

11-We might have to wait a few minutes.

12-I could kill him.

13-He might be able to help you.

14-Mary must have some problem.

15-They must not know anybody in Saigon.

16-I might have to leave early tomorrow morning.

1-Ông ấy chắc là sống ở đây.

2-Ông ấy chắc là giàu lắm.

3-Chắc anh quen ông ấy.

4-Anh chắc là mệt.

5-Lẽ ra tôi nên có mặt ở nhà.

6-Đó không thể là xe buýt được.

7-Chắc là nhân viên bưu điện.

8-Điều đó không thể là sự thật.

9-Chắc là Tom. (nói sau khi nghe tiếng gõ cửa)

10-Chắc họ không có mặt ở nhà.

11-Chúng ta có lẽ phải chờ ít phút.

12-Tôi có thể giết anh ta .(rất giận anh ấy, nói nhưng không giết)

13-Có lẽ ông ấy có thể giúp anh đấy.

14-Mary chắc là gặp phải một số vấn đề.

15-Chắc là họ không quen ai ở Sài Gòn.

16-Có lẽ sáng mai tôi phải lên đường sớm.

2-Suy đoán hành động đang diễn ra tại thời điểm hiện tại hoặc hành động sắp xảy ra :

Vkk + Be V-ing .

1-You must be kidding.

2-They must be having breakfast.

3-He couldn't be reading a book.

4-He should be wearing a crash helmet .

5-What can they be doing now?

6-He couldn't be coming. (3)*

7-The boy shouldn't be playing football at this time.

8-Don't phone me at 8 . I might be watching the game on TV.

9-I might/may be going to Hanoi next week .(3)*

10-He must not be coming. (3)*

- 1-Chắc bạn đang đùa.
- 2-Chắc là họ đang ăn sáng.
- 3-Ông ấy không thể đang đọc sách được.
- 4-Lẽ ra anh ấy nên đội một chiếc nón bảo hiểm.
(Đang đi xe nhưng không đội nón)
- 5-Bây giờ có thể họ đang làm gì nhỉ?
- 6-Có lẽ anh ấy không đến đâu.
- 7-Lẽ ra vào giờ này bọn trẻ không nên chơi đá bóng.
(Bọn trẻ đang chơi)
- 8-Đừng gọi điện cho tôi lúc 8 giờ.
Lúc đó tôi có lẽ đang xem một trận đấu trên TV.
- 9- Có lẽ tuần sau tôi đi Hà Nội.
- 10-Chắc là ông ấy không đến đâu.

3-Suy đoán hành động đã xảy ra trong quá khứ : Vkk + Have Sp

- 1-You must have told her.
- 2-He could have left it on the bus.
- 3-They must have come by taxi.
- 4-You must have dialed the wrong number.
- 5-You should have called me.
- 6-Bill couldn't have done it.
- 7-It must have been him.

8-He couldn't have seen you.

9-It must have been noisy.

10-Could it have been her?

1-Chắc là anh đã kể với cô ấy.

2-Ông ấy có lẽ đã để quên nó trên xe buýt.

3-Chắc là họ đã đến bằng taxi.

4-Chắc ông quay lộn số rồi.

5-Lẽ ra anh nên gọi điện trước cho tôi.

6-Bill không thể nào đã làm chuyện đó.

7-Chắc là anh ấy rồi.

8-Có lẽ là anh ấy đã không nhìn thấy ông.

9-Chắc là ồn ào lắm.

10-Có thể là cô ấy chẳng?

1-They must have gone out.

2-He should have been here by now.

3-You shouldn't have eaten so much chocolate.

4-She might not have known about it.

5-I must have dropped it somewhere.

6-They should have been here an hour ago.

7-You should have come to the party yesterday.

8-Why did you stay at a hotel. You should have stayed with me.

9-She could have gone off with some friends.

10-She can't have gone to school. It's Sunday.

- 1-Chắc là họ đã đi chơi rồi.
- 2-Lẽ ra vào giờ này anh ấy đã có mặt ở đây..
- 3-Lẽ ra con không nên ăn nhiều sô cô la như thế.
- 4-Có lẽ là cô ấy đã không biết về chuyện đó.
- 5-Chắc là tôi đã làm rơi nó đâu đó.
- 6-Lẽ ra cách đây một giờ họ đã có mặt ở đây.
- 7-Tại sao anh lại ở khách sạn? Lẽ ra anh nên ở chỗ tôi.
- 9-Có lẽ cô ấy đã đi khỏi với vài người bạn.
- 10-Cô ấy không thể đã đi học được. Hôm nay là Chủ nhật.

1-She might/should have told me she was going to stay out all night.

2-He should have left earlier.

3-He shouldn't have stayed so late.

4-I would have asked him to leave.

5-I wouldn't have stayed so late.

6-He could have been more considerate.

7-You could have reminded him of the time.

8-You shouln't have lied.

9-You should have been honest

10-You shouldn't have listened to gossip.

1-Lẽ ra cô ấy cũng nên nói với tôi là cô ấy sẽ đi chơi suốt đêm.

2-Lẽ ra ông ấy nên về sớm hơn.

3- Lẽ ra ông ấy không nên ở lại trễ như thế.

- 4-Lẽ ra tôi nên yêu cầu ông ấy về đi.
5-Lẽ ra tôi không nên ở lại muộn như thế.
6-Lẽ ra anh ấy nên chu đáo hơn.
7-Lẽ ra bạn nên nhắc nhở ông ấy về thời gian.
8- Lẽ ra con không nên nói dối.
9-Lẽ ra con nên trung thực.
10-Lẽ ra bạn không nên hóng hớt.

- 1-I should have listened to my mother.
2-They must have left already.
3-She might have forgotten the time.
4-He might have forgotten our invitation.
5- His car could have broken down.
6-She must not have wanted to come.
7- She could have forgotten the party.
8- She might not remembered the time.
9-He may not have wanted to come.
10-What should you have done?
11-What else could they have done?
12-What would you have advised him to do?

- 1-Lẽ ra tôi nên nghe lời má tôi.
2-Chắc là họ đã đi rồi.
3-Có lẽ là cô ấy đã quên mất thời gian.

4-Ông ấy có thể đã quên lời mời của chúng ta.

5-Có thể xe của ông ấy đã bị hỏng.

6-Chắc là cô ấy đã không muốn tới.

7-Có lẽ cô ấy đã quên mất bữa tiệc.

8-Có lẽ cô ấy đã không nhớ thời gian.

9-Ông ấy có thể đã không muốn đến.

10-Lẽ ra bạn đã nên làm gì?

11-Họ có thể đã làm gì khác?

12-Lẽ ra bạn nên khuyên ông ấy làm gì?

4-Suy đoán hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ :

Vkk + Have been Ving

1-They might have been watching TV.

2-The child could have been playing.

3-She shouldn't have been listening to our conversation.

4-He must not have been feeling well.

5-He must not have been looking where he was going.

1-Có lẽ (lúc đó) họ đang xemTV.

(nói về một thời điểm trong quá khứ)

2-Có thể (lúc đó) đứa bé đang chơi.

3-Lẽ ra (lúc đó) cô ấy không nên nghe lỏm cuộc trò chuyện của chúng tôi.

4-Ông ấy (lúc đó) chắc là đang cảm thấy không được khỏe.

5-Ông ấy (lúc đó) chắc là không chú ý nhìn mình đang đi đâu.

5-Suy đoán tương lai:

1-It might/could rain tomorrow .

2-You might not see him again.

3-It might rain later.

1-Có lẽ mai trời mưa.

2-Có lẽ bạn sẽ không gặp lại anh ấy nữa.

3-Có lẽ lát nữa trời sẽ mưa.

6-Suy đoán bị động :

1-He might be sent to America.

2-The room should have been cleaned.

3-This medicine could be taken with food.

4-I think the schedule must have been changed.

5-People shouldn't be allowed to smoke on airplane.

6-Young people mustn't be permitted to get married at age 15.

7-People ought to be required to recycle all disposable products.

8-Laws shouldn't be made to control people's consumption of sugar.

9-People have to be allowed to have pets in high-rise apartments.

10-Scientists have got to be permitted to use animals for research.

11-Laws must be passed to ban the sale of handguns.

12-The sale of fur products mustn't be permitted.

1-Có lẽ anh ấy được cử đi Mỹ.

2-Lẽ ra căn phòng này đã được lau dọn rồi.

3-Thuốc này có thể được dùng trong khi ăn.

4-Tôi nghĩ lịch trình chắc là đã thay đổi rồi.

5-Người ta không nên được phép hút thuốc trên máy bay.

6-Những người trẻ tuổi không được phép kết hôn ở lứa tuổi 15.

7-Người ta nên được yêu cầu tái chế lại tất cả những sản phẩm dùng một lần.

8-Các điều luật không nên được soạn thảo ra để kiểm soát việc tiêu thụ đường của người dân.

9-Người dân phải được phép có thú cưng ở những căn hộ cao tầng.

10-Các nhà khoa học phải được phép dùng động vật cho việc nghiên cứu.

11-Các điều luật phải được thông qua để cấm việc buôn bán súng ngắn.

12-Không được phép buôn bán các sản phẩm lông thú.

NHẬN XÉT VỀ CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT HAY BÁN KHIẾM KHUYẾT ĐỂ HÌNH THÀNH DẠNG CÂU SUY ĐOÁN, GIẢ ĐỊNH

1-CHỌN MỨC ĐỘ SUY ĐOÁN

- Suy đoán mạnh : **Chắc là**
Ta có thể dùng **MUST , HAVE TO , HAVE GOT TO**
- Suy đoán nhẹ : **Có thể, có lẽ, hình như**
Có thể dùng : **CAN , COULD , MAY, MIGHT**
- Giả định : **Lẽ ra, phải chi, giá mà**
Có thể dùng : **SHOULD , WOULD, COULD, OUGHT TO**

2- CHỌN VÙNG SUY ĐOÁN

- Suy đoán hiện tại : **$V_{kk} + V$ (1)**
- Suy đoán Hiện tại tiếp diễn hay Tương lai gần
 $V_{kk} + Be Ving$ (4, 3*)
- Suy đoán quá khứ **$V_{kk} + Have Sp$ (5)**
- Suy đoán hành động đang xảy ra trong quá khứ
 $V_{kk} + Have been Ving$ (6)
- Suy đoán tương lai:
Would , Could , Might + V

3- SUY ĐOÁN PHỦ ĐỊNH

Ta đưa yếu tố phủ định vào động từ khiếm khuyết

Must not

Can't

Couldn't

May not

Might not

Shouldn't

4- SUY ĐOÁN BỊ ĐỘNG

Dùng các thì nguyên thể bị động

Be + Sp (1)

Be being Sp (4)

Have been Sp (5)

Have been being Sp (6)

đi với động từ khiếm khuyết hay bán khiếm khuyết.

**THAM KHẢO CÁCH DẠY DẠNG CÂU SUY ĐOÁN , GIẢ ĐỊNH
TRONG GIÁO TRÌNH TÌNH HUỐNG**



THE JUNK- SHOP

(Suy đoán hiện tại)

Part 1 : Tạo ngữ cảnh

Justin and Lenny are antique-dealers. They got a very successful business. They travel around the country buying antique furniture and paintings from junk-shops and from elderly people, and then they sell them from their shop in Kensington, a fashionable part in London. Today they are in a small town. Justin's just come out of a little junk -shop, and he seems very excited.

TIỆM BÁN ĐỒ LẶT VẶT

Justin và Lenny là những người buôn bán đồ cổ. Họ đã kinh doanh rất thành công. Họ đi quanh đất nước mua những đồ cổ, tranh cổ từ những cửa hàng bán đồ lặt vặt và từ những người già cả, và sau đó họ bán chúng từ cửa hàng của họ ở Kensington, một khu vực thời trang ở Luân Đôn. Hôm nay họ đang có mặt ở một thị trấn nhỏ.

Justin vừa ra khỏi một tiệm bán đồ lặt vặt nhỏ, và anh ta có vẻ rất phấn khởi.

Part 2 : Suy đoán

Justin : Lenny, we're in luck! There's a painting in there, a landscape, it's a good one. I thought it might be valuable, so I had a good look at the signature. It isn't very clear. I think it may be a Constable.

Lenny : A Constable ? It can't be ! They're all in art galleries. They're worth a fortune!

- Well, someone found one two years ago. This might be another.

It's dirty and it isn't in good condition.

- How much do you think it's worth.

- I don't know. It may be worth a hundred thousand, it might even be worth more .

- Be careful, Justin. We'd better use the old trick.

- Right. There is a chair in the window. It must be worth about five pounds. I'll offer the old

lady fifty quid for it. She'll be so pleased that she won't think about the painting.

- Don't say you want the painting, say you want the frame. OK?
 - Fine, You'd better wait in the van. I'd rather do this on my own.
 - Er...Justin, check the signature before you give her fifty quid for the chair.
 - Don't worry. I know what I'm doing.
-

Justin : Lenny này. Chúng ta gặp may rồi.

Có một bức tranh đăng kia, một bức tranh phong cảnh, đó là một bức tranh đẹp.

Tôi nghĩ nó có thể có giá trị, vì thế tôi đã xem chữ ký cẩn thận.

Nó không rõ lắm. Tôi nghĩ nó có thể là một bức của Constable.

Lenny : Constable ư! Không thể nào.

Tất cả chúng đều trong các phòng trưng bày nghệ thuật rồi.

Chúng trị giá cả một gia tài.

Cách đây hai năm có một người nào đó đã tìm được một bức. Cái này có thể là bức khác.

Nó bẩn thỉu và ở trong tình trạng không tốt.

Cậu nghĩ nó trị giá bao nhiêu?

Tôi không biết. Có thể trị giá 100 ngàn, thậm chí có thể hơn.

Cẩn thận đấy Justin. Tốt hơn chúng ta nên dùng mảnh cũ.

Được rồi. Có một cái ghế trong cửa sổ. Nó chắc trị giá khoảng 5 bảng.
Tôi sẽ trả bà già 50 bảng cho cái ghế đó. Bà ấy sẽ hài lòng đến nỗi chẳng
nghĩ về bức tranh ấy.

Đừng nói cậu thích bức tranh, hãy nói thích cái khung ấy. Được chứ?
Được rồi. Tốt hơn cậu nên chờ trong cái xe tải nhỏ. Tôi thích tự làm một
một hơn.

Justin, hãy kiểm tra chữ ký trước khi đưa cho bà già 50 bảng cho cái ghế
nhé.

Đừng lo. Tôi biết tôi đang làm gì.

Mrs. Griffiths : I'll be with you in a minute.

Justin : Hello. I'm interested in that chair in the window.

- What ? That old thing? It's been there for years.
- Has it? Er...it's very nice. I think it could be Victorian.
- Really?
- Yes, I think I'm right. I've seen one or two other chairs like it.
I think I could get a good price for that in London. I'll offer you for fifty
pounds.
- Fifty! You must be mad, man!
- No, no. It's fair price.
- Well, then, it's yours.
- There you are then, fifty pounds. Goodbye. Oh, by the way, that
painting's in nice frame.

- Oh, no...no , it can't be . I've seen lots like it. It must be twentieth century. There's no market for them. Still, I could use the frame.
- All right. How much will you give me for it?
- Er...how about twenty pounds?
- Oh, no ,dear. It must be worth more than that. It came from the big house on the hill.
- Did it ? Let me have another look at it. Yes, the frame is really nice. I'll give you a hundred.
- Oh, dear, I don't know what to do. You see, I like that painting myself.
- All right, a hundred and twenty. That's my final offer.
- Shall we say ...a hundred and fifty?
- OK. It's a deal.
- Shall I wrap it for you?
- No, no. I've got the van out side. It was a nice doing business with you. Goodbye !
- Bye-bye, dear. Thank you.

Bà Griffiths : Tôi ra ngay đây.

Justin : Xin chào. Tôi thích cái ghế trong cửa sổ .

- Cái gì? Cái đồ cũ kỹ ấy à? Nó đã ở đấy nhiều năm rồi.

-Thế à? Nó rất đẹp. Tôi nghĩ nó có thể thời Victoria.

-Thật thế à?

-Vâng, tôi nghĩ là tôi đúng. Tôi đã nhìn thấy một hai cái giống nó.

Tôi nghĩ tôi có thể tìm được giá tốt cho nó ở Luân Đôn.

Tôi sẽ trả bà 50 bảng.

-Năm mươi! Chắc ông điên.

-Không, không. Đó là giá phải chăng.

-Ờ, thế thì của ông đấy.

-Của bà đây 50 bảng. Tạm biệt. À này, bức tranh kia trong cái khung đẹp đấy. Nó là một bức tranh đẹp. Tôi nghe nói đầu thế kỷ 19.

-Không, không. Không thể. Tôi đã thấy nhiều cái như nó.

Nó chắc là thế kỷ 20. Không có thị trường cho chúng.

Nhưng tôi còn có thể dùng cái khung.

-Được rồi. Ông sẽ trả cho tôi bao nhiêu cho bức tranh đó?

-Hai mươi bảng có được không?

-Ồ không, đừng ơ. Nó chắc trị giá nhiều hơn thế. Nó được mua từ một ngôi nhà lớn trên đồi.

-Thế à ? Để tôi xem lại nó. Vâng, cái khung quả thực đẹp. Tôi sẽ trả bà 100 bảng.

-Ồ, tôi không biết nói thế nào đây. Ông xem, bản thân tôi cũng thích bức tranh này.

-Được rồi, một trăm hai mươi. Đó là trả giá cuối cùng đấy.

-150 có được không?

-Thôi được. Thỏa thuận nhé.

-Tôi gói nó cho ông nhé?

-Không, không. Tôi có xe tải con ở ngoài. Làm ăn với bà thật thích. Tạm biệt nhé!

-Tạm biệt cưng. Cảm ơn.



NOISY NEIGHBOURS

(Suy đoán hàng động đang xảy ra tại thời điểm hiện tại)

Sybil : Sidney! Sidney! Wake up!

Sidney : Eh! What! What's the matter? It can't be eight o'clock already!

- No, it's half past one. It's those people next door again. Listen!

- Oh, yes. They must be having another party.

- Listen to that! They must be waking up the whole street. And they've got three young children.

They can't be sleeping through that noise. It's disgusting!

Somebody should call the police!

- Eh! I wasn't asleep, dear. They're all laughing. They must be having a good time.

They never invite us, do they?

- Sidney!
- Yes, dear. What is it now?
- Listen! They must be leaving.
- Thank goodness for that. Maybe we'll get some sleep.
- I hope so. It's nearly three o'clock. Goodnight dear.
- Oh, hell! They're having a row, now.
- I'm not surprised. They always have rows after parties.
- Oh, they must be throwing the pots and the pans again.
- No, I think that was a plate, dear, or maybe the television. They'll be sorry in the morning.
- Siney! Wake up!
- Oh, What's that?
- He can't be hammering at this time of night.
- What time is it?
- Four o'clock. What can they be doing at four o'clock in the morning?
- I can't hear any voices. Go back to sleep, Sybil.
- Listen. There's someone in the garden next door.
- It must be the milkman.
- No, It can't be. It's too early. It's only quarter to five. Who could it be?
You'd better have a look.
- All right. Ooh! It's Mr.Sykes, he's carrying a spade.
- Oh, no! You don't think he's killed her, do you?

- Well, we haven't heard her voice for a while. No, she's probably sleeping.
- But what can he be doing at this time of night?
- If he has killed her, he might be burying the body.
- What! You don't think so, do you?
- Well, he can't be planting potatoes, can he ?I suppose you want me to phone the police?
- No. Ask him what he's doing first!

NHỮNG NGƯỜI HÀNG XÓM ỒN ÀO

Sybil : *Sidney! Sidney! Dậy đi !*

Sidney : *Cái gì ? Chuyện gì thế? Bây giờ không thể nào đã 8 giờ rồi.*

- *Không, bây giờ là một rủi. Lại là những người hàng xóm. Lắng nghe này!*

- *Ồ, chắc là họ đang có một bữa tiệc nữa.*

- *Nghe kìa. Chắc là họ đang đánh thức cả phố dậy.*

Họ có ba đứa bé. Chúng không thể nào ngủ với tiếng ồn ào đó được.

Thật là kinh tởm! Ai đó nên gọi cảnh sát đi chứ.

- *Anh không ngủ được, cưng ạ. Tất cả họ đang cười.*

Chắc là họ đang có một thời gian vui vẻ. Họ chẳng bao giờ mời chúng ta, phải không?

- *Sidney?*

- *Bây giờ là gì vậy cưng?*

- *Nghe này! Chắc là họ đang ra về.*

- Cảm ơn trời phật . Chúng ta có thể ngủ được chút ít.
 - Anh hy vọng thế. Bây giờ gần ba giờ rồi. Chúc cưng ngủ ngon.
 - Ồ, đồ chết tiệt! Bây giờ họ lại đang quậy.
 - Em chẳng có gì ngạc nhiên cả. Họ thường làm ầm ỹ sau các bữa tiệc.
 - Ồ, chắc là họ lại đang ném những cái bình và những cái chảo.
 - Không, anh nghĩ là cái đĩa, cưng ạ, hoặc có thể là cái TV. Sáng mai họ sẽ tiếc.
 - Em không thể nghe được giọng nào cả. Quay lại ngủ đi , Sybil.
 - Nghe này! Có ai đó trong vườn nhà bên cạnh.
 - Chắc là ông đưa sữa.
 - Không, không thể là ông ấy được. Bây giờ quá sớm. Bây giờ mới năm giờ kém 15.
 - Có thể là ai nhỉ? Tốt hơn anh nên xem xem?
 - Được rồi. Ồ, ông Sykes. Ông ấy đang mang một cái thùng.
 - Ô không. Anh không nghĩ là ông ta đã giết bà ta , phải không?
 - Ờ, chúng ta vừa rồi đã không nghe thấy giọng của bà ấy. Không, có lẽ bà ấy đang ngủ.
 - Nhưng ông ấy có thể đang làm gì vào giờ này ban đêm nhỉ?
 - Nếu ông ấy giết bà ta, có thể ông ấy đang chôn cái xác.
 - Cái gì? Anh không nghĩ thế, phải không?
- Ờ, ông ấy không thể nào lại đang trồng khoai tây, phải không?
- Anh nghĩ em muốn anh gọi điện cho cảnh sát.
- Không. Trước hết hãy hỏi ông ấy đang làm gì đã.



MURDER AT GURNEY MANOR

(Suy đoán quá khứ)

Part 1 : Chuẩn bị ngữ cảnh

Lord Gurney was found dead on the library floor of his country house in Norfolk. He had been shot five times. The police have been called. There are six people in the house and they all heard the shot at about nine o'clock. The police have taken statements and made the following notes about each of the six people.

LADY AGATHA GURNEY : 62, Married to Lord Gurney for thirty-five years. Disabled-has been in a wheel chair since riding accident.

CELIA SMART : 24, Secretary to Lord Gurney.
Young, beautiful, intelligent.

TRISTAN GURNEY: 33, Lord Gurney's only son.

Reputation as a playboy and international gambler.

MAJOR CHIVERS: 60, At school and in army with Lord Gurney.

Was army pistol shooting champion. Drinks heavily.

GILLISPIE: 65, butler. Has worked for the Gurneys for nearly fifty years. Retires in two months.

TOM GIL : 29, Gardener. Often goes fishing with Major.

Inspector Marples is in charge of the case.

Sergeant Watts is his assistant. They are in the library.

Người ta tìm thấy Lord Gurney chết trên sàn thư viện của căn nhà vườn ở Norfolk của ông ấy. Ông ấy đã bị bắn 5 phát. Người ta đã gọi cảnh sát đến. Có sáu người trong ngôi nhà đó và tất cả đều nghe thấy tiếng súng vào khoảng 9 giờ. Cảnh sát đã lấy thông tin và đã thực hiện những ghi chép sau về từng người trong sáu người đó.

LADY AGATHA GURNEY : 62 tuổi, đã kết hôn với Lord Gurney 35 năm,

bị tàn phế và ngồi xe lăn do tai nạn đua ngựa.

CELIA SMART : 24 tuổi, thư ký của Lord Gurney. Trẻ, đẹp, thông minh.

TRISTAN GURNEY: 33 tuổi, con trai độc nhất của Lord Gurney.

Nổi tiếng là một tay chơi và cờ bạc quốc tế.

Thiếu tá CHIVERS: 60 tuổi, học cùng trường và ở cùng quân đội với

Lord Gurney. Vô địch súng ngắn quân đội. Nghiện rượu nặng.

GILLISPIE: 65 tuổi, quản gia. Đã làm việc cho gia đình Lord Gurney gần 50 năm. Hai tháng nữa thì nghỉ hưu.

TOM GIL : 29 tuổi. Thường đi câu cá với viên thiếu tá. Thanh tra Marples phụ trách vụ này. Trung sĩ Watts là trợ lý của ông ta. Họ đang có mặt trong thư viện.

Part 1 : Suy đoán

Marples : Where is everybody?

Watts : They're all in the drawing room, sir. Constable Dickson's with them. What do you think, sir?

- It could have been anyone of them, couldn't it? It may have been two of them together.

It might even have been all of them. Nobody seems very sad!

- No, sir. Lord Gurney was a very unpopular man in the village. Nobody likes him. It could have been an outsider.

-No, no. Watts. It must have been one of them. Let's look at the evidence. It seems to me that everybody has got a motive, sir, and nobody has alibi.

They all say they were alone when it happened.

-Yes, there are no fingerprints on the gun. Lady Agatha?

-It couldn't have been her, sir.

-Why not, Watts?

-Well, she's in a wheelchair. She can't move very fast.

Anyway, they've been married for thirty-five years.

-Most murders are inside the family, Watts, there is a door between her room and the library.

-Ah, yes, sir. But it was locked.

-Doors have keys.

-But why would she want to kill him?

-Miss Smart's a very attractive young woman. We don't know what was going on. She could have been jealous.

-But, sir, he was over sixty! He was old enough to be her father.

-Ah, well. He was a good-looking man, and very rich.

-Major Chilver?

What about the Major? He's a strange fellow.

I've been thinking about that. It can't have been him.

Marples really! Why not?

-Why would he need to fire five times? He was an army pistol champion.

He could have killed him with one shot.

Maybe he did, Watts.

-I don't understand, sir.

-There are a lot of things you don't understand. Perhaps he's more clever than he looks.

-But there's no motive, sir.

-There may have been. I mean there was that scandal with the property company.

- But he was at the lake, sir.

- He might not have been.
- He's pistol champion. He could have shot him from the trees and thrown the gun into the room.
- Oh. Do you really think so, sir?
I don't know, Watts , It's just a theory.

ÁN MẠNG Ở THÁI ẤP GURNEY

Marples: Mọi người đang ở đâu?

Watts : Tất cả họ đang ở trong phòng vẽ, thưa ngài. Cảnh sát Dickson đang có mặt với họ. Ngài nghĩ gì, thưa ngài?

- Có thể bất cứ người nào trong số họ, phải không? Có thể hai người trong bọn họ cùng tham gia.

Thậm chí có thể tất cả bọn họ. Không ai có vẻ buồn.

-Không, thưa ngài. Lord Gurney là con người rất không được ưa thích trong làng.

Chẳng ai thích ông ta cả. Có thể là một người ngoài.

-Không, không ,Watts ạ . Chắc là một người trong số họ. Chúng ta hãy xem bằng chứng.

-Với tôi hình như là mọi người đều có động cơ và không ai có bằng chứng ngoại phạm.

Tất cả họ nói họ ở một mình khi chuyện ấy xảy ra.

-Vâng, không có dấu vân tay trên súng. Bà Agatha thì sao?

- Không thể nào là bà ta được, thưa ngài.

- Tại sao lại không, Watts?
- Vâng, bà ấy ngồi xe lăn. Bà ấy không thể di chuyển rất nhanh được.
Hơn nữa họ đã lấy nhau được 35 năm rồi.
- Đa số vụ án mạng là ở trong nội bộ gia đình , Watts ạ. Có một cái cửa giữa phòng bà ta và thư viện.
- Vâng, thưa ngài. Những cửa đã bị khóa.
- Các cửa đều có chìa khóa.
- Nhưng tại sao bà ta lại muốn giết ông ta?
- Cô Smart là một người phụ nữ trẻ và hấp dẫn. Chúng ta không biết chuyện gì đã đang xảy ra.
Có thể là bà ấy ghen.
- Nhưng thưa ngài, ông ấy hơn 60 rồi. Ông ấy đủ già để làm cha cô ấy.
- Ờ, Ông ấy là một người đàn ông đẹp trai và rất giàu.
- Thiếu tá Chilver thì sao?
- Chuyện gì về thiếu tá Chilver à? Ông ta là một gã kỳ lạ.
- Tôi cũng đã và đang nghĩ về chuyện đó. Không thể nào là ông ta được.
- Thực sự thế à, tại sao lại không Marples ?
- Tại sao ông ấy cần đến 5 lần? Ông ấy là vô địch súng ngắn quân đội.
Ông ấy có thể giết ông ta chỉ bằng một phát.
- Có thể ông ấy đã làm Watts ạ.
- Tôi không hiểu, thưa ngài.
- Có nhiều thứ cậu không hiểu đâu. Có lẽ ông ấy thông minh hơn vẻ bề ngoài.

- Nhưng không có động cơ, thưa ngài.
- Cõ lẽ là đã có đấy. Ý tôi là có một vụ scandal với công ty bất động sản.
- Nhưng ông ấy đang ở bên hồ, thưa ngài.
- Có thể ông ấy đã không ở đó.
- Ông ấy là vô địch súng ngắn.
- Ông ấy có thể đã bắn ông ta từ những cái cây và đã ném súng vào trong phòng.
- Ông thực sự nghĩ thế à? Thưa ngài.
- Tôi không biết Watts ạ, đó chỉ là giả thuyết.



THE MARY CELESTE

(Suy đoán quá khứ và quá khứ đang xảy ra)

PART 1 : Chuẩn bị ngữ cảnh

The Mary Celeste was built in 1861 in Nova Scotia , Canada, as a cargo-carrying sailing-ship. When it was launched, it was given the name “ The Amazon”. It was not a lucky ship . The first captain died a few days after it was registered, and on the first voyage in 1862 it was badly damaged in a collision. While it was being repaired in port, it caught fire. In 1863 It crossed the Atlantic for the first time, and in the English Channel it collided with another ship, which sank. The Amazon was badly damaged itself. Four years later, in 1867, it ran aground on Cape Breton Island, off the Canadian coast. The ship was almost completely

wrecked and had to be rebuilt. It was then sold and the name was changed to the ' Mary Celeste '. Sailors are very superstitious and dislike sailing on ships which have been unlucky or which have changed their name. Many sailors refused to sail on the ' Mary Celeste '

On November 5th 1872, the ' Mary Celeste ' left New York, carrying a cargo of commercial alcohol on board, Captain Briggs, his wife and two years old daughter, and a crew of eight. Briggs was an experienced captain, and a very religious man. In his cabin there was a harmonium, which was used for playing hymns. A month later the ' Mary Celeste ' was seen by another ship, the Dei Gratia ', about half way between the Azores and the Portuguese coast. Captain Moorhouse of the ' Dei Gratia ', a friend of Captain Briggs, noted that the ship was sailing strangely. When the Mary Celeste did not answer his signal, he decided to investigate. He sent a small boat to find out what was wrong.

CON TÀU MARY CELESTE

Con tàu Mary Celeste được đóng năm 1861 ở Nova Scotia , Canada, để làm con tàu buồm chở hàng hóa. Khi hạ thủy nó được mang tên Amazon. Đó là một con tàu không may mắn. Thuyền trưởng đầu tiên chết ít ngày sau khi nó được đăng kiểm, và trong chuyến đi đầu tiên vào năm 1882 nó đã bị hư hại nặng trong một vụ đụng tàu. Trong khi đang sửa chữa ở cảng nó lại bị cháy.

Vào năm 1983 lần đầu tiên nó vượt Đại Tây Dương và ở eo biển nước Anh nó đụng phải một con tàu khác, con tàu khác đó đã bị chìm.

Bản thân con tàu Amazon cũng bị hư hại nặng.

Bốn năm sau, vào năm 1867, nó bị mắc cạn ở đảo Cape Breton, ngoài khơi Canada. Con tàu hầu như hư hỏng hoàn toàn và phải đóng lại.

Sau đó nó được bán đi và tên được đổi thành Mary Celeste.

Các thủy thủ thường rất mê tín và họ không thích đi trên những con tàu đã không gặp may và tên đã bị đổi. Nhiều thủy thủ từ chối đi trên con tàu Mary Celeste.

Vào tháng Năm 1872 tàu Mary Celeste rời New York mang theo hàng hóa có chất cồn, thuyền trưởng Briggs, vợ ông ta với con gái hai tuổi và thủy thủ đoàn tám người. Briggs là một thuyền trưởng có kinh nghiệm và là một con người rất sùng đạo. Trong cabin của ông ấy có một chiếc kèn armonica dùng để chơi thánh ca. Sau đó một tháng, con tàu Mary Celeste được nhìn thấy bởi một con tàu khác, Dei Gratia, khoảng nửa đường từ biển Azore và bờ biển Tây ban nha. Thuyền trưởng Moorehouse của con tàu Dei Gratia là một người bạn của thuyền trưởng Briggs, nhận thấy con tàu Mary Celeste đang chạy một cách kỳ lạ. Khi tàu Mary Celeste không trả lời tin hiệu của mình, ông ấy quyết định điều tra. Ông ấy đã cử một con thuyền nhỏ đi để tìm hiểu chuyện gì không ổn.

THE MARY CELESTE

PART 2 : Suy đoán

Sarah : I don't know what happened,
but it must have happened suddenly.

Mark : Why do you think that?

-Think about it. There were toys on the captain's bed, weren't there?

The child must have been playing, and they must have interrupted suddenly.

- Yes, that 's true. And the food was on the table. They must have been eating or getting ready to eat.

I'll tell you my theory. The lifeboat was missing, right?

They could have been practicing their emergency drill .

They must have got into the boat, and launched it.

- All right, but what happened to the boat?

- Ah ! They must have been rowing the life boat round the ship, and there must have been a gust of wind, then the ship could have moved forward and runed down the lifeboat. That explains the marks on the bows.

Come on ! They can't all have been sitting in the lifeboat! What about the captain? He should have been steering the ship.

- Ah ! He might have been watching the drill, and jumped in to save the others !

Sarah: Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra, nhưng chắc là nó đã xảy ra một cách đột ngột.

Mark: Sao anh nghĩ thế?

- Hãy nghĩ về chuyện đó đi. Có những đồ chơi trên giường thuyền trưởng, phải không?

Đưa bé chắc là đang chơi, và chắc là họ đã ngừng lại một cách đột ngột.

- Vâng, đó là sự thật. Và thức ăn thì ở trên bàn. Chắc là họ đang ăn hoặc đang chuẩn bị ăn.

- Tôi sẽ nói cho anh giả thuyết của tôi. Con thuyền cứu sinh bị mất, đúng không?

- Có thể họ đang thực hành một cuộc cứu hộ khẩn cấp.

Chắc là họ đã vào con thuyền và hạ nó xuống nước.

- Được rồi, nhưng cái gì đã xảy ra với con thuyền.

- Chắc là họ đang chèo con thuyền cứu sinh quanh con tàu, và chắc là đã có một cơn gió xoáy,

và con tàu có thể đã chồm lên phía trước và đè lên con thuyền. Điều đó giải thích dấu vết trên mũi tàu.

- Tất cả họ không thể nào đang ngồi trên con thuyền được. Thế thuyền trưởng thì sao?

Có lẽ lúc đó ông ấy đang lái con tàu.

- Ồ, có thể ông ấy đang theo dõi cuộc cứu hộ và đã nhảy xuống để cứu những người khác.

CHƯƠNG 8: CÁCH DÙNG HAI ĐỘNG TỪ “CÓ”

THERE BE & HAVE

Để nắm được cách dùng động từ ‘CÓ’ trong tiếng Anh chúng ta hãy xem một số câu ví dụ Anh- Việt sau:

I have a book

Tôi có một cuốn sách.

There is a book on the table. Trên bàn có một cuốn sách.

How many sister and brother do you have?

Anh có bao nhiêu anh chị em?

How many are there in your family?

Trong gia đình anh có bao nhiêu người?

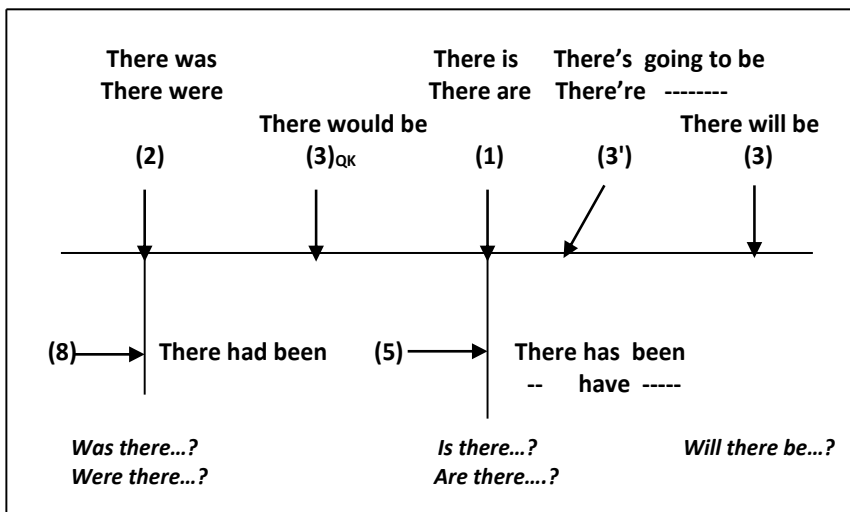
Động từ “CÓ” trong tiếng Việt đều dùng như nhau trong bốn câu trên, trong tiếng Anh lại dùng khác nhau.

Trong tiếng Anh có hai động từ “CÓ” gốc : **There be** và **Have**

There be : Thể hiện sự tồn tại ở đâu có cái gì

Have : Thể hiện sự sở hữu ai có cái gì

Về mặt lý thuyết , hai động từ “CÓ” trên có thể chia ở 18 thì khác nhau bằng cách chia hai động từ “BE” và “ HAVE” ở các thì tương ứng, nhưng thực tế người ta chỉ hay dùng ở một số thì theo sơ đồ sau và dùng với các động từ khiếm khuyết và bán khiếm khuyết.



GIẢN ĐỒ DÙNG ĐỘNG TỪ “CÓ” : THERE “BE”

There must be : Phải có	There <u>have to</u> be : Phải có
There can be : Có thể có	There <u>ought to</u> be : Nên có
There could be : Có lẽ có	There <u>used to</u> be : Thường có (trong quá khứ)
There may be : Có lẽ có	There <u>seems to</u> be : Hình như có
There might be : Có lẽ có	There <u>needs to</u> be : Cần có
There will be : Sẽ có	
There would be : Sẽ có (trong quá khứ)	
There should be : Nên có	

THERE “BE” VỚI ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT & BÁN KHIẾM KHUYẾT

Ví dụ minh họa :

1-There's a new hotel in King street.

2-There's nothing to do here.

3-There are two policemen at the door.

4-There were hundreds of people on the beach.

5-There will be plenty of room for every one.

6-There have been a lot of changes here in the last ten years .

7-There have never been the things like that here.

8-There are some things on sale over there.

9-There were only two hundred foreign students studying at State university.

10-There are more than five hundred now.

1-Có một khách sạn mới ở phố King.

2-Không có gì để làm ở đây.

3-Có hai cảnh sát ở cửa.

4-Đã có hàng trăm người trên bãi biển.

5-Sẽ có rất nhiều chỗ cho mọi người.

6-Đã có rất nhiều sự thay đổi ở đây trong 10 năm qua.

7-Chưa bao giờ có những chuyện như thế ở đây.

8-Có một số thứ đang được bán đầu kia.

9-Đã chỉ có 200 sinh viên đang học tại đại học nhà nước.

10-Bây giờ có hơn 500.

Câu hỏi :

1-Is there anybody waiting?

2-Is there any wrong (with your car)?

3-How many are there in your family?

4-Will there be many people at the party?

5-Is there going to be anything else to do?

6-Are there any actors you don't like?

7-Are there any outstanding movies playing now?

1-Có ai đang chờ không?

2-Có gì trục trặc với xe của bạn à?

3-Trong nhà bạn có bao nhiêu người?

4-Sẽ có nhiều người ở bữa tiệc à?

5-Có gì khác để làm không?

6-Có diễn viên nào mà bạn không thích không?

7-Có bộ phim xuất sắc nào hiện đang chiếu không?

Động từ “ CÓ ” với động từ khiếm khuyết hay bán khiếm khuyết:

1-There may be a letter for me.

2-There must be no doubt about it.

3-There might be a flight to Paris this evening.

4-There seems to be something wrong here.

5-There used to be a grocery store on the corner.

6-There should be more public transportation in general.

7-There should be fewer cars.

8-There should be less pollution.

9-There must have been someone looking for you this morning.

10-There could have been a letter for her.

11-There should have been an English class here.

1-Có lẽ có một bức thư cho tôi.

2-Chắc là không có nghi ngờ gì về chuyện đó.

3-Có lẽ có một chuyến bay đi Paris tối nay.

4-Hình như có chuyện gì sai sót ở đây.

5-Trước đây thường có một cửa hàng tạp hóa ở góc phố.

6-Nói chung nên có nhiều phương tiện giao thông công cộng hơn.

7-Nên có ít xe hơi hơn.

8-Nên có ít sự ô nhiễm hơn.

9-Chắc là đã có ai đó tìm bạn sáng nay.

10-Có thể đã có một lá thư cho cô ấy.

11- Lẽ ra đã nên có một lớp tiếng Anh ở đây.

Hội thoại ngắn

1-Is there an aquarium in the city?

There's a very good one. It's only about six blocks from here.

2-Are there any good restaurants close to your place?

Unfortunately, there aren't any.

3-There's a very good jazz pianist playing downtown. Would you like to go?

I'd love to go.

4-Is there a good Vietnamese restaurant in the neighborhood?

There's a good one a couple of blocks from here.

5-Is there something the matter with it?

There are a few problems.

6-Why is there never a bus when you want one?

There aren't enough buses on this route.

7-What kind of entertainment is there in Toronto? Is there a lot to do?

Oh, sure. It's a very exciting city.

There's wonderful theater and music.

There are too many cars downtown,

and there isn't enough parking,

and there are stores everywhere.

1-Có thủy cung trong thành phố không?

Có một cái rất tuyệt. Nó chỉ cách đây sáu khối nhà.

2-Có nhà hàng nào ngon gần chỗ anh không?

Thật không may, chẳng có cái nào cả.

3-Có một nghệ sĩ piano chơi nhạc jazz rất giỏi đang biểu diễn ở trung tâm. Bạn có muốn đi không?

Tôi rất muốn đi.

4-Có nhà hàng Việt nào ngon ở vùng gần đây không?

Có một nhà hàng ngon cách đây một vài tòa nhà.

5-Có chuyên gì với nó vậy?

Có một vài vấn đề.

6-Tại sao chẳng bao giờ có xe buýt khi người ta cần một cái?

Không có đủ xe buýt trên tuyến đường này.

7-Có loại hình giải trí nào ở Toronto?

Có nhiều thứ để vui chơi chứ?

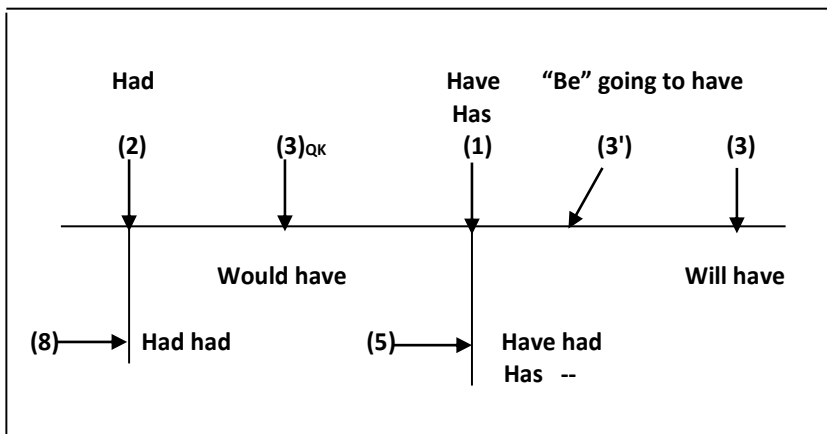
Ồ, chắc chắn có. Đó là một thành phố sôi động.

Có những nhà hát và âm nhạc tuyệt vời.

*Có quá nhiều xe hơi ở trung tâm thành phố,
nhưng không có đủ chỗ đậu xe, có cửa hàng khắp mọi nơi.*

CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ “HAVE”

Động từ HAVE thường được dùng ở các thì sau:



GIẢN ĐỒ DÙNG ĐỘNG TỪ "HAVE"

"Have" mang ý nghĩa sở hữu

1-We have a new car. = *We've got a new car.*

2-She doesn't have a car. = *She hasn't got a car.*

3-Does she have a car? = *Has she got a car ?*

4-I haven't got any money.

5-I wanted to call you, but I didn't have your number.

6-How many sisters and brothers do you have?

7-Did you have a good flight?

8-Excuse me. Have you got a light, please?

9-Have you got any money?

10-Do you have a book?

Yes, I do. (No, I don't)

11-Did you have a car when you lived in London?

Yes, I did.

12-Don't you have my hat?

Yes, I have both your hat and your coat.

1-Chúng tôi có một chiếc xe hơi mới.

2-Cô ấy không có xe hơi.

3-Cố ấy có xe hơi không?

4-Tôi không có tiền.

5-Tôi muốn gọi điện cho bạn, nhưng tôi không có số của bạn.

6-Anh có bao nhiêu anh chị em?

7-Bạn đã có một chuyến bay tốt đẹp chứ?

8-Xin lỗi. Ông có lửa không? (hộp quẹt)

9-Bạn có tiền không?

10-Bạn có một cuốn sách không?

Vâng, tôi có. (Không, tôi không có)

11-Khi anh sống ở Luân đôn anh có xe hơi không?

Vâng, tôi có.

12-Bạn không có cái nón của tôi à?

Vâng, tôi có cả nón và cả áo khoác của bạn.

“Have” có nghĩa là : ăn, uống, dùng(cho ăn uống) hay mang các nghĩa khác :

- 1-Have some tea, please.
- 2-Would you like to have a cup of coffee .
- 3-Did you have a nice meal?
- 4-What time do you have lunch?
- 5-I have a big breakfast in the morning.
- 6-When she was a child, she had long hair.
- 7-I have a bath every morning.
- 8-They had a baby last month.
- 9-Let's have a look at the shop window.
- 10-I had a chat with my friend.
- 11-Have a good time.
- 12-Tom has a headache.
- 13-I have a sore throat.
- 14-I've got a terrible stomachache.
- 15-Did you have a swim this morning?
- 16-Where's Tom? He's having a bath.

- 1-Xin mời uống một ít trà đi.
- 2-Bạn có muốn dùng một ly cà phê không?
- 3-Anh đã có một bữa ăn ngon miệng chứ?
- 4-Mấy giờ bạn ăn trưa?
- 5-Buổi sáng tôi ăn một bữa sáng thịnh soạn.
- 6-Dạo bé cô ấy để tóc dài.
- 7-Sáng nào tôi cũng tắm.

8-Họ có cháu bé tháng trước.

9-Chúng ta hãy xem quầy hàng này đi.

10-Tôi đã chát với bạn tôi.(tán gẫu)

11-Chúc bạn có một thời gian vui vẻ. (Đi vui nhé)

12-Tom bị đau đầu.

13-Tôi bị viêm họng.

14-Tôi bị đau bao tử rất nặng.

15-Sáng nay anh có bơi không?

16- Tom ở đâu?

Anh ấy đang tắm.

CHƯƠNG 9: CÁCH THỂ HIỆN SỰ CẦN THIẾT “PHẢI” LÀM GÌ

“HAVE” TO + V... , MUST + V...

Must + V... & Have to + V... khi dịch sang tiếng Việt đều thể hiện PHẢI làm một việc gì đó.

Must + V...: Dùng trong các câu thể hiện ai đó PHẢI làm việc gì đó theo ý chủ quan của người nói.

Cấu trúc này thường dùng khi người trên nói với người dưới.

(Sếp nói với nhân viên, thầy nói với trò, bố nói với con,...).

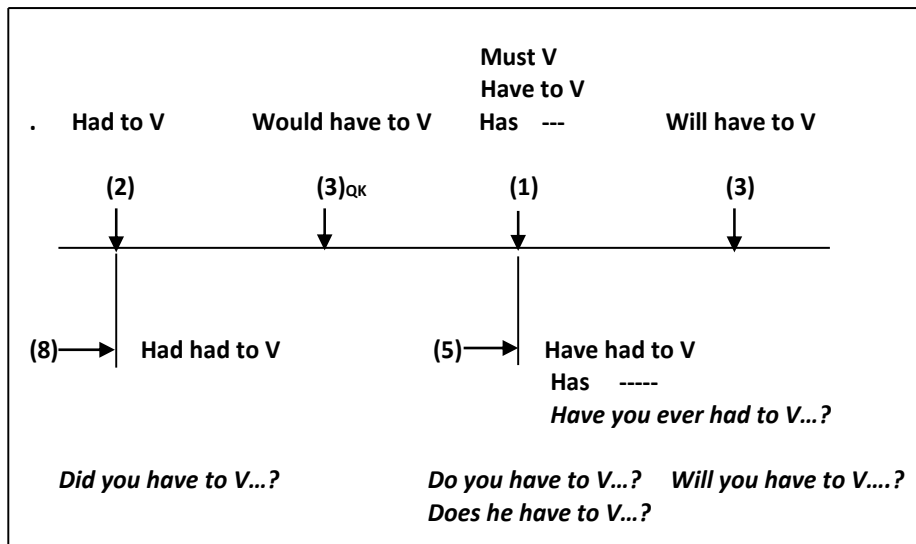
Người dưới nếu dùng cấu trúc này nói với người trên trong một số trường hợp sẽ gây phản ứng không hay.

Have to + V...: Dùng trong trường hợp điều kiện khách quan dẫn đến việc ai đó phải làm một việc gì đó.

Hai cấu trúc này chỉ hay dùng ở một số thì với các module gợi ý sau :

Must + V...: Chỉ được dùng ở thì hiện tại đơn (1).

Have to + V...: Có thể được dùng ở nhiều thì khác nhau
bằng cách chia động từ HAVE ở các thì tương ứng.



GIẢN ĐỒ THỂ HIỆN SỰ CẦN THIẾT “PHẢI” LÀM GÌ

Ví dụ minh họa:

- 1-You have to take a passport.
- 2-You have to wear uniform on duty.
- 3-She has to wear glasses for reading.
- 4-You will have to get up earlier.
- 5-You don't have to tell me.
- 6-They had to go yesterday.
- 7-We don't have to get up early tomorrow morning.
- 8-I've got to work now.
- 9-You don't have to get any vaccinations.

10-You have to be willing to let him go.

11-We have to help them when they run into problems.

12-I have to go out of town for a few days next week.

1-Bạn phải có hộ chiếu.

2-Bạn phải mặc đồng phục khi làm nhiệm vụ.

3-Bà ấy phải đeo kính để đọc.

4-Bạn sẽ phải ngủ dậy sớm hơn.

5-Bạn không cần phải cho tôi biết.

6-Hôm qua họ đã phải đi rồi.

7-Sáng mai chúng ta không cần phải phải dậy sớm.

8-Bây giờ tôi phải làm việc.

9-Bạn không phải tiêm chủng đâu.

10-Bạn phải vui lòng để anh ấy đi.

11-Chúng ta phải giúp họ khi họ gặp phải những vấn đề.

12-Tuần tới tôi phải đi khỏi thị trấn ít ngày.

1-Do you have to work long hours?

2-When does Ann have to go?

3-What do you have to do to get a driving license?

4-Why did you have to go to the hospital?

5-Have you ever had to go to the hospital?

6-What do I have to do to get a driving license?

7-How much money do we have to take?

8- I might have to leave the meeting early.

1-Bạn phải làm việc nhiều giờ à?

2-Bao giờ Ann phải đi?

3-Người ta phải làm gì để lấy được bằng lái xe?

4-Tại sao bạn đã phải đi bệnh viện?

5-Bạn đã bao giờ phải đi bệnh viện chưa?

6-Tôi phải làm gì để lấy được bằng lái xe?

7-Chúng ta phải mang đi bao nhiêu tiền?

8- Có lẽ tôi phải rời cuộc họp sớm.

1-We must go tomorrow.

2-You must cut down on smoking.

3-You must get to the store before it closes.

4-You must apply by April 15.

5-You must get a visa for some countries .

6-This medicine must be taken with food.

7-You must keep it secret.

1-Chúng ta phải đi ngày mai.

2-Anh phải giảm hút thuốc đi.

3-Con phải đến cửa hàng trước khi nó đóng cửa.

4-Bạn phải đăng ký trước ngày 15 tháng Tư.

5-Bạn phải có visa để đi một số nước.

6Thuốc này phải được uống trong khi ăn.

7-Bạn phải giữ bí mật.

Chú ý : Mustn't + V : *Cấm không được làm điều gì*

1-You mustn't tell anyone.

2-You mustn't be late.

1-Bạn không được kể với bất cứ ai.

2- Bạn không được đến trễ đấy.

CHƯƠNG 10: NEED CÁCH THỂ HIỆN NHU CẦU
CẦN LÀM GÌ, CẦN CÁI GÌ, CẦN VIỆC GÌ,...

NEED có thể được dùng như một danh từ, một động từ thường hay một động từ khiếm khuyết như tổng kết sau:

NEED		N : No need to V..
		V : Need to V.., Don't need to V..,
		Need to be Sp = Need Ving...
		V kk : Needn't V...

1-Dùng với vai trò là một danh từ : No need to V...

1-No need to worry about that.

2-No need to hurry.

3-No need to tell them what I said.

4-No need to call her.

1-Không cần lo lắng về điều đó.

2-Không cần vội đâu.

3-Không cần nói với họ những điều tôi đã nói.

4-Không cần gọi điện cho cô ấy.

2- Dùng với vai trò là một động từ thường:

Need to V..., Need + N , Need to be Sp = Need Ving ...

1-I need to get a visa.

2-You need to take money.

3-Do you need anything?

4-What do we need to take with us?

5-Do I need to come early tomorrow morning?

6-I need to get a new pair of trousers.

7-One needs to have a visa to go to the United States.

8-The only thing you need to do is fill in this form.

9-He needs to work harder if he wants to make progress.

10-You don't need to tell anyone.

1-Tôi cần lấy visa.

2-Bạn cần mang theo tiền.

3-Anh có cần gì không?

4-Chúng ta cần mang theo cái gì?

5-Sáng mai tôi có cần đến sớm không?

6-Tôi cần mua một cái quần.

7-Người ta cần có visa để đi Mỹ.

8-Điều duy nhất bạn cần làm là điền vào cái mẫu này.

9-Anh ấy cần làm việc chăm chỉ hơn nếu anh ấy muốn tiến bộ.

10-Bạn không cần phải nói cho ai biết.

1-Your car needs fixing.

2-The tire needs changing .

3-The house needs painting .

4-The batteries need to be changed.

5-The temperature control needs to be checked .

6-Do you think my shirt needs to be washed?

1-Xe của anh cần sửa chữa.

2-Cái lốp cần thay đi.

3-Ngôi nhà này cần sơn.

4-Pin cần được thay .

5-Việc kiểm soát nhiệt độ cần được kiểm tra.

6-Theo anh cái áo sơ mi của tôi cần giặt không?

3- Dùng với vai trò là động từ khiếm khuyết: Needn't V...

1-He needn't stay if he doesn't want to.

2-You needn't try to explain.

3-We needn't book a table.

4-You needn't tell anyone.

5-I wonder if we need take sleeping-bags.

1-Anh ấy không cần ở lại nếu anh ấy không muốn.

2-Bạn không cần cố giải thích đâu.

3-Chúng ta không cần đặt bàn.

4-Bạn không cần nói cho ai biết .

5-Tôi không biết chúng ta có cần mang túi ngủ không.

CHƯƠNG 11: CÁCH THỂ HIỆN KHẢ NĂNG “CÓ THỂ” LÀM GÌ

CAN - COULD - MAY - MIGHT + V...

“BE” ABLE TO + V...

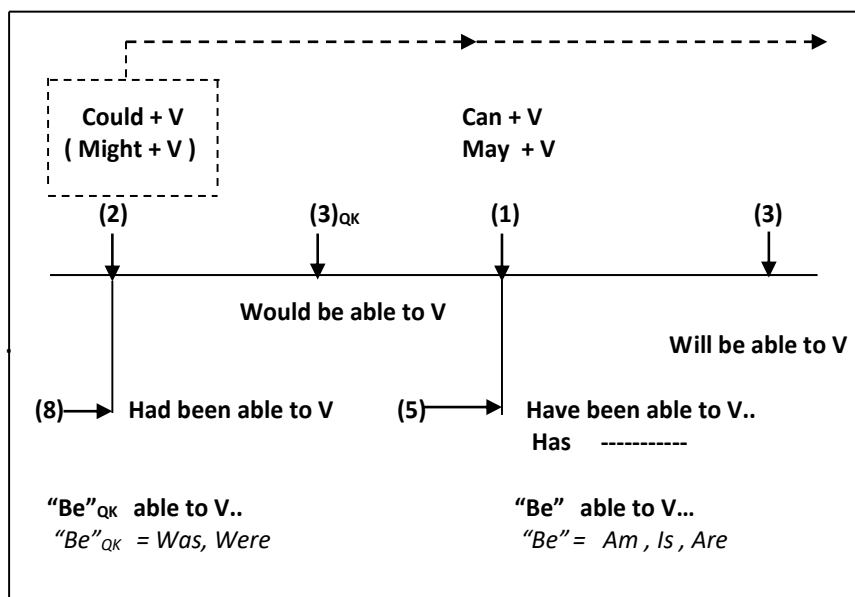
Để thể hiện khả năng ai đó có thể làm việc gì người ta có thể có hai cách thể hiện:

Dùng các động từ khiếm khuyết :

Can, Could, May, Might + V.

Dùng cụm từ : “Be” able to + V

Hai cấu trúc trên thường được dùng ở một số thì như sơ đồ sau:



GIẢN ĐỒ THỂ HIỆN KHẢ NĂNG “CÓ THỂ” LÀM GÌ

Can + V, May+ V được dùng ở thì hiện tại đơn (1).

May + V... thể hiện cách nói nhẹ hơn Can + V...

Could + V được dùng ở thì quá khứ đơn (2).

Người ta có thể dùng cấu trúc Could + V... ở vùng hiện tại hay tương lai để thể hiện cách nói nhẹ nhàng, lịch sự, ít tính khẳng định.

Might + V cũng được dùng ở vùng tương lai với ý thể hiện nhẹ hơn Could + V

“**Be’ able to + V...** có thể dùng ở các thì khác nhau bằng cách chia trợ động từ BE ở các thì tương ứng, cấu trúc này cũng được dùng với các động từ khiếm khuyết.

Người ta dùng cấu trúc “Be” able to + V...ở hiện tại đơn (1) hay quá khứ đơn (2) để thể hiện khả năng ai có thể làm một việc gì đó trong một hoàn cảnh cụ thể.

Ví dụ minh họa:

1-He can speak English.

2-You can use my phone.

3-He said I could use his phone.

4-He may be in his office.

5-She might know.

6-Could I use your phone?

7-Can you do me a favor?

8-May I come in?

9-Can I help you?

10-Could you wait a moment, please?

11-Can you speak any foreign languages?

1-Ông ấy có thể nói tiếng Anh.

2-Bạn có thể dùng điện thoại của tôi.

3-Anh ấy nói tôi có thể dùng điện thoại của anh ấy.

4-Ông ấy có thể đang có mặt trong văn phòng của mình.

5-Cô ấy có thể biết.

6-Tôi có thể sử dụng điện thoại của anh được không?

7-Bạn có thể giúp tôi không?

8-Tôi vào được không?

9-Tôi có thể giúp ông không?

10-Ông có thể vui lòng chờ một lát được không?

11-Anh có thể nói được ngoại ngữ nào không?

1-Our baby will be able to walk in a few weeks.

2-I haven't been able to sleep recently.

3-Since his accident he hasn't been able to leave the house.

4-Tom might be able to come tomorrow.

5-I'd like to be able to help you in any way I can.

6-Are you going to be able to find a good job there?

- 1-Con chúng ta sẽ có thể biết đi trong ít tuần nữa.
- 2-Gần đây tôi không thể ngủ được.
- 3-Kể từ vụ tai nạn của mình ông ấy không thể nào rời nhà được.
- 4-Tom có lẽ có thể đến ngày mai.
- 5-Tôi muốn có thể giúp anh bằng bất cứ cách nào có thể,
- 6-Liệu anh có thể tìm được một công việc tốt ở đó không?

CHƯƠNG 12: TỔNG KẾT CÁCH DÙNG CÁC ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

WOULD	COULD	SHOULD
CAN	MAY	MIGHT
		MUST

WOULD

Would được dùng trong các trường hợp sau :

1-Dùng trong thì “Tương lai quá khứ”.

1-Tom said that he would lend me some money.

2-He promised he would write me.

3-They promised they would come.

4-Ann promised that she wouldn't be late.

5-Lan promised she she wouldn't tell Tom what I said.

6-I was wondering if you would write me a letter.

7-He had hoped Ba would become a doctor.

1-Tom nói anh ấy sẽ cho tôi vay ít tiền.

2-Anh ấy hứa anh ấy sẽ viết thư cho tôi.

3-Họ hứa sẽ tới.

4-Ann hứa là cô ấy sẽ không đến trễ.

5-Lan hứa cô ấy sẽ không kể cho Tom những điều tôi đã nói.

6-Em cứ phân vân là liệu thầy có viết cho em một lá thư không?

7-Ông ấy đã từng hy vọng là Ba sẽ trở thành một bác sĩ.

2-Thể hiện cách nói nhẹ nhàng, lịch sự, ít tính khẳng định ở vùng ở vùng hiện tại hay tương lai.

1-I'd like to try on this jacket, please.

2-I'd like some information about hotels, please.

3-Would you like a cup of coffee?

4-Would you like to come to the cinema with us tomorrow evening?

5-Would you like something to drink?

6-Would you like to come and stay with me for the weekend?

1-Tôi muốn thử cái áo vét này.

2-Làm ơn cho tôi một số thông tin về khách sạn.

3-Anh uống một ly cà phê nhé?

4-Bạn có muốn đi xem phim với chúng tôi chiều mai không?

5-Bạn có muốn uống gì không?

6-Mời anh cuối tuần đến ở với tôi.

3-Dùng trong câu thể hiện ước muốn không có thực ở hiện tại hay tương lai :

WISH 2

1-I wish it would stop raining.

2-I wish someone would answer the telephone.

3-The music next door is very loud. I wish they would turn it down.

4-I wish you wouldn't drive so fast.

5-I wish Tom would come.

6-I wish that baby would stop crying.

7-I wish somebody would give me a job.

8-I wish you would buy me some new clothes.

9-I wish people wouldn't drop litter in the street.

10-I wish you wouldn't always leave the door open.

11-I wish the man in the next flat wouldn't play
the piano in the middle of the night.

1-Uớc gì trời sẽ tạnh mưa.

2-Uớc gì ai đó trả lời điện thoại . (Điện thoại đang reo)

3-Âm nhạc nhà kế bên rất lớn. Giá mà họ vặn nhỏ xuống nhỉ.

4-Phải chi mà anh đừng lái xe nhanh như thế này.

(Đang lái xe rất nhanh)

5-Uớc gì Tom sẽ đến .

6-Uớc gì thằng bé đừng khóc nữa. (Thằng bé đang khóc)

7-Uớc gì ai đó sẽ bố trí cho tôi một công việc .

8-Uớc gì anh sẽ mua cho em một số quần áo mới.

9-Lẽ ra người ta không nên vứt rác trên phố.

10-Giá mà anh đừng cứ để cửa mở như thế.

11-Uớc gì ông hàng xóm đừng chơi piano vào lúc nửa đêm.

4-Dùng trong dạng câu điều kiện IF2 :

(Giả định không có thật ở hiện tại hay tương lai.)

1-If I knew her number, I would telephone her.

2-Tom would travel if he had more money.

3-If I didn't want to go, I wouldn't.

4-We wouldn't have any money if we didn't work.

5-If I were you, I wouldn't buy that coat.

6-I'd go out if it weren't raining.

1-Nếu tôi biết số điện thoại của cô ấy, tôi sẽ gọi cho cô ấy

(Không biết số và sẽ không gọi)

2-Tom sẽ đi du lịch nếu anh ấy có nhiều tiền hơn.

(Không có tiền)

3-Nếu tôi không muốn đi tôi sẽ không đi.

(Thực sự là muốn đi và sẽ đi)

4-Chúng ta sẽ không có tiền nếu chúng ta không làm việc.

(Hiện đang làm việc và có tiền)

5-Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua cái áo khoác đó.

6-Tôi sẽ đi chơi nếu trời không mưa.

(Trời đang mưa)

5-Dùng trong dạng câu điều kiện IF3 :

(Giả định không có thật trong quá khứ.)

1-If I had known that you were ill, I would have gone to see you.

2-If I had seen you, I would have said hello.

3-I would have gone out if I hadn't been so tired.

4-If he had been looking where he was going,
he wouldn't have walked into the wall.

1-Nếu tôi biết bạn bị bệnh, tôi đã đi thăm bạn rồi.

2-Nếu tôi thấy ông, tôi đã chào ông rồi.

3-Tôi đã đi chơi nếu tôi đã không mệt như thế.

*4-Nếu anh ấy để ý mình đang đi đâu,
anh ấy đã không đâm vào tường.*

6-Dùng trong dạng câu giả định quá khứ.

1-I would have asked him to leave.

2-I wouldn't have stayed so late.

3-What would you have advised him to do ?

1-Lẽ ra tôi nên yêu cầu anh ấy về đi.

2-Lẽ ra tôi không nên ở lại muộn thế.

3-Lẽ ra bạn đã nên khuyên anh ấy làm gì?

7- Thể hiện hành động thường xảy ra trong quá khứ, thói quen trong quá khứ.

(Thay cho cấu trúc “ Used to V...”)

1-When Tom was angry, he would just walk out of the room.

2-During the war, people would eat all kind of things that we don't eat now.

3-Early passenger planes wouldn't hold more than 30 passengers.

4-Each time I gave him a problem he would solve it for me.

5-I was happy when Sam left. He would talk about people behind their back.

6-When we were children, we lived by the sea. In summer, we would get up early and go for a swim.

1-Mỗi khi giận dữ, Tom thường đi ra khỏi phòng.

2-Trong cuộc chiến tranh đó, người ta thường ăn đủ thứ mà bây giờ chúng ta không ăn.

3-Những máy bay chở khách trước đây thường không chở hơn 30 người.

4-Mỗi lần tôi đưa vấn đề cho anh ấy, anh ấy thường giải quyết cho tôi.

5-Tôi mừng là Sam đã rời đi. Anh ấy hay nói xấu mọi người sau lưng họ.

6-Dạo bé chúng tôi sống gần biển.

Vào mùa hè chúng tôi thường dậy sớm đi bơi.

COULD

1-Thể hiện khả năng có thể làm một điều gì đó trong quá khứ.

1-When we went into the house, we could smell burning.

2-She spoke in a slow voice but I could understand what she was saying.

3-When Tom was 16, he could run 100 metres in 11 seconds.

4-We tried hard but we couldn't persuade them to come with us.

1-Khi chúng tôi bước vào ngôi nhà, chúng tôi có thể ngửi thấy mùi cháy.

2-Cô ấy nói nhỏ nhưng tôi có thể hiểu cô ấy đang nói gì.

3-Khi Tom 16 tuổi, anh ấy có thể chạy 100 m trong 11 giây.

4-Chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng không thể thuyết phục họ đến với chúng tôi.

2-Thể hiện cách nói nhẹ nhàng, lịch sự, ít tính khẳng định ở hiện tại hay tương lai.

1-Could I have the salt, please.

2-Excuse me. Could you tell me how to get to the station?

3-Do you think you could lend me some money?

4-Could I use your phone?

5-I wonder if you could help me.

1-Làm ơn cho tôi xin lọ muối. (nói ở bàn ăn)

2-Xin lỗi. Làm ơn cho tôi biết làm thế nào để đến nhà ga được?

3-Anh có thể cho tôi vay một ít tiền được không?

4-Tôi có thể dùng điện thoại của ông được không?

5-Tôi không biết liệu anh có thể giúp tôi không?

1-When you go to New York, you could stay with Linda.

2-Why doesn't Tom apply for the job? He could get it.

3-There could be another rise in the price of petrol soon.

4-I don't know how she works 14 hours a day. I couldn't do it.

1-Lúc nào bạn đi New York, bạn có thể ở với Linda.

2-Tại sao Tom lại không xin việc đó? Nó có thể xin được việc đó mà.

3-Có thể sắp có sự tăng giá xăng nữa.

4-Tôi không biết cô ấy làm việc 14 giờ một ngày như thế nào.

Tôi thì không thể làm được.

1-What shall we do this evening? We could go to the cinema.

2-Where shall we go for our holidays? We could go to Scotland.

3-What shall we have for dinner tonight? We could have fish.

4-When shall we go and see Tom? We could go and see him on Friday.

5-What shall I give Ann for her birthday? You could give her a book.

1-Tối nay chúng ta làm gì nhỉ?

Chúng ta có thể đi xem phim.

2-Chúng ta sẽ đi nghỉ ở đâu?

Chúng ta có thể đi Scotland.

3-Tối nay chúng ta ăn gì?

Chúng ta có thể ăn cá.

4-Lúc nào chúng ta sẽ đi gặp Tom?

Chúng ta có thể đi gặp anh ấy vào thứ Sáu.

5-Tôi nên tặng Ann cái gì nhân dịp sinh nhật cô ấy?

Bạn có thể tặng cô ấy một cuốn sách.

3-Dùng trong dạng câu suy đoán , giả định.

Could + V : Suy đoán hiện tại hay tương lai.

Could + be Ving : - Suy đoán hành động đang xảy ra
- Suy đoán hành động sắp xảy ra.

Could + have Sp : Suy đoán quá khứ.

Could + have been Ving :

Suy đoán hành động đang diễn ra trong quá khứ.

Rất hay gặp trong dạng suy đoán giả định quá khứ **Could + Have Sp...**
như các ví dụ sau:

1-We didn't go out last night.

We could have gone to the cinema but we stayed at home.

2-Why did you stay at a hotel in New York?

You could have stayed with Linda.

3-Why didn't Tom apply for the job?

He could have got it.

4-He was lucky when he fell off the ladder.

He could have hurt himself.

5-He didn't want to help us.

But he could have helped us.

6-She didn't want to have anything to eat.

But she could have had some thing to eat.

7-The football match was cancelled last week.

Tom couldn't have played anyway because he was ill.

8- Ann did really well to pass the examination.

I'm sure I couldn't have passed it.

9-Did you go to the cinema?

No. We could have gone to the cinema but we decided not to.

10-Did Tom buy a new car?

He could have bought a new car but he decided not to.

1-Tối qua chúng tôi không đi chơi.

Lẽ ra chúng tôi có thể đi xem phim nhưng chúng tôi lại ở nhà.

2-Tại sao bạn lại ở khách sạn ở New York.

Bạn có thể ở chỗ Linda cơ mà.

3-Tại sao Tom lại không xin việc đó?

Anh ấy có thể nhận được việc đó mà.

4-Anh ấy vẫn còn may khi ngã cầu thang.

Anh ấy đã có thể bị thương .

5-Anh ấy đã không muốn giúp chúng ta.

Nhưng lẽ ra anh ấy đã có thể giúp chúng ta.

6-Cô ấy đã không muốn ăn gì cả.

Nhưng cô ấy có thể ăn thứ gì đó.

7-Tuần trước trận bóng đá đã bị hủy bỏ.

Nhưng dù sao thì Tom cũng không thể chơi được vì anh ấy bị bệnh.

8-Ann đã cố gắng hết sức để vượt qua kỳ thi đó.

Với tôi, tôi chắc tôi không thể qua được.

9- *Bạn đã đi xem phim à?*

*Không. Lẽ ra chúng tôi đã đi xem phim,
nhưng chúng tôi đã quyết định không đi.*

10- *Tom đã mua một chiếc xe hơi mới à ?*

*Lẽ ra anh ấy đã mua một chiếc xe hơi mới,
nhưng anh ấy lại quyết định không mua.*

SHOULD

Should + V được dùng trong các trường hợp sau :

1-*Thể hiện sự cần thiết NÊN làm một việc gì đó.*

1-The film was great. You should go and see it.

2-The government should do something about the economy.

3-You should stop smoking.

4-I don't think you should work so hard.

5-You shouldn't smoke so much.

6-Tom shouldn't drive really. He's too tired.

7-Should we invite Ann to the party? Yes, I think we should.

8-Do you think I should apply for this job? Yes, I think you should.

1-Phim rất tuyệt. Bạn nên đi xem nó.

2-Chính phủ nên làm một điều gì đó về nền kinh tế.

3-Bạn nên ngừng hút thuốc đi.

4-Tôi nghĩ bạn không nên làm việc cực nhọc như thế.

5-Bạn không nên hút thuốc nhiều như thế.

6-Quả thực Tom không nên lái xe. Anh ấy quá mệt mỏi.

7-Chúng ta có nên mời Ann dự tiệc không?

Có, tôi nghĩ chúng ta nên mời.

8-Theo anh tôi có nên xin việc này không?

Vâng, tôi nghĩ là anh nên.

2-Dùng trong giả định một điều có thể có, nên có hay không nên có :

Should + V : Giả định hiện tại hay tương lai.

Should + Be Ving :

Giả định cho hành động đang xảy ra hay sắp xảy ra.

Should + Have Sp : Giả định quá khứ.

Should + Have been Ving :

Giả định cho hành động đang diễn ra trong quá khứ.

Should + các thì bị động nguyên thể :

Giả định bị động cho các trường hợp như trên.

- 1-The price on this package is wrong. It says 60 pence but it should be 50.
- 2-Those childrens shouldn't be playing. They should be at school.
- 3-That motor – cyclist should be wearing a crash helmet.
- 4-He shouldn't be driving so fast.
- 5-The party last night was great. You should have come.
- 6-I'm feeling sick. I shouldn't have eaten so much chocolate.
- 7-Why were you at home yesterday? You should have been at work.
- 8-We should have reserved a table.
- 9-She shouldn't have been listening to our conversation.

- 1-Giá ghi trên gói hàng này sai rồi. Nó ghi 60 xu nhưng lẽ ra là 50.
- 2-Những đứa trẻ đó không nên (đang) chơi đùa.
Lẽ ra chúng nên ở trường.
- 3-Người đi xe máy đó lẽ ra nên đội nón bảo hiểm.
(Đang đi xe mà không đội nón)
- 4-Anh ấy không nên lái xe nhanh như thế.
(Đang lái xe rất nhanh)
- 5-Bữa tiệc hôm qua rất tuyệt. Lẽ ra bạn nên tới.
- 6-Tôi cảm thấy khó chịu. Lẽ ra tôi không nên ăn nhiều sô cô la như thế.
- 7-Tại sao hôm qua bạn lại ở nhà? Lẽ ra bạn phải đi làm chứ.
- 8-Lẽ ra chúng ta nên đặt bàn trước.
(Đã không đặt bàn và hiện không có bàn)
- 9-Lẽ ra cô ấy không nên nghe cuộc nói chuyện của chúng tôi.

3-Đừng giả định một điều có thể xảy ra nhưng không thật chắc chắn.

1-Don't worry, if I should be late home tonight.

2-I should be home at the usual time.

3-She's been studying very hard, so she should pass her examination.

4-If you should see Tom this evening, can you tell him to call me?

(= *Should you see Tom...*)

5-If it should rain, can you bring in the washing from the garden?

1-Đừng lo nếu tối nay anh về nhà trễ.

2-Có thể anh sẽ về nhà như giờ thường lệ.

3-Cô ấy học hành rất chăm chỉ, như thế thì cô ấy sẽ đỗ thôi.

4-Nếu bạn gặp Tom chiều nay,

bạn có thể bảo anh ấy gọi điện cho tôi được không?

5-Nếu trời mưa,

anh có thể mang đồ đang phơi ngoài vườn vào được không?

4-Có thể dùng cấu trúc OUGHT TO + V thay cho SHOULD + V trong một số trường hợp.

1-It's really a good film. You ought to go and see it.

2-Tom ought not to drive. He is too tired.

3-It was a great party. You ought to have come.

4-She's been studying very hard, so she ought to pass her examination.

1-Đó là bộ phim hay. Bạn nên đi xem nó.

2-Tom không nên lái xe. Anh ấy quá mệt.

3-Đó là một bữa tiệc tuyệt vời. Lẽ ra bạn nên đến.

4-Cô ấy đã học hành rất chăm chỉ, như thế cô ấy sẽ đậu thôi.

5- Dùng trong các dạng câu “ Thể cầu khiến ”

với các động từ :

Suggest : Đề nghị Propose : Đề nghị

Recommend : Giới thiệu Insist : Nài nỉ, nằng nặc đòi,..

Demand : Yêu cầu

1-They insisted that we should have dinner with them.

2-She demanded that I apologise to her. (Có thể bỏ should)

3-What do you suggest we do?

4-Jim suggested that I should buy a car.

1-Họ nài nỉ chúng tôi ăn cơm với họ.

2-Cô ấy yêu cầu tôi xin lỗi cô ấy.

3-Theo anh thì chúng tôi nên làm gì?

4-Jim đề nghị tôi mua một chiếc xe hơi.

MAY – MIGHT

Dùng để thể hiện sự suy đoán, giả định ít tính khẳng định:

Suy đoán hiện tại hay tương lai :

May / Might + V

Suy đoán hành động đang xảy ra tại thời điểm hiện tại

hay hành động sắp xảy ra: **May / Might + Be Ving**

Suy đoán quá khứ: **May / Might + Have Sp**

Suy đoán hành động đang xảy ra tại một thời điểm quá khứ:

May / Might + Have been Ving

Vị dụ minh họa:

1-He may be in his office. (~ might be)

2-Tom might not be in his office.

3-She might know.

4-I may not have enough money.

5-She might like ice-cream.

6-He might be having lunch.

7-I wonder why Ann didn't answer the phone.

I suppose she may have been in bath.

8-I can't find my bag anywhere.

You might have left it in the shop.

9-I wonder why Ann didn't come to the meeting.

She might not have known about it.

10-Why didn't he say hello when he passed us in the street?

He might have been day-dreaming.

1-Anh ấy có thể đang ở trong văn phòng của mình.

2-Tom có lẽ không có mặt ở văn phòng.

3-Có lẽ là cô ấy biết.

4-Có lẽ tôi không có đủ tiền.

5-Có lẽ cô ấy thích kem.

6-Có lẽ là ông ấy đang ăn trưa.

7-Tôi không rõ tại sao Ann không trả lời điện thoại .

Tôi cho là cô ấy có lẽ đang tắm.

8-Tôi không thể tìm thấy cái túi của tôi ở đâu cả?

Có lẽ bà đã để quên nó ở cửa tiệm.

9-Tôi thắc mắc tại sao Ann không đến họp.

Có lẽ cô ấy đã không biết về cuộc họp đó.

10-Tại sao anh ấy chẳng chào hỏi gì cả khi đi ngang chúng ta ngoài phố?

Có lẽ anh ấy đang mơ màng chuyện gì đấy.

CHƯƠNG 13: TỔNG KẾT CÁCH DÙNG BỐN HÌNH THỨC THỂ HIỆN CƠ BẢN CỦA ĐỘNG TỪ

V	to V	Ving	Sp
----------	-------------	-------------	-----------

Động từ của tiếng Anh có bốn hình thức thể hiện cơ bản:

V : Dạng cơ bản

To V : Động từ nguyên thể có TO phía trước

Ving : Phân từ tiếp diễn

Sp : Phân từ hoàn thành (Phân từ hai, Phân từ quá khứ)

Chúng ta sẽ lần lượt tổng kết cách sử dụng của bốn dạng thể hiện trên.

I- DÙNG DẠNG CƠ BẢN CỦA ĐỘNG TỪ : V

1-Dùng ở thì hiện tại đơn:

I work for a bank.

They get up at 6 o'clock every day.

I come from Viet nam.

They live in Sai gon.

2-Dùng trong câu mệnh lệnh:

Come in.

Sit down, please.

Don't open the door.

Be careful.

Please **tell** Mr. Jones I am here.

3-Dùng sau động từ khiếm khuyết:

1-You **can see** the sea from our bedroom window.

2-**Could I use** your telephone?

3-**Can you speak** any foreign languages?

4-When Tom was 16, he **could run** 100 meters in 11 seconds.

5-Bill **must be** very good player.

6-Tom said he **would be** here tomorrow.

7-Jack **might not be** in his office.

8-I **would like** some information about hotels, please.

9-**Would you like** a cup of coffee?

10-He **may be** in his offices.

11-You **should go** and see it.

12-Tom **shouldn't drive**. He is too tired.

13-You **mustn't tell** anyone what I said.

14-You **must stop** smoking.

1-Bạn có thể nhìn thấy biển từ phòng ngủ của chúng tôi.

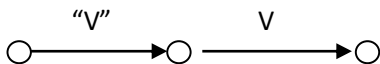
2-Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?

3-Bạn có thể nói được ngoại ngữ nào không?

4-Khi Tom 16 tuổi, anh ấy có thể chạy 100 m trong 11 giây.

- 5-Bill chắc là một người chơi rất giỏi.
 6-Tom nói anh ấy sẽ có mặt ở đây vào ngày mai.
 7- Jack có lẽ không có mặt trong văn phòng anh ấy.
 8-Làm ơn cho tôi một số thông tin về khách sạn.
 9-Bạn có muốn uống một ly cà phê không?
 10-Ông ấy có lẽ đang có mặt trong văn phòng.
 11-Bạn nên đi xem nó.
 12-Tom không nên lái xe. Anh ấy quá mệt mỏi.
 13-Bạn không được nói với ai những điều tôi đã nói.
 14-Bạn phải ngừng hút thuốc đi.

4-Dùng sau các động từ : make , help , let :



- 1-They made me do it.
 2- He helped me find what I wanted.
 3-Let me see.
 4-I made the machine work .
 5-The film was very sad. It made me cry.
 6-Can somebody help me move this table?
 7-She wouldn't let me read the letter.
 8-Tom let me drive his car yesterday.
 9-The weather make me feel uncomfortable.

10-Mr. Thomas doesn't let anyone smoke in his office.

11- I hear him go/going down the stairs.

12-I saw her cross/crossing the road .

1-Họ đã bắt tôi làm việc đó.

2-Anh ấy đã giúp tôi tìm được cái tôi muốn.

3-Để tôi xem nào.

4-Tôi đã làm cho cái máy hoạt động.

5-Bộ phim rất buồn. Nó đã làm cho tôi khóc.

6-Có ai có thể giúp tôi chuyển cái bàn này không?

7-Cô ấy không cho tôi đọc bức thư đó.

8-Hôm qua Tom đã cho tôi lái xe của anh ấy.

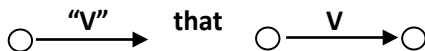
9-Thời tiết làm cho tôi cảm thấy khó chịu.

10- Ông Thomas không cho ai hút thuốc trong phòng ông ấy.

11- Tôi nghe thấy tiếng anh ấy đi xuống lầu.

12- Tôi đã thấy cô ấy băng qua đường.

5-Dùng trong thể cầu khiến theo mẫu :



1-The doctor suggested that she not smoke.

2-She insisted that they give her the receipt.

3-The law requires that everyone have his car checked at least once a year.

- 1-Bác sĩ đề nghị cô ấy không nên hút thuốc.
- 2-Cô ấy cứ đòi họ đưa cho cô ấy giấy biên nhận.
- 3-Pháp luật yêu cầu mọi người đưa xe đi kiểm tra ít nhất một năm một lần .

6-Dùng với chủ ngữ giả “It” theo mẫu :

It is .. Adj .. that ○ $\xrightarrow{V}$ ○

- 1- It is important that I speak with Mr. William immediately.
- 2-It is imperative that you be on time.
- 3-It is essential that all applications be filled no later than July first.

- 1-Điều quan trọng là tôi nên nói chuyện với ông William ngay.
- 2-Điều bắt buộc là bạn nên có mặt đúng giờ.
- 3-Điều cần thiết là tất cả các đơn từ phải điền đầy đủ trước ngày mùng một tháng Bảy.

II- DÙNG ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ CÓ TO PHÍA TRƯỚC : TO V...

- 1- *Rất hay dùng trong liên kết trực tiếp hai động từ : ..“V” to V...*
- 1-I’d like to speak to Mr. Ba.
- 2-I’ve decided to leave for California.
- 3-I’d like to see Ms. Ann, please.
- 4-Would you like to leave a message?

5-Would you like to go for a walk? (go for a drive)

6-I'd like to try on this sweater.

7-I like to live in Saigon.

8-She failed to call the office to cancel her appointment .

9-He wants to learn how to dance .

10-I only wanted to tell you what I think .

11-If you want to be healthy, you have to stop smoking.

12-I went to see the doctor for a check- up yesterday.

13-I've decided to go to California.

1-Tôi muốn nói chuyện với ông Ba..

2-Tôi đã quyết định đi California.

3-Tôi muốn gặp cô Ann.

4-Ông có muốn nhả gì không? (để lại lời nhả)

5- Bạn có muốn đi dạo không?

6-Tôi muốn thử cái áo len này.

7-Tôi muốn sống ở Sài Gòn.

8-Cô ấy không gọi điện được cho văn phòng
để hủy cuộc hẹn của mình.

9-Anh ấy muốn học khiêu vũ.

10- Tôi chỉ muốn nói cho bạn biết những gì mà tôi nghĩ.

11-Nếu bạn muốn khỏe mạnh, bạn phải ngừng hút thuốc.

12-Hôm qua tôi đã đi gặp bác sĩ để kiểm tra sức khỏe tổng quát.

13-Tôi đã quyết định đi California rồi.

- 1-She refuses to make up her mind.
- 2-What time did you get to work yesterday morning?
- 3-After breakfast, I'll get ready to go to work.
- 4-Do you happen to know Mr. Cooper's telephone number?
- 5-Do you think you will be able to go to sleep right away?
- 6-We're trying to plan our future.
- 7-I'm hoping to spend a few days in the mountains.
- 8-I need to buy some clothes.
- 9-The waiter seems to be in a hurry to take our order.
- 10-Please forgive me. I didn't mean to start an argument.
- 11-I didn't intend to cause you so much inconvenience.
- 12-You don't need to come to the meeting.
- 13-The room needs to be cleaned.

1-Cô ấy từ chối quyết định.

2-Hôm qua bạn bắt đầu công việc lúc mấy giờ? (đến chỗ làm)

3-Sau bữa sáng, tôi sẽ sẵn sàng làm việc.

4-Bạn có tình cờ biết số điện thoại của ông Cooper không?

5-Bạn có nghĩ là bạn sẽ có thể ngủ ngay lập tức được không?

6-Chúng tôi đang cố gắng lên kế hoạch tương lai của mình.

7-Tôi đang hy vọng đi nghỉ trên núi ít ngày.

8-Tôi cần mua một số quần áo.

9-Người phục vụ có vẻ vội vàng nhận gọi món của chúng ta.

10-Xin bỏ qua cho tôi.

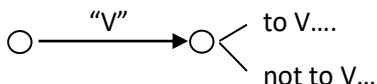
Tôi không muốn bắt đầu một cuộc tranh cãi.

11-Tôi không có ý gây cho bạn nhiều phiền hà như thế.

12-Bạn không cần đến dự cuộc họp đó đâu.

13-Căn phòng cần được làm vệ sinh sạch sẽ.

2-Dùng trong liên kết gián tiếp hai động từ :



1-I asked Tom to help me.

2-He told me not to tell anyone.

3-Please ask John to turn on the lights.

4-The doctor advised me to get plenty of exercise.

5-The doctor told me to take these pills every four hours.

6-Do you want me to come early?

7-We expected him to be late.

8-Remind me to phone Ann tomorrow.

9-He warned me not to touch anything.

10-Who taught you (how) to drive?

11-I got Tom to repair my car.

12-He doesn't allow anyone to smoke in his office.

13-I wouldn't recommend you to stay at that hotel.

1-Tôi đã nhờ Tom giúp tôi.

- 2-Anh ấy bảo tôi đừng kể với ai.
- 3-Làm ơn nhờ John bật đèn lên.
- 4-Bác sĩ khuyên tôi tập thể dục thật nhiều.
- 5-Bác sĩ bảo tôi uống những viên thuốc này cứ bốn giờ một lần.
- 6-Bạn có muốn tôi đến sớm không?
- 7-Chúng tôi nghĩ anh ấy đến trễ.
- 8-Nhắc tôi mai gọi điện cho Ann nhé.
- 9-Anh ấy cảnh báo tôi đừng có chạm vào bất cứ thứ gì.
- 10-Ai đã dạy bạn lái xe?
- 11-Tôi đã nhờ Tom sửa xe của mình.
- 12- Ông ấy không cho phép ai hút thuốc trong phòng mình.
- 13-Tôi khuyên anh đừng ở khách sạn đó.

3-Chỉ mục đích hành động

- 1-I went out to post a letter.
- 2- I'd like to make an appointment to see Mr. Cooper.
- 3-Let's make a date to go shopping next Thursday.
- 4-Will you please measure this window to see how wide it is?
- 5-After getting up, I go downstairs to have breakfast.
- 6-It's time to begin.
- 7-I don't have anything to wear.
- 8-What's the quickest way to get there.
- 9-Altogether it will take ten days to make the trip.
- 10-We're looking for a house to rent for the summer.

11-I'm afraid it was a bother for you to do this.

12-It wasn't any bother. I was glad to do it.

13-I've got a lot of thing to do before I can leave.

14-I've got to drop by the bank to get some money.

1-Tôi đã đi ra ngoài để gửi thư.

2-Tôi muốn hẹn gặp ông Cooper.

3-Chúng ta hãy định ngày đi mua sắm vào thứ Năm tới.

4-Làm ơn đo giùm cái cửa sổ này xem nó rộng thế nào?

5-Sau khi ngủ dậy, tôi xuống lầu ăn sáng.

6-Đến giờ bắt đầu rồi.

7-Tôi chẳng có gì để mặc cả.

8-Con đường nhanh nhất để đến đó là đường nào?

9-Tổng cộng chuyến đi mất 10 ngày.

10-Chúng tôi đang tìm một ngôi nhà để thuê cho mùa hè này.

11-Tôi sợ là việc này phiền cho anh.

12-Chẳng phiền hà gì đâu. Tôi đã vui lòng làm việc đó.

13-Tôi có nhiều thứ để làm trước khi có thể lên đường.

14-Tôi phải tạt qua ngân hàng để lấy một số tiền.

4-Dùng sau tính từ theo mẫu : It is Adj ... to V...

1-It is difficult to understand him.

2-It's difficult to make a decision without knowing all the facts.

3-Is it difficult to learn English?

4-It's faster to go by plane than by boat.

5-Do you think the water is safe to drink.

6-Your writing is almost impossible to read.

7-Tom is very interesting to talk to.

8-This is a very difficult question to answer.

9-I'm old enough to make up my own mind.

10-I'd be happy to help you in any way I can.

1-*Thật khó để hiểu ông ta.*

2-*Thật khó để ra một quyết định khi không biết tất cả các dữ kiện.*

3-*Học tiếng Anh có khó không?*

4-*Đi máy bay nhanh hơn đi thuyền.*

5-*Bạn có nghĩ là nước này uống an toàn không?*

6-*Bài viết của em hầu như không thể đọc được.*

7-*Nói chuyện với Tom rất thích.*

8-*Đây là một câu hỏi rất khó trả lời.*

9-*Tôi đủ khôn lớn để tự quyết định.*

10- *Tôi sẵn lòng giúp bạn bằng bất cứ cách nào tôi có thể.*

5-Dùng trong một số câu với chủ ngữ giả “It” :

1-It took me a long time to make up my mind.

2-How long does it take a letter to get to Hanoi?

3-It took him a long time to make up his mind.

4-How long did it take you to make up your mind?

1-Tôi đã mất nhiều thời gian để quyết định.

2-Thư đi Hà Nội mất bao lâu?

3-Anh ấy đã mất nhiều thời gian để quyết định.

4- Bạn đã mất bao lâu để quyết định?

III- CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ CÓ ĐUÔI “ING” :

1-Dùng trong các thì tiếp diễn:

1-I am looking for you.(4)

2-I’m living with some friends.(4)

3-He’s playing tennis. She’s learning English.(4)

4-That machine isn’t working. It broke down this morning.(4)

5-What are you doing here?(4)

6-What language are they speaking?(4)

7-What are you thinking about?(4)

8-I’ve been living here for five years.(6)

9-It has been raining for two hours.(6)

10-How long have you been learning English?(6)

1-Tôi đang tìm anh.

2-Tôi đang sống với vài người bạn.

3-Anh ấy đang chơi tennis. Cô ấy đang học tiếng Anh.

4-Cái máy đó không hoạt động. Nó đã bị hỏng sáng nay.

5-Bạn đang làm gì ở đây?

6-Họ đang nói tiếng gì thế?

7-Bạn đang nghĩ gì?

8-Tôi sống ở đây được 5 năm rồi.

9-Trời mưa hai giờ rồi.

10-Anh học tiếng Anh được bao lâu rồi?

1-I've been watching television since 2 o'clock.(6)

2-What were they doing at 10.30? They were playing tennis. (7)

3-This time last year I was living in Hanoi.(7)

4-What were you doing at 10 o'clock last night?(7)

5-Tom burnt his hand while he was cooking dinner.(7)

6-When Tom arrived, we were having dinner.(7)

7-When I looked out of the window, it had been raining.(9)

8-How long had you been waiting when the bus finally came?(9)

9-I was very tired when I arrived home. I had been working hard all day. (9)

10-At 10 o'clock tomorrow he will be working.(10)

11-Don't come at about 8.30. I'll be watching the match on television.(10)

12-Will you be using your car this evening? (10 ~ 3*)

13-The room is being cleaned at the moment.(4 Bđ)

14-The room was being cleaned when I came.(7 Bđ)

- 1-Tôi xem TV từ lúc 2 giờ..
- 2-Họ đã đang làm gì lúc 10 giờ 30. Họ đang chơi tennis.
- 3-Giờ này năm ngoái tôi đang sống ở Hà Nội.
- 4-Bạn đang làm gì vào lúc 10 giờ tối qua?
- 5-Tom bị bỏng tay khi nấu bữa tối.
- 6-Khi Tom tới, chúng tôi đang ăn tối.
- 7-Khi tôi nhìn ra cửa sổ, trời đã và đang mưa.
- 8-Bạn đã chờ bao lâu khi chuyển xe buýt đến?
- 9-Tôi rất mệt khi về đến nhà. Tôi đã làm việc vất vả suốt ngày.
- 10- Vào 10 giờ ngày mai ông ấy sẽ đang làm việc.
- 11- Dừng đến lúc 8.30. Lúc đó tôi đang xem một trận đấu trên TV.
- 12-Chiều nay ông có dùng xe hơi không?
- 13-Hiện căn phòng đang được lau chùi.
- 14-Khi tôi đến, căn phòng này đang được làm vệ sinh.

2-Dùng trực tiếp sau một số động từ sau:

Stop	<i>Dừng</i>	Enjoy	<i>Thích, khoái</i>
Mind	<i>Để tâm</i>	Consider	<i>Xem xét</i>
Fancy	<i>Thích</i>	Finish	<i>Hoàn thành</i>
Quit	<i>Bỏ, từ bỏ</i>	Avoid	<i>Tránh</i>
Deny	<i>Phủ nhận</i>	Delay	<i>Trì hoãn</i>
Postpone	<i>Hoãn</i>	Imagine	<i>Hình dung</i>
Practice	<i>Thực hành</i>	Suggest	<i>Đề nghị</i>
Miss	<i>Nhớ, không thấy</i>	Admit	<i>Thừa nhận</i>

- 1-Stop talking.
- 2-I enjoy dancing.
- 3-I enjoy being alone.
- 4-I enjoy not having to get up early.
- 5-Would you mind mailing this letter for me?
- 6-Would you mind calling back sometime tomorrow?
- 7-I don't mind fixing supper at home if you'd rather not go out.
- 8-I don't mind being told what to do.
- 9-Would you consider going north this summer?
- 10-I don't fancy going out this evening.

1-Im đi

2-Tôi thích khiêu vũ.

3-Tôi thích ở một mình.

4-Tôi thích không phải ngủ dậy sớm.

5-Phiền ông gửi giùm lá thư này cho tôi.

6-Phiền ông mai lúc nào đó gọi điện lại.

7-Em chuẩn bị bữa tối ở nhà cũng không sao cả
nếu anh không thích đi ăn ngoài.

8-Người ta bảo làm gì tôi cũng chẳng cảm thấy phiền hà.

9-Hè này anh có định ra Bắc không?

10-Tối nay tôi không thích đi chơi.

- 1-Tom suggested going to the cinema.
- 2-He denied knowing anything about it.
- 3-She imagined telling everyone what she thought of them.
- 4-I can't imagine Tom riding a motor-bike.
- 5-He admitted having stolen the car.
- 6-I'll do the shopping when I've finished cleaning the room.
- 7-He tried to avoid answering my question.
- 8-They now regret getting married.

- 1-Tom đề nghị đi xem phim.
- 2-Anh ấy chối bỏ là không biết gì về việc đó.
- 3-Cô ấy hình dung ra việc nói với mọi người những điều cô ấy nghĩ về họ.
- 4-Tôi không thể tưởng tượng nổi việc Tom lái xe máy.
- 5-Anh ta thừa nhận đã ăn cắp chiếc xe hơi đó.
- 6-Tôi sẽ đi mua sắm khi nào tôi lau chùi xong căn phòng này.
- 7-Anh ấy cố tránh trả lời câu hỏi của tôi.
- 8-Bây giờ họ lấy làm tiếc đã lấy nhau.

3-Mệnh đề phụ dùng dạng “ V-ing”:

- Tăng thông tin cho một thành phần của mệnh đề chính.
- Thể hiện hành động đang xảy ra đồng bộ với hành động của mệnh đề chính.

- 1-I saw the plane taking off.
- 2-Do you know the girl talking to Tom?

3-Who were those people waiting outside?

4-I was woken up by a bell ringing.

5-The road joining the two villages is very narrow.

6-There were some children swimming in the river.

7-Is there anybody waiting?

8-Mr. John came looking for you.

9-Jim hurt his arm while playing tennis.

10-Feeling tired, I went to bed early.

11-Having found a hotel, we looked for somewhere to have dinner.

12-Being unemployed, he hasn't got much money.

1-Tôi đã nhìn thấy máy bay đang cất cánh.

2-Bạn có biết cô gái đang nói chuyện với Tom không?

3-Những người đang chờ bên ngoài là ai thế?

4-Tôi đã bị thức dậy bởi chuông reo.

5-Con ường nối hai làng rất nhỏ hẹp.

6-Có một vài đứa trẻ đang bơi dưới sông.

7-Có ai đang chờ không?

8-Ông John đã đến tìm anh.

9-Jim bị đau tay khi chơi tennis.

10-Cảm thấy mệt mỏi tôi đã đi ngủ sớm.

11-Tìm được khách sạn rồi, chúng tôi tìm đâu đó ăn tối.

12-Đang bị thất nghiệp nên anh ấy không có nhiều tiền.

4-Dùng sau giới từ (thường gặp trong rất nhiều tập hợp từ, thành ngữ)

1-Are you interested in working for us?

2-I'm looking forward to seeing Lan again.

3-I'm looking forward to hearing from you.

4-We decided against moving to London.

5-He insisted on buying me a drink.

6-Has Tom succeeded in finding a job yet?

7-I've always dreamed of being rich.

8-She doesn't approve of gambling.

9-Are you thinking of/about buying a new house?

1-Anh có thích làm việc cho chúng tôi không?

2-Tôi đang mong gặp lại Lan.

3-Tôi đang mong tin anh.

4-Chúng tôi đã quyết định không chuyển đi Luân Đôn nữa.

5-Anh ấy cứ đòi mua cho tôi một món đồ uống.

6-Tom đã kiếm được việc làm rồi à?

7-Tôi đã luôn mơ trở nên giàu có.

8-Cô ấy không ủng hộ việc cờ bạc.

9-Bạn có nghĩ đến việc mua một ngôi nhà mới không?

- 1-They accused me of telling lies.
- 2-We stopped everyone from leaving the building.
- 3-I thank her for being so helpful.
- 4-Please forgive me for not writing to you.
- 5-They warned us against buying the car.
- 6-What prevented him from coming to the wedding?
- 7-I congratulated Ann on passing the test.
- 8-Did they suspect the man of being a spy?
- 9-There were no point in waiting any longer.
- 10-I had difficulty finding a place to live.
- 11-Did you have any difficulty getting a visa?
- 12-I'm sure you'll have no difficulty passing the exam.

1-Họ kết tội tôi về việc nói dối.

2-Chúng tôi đã ngăn mọi người rời ngôi nhà đó.

3-Tôi cảm ơn cô ấy về sự giúp đỡ.

4-Xin bỏ qua cho tôi vì không viết thư cho anh.

5-Họ cảnh báo chúng tôi đừng mua cái xe đó.

6-Cái gì đã ngăn cản anh ấy không đi dự đám cưới?

7-Tôi chúc mừng Ann đã qua được kỳ kiểm tra.

8-Họ nghi ngờ ông ấy là gián điệp à?

9-Chờ đợi lâu hơn nữa cũng chẳng có ích gì.

10-Tôi đã gặp khó khăn tìm một nơi để sống.

11-Bạn có gặp khó khăn gì khi xin visa không?

12-Tôi chắc là bạn sẽ không gặp khó khăn gì để vượt qua kỳ thi.

5-Dùng với vai trò là chủ ngữ hay tân ngữ:

I like dancing.

I don't like swimming.

Dancing bored him.

Do you like living in Saigon?

6-Dùng với vai trò là tính từ quan hệ:

Sitting-room

washing machine

dining room

Hard-working man

Slowly-speaking student

Fast-growing city

7-Dùng sau động từ "GO" trong một số trường hợp :

Go dancing

Go swimming

Go fishing

Go hunting

Go camping

Go shopping

Go skiing

Go climbing

1-When did you go shopping?

2-I'd like to go skiing.

3-We don't go dancing very often.

4- It was a very hot day , so we went swimming in the river.

1-Bạn đã đi mua sắm khi nào?

2-Tôi thích đi trượt tuyết.

3-Chúng tôi không hay đi nhảy.

4-Đó là một ngày rất nóng, vì thế chúng tôi đã đi bơi dưới sông.

8-Dùng với chủ ngữ giả “It”:

1-It's no use worrying about it.

2-It's no good trying to persuade me.

3-It's not worth taking a taxi.

4-What was the film like ? Was it worth seeing?

5-It was a waste of time reading that book.

6-It's a waste of money buying things you don't need .

1-Lo lắng về chuyến đi cũng vô ích.

2-Cố gắng thuyết phục tôi cũng chẳng hay ho gì.

3-Không đáng đi taxi.

4-Bộ phim đó thế nào? Nó có đáng xem không?

5- Thật phí thì giờ đọc cuốn sách đó.

6-Mua những thứ bạn không cần thì thật phí tiền.

IV- CÁCH DÙNG PHÂN TỪ HAI SP (*Phân từ quá khứ*)

1-Dùng trong các thì hoàn thành :

1-I've lived here for five years. (5)

2- I've been learning English for over two years. (6)

3-When Sarah arrived at the party, Paul had already gone home.(8)

4-Tom gave up smoking two years ago. He'd been smoking for 30 years .(9)

5-The film will already have started by the time we get to the cinema.(11)

1-Tôi sống ở đây được 5 năm rồi.

2-Tôi học tiếng Anh hơn 2 năm rồi.

3-Khi Sarah đến bữa tiệc, Paul đã đi về nhà rồi.

4-Tom đã bỏ hút thuốc cách đây 2 năm.

Anh ấy đã hút thuốc 30 năm.

5-Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu rồi.

2-Dùng trong cấu trúc “Be” + Sp :

Cấu trúc này được dùng cho ba trường hợp sau:

-Dùng trong thể bị động.

-Dùng để chỉ trạng thái.

- Dùng để thể hiện một yêu cầu nhẹ nhàng, lịch sự

1-This room is cleaned every day.(1)

2-Many accidents are caused by careless driving.(1)

3-The men were paid 200 dollars to work.(2)

- 4-I was offered the job but I refused.(2)
- 5-The room will be cleaned later. (3)
- 6-You will be given plenty of time to decide.(3)
- 7-A new supper market is going to be built next year .(3')
- 8-The room is being cleaned at the moment.(4)
- 9-There's somebody walking behind us. I think we are being followed.(4)
- 10-Are you going to the party? No, I haven't been invited. (5)
- 11-Have you been shown the new machine.(5)
- 12-The room was being cleaned when I arrived.(7)
- 13-The room looked nice. It had been cleaned. (8)
- 14-The car was three years old but hadn't been used very much.(8)

1-Căn phòng này được lau chùi hàng ngày.

2-Nhiều tai nạn gây ra bởi sự lái xe bất cẩn.

3-Những người đàn ông đã được trả 200 đô la để làm việc.

4-Tôi đã được giới thiệu một công việc nhưng tôi đã từ chối.

5-Căn phòng này lát nữa sẽ được lau dọn

6-Người ta sẽ cho bạn rất nhiều thời gian để quyết định.

7-Một siêu thị mới sắp được xây vào năm tới.

8-Hiện căn phòng này đang được làm vệ sinh.

9-Có ai đó đi sau chúng tôi. Tôi nghĩ chúng tôi đang bị theo dõi.

10- Bạn có đi dự bữa tiệc đó không? Không, tôi không được mời.

11-Người ta đã giới thiệu cho bạn những cái máy mới chưa?

12-Khi tôi đến, căn phòng đó đang được làm vệ sinh.

13-Căn phòng trông đẹp đẽ. Nó đã được lau dọn trước.

14-Chiếc xe hơi được mua cách đây ba năm nhưng nó ít được dùng.

1-Are you married?

2-I'm married.

3-How long have they been married?

4-Some of the people invited to the party can't come.

5-Most of the goods made in this factory are exported.

6-The police never found the money stolen in the robbery.

7-The boy injured in the accident was taken to hospital.

8-You are supposed to call back sometime tomorrow.

9-You are not supposed to park your car here.

1-Bạn lập gia đình chưa?

2-Tôi có gia đình rồi.

3-Họ lấy nhau được bao lâu rồi?

4-Một vài người được mời dự tiệc không thể đến.

5-Phần lớn hàng hóa sản xuất trong nhà máy này được xuất khẩu.

6-Cảnh sát chẳng bao giờ tìm thấy số tiền bị mất cắp trong vụ trộm đó.

7-Cậu bé bị thương đã được đưa tới bệnh viện.

8-Xin ông ngày mai lúc nào đó gọi điện lại.

9-Ông không nên đậu xe ở đây. (không được)

3-Vai trò tính động từ:

Stolen money

Tired drivers

Broken glass

Fallen trees

4-Dùng trong cấu trúc: “Get” + Sp (nội động từ)

“Get” married

“Get” dressed

“Get” divorced

She’s going to get married next year.

5-Dùng trong cấu trúc : “Have”- N- Sp , “Get” - N - Sp

(Nhờ người ta làm việc gì đó)

1-Tom had the roof repaired yesterday.

2-Where did you have your hair cut?

3-We are having the house painted at the moment.

4-I don’t like having my photograph taken.

5-I think you should have that coat cleaned soon.

6-Have you ever had your passport stolen?

7-I think you should get your hair cut.

8-I’m going to have my car repaired.

- 1-Tom đã sửa mái nhà ngày hôm qua. (Gọi thợ đến sửa)
- 2-Bạn đã đi cắt tóc ở đâu?
- 3- Hiện chúng tôi đang sơn nhà.
- 4-Tôi không thích người ta chụp ảnh mình.
- 5-Tôi nghĩ bạn nên giặt khô cái áo khoác này ngay đi.
- 6-Bạn đã bao giờ bị mất cặp hộ chiếu chưa?
- 7-Tôi nghĩ bạn nên đi cắt tóc đi.
- 8-Tôi định sửa xe. (Đem xe ra tiệm sửa, gọi thợ đến sửa)

6-Mệnh đề phụ dùng Sp:

- 1-There was a big red car parked outside the house.
- 2-Some of the people invited to the party can't come.
- 3-Most of the goods made in this factory are exported.
- 4-The police never found the money stolen in the robbery.
- 5-The boy injured in the accident was taken to hospital.

- 1-Đã có một chiếc xe hơi màu đỏ đỗ ngoài ngôi nhà.
- 2-Một số người được mời dự tiệc không thể đến được.
- 3- Đa số hàng hóa được sản xuất trong nhà máy này là để xuất khẩu.
- 4-Cảnh sát chẳng bao giờ tìm thấy số tiền đã bị ăn trộm.
- 5-Đứa bé bị thương trong tai nạn đó đã được đưa đi bệnh viện.

7-Dùng với chủ ngữ giả ‘It’ trong các mẫu câu :

1-It is said that he is 100 years old. = He is said to be 100 year old.

2- It is expected that the strike will begin tomorrow.

= The strike is expected to begin tomorrow.

3-It is reported that two people were injured in the explosion.

4-It is believed that the wanted man is living in New York.

5-It is alleged that he stole 50 dollars.

6-Let go and see that film. It's supposed to be very good.

1-Người ta nói rằng ông ấy 100 tuổi.

2-Người ta dự kiến cuộc đình công sẽ bắt đầu vào ngày mai.

3-Người ta báo cáo là hai người đã bị thương trong vụ nổ đó.

4-Người ta tin là người đàn ông bị truy nã đang sống ở New York.

5-Người ta cho là anh ấy đã ăn cắp 50 đô la.

6-Chúng ta hãy đi xem bộ phim đó đi. Người ta nói nó rất hay.

CHƯƠNG 14: CÁCH DÙNG ĐẠI TỪ PHẢN THÂN

Myself Yourself Ourselves Themselves,...

Trong tiếng Anh người ta dùng các đại từ phản thân để thể hiện **bản thân** ai đó, **tự** ai đó làm việc gì.

Các đại từ phản thân chia thành hai nhóm số ít và số nhiều như sau:

Myself <i>Bản thân tôi</i>	Ourselves <i>Bản thân chúng tôi</i>
Yourself <i>Bản thân anh</i>	Yourselves <i>Bản thân các anh</i>
Himself <i>Bản thân anh ấy</i>	Themselves <i>Bản thân họ</i>
Herself <i>Bản thân cô ấy</i>	
Itself <i>Bản thân nó</i>	

Để nắm được cách dùng, chúng ta hãy xem một số câu minh họa sau:

1- Steven introduced himself to the other guests.

2- I'll pay for myself.

3- Lan had a great holiday. She really enjoyed herself.

4- Do you talk to yourself sometimes?

5- If you want more to eat, have yourselves.

6- It's our own fault. We should blame ourselves.

7- Ba and Lan stood in front of the mirror and looked at themselves.

(# looked at each other)

8-I repaired it myself.

9-You can do it yourself.

10-Let's paint the house ourselves.

11-The film itself wasn't good, but I like it.

12-Lan herself doesn't think she'll get the job.

1-Steve tự giới thiệu mình với các vị khách.

2-Tôi sẽ tự trả cho mình.

3-Lan đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời. Cô ấy thật sự thích.

4-Thỉnh thoảng bạn có tự nói với bản thân mình không?

5-Nếu bạn muốn ăn thêm, cứ ăn tự nhiên.

6-Đó là lỗi của chúng ta. Chúng ta nên tự trách mình.

7-Ba và Lan đứng trước gương và ngắm nhìn mình. (# nhìn nhau)

8-Tôi đã tự sửa nó.

9-Bạn có thể tự làm việc đó.

10- Chúng ta hãy tự sơn nhà chúng ta đi.

11-Bản thân cuốn phim thì không hay, nhưng tôi thích nó.

12-Bản thân Lan không nghĩ cô ấy sẽ xin được việc đó.

CHƯƠNG 15: SO SÁNH TÍNH TỪ, TRẠNG TỪ

Part 1. So sánh ngang bằng: ...AS AS ..., ...NOT SO ...AS...

So sánh tính từ:

1-He is as tall as Tom.

2-He is not as rich as Tom.

3-You are as old as she.

4-Your coffee is not so good as my mother's.

5-It isn't so cold as yesterday.

6-Tom isn't as old as he is.

7-The town centre wasn't as crowded as usual.

8-He's not clever as she is.

1-Anh ấy cũng cao như Tom.

2-Anh ấy không giàu bằng Tom.

3-Bạn bằng tuổi cô ấy.

4-Cà phê của bạn không ngon bằng cà phê của má tôi.

5-Trời không lạnh như hôm qua.

6-Tom không nhiều tuổi như vẻ bề ngoài.

7-Trung tâm thị trấn không đông đúc như thường ngày.

8-Anh ấy không thông minh bằng cô ta.

So sánh trạng từ:

1-Eat as much as you like.

2-He worked as fast as he could.

3-I don't know as many people as you do.

4-I don't speak English as well as she does .

5-It didn't take so long as he expected.

6-I'm sorry I'm late. I got here as fast as I could.

7-You can have as much as you can.

8-Let's walk. It's just as quick as taking the bus.

9-Can you lend me the money as soon as possible, please?

10-Lan didn't do as well in the exam as she had hoped.

11-I didn't do as well as he had hoped .

12-I got here as fast as I could.

13-The teacher is not as well-paid as a lawyer.

14-A clerk doesn't earn as much as a lawyer.

15-How much did it cost? 100 dollars? No, not as much as that.

1-Cứ ăn thoải mái. (Cứ ăn bao nhiêu cũng được)

2-Anh ấy đã làm việc rất nhanh. (nhanh như có thể)

3-Tôi không quen nhiều người như anh.

4-Tôi nói tiếng Anh không tốt bằng cô ấy.

5-Không mất nhiều thời gian như anh ấy nghĩ.

6-Xin lỗi tôi đến trễ. Tôi đã cố đến đây thật nhanh.

(...nhanh như tôi có thể.)

- 7-Các bạn có thể ăn bao nhiêu cũng được.
- 8-Chúng ta hãy đi bộ đi. Nó cũng nhanh như đi xe buýt.
- 9-Anh có thể vui lòng cho tôi mượn tiền càng sớm càng tốt, được không?
- 10-Lan đã làm bài thi không tốt như cô ấy đã từng hy vọng.
- 11-Tôi đã làm không tốt như anh ấy đã từng hy vọng.
- 12-Tôi đã cố đến đây hết sức nhanh. (nhanh như tôi có thể)
- 13-Giáo viên không được trả lương cao như luật sư.
- 14-Thư ký không kiếm được nhiều tiền như luật sư.
- 15-Nó giá bao nhiêu? 100 đô la à? Không, không nhiều như thế đâu.

Part 2 So sánh hơn: HOT -- > HOTTER
 EXPENSIVE - - - > MORE EXPENSIVE

So sánh tính từ :

- 1-Today is hotter than yesterday.
- 2-The new buildings are higher than the old ones.
- 3-Let's go by car. It's cheaper.
- 4-I need a larger size.
- 5-This one is nicer than that one.
- 6-His watch is more expensive than mine.
- 7-This car is more comfortable than the other.
- 8-The climate here is milder than that of New England.*
- 9-The rooms in the front are much noisier than those in the back.*
- 10-Ann has been happier lately than she was when she first came.

11-More than one hundred people came to the meeting.

12-This composition is better than your last one.

(good – better - best)

13-The lab is farther from the bus stop than the library.

(far – farther – farthest)

14-You are older than me. (= than I am)

15-It's farther than I thought .

16-The exam was more difficult than I expected.

17-This house is better than the other one and it's no more expensive.

1-Hôm nay nóng hơn hôm qua.

2-Những tòa nhà mới cao hơn những tòa nhà cũ.

3-Chúng ta hãy đi bằng xe ô tô. Nó rẻ hơn.

4-Tôi cần cỡ lớn hơn.

5-Cái này đẹp hơn cái kia.

6-Đồng hồ của ông ấy đắt tiền hơn đồng hồ của tôi.

7-Chiếc xe hơi này tiện nghi hơn chiếc kia.

8-Khí hậu ở đây ôn hòa hơn khí hậu ở New England.

9-Những căn phòng phía trước ồn ào hơn những căn phòng phía sau.

10-Gần đây Ann vui vẻ hơn so với khi mới đến.

11-Hơn một trăm người đã đến dự họp.

12-Bài luận này hay hơn bài của em lần vừa rồi.

13-Từ phòng lab đến trạm xe buýt xa hơn từ thư viện đến đó.

14-Bạn lớn tuổi hơn tôi.

15-Nó xa hơn tôi nghĩ.

16-Kỳ thi khó hơn tôi tưởng.

17-Ngôi nhà này tốt hơn ngôi nhà kia và lại không mắc hơn.

So sánh trạng từ:

1-We finished the test more rapidly than Mark.

(= faster than Mark)

2-He drives faster than she does.

3-She ran faster than he did.

4-Do you feel any better today?

5-I'm not waiting any longer.

6-Could you speak more slowly?

7-He speaks Spanish more fluently than I.

8-This train always leaves later than the time on the schedule.

9-The school looks better since they tidied it up.

10-He looks older than he is.

11-I went to bed earlier than usual.

12-There are more than fifty students in the lab, but only two computers.

1-Chúng tôi đã hoàn thành bài kiểm tra nhanh hơn Mark.

2-Anh ấy lái xe nhanh hơn cô ấy.

3-Cô ấy đã chạy nhanh hơn anh ấy.

4-Hôm nay bạn có cảm thấy khỏe hơn tý nào không?

- 5-Tôi sẽ không đợi lâu hơn nữa đâu.
 6-Ông có thể nói chậm hơn không?
 7-Anh ấy nói tiếng Tây Ban Nha lưu loát hơn tôi.
 8-Tàu hỏa này luôn khởi hành trễ hơn thời gian trên lịch trình.
 9-Ngôi trường trông đẹp hơn sau khi họ dọn dẹp nó.
 10-Anh ấy trông già hơn tuổi.
 11-Tôi đã đi ngủ sớm hơn thường lệ.
 12-Có hơn 50 sinh viên trong phòng lab, nhưng chỉ có hai máy tính.

Part 3 So sánh cao nhất :

HOT	-->	THE HOTTEST
EXPENSIVE	-->	THE MOST EXPENSIVE

So sánh tính từ :

- 1-My sister is the oldest.
 2-I'm the youngest.
 3-My oldest son is 15 years old.
 4-Today is the hottest day.
 5-This hotel is the cheapest in town.
 6-What's the longest river in the world?
 7-That was the most boring film I've seen.
 8-That was the most delicious meal I've had.
 9-In my opinion, the most beautiful place in Vietnam is Halong.

10-These photographs are good, but that one is the best of all. (good – better - best)

11-The worst accident occurred last night. (bad –worse - worst)

12-Who is the best student in your class?

13-What is the happiest day in your life?

14-That hotel is the most expensive in Saigon.

15-What is the best movie you've ever seen?

1-Chị gái tôi là người lớn tuổi nhất.

2-Tôi là người trẻ tuổi nhất.

3-Con trai cả của tôi 15 tuổi.

4-Hôm nay là ngày nóng nhất.

5-Khách sạn này rẻ nhất trong thị trấn.

6-Con sông dài nhất thế giới là con sông nào?

7- Đó là bộ phim chán nhất tôi đã từng xem.

8-Đó là bữa ăn ngon nhất mà tôi đã từng ăn.

9-Theo ý kiến tôi, nơi đẹp nhất ở Việt Nam là Hạ Long.

10-Những bức hình này đẹp, nhưng bức kia đẹp nhất trong tất cả.

11- Tai nạn tệ hại nhất đã xảy ra tối qua.

12-Ai là sinh viên giỏi nhất trong lớp bạn?

13-Ngày hạnh phúc nhất trong cuộc đời bạn là ngày nào?

14-Khách sạn đó mắc nhất Sài Gòn.

15-Bộ phim hay nhất bạn đã từng xem là bộ phim nào?

So sánh trạng từ:

1-He works hardest.

2-He behaves the most carelessly of all.

3-The thing I like best is the bedroom.

1-Anh ấy làm việc tích cực nhất.

2-Anh ấy cư xử bất cẩn nhất trong tất cả.

3-Cái mà tôi thích nhất là phòng ngủ.

Part 4 Một số so sánh khác:

So sánh kép: ...càng...càng

1-The bigger, the better.

2-The sooner, the better.

3-It's getting colder and colder.

4-It's becoming more and more difficult to live here.

5-Your English is getting better and better.

6-It's becoming harder and harder to find a good job in HCM city.

7-The sooner we leave, the sooner we will arrive.

8-The younger you are, the better you learn English.

9-The more expensive the hotel, the better the service.

10-The more they have, the more they want.

11-The more I thought about the plan, the less I liked it.

12-The more you practice speaking, the better you will do it.

13-The faster we finish, the sooner we can leave.

14-The less one earns , the less one must pay in income taxes.

- 1-Càng to càng tốt.
- 2-Càng sớm càng tốt.
- 3-Trời càng ngày càng lạnh.
- 4- Sống ở đây ngày càng khó khăn hơn.
- 5-Tiếng Anh của bạn ngày càng tốt hơn.
- 6-Kiểm một việc làm tốt ở Sài Gòn càng ngày càng khó hơn.
- 7- Chúng ta khởi hành càng sớm thì sẽ đến càng sớm.
- 8-Người ta càng trẻ thì học tiếng Anh càng tốt.
- 9-Khách sạn càng mắc dịch vụ càng tốt.
- 10-Người ta càng có nhiều người
- 11-Càng nghĩ về kế hoạch đó tôi lại càng không thích nó.
- 12-Bạn càng thực hành nói bạn sẽ nói càng tốt.
- 13-Chúng ta càng kết thúc nhanh thì chúng ta có thể lên đường càng sớm.
- 14- Người ta kiếm được càng ít thì phải trả thuế thu nhập càng thấp.

So sánh bội:

- 1-It's much cheaper.
- 2-Could you speak a bit more slowly?
- 3-This book costs twice as much as the other one. *
- 4-He ate three times as many apples as Tom.*
- 5-Her illness was much more serious than we thought at first.
- 6-Their house is about three time as big as mine.
- 7-This bag is slightly heavier than the other one.

8-It's much more expensive. (= a lot expensive)

9-It costs three (or four) times as much to buy a car in VN as it does in the US.

10-It's much better than that other one.

11-My salary is much better than before .

12-You're a lot prettier than Ms.Lan

13-It costs as little as one-quarter of the regular fare.

1-Nó rẻ hơn nhiều.

2-Ông có thể nói chậm hơn một tý được không?

3-Cuốn sách này giá gấp đôi cuốn kia.

4-Anh ấy ăn một lượng táo gấp ba lần Tom ăn.

5-Bệnh tình của cô ấy nghiêm trọng hơn nhiều so với lúc đầu chúng ta nghĩ.

6- Ngôi nhà của họ to khoảng gấp ba lần nhà tôi.

7-Cái túi này hơi nặng hơn cái kia.

8-Nó mắc hơn nhiều.

9-Mua một chiếc xe hơi ở Việt Nam đắt gấp ba bốn lần mua ở Mỹ.

10-Nó tốt hơn nhiều so với cái khác.

11-Lương bổng của tôi tốt hơn rất nhiều so với trước đây.

12-Bạn xinh hơn Lan nhiều.

13-Chi phí chỉ bằng một phần tư giá vé bình thường.

So sánh kém hơn, ít hơn:

1-I spent less money than you.

2-The city centre is less crowded than usual.

3-This way is less difficult than that one.

4-Speak less.

5-We have lived in the United States for less than seven years.

6-We finished the test less rapidly than Mark.

1-Tôi đã tiêu ít tiền hơn bạn.

2-Trung tâm thành phố ít đông đúc hơn bình thường.

3- Cách này dễ dàng hơn cách kia. (ít khó khăn hơn)

4-Nói ít thôi.

5-Chúng tôi sống ở Mỹ chưa được 7 năm.

6-Chúng tôi đã hoàn thành bài kiểm tra không nhanh bằng Mark.

CHƯƠNG 16: MẪU CÂU CÓ NHIỀU MỆNH ĐỀ

1- Liên kết thời gian:

Từ liên kết:

When	<i>Khi</i>	While	<i>Trong khi</i>
As	<i>Khi</i>	Just as	<i>Đúng khi</i>
As soon as	<i>Ngay sau khi</i>	Before	<i>Trước khi</i>
After	<i>Sau khi</i>	Since	<i>Từ khi</i>
After that	<i>Sau đó</i>	Then	<i>Rồi thì</i>
By the time	<i>Vào lúc</i>	Till	<i>Cho đến khi</i>
Until	<i>Cho đến khi</i>		

1-I get out of bed at about seven o'clock every morning .

2-After getting up , I go into the bathroom and take a shower .

3-Then , I shave , brush my teeth , and comb my hair .

4-After brushing my teeth, I put on my clothes .

5-After that , I go downstairs to the kitchen to have breakfast .

6-Then, It's usually time to wake up my little brother .

7-I wash his face and hand and then I dress him.

8-My little brother takes a bath before he goes to bed at night .

9-I'm always tired when I come home from work .

10-At bedtime , I take off my clothes and put on my pajamas.

11-I get into bed at about eleven thirty ,and go right off to sleep .

- 1-Tôi ra khỏi giường vào khoảng bảy giờ các buổi sáng.
- 2-Sau khi ngủ dậy, tôi đi vào nhà tắm để tắm.
- 3-Sau đó tôi cạo râu, đánh răng và chải đầu.
- 4-Sau khi đánh răng, tôi mặc quần áo vào.
- 5-Sau đó, tôi xuống lầu, đến nhà bếp để ăn sáng.
- 6-Sau đó thường là đến lúc đánh thức cậu em dậy.
- 7-Tôi rửa mặt, rửa tay cho nó , và sau đó mặc quần áo cho nó.
- 8-Em trai tôi tắm trước khi nó đi ngủ vào ban đêm.
- 9-Tôi thường mệt mỗi khi đi làm về.
- 10-Vào giờ đi ngủ, tôi cởi quần áo ra và mặc bộ quần áo ngủ vào.
- 11-Tôi vào giường vào khoảng 11giờ 30 và ngủ ngay.

1-When I arrived, she left . (2+2)

2- When I arrived , she'd left . (8+2)

3-We'd stopped playing when the rain started. (8+2)

4-We stopped playing when the rain started . (2+2)

5-We walked ten miles, then we had a rest . (2+2)

6-I'd known him many years when he died . (8+2)

7-When I saw Tom, he was talking with John Smith . (2+7)

8-While we were swimming , someone stole our clothes . (7+2)

9-As I stepped off the pavement , I was knocked by a car .(2+2)

10-They called us just as we were having dinner . (2+7)

- 1-Khi tôi đến thì cô ấy đi.
- 2-Khi tôi đến, cô ấy đã đi rồi.
- 3-Khi trời bắt đầu mưa, chúng tôi đã ngừng chơi rồi.
- 4-Chúng tôi dừng chơi khi trời bắt đầu mưa.
- 5-Chúng tôi đi bộ 10 dặm, sau đó chúng tôi đã nghỉ ngơi.
- 6- Khi anh ấy mất, tôi đã biết anh ấy nhiều năm rồi.
- 7-Khi tôi nhìn thấy Tom, anh ấy đang nói chuyện với John Smith.
- 8-Trong khi chúng tôi đang bơi, ai đó đã ăn cắp mất quần áo của chúng tôi.
- 9-Khi tôi bước chân ra khỏi lề đường thì bị một chiếc xe tông phải.
- 10-Họ gọi điện cho chúng tôi đúng lúc chúng tôi đang ăn tối.

- 1-As soon as I heard of it , I left the house . (2+2)
- 2-We've not seen him since he got married . (5+2)
- 3-We played out- of- doors till it was dark . (2+2)
- 4-By the time I was in high school , I had gotten my first job.(2+8)
- 5-The moment I got my first job, I felt like a different person.(2+2)
- 6-Before I got my first job, I was really immature.(2+2)
- 7-Once you have a job , you learn to be more independent. (1+1)
- 8-After I finished high school , I realized that I still had a lot to learn. (2+ 2+2)
- 9-As soon as I graduated , I started to be more sensible . (2+2)
- 10-Until you graduate , you don't understand that life is just beginning.(1+1)
- 11-As long as I work eight hours a day, I can come at anytime from 8 am to 9 p.m.(1+1)

- 1-*Ngay sau khi được tin đó, tôi đã rời khỏi nhà.*
- 2-*Chúng tôi không gặp anh ấy từ khi anh ấy lập gia đình.*
- 3-*Chúng tôi chơi ngoài trời đến khi trời tối.*
- 4-*Trước khi học trung học, tôi đã kiếm được công việc đầu tiên của mình.*
- 5-*Khoảng khắc tôi nhận được công việc đầu tiên của mình, tôi cảm thấy như là một con người khác.*
- 6-*Trước khi tôi nhận được công việc đầu tiên của mình, tôi thực sự chưa trưởng thành.*
- 7-*Mỗi khi bạn có công việc, bạn tìm cách để trở nên độc lập hơn.*
- 8-*Sau khi học hết trung học tôi nhận ra rằng còn nhiều thứ để học.*
- 9-*Ngay sau khi tốt nghiệp, tôi bắt đầu trở nên khôn ngoan hơn.*
- 10-*Mãi đến khi tốt nghiệp người ta mới nhận ra rằng cuộc sống mới chỉ bắt đầu.*
- 11- *Với điều kiện làm việc 8 giờ một ngày, tôi có thể đến bất cứ giờ nào từ 8 giờ sáng đến 9 giờ tối.*

2- Liên kết nhân quả, nhượng bộ:

Từ liên kết:

Because	Vì	Because of + N/ Ving	Vì , bởi vì
Since	Vì	As	Vì
So	Vì thế, cho nên	Therefore	Do đó
If	Nếu	Though	Dù
But	Nhưng	However	Dù, cho dù
Otherwise	Nếu không	In case	Đề phòng
Despite + N/ Ving	Dù	In spite of + N/Ving	Dù, mặc dù

1-We stayed home because it rained .

2-Because it was wet he took a taxi .

3-It's very late , therefore I must go.

4-If it's fine we will go to the park .

5-My case was heavy so I took a taxi .

6-I'll go first as I know the way .

7-I'll make a cake in case someone drop in at the weekend .

8-Seize the chance , otherwise you will regret it .

9-You won't earn much there , however hard you work .*

(Chú ý : đảo tính từ, trạng từ lên trước với " however"

10-It must be done , however difficult it may be .*

11-He got the job though he had no qualification .

12-He had no qualification, but he got the job.

13-Though it was very late , he went working .

14-In spite of the fog , he drove fast .

15-Despite the cold weather all the cars completed the course .

1-Chúng tôi đã ở nhà vì trời mưa..

2-Vì trời ươn át nên anh ấy đã đi taxi.

3-Rất khuya rồi nên tôi phải đi đây.

4-Nếu trời đẹp chúng ta sẽ đi đến công viên.

5-Vali của tôi nặng nên tôi đã đi taxi.

6-Tôi sẽ đi trước vì tôi biết đường.

7-Tôi sẽ làm một chiếc bánh để phòng ai đó ghé qua cuối tuần

8-Hãy nắm lấy cơ hội đó, nếu không bạn sẽ lấy làm tiếc.

9-Bạn sẽ không kiếm được nhiều ở đó đâu, cho dù bạn làm việc chăm chỉ.

10-Việc đó phải được làm đi, cho dù nó có thể khó khăn.

11-Nó đã kiếm được công việc , dù nó chẳng có bằng cấp gì cả.

12-Nó không có bằng cấp, nhưng nó đã kiếm được công việc.

13- Dù rất muộn rồi, anh ấy vẫn tiếp tục làm việc.

14-Dù sương mù anh ấy vẫn cứ lái xe nhanh.

15-Dù thời tiết lạnh, tất cả các chiếc xe ô tô vẫn hoàn thành cuộc đua.

3- Liên kết mục đích

Từ liên kết:

So that Để In order to V.. Để làm gì
In order not to V..Để không làm gì In order that.. Để, để mà

1-I've given him a key so that he can get into the house.

2-I must hurry up in order to get there in time .

3-He left his gun outside in order not to frighten us .

4-He left early in order that he might arrive on time .

5-In order to succeed in business, you need to take a few risk.

6-To learn about business, it's a good idea to go to business school.

7-In order for a restaurant to succeed, it has to have a good concept.

8-For a restaurant to be profitable , it has to have loyal customers.

1-Tôi đã đưa cho anh ấy chìa khóa để anh ấy có thể vào nhà được..

2-Tôi phải nhanh nhanh để kịp đến đó.

3-Ông ấy đã để khẩu súng bên ngoài để không làm chúng tôi sợ.

4-Anh ấy đã khởi hành sớm để có thể đến đúng giờ.

5-Để thành công trong kinh doanh, người ta cần chấp nhận một số rủi ro.

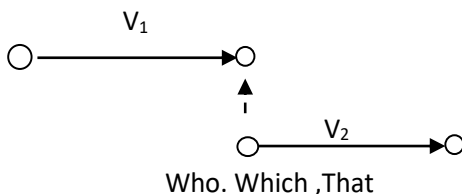
6-Để học về kinh doanh, đi học trường kinh doanh là một ý kiến hay.

7-Để cho một nhà hàng thành công nó phải có một ý tưởng tốt.

9-Để một nhà hàng có lợi nhuận, nhà hàng phải có những khách hàng trung thành.

4- Mệnh đề quan hệ : Who , Which, That, Whose , Whom ,...

Mẫu 1:

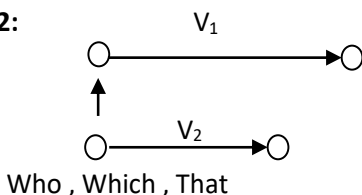


- 1-I've invited Mrs. Ann, who lives in the next flat .
- 2-She told me her address , which I wrote down on a piece of paper .
- 3-Tom works for a company , that makes computers .
- 4-We know a lot of people who live in London.
- 5-I like people who aren't too serious.
- 6-I like people that have a good sense of humor.
- 7-I'd prefer someone(who) I can talk to easily.
- 8-I'd prefer someone(that) I have something in common with.
- 9-I want someone who's easy to get along with.
- 10-What is the name of the first man who walked on the moon ?
- 11-What do you call a ship which moves under water ?
- 12-What's the certificate that allows you to drive a car ?

- 1-Tôi đã mời cô Ann, người sống ở căn hộ kế bên.
- 2-Cô ấy nói cho tôi địa chỉ của cô ấy mà tôi đã viết nó lên một mảnh giấy.
- 3-Tom làm việc cho một công ty sản xuất máy tính.
- 4-Chúng tôi biết rất nhiều người sống ở Luân đôn.

- 5-Tôi thích những người không quá nghiêm nghị.
 6-Tôi thích những người có khiếu hài hước.
 7-Tôi thích những người dễ nói chuyện với.
 8-Tôi thích một người nào đó mà tôi có chung một thứ gì đây.
 9-Tôi muốn một người nào đó mà tôi dễ sống cùng.
 10-Tên của người lần đầu tiên đi bộ trên mặt trăng là gì?
 11-Người ta gọi tên con tàu chạy dưới mặt nước là gì?
 12-Chúng chỉ cho phép bạn lái xe là gì?

Mẫu 2:



- 1-The man,who taught us English , is Mr. Brown .
 2-The block,which cost a millions dollars , has been empty for years .
 3-My parents , whom you met last month , sent their best wishes .
 4-The parcel, which they had opened carefully , contained a bomb .
 5-Anyone who is interested in the job must apply before next Friday .
 6-The machine that broke down has now been repaired .
 7-Everything that happened was my fault .

- 1-Người đàn ông đã dạy chúng tôi tiếng Anh là ông Brows.
- 2-Khối nhà trị giá triệu đô la đã để trống nhiều năm.
- 3-Ba má tôi mà bạn đã gặp tháng trước gửi những lời chúc mừng
tốt đẹp nhất của họ.
- 4-Cái bưu kiện mà họ đã mở một cách cẩn thận chứa một quả bom.
- 5-Bất cứ ai quan tâm tới công việc này phải đăng ký trước thứ Sáu tới.
- 6-Cái máy bị hỏng nay đã được sửa rồi.
- 7-Mọi chuyện xảy ra là lỗi của tôi.

Mẫu 3 : Động từ có giới từ đi kèm

- 1- Mr. Brown is the man , about whom we talked yesterday .
- 2-That is the shop, in which my sister is working .
- 3-Mr. Carter, to whom I spoke on the phone last night ,
is very interested in your plan .
- 4-There is the shop from which I bought my radio .
- 5-Mr. Brown is the man , whom we talked about .
- 6-That is the shop , which my sister is working in .
- 7- She is the lady who you argued with .

- 1-Ông Brows là người đàn ông mà chúng ta đã nói về ông ấy
ngày hôm qua.
- 2-Đó là cửa hàng trong đó chị tôi đang làm việc.
- 3-Ông Carter, người mà tôi đã chuyện trên điện thoại tối qua,

rất quan tâm đến kế hoạch của bạn.

4-Đó là cửa hàng mà tôi đã mua chiếc radio của tôi ở đó.

5-Ông Browns là người đàn ông mà chúng ta đã nói về ông ấy.

6-Đó là cửa hàng chị tôi đang làm việc trong đó.

7-Cô ấy là người phụ nữ mà bạn đã tranh cãi với .

Mẫu 4: Bỏ Who , Which , That

1-Have you found the key you lost ?

2-I gave her all the money I had .

3-Is there anything I can do ?

4-The man I wanted to see was away .

5-The dress I bought doesn't fit me very well .

6-Everything he said was true .

7-Do you know the woman Tom is talking to ?

8-Are these the keys you were looking for ?

9-The woman he fell in love with left him after a few weeks .

10-The man I was sitting next to on the plane talked all the time .

1-Bạn đã tìm thấy chìa khóa bạn làm mất chưa?

2-Tôi đã đưa cho cô ấy tất cả tiền tôi có.

3-Có gì tôi có thể làm không?

4-Người đàn ông tôi muốn gặp đã đi vắng.

5-Cái váy đầm tôi mua không vừa với tôi lắm.

6-Tất cả những điều ông ấy nói là sự thật.

7-Anh có biết người phụ nữ mà Tom đang nói chuyện với không?

8-Đây có phải là những cái chìa khóa bạn đang tìm không?

9-Người phụ nữ anh ấy yêu đã bỏ anh ấy sau ít tuần.

10-Người đàn ông tôi ngồi cạnh trên máy bay nói luôn mồm.

Mẫu 5: Mệnh đề phụ có phân từ hai "Sp"

1-This is the bridge built last year .

2-I don't know the thief caught by the police .

3-The boy injured in the accident was taken to hospital .

4-Most of the goods made in this factory are exported.

5-Some of the people invited to the party can't come .

6-The police never found the money stolen in the robbery .

1-Đây là cái cầu được xây năm ngoái.

2-Tôi không biết tên trộm bị cảnh sát bắt.

3-Cậu bé bị thương trong tai nạn đó đã được đưa đi viện.

4-Đa số hàng hóa sản xuất trong nhà máy này được xuất khẩu.

5-Một số người được mời dự tiệc không thể đến được.

6-Cảnh sát chẳng bao giờ tìm thấy số tiền bị lấy cắp
trong vụ cướp đó.

Mẫu 6: Mệnh đề phụ dùng động từ dạng “Ving”

- 1-Do you know the girl talking to Tom ?
- 2-Who was the man standing outside ?
- 3-I have a large bedroom overlooking the garden .
- 4-The road connecting two towns is very narrow.
- 5-The police investigating the crime are looking for three men .

- 1-Bạn có biết cô gái đang nói chuyện với Tom không?
- 2-Người đàn ông đang đứng phía ngoài là ai thế?
- 3-Tôi có một phòng ngủ lớn nhìn ra khu vườn.
- 4-Con đường nối hai thị trấn rất nhỏ hẹp.
- 5-Cảnh sát điều tra tội phạm đang tìm kiếm ba người đàn ông.

Mẫu 7: Một vài trường hợp khác

- 1-I want to see the man whose car is outside .
- 2-His house, whose windows were all broken, was depressing sight
- 3-I saw some people whose car had broken down .
- 4-The reason why I’m calling you is to invite you to a party .
- 5-Do you still remember the day (that) we first met .
- 6-The last time (that) I saw her , she looked fine .
- 7-I haven’t seen them since the year (that) they got married .
- 8-Mary has three brothers , all of whom are married .

9-They asked me a lot of questions , most of which I couldn't answer .

10-Ann couldn't come to the party , which was a pity .

11-One thing (that) I'd be worried about is the language.

12-The thing(that) I'd miss the most is my dog.

13-Something (that) I'd really miss is my mom's cooking.

1-Tôi muốn gặp người đàn ông có xe để ở ngoài.

2-Ngôi nhà của anh ấy tất cả cửa sổ đã bị bể là một cảnh tượng u buồn.

3-Tôi đã gặp một vài người có xe bị hỏng.

4-Lý do tại sao tôi gọi điện cho bạn là để mời bạn đi dự tiệc.

5-Anh có nhớ cái ngày lần đầu tiên chúng ta gặp nhau không?

6-Lần cuối cùng tôi gặp cô ấy, cô ấy trông khỏe mạnh.

7-Tôi không gặp họ từ cái năm họ kết hôn.

8-Mary có ba anh em trai, tất cả họ đều đã lập gia đình.

9-Họ đã hỏi tôi rất nhiều câu hỏi, đa số chúng tôi không trả lời được.

10-Ann đã không thể đến dự bữa tiệc được, đó là điều đáng tiếc.

11-Một điều mà tôi lo nhất là ngôn ngữ.

12-Cái mà tôi nhớ nhất là con chó của tôi.

13-Một vài thứ mà tôi thực sự nhớ là món nấu của má tôi.

CHƯƠNG 17: GIỚI TỪ VÀ TẬP HỢP TỪ

KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ CỦA GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH

Trong tiếng Anh người ta sử dụng vài chục giới từ để thực hiện các vai trò sau:

- Chỉ chiều hướng của vận động, của tương tác, của tư duy.
- Chỉ không gian nơi hành động xảy ra.
- Chỉ thời gian, thời điểm hành động diễn ra.
- Chỉ mục đích của hành động.
- Chỉ thời gian sử dụng cho một hành động, quãng đường cho một chuyển động,
- Thể hiện quan hệ giữa các sự vật.

Chỉ chiều hướng của vận động, của tương tác, của tư duy

Go <u>to</u> Hanoi	Đi Hà Nội	Get <u>to</u> Saigon	Đến Sài Gòn
Stand <u>up</u>	Đứng lên	Sit <u>down</u>	Ngồi xuống
Turn <u>back</u>	Quay lại	Run <u>away</u>	Chạy đi
Take <u>off</u>	Cởi ra	Go <u>out</u>	Đi ra ngoài
Step <u>in</u>	Bước vào	Think <u>about</u>	Nghĩ về
Speak <u>to</u>	Nói với	Write <u>to</u>	Viết cho

Chỉ không gian, nơi hành động xảy ra

In the room	Trong phòng	On the wall	Trên tường
By the window	Cạnh cửa sổ	At the office	Ở văn phòng

In the front of.. Ở phía trước

In the back of.. Ở phía sau

Chỉ thời gian, thời điểm xảy ra hành động

In the morning Vào buổi sáng **On Sunday** Vào chủ nhật

At 6 o'clock Vào lúc 6 giờ **By the time** Vào lúc

On time Đúng giờ **In time** Kịp giờ

Chỉ mục đích của hành động

Look for Tìm kiếm

Wait for Chờ đợi

Search for Lọc soát

Chỉ phương thức thực thi hành động

Send by post Gửi bằng bưu điện

Write in ink Viết bằng mực

Chỉ quan hệ giữa các sự vật

A cup of tea

Một tách trà

A piece of paper

Một mẫu giấy

An invitation to the party

Lời mời dự tiệc

An attitude to the job

Thái độ với công việc

A cheque for \$100

Một chi phiếu 100 đôla

The cause of the explosion

Nguyên nhân của vụ nổ

Chúng ta cần nắm ý nghĩa thể hiện cơ bản của các giới từ, từ đó có thể suy đoán được ý nghĩa thể hiện của tập hợp từ có giới từ đó.

Ví dụ giới từ UP chỉ sự phát triển, sự tăng trưởng từ dưới lên ↗
trên từ đó ta có thể suy đoán được ý nghĩa của các tập hợp từ sau:

Stand up *đứng lên*

Turn up *vận to lên*

Wake up *tỉnh dậy*

Sit up *ngồi dậy*

Get up *ngủ dậy*

Grow up *lớn lên*

Có trường hợp người ta phối hợp hai giới từ, thậm chí ba giới từ để thể hiện chính xác sự vận động, sự tương tác:

She went back to New York

Cô ấy đã trở lại New York.

He's just come back from Dalat.

Anh ấy vừa ở Đà Lạt về.

We've moved out of the dorm.

Chúng tôi đã dọn ra khỏi ký túc xá.

Let's go out for breakfast.

Chúng ta đi ăn sáng đi.

Let's go out to the airport.

Chúng ta đi ra sân bay đi.

Why did you run away from me?

Tại sao anh lại tránh mặt tôi?

I can't keep up with you.

Tôi không thể theo kịp anh được.

I'm looking forward to hearing from you. *Tôi đang mong tin anh.*

We looked up at the plane when it flew above us.

Chúng tôi nhìn lên chiếc máy bay khi nó bay trên đầu chúng tôi.

TỔNG KẾT CÁCH DÙNG GIỚI TỪ

1- AT

Chỉ không gian, nơi xảy ra hành động, sự việc.

At the door Ở cửa ra vào

At the window Bên cửa sổ (at the door)

Do you know the man standing at the window?

Bạn có biết người đàn ông đứng bên cửa sổ không?

At the bus stop Ở trạm xe buýt

At the roundabout Ở bùng binh, vòng xoay

At reception Ở quầy tiếp tân

At the next stop Ở trạm dừng kế tiếp

We have to get off the bus at the next stop.

Chúng ta phải xuống xe buýt ở trạm dừng kế tiếp.

At the church: Ở nhà thờ.

At the traffic lights Ở cột đèn giao thông

At the shop chỗ cửa hàng # In the shop Trong cửa hàng

Go along this road, then turn left at the shop.

Đi theo đường này, rồi rẽ trái ở chỗ cửa hàng.

There were a lot of people in the shop.

Đã có rất nhiều người ở trong cửa hàng.

At the top (of)..< Ở đầu (cái gì)

Write your name at the top of the paper.

Hãy viết tên bạn ở đầu trang

At the bottle (of)..< Ở cuối (cái gì)

At the bottle of the page. Ở cuối trang

At the other end of the street Ở cuối phố

At the back of.. Ở phía sau (cái gì)

The garden is at the back of the house.

Khu vườn nằm phía sau ngôi nhà.

At the front of.. Ở phía trước (cái gì)

Let's sit at the front (of the cinema).

Chúng ta hãy ngồi ở phía trước.(của rạp chiếu phim)

We were at the back, so we couldn't see very well.

Chúng ta ở phía sau, nên chúng ta không thấy rõ.

At home (at work, at school, at university, at college)

(Không dùng mạo từ)

I'll be at work until 5, but I'll be at home all evening.

Tôi sẽ làm việc đến 5 giờ, nhưng tôi sẽ ở nhà suốt tối.

An is studying chemistry at university.

An đang học hóa tại đại học.

At a party (a concert, a conference, a football match)

There were many people at the party.

Đã có nhiều người ở bữa tiệc.

I saw him at a football match.

Tôi thấy anh ấy ở trận bóng đá.

At the Festival Hall

We went to a concert at the Festival Hall.

Chúng tôi đã đi nghe hòa nhạc tại Festival Hall.

At the meeting, at the wedding

Ở cuộc họp , ở đám cưới

At the company's head office

Ở trụ sở công ty.

The meeting took place at the company's head office in Hanoi.

Cuộc họp diễn ra tại trụ sở của công ty ở Hà nội.

At the airport, at the station ,..

Ở sân bay , ở nhà ga,..

Don't meet me at the airport. I can get a taxi.

Đừng đón tôi ở sân bay. Tôi có thể đón taxi.

At Tom's house

Ở tại nhà Tom

In Tom's house

Ở trong nhà Tom

I was at Tom's house last night.

Tối qua tôi ở nhà Tom.

It's always cold in Tom's house.

Trong nhà Tom lúc nào cũng lạnh.

At the hotel

Ở khách sạn

#

In the hotel

Trong khách sạn

We had dinner at the hotel.

Chúng tôi đã ăn tối ở khách sạn.

All the rooms in the hotel have air conditioning.

Tất cả các phòng trong khách sạn đều có điều hòa.

At Nha Trang

~

In Nha Trang :

Ở Nha trang

Does this train stop at/in Nha Trang?

Tàu này có dừng ở Nha Trang không?

We live in Nha Trang.

Chúng tôi sống ở Nha Trang.

At sea :

Ngoài khơi

#

In the sea:

Dưới biển

We were at sea for 25 days.

Chúng ta đã ở ngoài khơi 25 ngày.

I love swimming in the sea.

Tôi thích bơi dưới biển.

At a small village ~ In a small village

We stopped at/in a small village on the way to Hoi An.

Chúng tôi dừng lại ở một làng nhỏ trên đường tới Hội An.

At the doctor's (at the hair-dresser's): *Ở phòng mạch, (ở tiệm làm đầu)*

At 100 miles an hour: *Với tốc độ 100 dặm một giờ*

The train was traveling at 100 miles an hour.

Tàu hỏa đang chạy với tốc độ 100 dặm một giờ.

At 100 degrees *Ở 100 độ*

Water boils at 100 degrees Celsius.

Nước sôi ở 100 độ C

At a speed of.. *Với tốc độ..*

At an attitude of.. *Ở độ cao..*

We are now flying at a speed of 800 kilometres an hour and

at an altitude of 9.000 metres.

Chúng ta đang bay với tốc độ 800 km / giờ ở độ cao 9000 mét.

Chỉ thời gian, thời điểm xảy ra hành động.

At 5 o'clock *Vào lúc 5 giờ*

They arrived at 5 o'clock (# on Sunday , in October , in 1975)

Họ đã đến vào lúc 5 giờ.

(vào ngày chủ nhật, vào tháng mười , vào năm 1975)

At night *Vào ban đêm*

I don't like going out at night.

Tôi không thích đi chơi ban đêm

At midnight *Vào lúc nửa đêm*

At lunchtime *Vào giờ ăn trưa*

At sunset *Vào lúc hoàng hôn*

At the weekend. *Vào cuối tuần*

Will you be here at the weekend?

Bạn sẽ ở đây vào cuối tuần à?

At Christmas *Vào dịp Giáng sinh*

At the moment *Hiện giờ, lúc này*

At present *Hiện giờ, lúc này*

At the same time *Vào cùng một lúc*

At the end (of)... *Vào cuối..* # **In the end:** *Cuối cùng*

At the end of the month *Vào cuối tháng*

At the end of January *Vào cuối tháng giêng*

At the end of game *Vào cuối trận đấu*

At the end of the film *Vào cuối bộ phim*

At the end of course *Vào cuối khóa học*

At the end of concert *Vào cuối buổi hòa nhạc*

I'm going away at the end of the month.

Tôi sẽ đi xa vào cuối tháng.

At the end of the concert, there was great applause.

Cuối buổi hòa nhạc, khán giả đã vỗ tay nồng nhiệt.

The players shook hands at the end of the game.

Các cầu thủ đã bắt tay nhau cuối trận đấu.

We had a lot of troubles with our car, we sold it in the end.

*Chúng tôi gặp nhiều rắc rối với chiếc xe của mình,
cuối cùng chúng tôi đã bán nó đi.*

At the beginning of.. Vào đầu (thời gian nào đó)

I'm going away at the beginning of January.

Tôi sẽ đi xa vào đầu tháng giêng.

At first Thoạt đầu

At first we didn't get on very well, but in the end
we become good friends.

*Thoạt đầu chúng tôi không hợp nhau lắm, nhưng cuối cùng
chúng tôi đã trở thành những người bạn tốt.*

At the age of... Vào lứa tuổi (lên mấy)

Ba left school at the age of 15 (~ at 15)

Ba rời trường lúc 15 tuổi.

Động từ kép đi với giới từ AT

Look at ... Nhìn

Why are you looking at me like that?

Tại sao anh lại nhìn tôi như thế?

Stare at.. Nhìn chăm chăm

Glance at.. Liếc nhìn ai

Have a look at .. Xem cái gì

Let's have a look at the shopwindow.

Chúng ta hãy xem cái quầy hàng đó đi.

Laugh at.. *Cười (ai)*

Everyone will laugh at me.

Mọi người sẽ cười tôi.

Point at.. *Chỉ vào..*

Don't point that knife at me.

Đừng chỉ con dao đó vào tôi.

Shoot at.. *Bắn (vào)..*

I saw someone with a gun shooting at birds.

Tôi thấy một người cầm súng bắn chim.

Shout at.. *Quát tháo ai* # **Shout to** *Gọi ai (từ đằng xa)*

He got very angry and started shouting at me.

Ông ấy rất giận và bắt đầu quát tháo tôi.

He shouted to me from the other side of the street.

Anh ấy gọi tôi từ bên kia đường.

Throw ..at.. *Ném cái gì vào ai* # **Throw.. to..** *Ném cái gì cho ai*

Someone threw an egg at the minister.

Có kẻ đã ném quả trứng vào ngài bộ trưởng.

He threw the key to me from the window.

Anh ấy đã ném chìa khóa cho tôi từ cửa sổ.

Arrive at.. # **Arrive in..**

When did they arrive at the airport? (at the hotel, at the party)

Họ đã đến sân bay khi nào?

They arrived in Vietnam a week ago. (in Saigon,..)

Họ đến Việt Nam cách đây một tuần.

Chú ý: Với HOME không dùng giới từ:

Go home: *Đi về nhà*

Get home: *Về đến nhà*

Come home *Đi về nhà*

Take ...home *Đưa ai về nhà. Mang cái gì về nhà*

Drive...home *Lái xe về nhà, lái xe đưa ai về nhà*

On the way home *Trên đường về nhà*

2- IN

Chỉ không gian, địa điểm nơi xảy ra hành động, sự việc.

In a room *Trong phòng*

(box, building, garden, mountain, town, city, city center, Vietnam, ...)

There is no one in the room.

Không có ai trong phòng cả.

What have you got in your hand?

Con có cái gì trong tay vậy?

When we lived in Vietnam, we spent a few days in Dalat.

Khi chúng tôi sống ở Việt Nam, chúng tôi đã ở Đà Lạt ít ngày.

I have a friend who lives in a small village in the mountains.

Tôi có một người bạn sống trong một làng nhỏ ở vùng núi.

In the pool *Trong hồ bơi*

In the sea *Dưới biển*

In the river *Dưới sông*

In the shop *Trong cửa hàng* # **At the shop** *Tại cửa hàng*

There were a lots of people in the shop.

Đã có rất nhiều người trong cửa hàng.

Go along this road, then turn left at the shop.

Đi theo đường này, rồi rẽ trái chỗ cửa hàng.

In the bottle *Trong chai* # **On the bottle** *Trên chai*

There is some water in the bottle.

Có một ít nước trong chai.

There is a label on the bottle.

Có một cái nhãn trên chai.

In a line *Trong hàng*

In a row *Thành hàng*

In a queue *Xếp thành hàng*

In the sky *Trên bầu trời*

In the world *Trên thế giới*

In the country *Ở nông thôn*

In the countryside *Ở vùng quê*

In an office *Trong một văn phòng*

In department *Trong căn hộ*

In a photograph *Trong một tấm ảnh*

In a picture *Trong một bức tranh*

In a book *Trong một cuốn sách*

In a newspaper *Trên báo*

In a magazine *Trong một tạp chí*

In a letter

Trong một lá thư

In a car, in a taxi

They didn't come in their car. They came in a taxi.

Họ đã không đến bằng xe hơi của họ. Họ đến bằng taxi.

Chú ý Dùng BY với danh từ không có mạo từ : **By car , by train**

Không nói: By my car. By a taxi. By the train.

In today's paper

Trong báo hôm nay

In hospital

Ở bệnh viện

In prison

Trong tù

In bed

Trên giường

In the front row:

Hàng ghế đầu

Tom isn't up yet. He's still in bed.

Tom vẫn chưa dậy. Anh ấy vẫn đang ngủ.

It was a lovely day. There wasn't a cloud in the sky.

Đó là một ngày đẹp trời. Không có gợn mây nào trên bầu trời.

I've just started working in the sale department.

Tôi bắt đầu làm việc trong phòng kinh doanh.

Who is the man in that photograph?

Người đàn ông trong tấm ảnh kia là ai thế?

Have you seen this picture in today's paper?

Bạn đã xem bức ảnh này trên báo hôm nay chưa?

When I go to the cinema, I like to sit in the front row.

Khi đi xem phim, tôi thích ngồi ở hàng ghế đầu.

In the front (of).. Ở phía trước

~

At the front (of)..

On the front (of) .. : Ở mặt trước (tờ giấy, tấm ảnh, lá thư...)

In the back (of) .. Ở phía sau ~ At the back (of) ..

On the back (of) .. Ở mặt sau (tờ giấy, tấm ảnh, lá thư...)

I was sitting in the back (of the car) when we crashed.

Chúng tôi ngồi ở ghế sau khi đụng xe

The garden is at the back of the house.

Khu vườn nằm phía sau ngôi nhà.

Let's sit at the front. (of the cinema)

Chúng ta hãy ngồi ở hàng ghế đầu.

(của rạp chiếu phim)

We were at the back, so we couldn't see very well.

Chúng tôi ngồi phía sau nên nhìn không rõ.

We wrote the date on the back of the photograph.

Chúng tôi viết ngày tháng vào mặt sau của tấm ảnh.

In the corner(of) Ở góc (phòng) # At the corner(of) ~

On the corner(of) ..

The television is in the corner of the room.

Ti vi đặt ở góc phòng.

There is a post box at/on the corner of the street.

Có một thùng thư ở góc phố.

In a restaurant: Trong nhà hàng # **At a restaurant:** Ở nhà hàng

In a supermarket: Trong siêu thị # **At a supermarket :** Ở siêu thị

In the rain Dưới mưa

In the sun	<i>Ngoài nắng</i>
In the shade	<i>Trong bóng râm</i>
In the dark	<i>Trong bóng tối</i>
In bad weather	<i>Lúc thời tiết xấu</i>

Don't go in the rain. Wait until it stop.

Đừng có đi dưới mưa. Chờ cho đến khi trời tạnh mưa đã.

We sat in the shade. It was too hot to sit in the sun.

Chúng tôi ngồi trong bóng râm. Ngồi ngoài nắng thì quá nóng

Chỉ thời gian, thời điểm xảy ra hành động, sự kiện.

Giới từ IN thường đi với buổi, tháng, mùa, năm, thế kỷ,..

In the morning(s)	<i>Vào buổi sáng.</i>	
#	On Friday morning(s)	<i>Vào sáng thứ sáu.</i>
In the afternoon(s)	<i>Vào buổi chiều</i>	
#	On Sunday afternoon(s)	<i>Vào chiều chủ nhật.</i>
In the evening(s)	<i>Vào buổi tối.</i>	
#	On Monday evening(s)	<i>Vào tối thứ hai.</i>
In July	<i>Vào tháng Bảy</i>	
In the winter	<i>Vào mùa đông</i>	
In 2019	<i>Vào năm 2019</i>	
In 1990s	<i>Vào những năm 1990</i>	
In the 20 th century	<i>Vào thế kỷ 20</i>	
In the Middle Ages	<i>Vào thời Trung cổ</i>	
In the past	<i>Trong quá khứ</i>	

In the future	<i>Trong tương lai</i>
In a few minutes	<i>Ít phút nữa</i>
In a week	<i>Một tuần nữa</i>
In a moment	<i>Một lát nữa</i>
In six months	<i>Sáu tháng nữa</i> = In six months' time
In four weeks	<i>Bốn tuần nữa</i>

In the end: *Cuối cùng* .Adv # **At the end of...** *Vào cuối cái gì*

We have a lot of troubles with our car. We sold it in the end.

Chúng tôi đã gặp nhiều rắc rối với chiếc xe của mình.

Cuối cùng chúng tôi đã bán nó đi.

He got more and more angry.

In the end he just walked out of the room.

Anh ấy càng lúc càng giận.

Cuối cùng anh ấy bước ra khỏi phòng.

Ba couldn't decided where to go for his holydays.

He didn't go anywhere in the end.

Ba không thể quyết định đi nghỉ ở đâu.

Cuối cùng anh ấy chẳng đi đâu cả.

At first we didn't get on very well,

but in the end we became good friends.

Thật đầu chúng tôi không hợp nhau lắm,

nhưng cuối cùng chúng tôi đã trở thành những người bạn thân.

In time: *Kịp giờ* # **On time:** *Đúng giờ*

Will you be home in time for dinner?

Anh sẽ kịp về nhà ăn tối chứ?

I want to be home in time to see the game on T

Tôi muốn về nhà kịp để xem trận đấu trên TV.

Just in time: *Vừa kịp giờ*

We got to the station just in time.

Chúng tôi đã đến nhà ga vừa kịp đón chuyến tàu.

A child run into the road in front of the car.

I managed to stop just in time.

Một đứa bé chạy ra đường trước đầu xe.

Tôi đã cố kịp dừng lại đúng lúc.

Chỉ phương thức thực thi hành động

In ink *Bằng mực*

In biro *Bằng bút bi*

In pencil *Bằng bút chì.*

You're not allowed to write in pencil.

Bạn không được viết bằng bút chì.

In words *Bằng chữ*

In figures *Bằng số*

In block capitals *Bằng chữ in hoa*

Please write your name in block capitals.

Vui lòng viết tên bạn bằng chữ in hoa.

In your own words *Bằng lời của mình*

Write the story in your own words

Hãy tự mình viết câu chuyện đó.

In love with.. *Yêu ai*

Have you ever in love with anybody?

Bạn đã bao giờ yêu ai chưa?

In my opinion *Theo ý kiến tôi*

In my opinion, the film isn't very good.

Theo ý kiến tôi, bộ phim đó không hay lắm.

An increase in.. *Sự tăng về..*

A decrease in.. *Sự giảm về..*

A rise in.. *Sự tăng về..*

A fall in.. *Sự giảm về..*

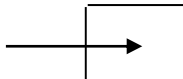
There have been an increase in the number of road accidents recently.

Gần đây có sự gia tăng về số lượng tai nạn giao thông.

There was a big fall in sales.

Đã có một sự giảm sút mạnh trong kinh doanh.

Động từ đi với giới từ IN



Come in *Vào đi.*

Come in, please. *Xin mời vào.*

Check in *Kiểm tra vào. Nhận phòng*

As soon as I got to the airport, I checked in.

Ngay sau khi đến sân bay, tôi đã làm thủ tục lên máy bay.

Check out	<i>Kiểm tra ra. Trả phòng</i>
Check up	<i>Kiểm tra sức khỏe</i>
Check on	<i>Kiểm tra (cái gì)</i>
Check with	<i>Hỏi ý kiến (ai), xin phép ai</i>
Get in	<i>Vào</i>
How did the thieves get in?	
<i>Bọn trộm đã vào bằng cách nào?</i>	
He got in the car and drove away. (= got into the car)	
<i>Anh ấy vào xe và lái đi.</i>	
Move in	<i>Dọn tới #</i>
Move into	<i>Dọn vào</i>
I'm moving in on Friday.	
<i>Tôi sẽ dọn đến vào thứ Sáu.</i>	
I'm moving into my flat on Friday.	
<i>Thứ Sáu tôi sẽ dọn vào căn hộ của tôi.</i>	
Join in	<i>Tham gia vào (một hoạt động gì đó đang diễn ra)</i>
We're playing a game. Why don't you join in?	
<i>Chúng tôi đang chơi một trò chơi. Sao bạn không tham gia?</i>	
Plug in	<i>Cắm vào (điện)</i>
The fridge isn't working because you haven't plugged in.	
<i>Tủ lạnh không hoạt động vì bạn chưa cắm điện.</i>	
Is it plugged in?	
<i>Nó cắm điện chưa?</i>	
Walk in	<i>Đi vào</i>
Break in	<i>Đột nhập vào</i>
Put in	<i>Bỏ vào</i>
She read the letter and put it back in the envelope.	

Cô ấy đọc lá thư rồi bỏ lại vào phong bì.

Drop in *Tạt qua* ~ **Drop by**

I dropped in to see Tom on my way home.

Trên đường về nhà tôi đã tạt qua thăm Tom.

Call in *Gọi vào (micro)*

Fill in *Điền vào (hồ sơ)* ~ **Fill out**

Could you fill in this form? ~ Could you fill this form in?

Vui lòng điền vào tờ khai này.

Take ... in *Lừa ai*

I was taken in.

Tôi đã bị lừa

Arrive in Hanoi *Đến Hà Nội* **Arrive at the hotel** *Đến khách sạn*

Arrive in Vietnam, Arrive at the airport, Arrive at the party

Believe in.. *Tin vào* ~ Believe + N

Do you believe in God? *Bạn có tin vào thượng đế không?*

I believe in saying what I think.

Tôi tin là nói những điều mình nghĩ là đúng đắn.

The story can't be true. I don't believe it.

Câu chuyện không thể là sự thật. Tôi không tin nó.

Specialise in.. *chuyên về*

Helen is a lawyer. She specialises in company law.

Helen là một luật sư. Cô ấy chuyên về luật doanh nghiệp.

Succeed in.. *Thành công trong..*

I hope you succeed in finding a job you want.

Tôi hy vọng anh thành công trong việc tìm được

công việc mà anh muốn.

Be interested in N/Ving ~ Get interested in N/Ving

Thích cái gì/ việc gì

Quan tâm đến cái gì / việc gì

Are you interested in art?

Bạn có quan tâm đến nghệ thuật không?

I'm interested in buying a new car.

Tôi muốn mua một chiếc xe hơi mới.

Let yourself in *Tự vào*

Here's a key. So you can let yourself in.

Chìa khóa đây. Vậy bạn có thể tự mở cửa vào.



3- ON



Chỉ không gian, địa điểm nơi xảy ra hành động, sự việc.

On the table *Trên bàn*

(On the wall, on the floor, on the door, on the ground,
on the grass, on the beach, on a chair, on notice board.)

I sat on the floor

Tôi ngồi trên sàn nhà.

There 's a dirty mark on the wall.

Có một vết bẩn trên tường.

Have you seen the notice on the notice board.

Bạn có thấy thông báo trên bảng thông báo không?

You'll find details of the TV programmes on the page seven.

Bạn sẽ tìm thấy chi tiết các chương trình TV trên trang này.

The hotel is on a small island in the middle of the lake.

Khách sạn nằm trên một hòn đảo nhỏ giữa hồ

On the door # At the door

There is a notice on the door

Có một thông báo trên cửa.

There is somebody at the door

Có ai đó ngoài cửa.

On the left Bên trái

On the right Bên phải

On the left-hand side Bên tay trái

On the right-hand side Bên tay phải

On the ground floor Ở lầu trệt

On the first floor Ở lầu một

On the second floor Ở lầu hai

On a map Trên bản đồ

On a menu Trên thực đơn

On a list Trong danh sách

On a farm Ở nông trại

On a road Trên con đường

On a river Bên dòng sông

On the coast Trên bờ biển

On the (river) Danube Bên dòng sông Danuyp

On the south coast of... Ở bờ biển phía nam của (cái gì)

On the way (to)... *Trên đường tới.*

On a bus , on a train, on a plane, on a ship

Trên xe buýt , tàu hỏa, máy bay, tàu thủy

In a car , in a taxi *Trên xe hơi , taxi*

There were too many people on the bus.

Có quá nhiều người trên xe buýt.

An got on the bus and I never saw her again.

An lên xe buýt và tôi không bao giờ gặp lại cô ấy nữa.

Mary arrived in a taxi

Mary đã đi taxi đến.

On a bike , on a motobike , on a horse

Trên xe đạp, xe máy, ngựa

Lan passed me on her bike.

Lan đạp xe đi ngang qua tôi

On television *Trên tivi*

On the radio *Trên radio*

I didn't watch the news on television, but I heard it on the radio.

Tôi đã không xem tin đó trên tivi, nhưng tôi nghe nó trên radio.

On the phone *Qua/Trên điện thoại*

On the telephone. *Qua/Trên điện thoại*

I've spoken to her on the telephone a few times.

Tôi đã nói chuyện với cô ấy qua điện thoại một vài lần.

On the whole: *Nói chung*

Sometimes I have problems at work,

but on the whole I enjoy my job.

Đôi khi tôi gặp rắc rối nơi làm việc,

nhưng nói chung tôi thích công việc của mình.

On purpose: Cố ý

I didn't mean to annoy you. I didn't do it on purpose.

Tôi không định làm anh bực mình. Tôi không cố ý làm chuyện đó.

Chỉ thời gian, thời điểm xảy ra hành động, sự kiện

(thường đi với ngày, thứ)

On Sunday Vào chủ nhật

On Fridays Vào các ngày thứ sáu

On 5 May 1995 Vào ngày mùng 5 tháng 5 năm 1995

On my birthday Vào ngày sinh của tôi.

On Christmas Day Vào ngày lễ giáng sinh

On Friday morning(s) Vào sáng thứ sáu

In the morning(s) Vào buổi sáng

On Sunday afternoon(s) Vào chiều chủ nhật

In the afternoon(s) Vào buổi chiều

On Monday evening(s) Vào tối thứ hai

In the evening(s) Vào buổi tối.

On time: Đúng giờ

In time : Kịp (giờ)

The train left on time. Tàu hỏa đã khởi hành đúng giờ.

Please be on time. Don't be late.

Xin có mặt đúng giờ. Đừng trễ đấy.

I want to be home in time to see the game on TV.

Tôi muốn về nhà kịp để xem trận đấu trên TV.

Động từ đi với giới từ ON

Go on Xảy ra

What's going on?

Chuyện gì đang xảy ra thế?

Go on Tiếp tục

We can't go on spending money like this.

Chúng ta không thể tiếp tục tiêu tiền như thế này được.

The party went to until 4 o'clock in the morning.

Bữa tiệc tiếp tục đến 4 giờ sáng.

Go on with.. Tiếp tục với.. ~ **Carry on with..**

Please, go on with what you're doing.

Xin cứ tiếp tục với những việc anh đang làm.

Go on a tour Đi tua du lịch

One day I'd like to go on a world tour.

Một ngày nào đó tôi muốn đi một tour du lịch vòng quanh thế giới.

Be/Go on holiday Đi nghỉ mát

on business: đi công tác,

on a trip: trên chuyến đi,

on a cruise: đi chơi biển

I'm going on holiday next week.

Tôi sẽ đi nghỉ mát tuần tới.

Tom's away on business at the moment.

Hiện Tom đang đi công tác xa.

They've gone to French for a holiday.

Họ đã đi Pháp nghỉ mát rồi.

Get on Lên xe

The bus was full. We couldn't get on.

Xe buýt đầy rồi. Chúng tôi đã không thể lên được.

How was the exam? How did you get on?

Kỳ thi thế nào? Bạn làm bài được không?

Get on Tiến triển

How are you getting on in your new job?

Công việc mới của anh tiến triển thế nào rồi?

Get on well with.. Hòa thuận với

Ba gets on well with his neighbours.

Ba rất hòa thuận với hàng xóm.

Get on with.. Tiếp tục

I have to get on with my work.

Tôi phải tiếp tục với công việc của mình.

Try on Thử (quần, áo, dày, dép, mũ, nón)

I tried on a jacket in the shop, but it didn't fit me very well.

*Tôi đã thử một cái áo vét trong cửa hàng,
nhưng nó không vừa với tôi lắm.*

Put on Mặc, đeo ,...(quần áo, dày dép, mũ, nón, kính,...). Lên cân

I put my gloves on.

Tôi đã mang găng tay vào.

I've put on 2 kilograms in the last month.

Tôi đã lên hai ký trong tháng vừa rồi.

Put on *Đặt lên, bật lên*

Put the kettle on.

Đặt ấm nước lên đi.

I haven't listened to this CD yet. Shall I put it on?

Tôi chưa nghe cái đĩa CD này. Tôi bật nó lên nhé.

Turn on: *Bật* # **Turn off :** *Tắt*

I turned on the light. = I turned the light on. *Tôi đã bật đèn lên.*

Switch on *Bật* # **Switch off** *Tắt*

Spend on *Chi tiêu tiền cho cái gì*

How much do you spend on food each week?

Mỗi tuần bạn chi tiêu cho đồ ăn hết bao nhiêu?

If only we hadn't spent so much money on our vacation last year.

*Phải chi mà năm ngoái chúng ta đã không tiêu
nhiều tiền như thế cho kỳ nghỉ hè.*

Depend on *Phụ thuộc vào..*

I don't know what time I will be home. It depends on the traffic.

Tôi không biết lúc nào tôi sẽ về nhà. Nó phụ thuộc vào giao thông.

It depends when.

Nó phụ thuộc vào khi nào.

(Không có giới từ ON)

It depends what.

Nó phụ thuộc vào cái gì.

It depends where.

Nó phụ thuộc vào ở đâu.

It depends how much.

Nó phụ thuộc vào bao nhiêu.

Are you going to buy it?

It depends how much (it is).

*Bạn có định mua nó không. Điều đó phụ thuộc vào nó giá bao nhiêu
(Còn tùy thuộc giá bao nhiêu).*

Be/Go on strike: *Đình công*

The workers are on strike.

Những người công nhân đang bãi công.

Be/Go on diet *Ăn kiêng*

I've put on a lot of weight. I'll have to go on diet.

Tôi đã lên cân nhiều. Tôi sẽ phải ăn kiêng.

Be on fire *Cháy*

Look! That car is on fire.

Trông kia. Chiếc xe hơi kia đang cháy.

Carry on *Tiếp tục (việc gì)*

I don't want to carry on working here.

Tôi không muốn tiếp tục làm việc ở đây.

Drive on *Tiếp tục lái xe*

Shall we drive on to the next station?

Chúng ta sẽ tiếp tục lái đến trạm kế tiếp chứ?

Walk on *Tiếp tục đi*

Play on *Tiếp tục chơi*

Keep on + Ving *Tiếp tục (việc gì)*

He keeps on bothering me. I'm fed up with it.

Anh ấy cứ tiếp tục quấy rầy tôi. Tôi chán ngấy việc đó rồi.

Get on with *Tiếp tục làm việc gì*

I must get on with my work. I have a lot to do.

Tôi phải tiếp tục công việc của mình. Tôi có nhiều việc phải làm.

Get on well with... *Sống hòa thuận với ai*

Tom gets on well with his neighbours. They're all very friendly.

Tom sống rất hòa thuận với những người hàng xóm của mình.

Tất cả họ đều rất thân thiện.

Rely on *Tin tưởng vào..*

You can rely on Jill. She always keeps her promises.

Bạn có thể tin tưởng Jill. Cô ấy luôn giữ lời hứa.

Live on *Sống (dựa vào cái gì)*

Tom's salary is very low. It isn't enough to live on.

Lương của Tom rất thấp. Mức lương đó không đủ sống.

Congratulate ...on... Chúc mừng ai về cái gì ~ **Compliment .. on..**

I congratulated her on her success in the exam.

Tôi đã chúc mừng cô ấy về thành tích của cô ấy trong kỳ thi.

Concentrate on *Tập trung vào*

Don't look out of the window. Concentrate on your work.

Đừng nhìn ra cửa sổ. Tập trung vào công việc đi.

Insist on + Ving *Cứ đòi làm việc gì*

They insisted on paying for the meal.

Họ cứ đòi trả tiền cho bữa ăn.

Leave on *Để (đèn) sáng*

Shall I leave the lights on or turn them off.

Tôi để đèn sáng hay tắt chúng đi?

Be on business *Đi công tác*

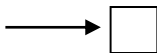
She's away on business at the moment.

Cô ấy hiện đang đi công tác xa.

Be on a trip (on vacation, on a cruise)

Trong chuyến đi

4- TO



Giới từ TO dùng để chỉ chiều hướng của hành động, của tác động hướng tới một đối tượng nào đó và thường đi kèm với các động từ như sau:

Go to Đi

I'm going to Hanoi tomorrow.

Mai tôi đi Hà Nội

Go to the party Đi dự tiệc

If we don't go to the party, they'll be hurt.

Nếu chúng ta không đi dự tiệc, họ sẽ giận.

Go to bed Đi ngủ

I went to bed early last night.

Tối qua tôi đã đi ngủ sớm.

Go to school Đi học

My son went to school in The United States.

Con trai tôi học ở Mỹ.

Go to college Học đại học

I went to college in Vietnam.

Tôi đã học đại học ở Việt Nam.

Go back to Quay trở lại

She went back to New York yesterday.

Cô ấy đã quay lại New York hôm qua.

Get to Đến

When I get to Hanoi, I'll call you.

Lúc nào đến Hà Nội tôi sẽ gọi điện cho bạn.

By the time the bus gets to my stop, there's no seats left.

Khi xe buýt đến trạm dừng của tôi, chẳng còn chỗ ngồi nào nữa.

Get to work Đến chỗ làm, bắt đầu công việc

I get to work at 8 every morning.

Tôi bắt đầu công việc vào lúc 8 giờ các buổi sáng.

Talk to... Nói chuyện với...(ai)

Who was that man you were talking to?

Người đàn ông mà bạn nói chuyện với là ai thế?

Speak to... Nói chuyện với...(ai)

I'd like to speak to Mr. Ba, please.

Tôi muốn được nói chuyện với ông Ba.

Listen to... Nghe

We spent the evening listening to music

Chúng tôi dành cả buổi tối nghe nhạc.

Write to... Viết cho

Who are you writing to?

Bạn đang viết cho ai vậy?

I wrote to the hotel complaining about the poor service we had received.

Tôi đã viết thư cho khách sạn than phiền về sự phục vụ

kém mà chúng tôi đã nhận được.

Apologise to...for.. Xin lỗi ai về việc gì

They apologised to me for what happened.

Họ đã xin lỗi tôi về những gì đã xảy ra.

Explain... to... *Giải thích cho ai cái gì*

Can you explain this word to me?

Bạn có thể giải thích từ này cho tôi không?

I explained to them why I was worried.

Tôi đã giải thích cho họ tại sao tôi lo lắng.

Describe...to... *Mô tả cho ai cái gì*

Let me describe to you what I saw.

Để tôi mô tả cho bạn những gì tôi thấy.

Happen to... *Xảy ra với*

What happened to you?

Chuyện gì đã xảy ra với bạn vậy?

Invite...to... *Mời ai đến đâu*

They invited only a few people to their wedding .

Họ chỉ mời vài người đến dự đám cưới của họ.

Prefer N to N *Thích cái gì hơn cái gì*

I prefer coffee to tea.

Tôi thích cà phê hơn trà

Prefer Ving to Ving *Thích làm việc gì hơn làm việc gì.*

I prefer driving to travelling by train

Tôi thích lái xe hơn đi tàu hỏa.

I prefer staying at home to going out tonight.

Tối nay tôi thích ở nhà hơn là đi chơi.

Welcome to Vietnam *Chào mừng đến Việt Nam*

Be to.. Đến

Have you ever been to Vietnam?

Ông đã bao giờ đến Việt Nam chưa?

Be sent to prison Bị tống giam, bị bỏ tù

He was sent to prison for his part in plane robbery.

Hắn ta đã bị bỏ tù vì sự tham gia vào vụ cướp máy bay.

Be taken to.. Được đưa đi đâu

The man injured in the accident was taken to hospital.

Người đàn ông bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa đi bệnh viện

Be nice to... (kind, good, polite, stupid, generous, friendly, rude, cruel...)

They have been very nice to me.

Họ đã rất tốt với tôi.

Why were you so unfriendly to Lan?

Tại sao bạn không thân thiện với Lan thế?

Go to a concert Đi dự hòa nhạc

Return to Saigon Trở lại Sài Gòn

Come to my house Đến nhà tôi.

Drive to the airport Lái xe ra sân bay

Giới từ TO trong danh từ kép thể hiện quan hệ danh từ với danh từ

A strip to... Một chuyến đi đến...

A visit to... Một cuộc viếng thăm tới..

A journey to... Một chuyến đi tới..

On my way to... Trên đường tôi đến..

A damage to...	<i>Sự hư hại đối với..</i>
An invitation to...	<i>Lời mời tới..</i>
A solution to...	<i>Cách giải quyết cho..(cái gì)</i>
A key to...	<i>Chìa khóa cho..</i>
An answer to...	<i>Câu trả lời cho...</i>
A reply to...	<i>Phúc đáp cho..</i>
A reaction to...	<i>Phản ứng đối với..</i>
An attitude to...	<i>Thái độ đối với... = An attitude forward...</i>

Did you get the invitation to the party?

Bạn đã nhận được giấy mời đi dự tiệc chưa?

We'll find the solution to the problem.

Chúng ta sẽ tìm được cách giải quyết cho vấn đề đó.

I was suprised at her reaction to my suggestion.

Tôi ngạc nhiên trước phản ứng của cô ấy với đề nghị của tôi.

His attitude to his job is very negative. (~ attitude toward)

Thái độ của anh ấy với công việc của mình rất tiêu cực.

The accident was my fault. I had to pay for the damage to the other car.

Tai nạn đó là do lỗi của tôi.

Tôi đã phải bồi thường thiệt hại cho chiếc xe kia.

5- UP

Giới từ UP thường đi với động từ để thể hiện chiều hướng phát triển của hành động từ dưới lên trên, từ thấp lên cao, hay làm cho hành động mạnh hơn.

Wake up *Tỉnh dậy, thức dậy, đánh thức (ai) dậy*

Wake me up at 6 o'clock tomorrow morning.

Sáng mai đánh thức tôi dậy lúc sáu giờ.

Get up *Ngủ dậy*

I usually wake up early and get up at 6 o'clock.

Tôi thường tỉnh dậy sớm và ngủ dậy lúc 6 giờ.

Pick up *Đón , nhặt, chọn,..*

Please, pick me up at my house. *Đón tôi ở nhà tôi nhé.*

There was a letter on the floor. I picked it up and looked at it.

Có một lá thư trên sàn nhà, tôi đã nhặt nó lên xem.

Stand up *Đứng dậy*

Stand up, please.

Xin mời đứng dậy

Turn up *Vặn to lên*

I can't hear the TV. Can you turn it up a bit.

Tôi không thể nghe được TV. Bạn có thể vặn to lên một tý được không?

Put up *Treo lên*

I put some pictures up on the wall.

Tôi treo vài bức tranh lên trên tường.

Go up to.. *Đi đến gần*

Walk up to.. *Đi đến gần*

Come up to.. *Đến gần*

A man came up to me in the street and asked me for money.

Một người đàn ông đến gần tôi trên đường phố và xin tiền.

Come up *Được giới thiệu, được đặt ra (trong một cuộc trao đổi)*

Some interesting matters came up in our discussion yesterday.

Một số vấn đề thú vị đã được đặt ra trong cuộc thảo luận của chúng tôi hôm qua.

Come up with *Nảy ra (một ý tưởng)*

Ann is very creative. She's always coming up with new ideas.

Ann rất sáng tạo. Cô ấy luôn nảy ra những ý tưởng mới.

Catch up *Đuổi kịp* ~ **Catch up with..**

I'll catch you up. ~ I'll catch up with you.

Tôi sẽ đuổi kịp bạn.

I can't seem to get caught up.

Dường như tôi không thể theo kịp được.

Keep up *Theo kịp (cùng tốc độ)* ~ **Keep up with**

You're walking too fast. I can't keep up (with you.)

Anh đi nhanh quá. Tôi không thể theo kịp.

Set up *Thành lập, thiết lập*

(một tổ chức, một công ty, một trang web,..)

The government has set up a committee to investigate the problem.

Chính phủ đã thành lập một ủy ban điều tra vấn đề đó.

Take up *Bắt đầu một việc gì*

(một sở thích, một môn thể thao, một hoạt động)

Lan took up photography a few years ago.

She takes really good pictures.

Lan bắt đầu theo nghề nhiếp ảnh cách đây vài năm.

Cô ấy chụp những bức ảnh rất đẹp.

Fix up *Sắp xếp (một cuộc họp)*

We've fixed up a meeting for next Monday.

Chúng tôi đã sắp xếp một cuộc họp cho thứ hai tới.

Grow up *Lớn lên, trưởng thành, phát triển*

Where did you grow up?

Anh lớn lên ở đâu?

I grew up in Saigon.

Tôi lớn lên ở Sài Gòn.

Bring up *Nuôi dưỡng, chăm nom . Nêu ra (một chủ đề)*

Her parents died when she was a child and she was brought up
by her grandparents.

Bố mẹ cô ấy qua đời khi cô ấy còn bé và cô ấy được ông bà nuôi.

I don't want to hear any more about this matter.

Please don't bring it up again.

Tôi không muốn nghe thêm về vấn đề này.

Xin đừng nêu ra một lần nữa.

Tidy up

Dọn dẹp ~ Clean up ~ Clear up

Look at this mess! Who's going to tidy up? (~ tidy it up)

Trông mớ hỗn độn này. Ai sẽ dọn dẹp nó đây?

Wash up

Rửa chén đĩa (bát đĩa)

I hate washing up. (~ hate doing the washing- up)

Tôi ghét việc rửa chén đĩa.

End up

Rốt cuộc, cuối cùng (một việc gì đó xảy ra với ai)

There was a fight in the street and three men ended up in hospital.

Có một trận ẩu đả trên đường phố

và rốt cuộc ba người đàn ông vào bệnh viện.

I couldn't find a hotel and ended up sleeping on a bench at the station.

*Tôi không thể tìm được khách sạn
và cuối cùng ngủ trên ghế băng ở nhà ga.*

Give up *Từ bỏ*

You should give up smoking. *Anh nên bỏ hút thuốc lá đi.*

Don't give up! Keep trying! *Đừng bỏ cuộc. Tiếp tục cố gắng đi.*

Make up *Tạo ra, chiếm*

Childrens under 16 make up half the population of the city.

Trẻ em dưới 16 tuổi chiếm một nửa dân số thành phố.

Make up *Bịa đặt*

What Kevin told you about himself wasn't true. He made it all up.

Những gì Kevin kể cho anh về hắn đều không phải là sự thật.

Hắn bịa cả đấy.

Be made up of/by *Được tạo ra bởi..*

Air is made up mainly of nitrgen and oxygen.

Không khí chủ yếu gồm nitơ và ôxy.

Take up *Chiếm (không gian, thời gian)*

Most of the space in the room was taken up by a large table.

Phần lớn không gian trong phòng bị choáng bởi một chiếc bàn lớn.

Show up *Có mặt, xuất hiện* ~ **Turn up**

Fifty had signed up, but they didn't show up.

Năm mươi người đã đăng ký, nhưng họ đã không có mặt.

We arranged to meet Tom last night, but he didn't turn up.

Chúng tôi sắp xếp gặp Tom tối qua nhưng anh ấy không đến.

Use up *Dùng cho đến hết*

I'm going to take a few more photographs.

I want to use up the rest of the film

Tôi sẽ chụp thêm vài tấm ảnh nữa.

Tôi muốn dùng cho hết số phim còn lại.

Cheer up *Vui lên (làm cho ai đó cảm thấy hạnh phúc hơn)*

You look so sad! Cheer up! *Trông bạn buồn thế. Vui lên đi.*

Save up for *Dành dụm tiền cho cái gì* ~ **Save up to V..**

Dành dụm tiền để làm gì

We're saving up for a trip round the world.

Chúng tôi đang dành dụm tiền cho một chuyến đi vòng quanh thế giới.

Blow up *Nổ tung, pha hủy (bằng bom)*

The engine caught fire and blew up.

Động cơ bắt lửa và nổ tung.

The bridge was blown up during the war

Cây cầu bị bom phá hủy trong chiến tranh.

Tear up *Xé vụn ra*

I didn't read the letter. I just tore it up and threw it away.

Tôi đã không đọc lá thư đó. Tôi chỉ xé nó vụn ra và vứt đi.

Beat up *Đánh tởm*

A friend of mine was attacked and beaten up a few days ago.

Một người bạn của tôi bị tấn công và bị đánh tởm cách đây ít ngày.

Break up *Chia tay* ~ **Split up**

I'm surprised to hear that Lan and Tom have split up.

Tôi ngạc nhiên khi nghe nói Lan và Tom đã chia tay.

Do up *Cài, cột (giày, áo)*

It's quite cold. Do up your coat before going out.

Trời khá lạnh. Hãy cài áo khoác trước khi đi ra ngoài.

Do up *Tân trang, sửa chữa*

The kitchen looks great now. It has been done up.

Bây giờ nhà bếp trông thật tuyệt. Nó vừa được sửa lại.

Look up *Tra từ điển*

If you don't know the meaning of the word,
you should look it up in a dictionary.

*Nếu bạn không hiểu nghĩa của từ đó,
bạn nên tra nó trong từ điển.*

Put up with *Chịu đựng*

I can't put up with her. *Tôi không thể chịu được cô ấy.*

We have to put up with a lot of noise from the traffic.

Chúng ta phải chịu đựng với nhiều tiếng ồn của xe cộ.

Hold up *Trì hoãn, cản trở (một kế hoạch, một người nào đó)*

Don't wait for me. I don't want to hold you up.

Đừng chờ tôi. Tôi không muốn làm bạn trễ đầu.

Plans to build a new factory have been held up

because of the financial problems.

*Kế hoạch xây dựng một nhà máy mới đã bị
trì hoãn vì vấn đề tài chính.*

Mix up *Nhầm lẫn* ~ **Get mixed up**

The two brothers look very similar. Many people mix them up.

(~ get them mixed up)

Hai anh em trông rất giống nhau.

Nhiều người nhầm lẫn họ với nhau.

6- DOWN ↘

Giới từ DOWN thường đi với động từ để thể hiện chiều hướng phát triển của hành động từ trên xuống dưới.

Take down Lấy xuống

I didn't like the picture, so I took it down.

Tôi không thích bức tranh đó, vì thế tôi đã lấy nó xuống.

Put down Để xuống, đặt xuống

I stopped writing and put down my pen.

Tôi ngừng viết và đặt bút xuống.

Sit down Ngồi xuống

Ben down Cúi xuống

Lie down Nằm xuống

I bent down to tie my shoelace.

Tôi cúi xuống cột dây giày.

Turn down Vặn nhỏ xuống (TV, radio, bếp, vòi nước,..)

The oven is too hot. Turn it down to 150 degrees.

Bếp lò nóng quá. Vặn nó xuống 150 độ đi.

Turn down Từ chối (đề nghị, đơn xin việc.)

I applied for several jobs, but I was turned down for each one.

Tôi đã nộp đơn xin một số việc, nhưng đều bị lần lượt từ chối.

Lan was offered the job, but she turned it down.

Người ta đã bố trí cho Lan công việc đó, nhưng cô ấy đã từ chối.

Knock down *Đánh đổ, hạ đo ván (đấm bốc)*

Some old houses were knocked out to make way for
the new shopping centre.

*Một số ngôi nhà cũ đã bị phá sập để dọn đường
cho trung tâm mua sắm mới.*

A man was knocked down by a car and taken to hospital.

*Một người đàn ông đã bị đụng xe ngã và
đã được đưa đi bệnh viện.*

Cut down *Đốn , hạ (cây cối)*

Why did you cut down the tree in your garden?

Tại sao anh lại chặt cái cây trong vườn vậy?

Cut down on *Giảm*

I'm trying to cut down on coffee. I drink far too much of it.

Tôi đang cố giảm uống cà phê. Tôi uống quá nhiều nó.

Slow down *Đi chậm lại*

You're driving too fast. Slow down.

Bạn lái xe nhanh quá. Chậm lại đi.

Calm down *Bình tĩnh, trấn tĩnh*

Calm down. There's no point in getting angry.

Bình tĩnh nào. Giận dữ chẳng có ích gì đâu.

Break down *Hỏng (xe cộ, máy móc, quan hệ,...)*

The car broke down on the way here and I had to call for help.

*Chiếc xe bị hỏng trên đường tới đây nên tôi
phải gọi điện yêu cầu giúp đỡ.*

Their marriage broke down after only a few months.

Hôn nhân của họ đổ vỡ chỉ sau một vài tháng.

Close down *Đóng cửa, ngừng kinh doanh* ~ **Shut down**

There used to be a shop at the end of the street.

It closed down a few years ago.

Trước đây đã từng có một cửa hàng ở cuối phố.

Nó đóng cửa cách đây một vài năm.

Let down *Làm ai thất vọng*

You can always rely on Ba. He'll never let you down.

Lúc nào bạn cũng có thể tin Ba được.

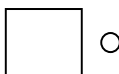
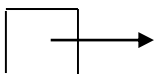
Anh ấy sẽ không bao giờ làm bạn thất vọng đâu.

Write down *Viết lên (giấy)*

I can't remember Tom's address, so I wrote it down on a piece of paper.

*Tôi không thể nhớ được địa chỉ của Tom,
cho nên tôi đã viết nó lên một mẩu giấy.*

7- OUT



Giới từ OUT thường đi với động từ để chỉ một hành động phát triển từ trong ra ngoài, một hành động diễn ra bên ngoài cái gì đó.

Look out *Nhìn ra ngoài, coi chừng.*

Tom opened the window and looked out.

Tom mở cửa sổ và nhìn ra ngoài.

Look out! There's a car coming.

Coi chừng! Có xe đang đến đấy.

Go out *Đi ra ngoài, đi chơi*

Would you rather go out or stay home this evening?

Tối nay em thích đi chơi hơn hay ở nhà hơn?

I'd rather go out if you don't mind.

Nếu không phiền anh thì em thích đi chơi hơn.

Let's go out for coffee!

Ta đi ra ngoài uống cà phê đi.

Go out *Tắt (đèn)*

Suddenly all the lights went out.

Bất thành linh tất cả đèn đều tắt.

Check out *Kiểm tra ra. Trả phòng.*

I'd like to check out tomorrow morning, please.

Làm ơn cho tôi trả phòng sáng mai.

Check...out *Lấy cái gì ra ngoài.*

The book is on reserve in library, but you can't check it out.

*Cuốn sách đó được giữ trong thư viện,
nhưng bạn không thể mang nó ra ngoài.*

Get out of *Ra khỏi*

She got out of the car and went into a shop.

Cô ấy ra khỏi xe và đi vào một cửa hàng.

Get out of *Tránh khỏi việc gì*

I promised I'd go to the wedding. I don't want to go,
but I can't get out of it now.

Tôi hứa tôi sẽ đi dự đám cưới.

Tôi không muốn đi, nhưng bây giờ tôi không thể tránh được.

Move out of.. *Dọn ra khỏi*

Have you moved out of the dorm?

Bạn đã dọn ra khỏi ký túc xá chưa?

Eat out *Ăn tiệm, ăn ở ngoài*

There wasn't anything to eat at home, so we decided to eat out.

Ở nhà chẳng có gì để ăn cả,

cho nên chúng tôi đã quyết định đi ăn ở ngoài.

Run out of.. *Hết, cạn kiệt* ~ **Be out of..**

We ran out of petrol on the motorway.

Chúng tôi đã hết xăng trên xa lộ.

I'm out of typing paper. Will you lend me some?

Tôi hết giấy đánh máy rồi. Bạn sẽ cho mượn một ít chứ?

Find out *Tìm ra, phát hiện ra, tìm hiểu*

(Chú ý: **Find**: tìm thấy . **Look for** : tìm kiếm)

The police never found out who committed the murder.

Cảnh sát chẳng bao giờ tìm ra ai phạm tội giết người.

I've just found out that it's Helen's birthday today.

Tôi vừa phát hiện ra là hôm nay là sinh nhật Helen.

I've called the tourist office to find out about hotels in town.

*Tôi đã gọi điện cho văn phòng du lịch để tìm hiểu về
các khách sạn trong thành phố.*

Climb out Trèo ra

She swam up and down the pool, and then climbed out.

Cô ấy bơi đi bơi lại trong hồ bơi sau đó trèo ra ngoài.

Work out *Tập thể dục, tập dượt

Tom works out at the gym three times a week.

Tom tập ở phòng tập thể dục ba lần mỗi tuần.

How did your interview go? I hope it works out for you.

Cuộc phỏng vấn của bạn diễn ra thế nào?

Tôi hy vọng nó tập dượt cho bạn.

*Tiến triển (công việc).

I hope everything works out well for you.

Tôi hy vọng mọi việc đều tiến triển tốt đẹp với anh.

* Tính ra (tiền chi tiêu) .

The total bill for three people is \$ 21. That works out at \$ 7 each.

Hóa đơn tổng cộng cho ba người là 21 đô la.

Tính ra là mỗi người 7 đô.

I can't work it out in head.

Tôi không thể tính nhẩm được đâu.

Walk out Bước ra ngoài, đi ra ngoài

He just stood up and walked out.

Anh ta đứng phắt dậy và đi ra ngoài.

Walk out of.. *Đi ra khỏi (phòng, tòa nhà, ..)*

He just stood up and walked out of the room.

Anh ta đứng phắt dậy và đi ra khỏi phòng.

Point out (to..) *Chỉ ra cái gì cho ai*

As we drove through the city, our guide pointed out all the sights.

Khi chúng tôi lái xe qua thành phố, hướng dẫn viên của chúng tôi đã chỉ ra tất cả các thắng cảnh.

I didn't realize I'd made a mistake until Tom pointed it out to me.

Tôi đã không nhận ra mình đã mắc một sai lầm cho tới khi Tom chỉ ra nó cho tôi.

Lock out *Khóa cửa (phía ngoài)*

I had no key, so I was locked out.

Tôi không có chìa khóa, vì vậy tôi đã bị khóa ở ngoài.

Drop out of.. *Bỏ dở, bỏ giữa chừng (khóa học, cuộc đua)*

Ba went to university, but dropped out after a year.

Ba đã đi học đại học nhưng bỏ dở một năm sau đó.

Cut ...out *Cắt ra*

There was a beautiful picture in the magazine, so I cut it out and keep it.

Có một bức hình đẹp trong cuốn tạp chí, nên tôi đã cắt nó ra để giữ.

Leave ...out *Lược bỏ*

In the sentence ' She said that she was ill ' you can leave out the word ' that' .

Trong câu ' She said that she was ill '

người ta có thể lược bỏ từ ‘that’.

Cross out *Gạch bỏ ~ Rub ...out*

Some of the names on the list had been crossed out.

Một số tên trong danh sách đã bị gạch bỏ.

Put out *Dập tắt (lửa)*

We managed to put the fire out.

Chúng tôi đã cố tìm cách dập tắt đám cháy.

Turn out *Tắt (đèn)*

I turned the lights out before leaving.

Tôi đã tắt đèn trước khi đi.

Blow out *Thổi tắt (nến)*

We don't need the candle. You can blow it out.

Chúng tôi không cần nến. Bạn có thể thổi tắt nó đi.

Carry out *Thực hiện, thực thi*

(mệnh lệnh, khảo sát, điều tra, thí nghiệm, kế hoạch,...)

Soldiers are expected to carry out orders.

Các binh sĩ cần phải thực thi mệnh lệnh.

An investigation into the accident will be carried out as soon as possible.

Cuộc điều tra tai nạn sẽ được tiến hành ngay khi có thể.

Fall out (with) *Cãi cọ. Không còn là bạn bè với nhau nữa*

They used to be very good friends.

I'm suprised to hear that they have fallen out.

Trước đây họ là những người bạn tốt.

Tôi ngạc nhiên khi nghe nói là họ không còn chơi với nhau nữa.

David fell out with his father and left home.

David cãi cọ với ba anh ấy và đã bỏ nhà đi.

Give out Đưa cho (từng người) ~ **Hand out**

The speaker gave out information sheets to the audience.

Diễn giả đã phát tờ thông tin cho thính giả.

Sort out *Tìm ra giải pháp cho cái gì. Sắp xếp cái gì thành trật tự*

There are some problems we need to sort out.

Có một số vấn đề chúng ta cần giải quyết.

All these papers are mixed up. I'll have to sort them out.

Tất cả giấy tờ này đều bị xáo trộn.

Tôi sẽ phải sắp xếp chúng cho trật tự.

Turn out to be.. *Hóa ra là....*

No body believed Paul at first, but he turned out to be right.

Thoạt đầu không ai tin Paul, nhưng hóa ra anh ấy lại đúng.

Turn out + Adj *Hóa ra..*

The weather wasn't so good in the morning, but it turned out nice later.

Buổi sáng trời xấu, nhưng sau đó hóa ra lại đẹp.

Turn out that.. *Hóa ra là*

I thought they knew each other,

but it turned out that they'd never met.

Tôi cứ nghĩ họ biết nhau,

nhưng hóa ra là họ chưa bao giờ gặp nhau.

Try out *Thử (máy móc, ý tưởng mới)*

The company is trying out a new computer system at the moment.

Hiện công ty đang thử một hệ thống máy vi tính mới.

8- BY

Giới từ BY hay được dùng cho các trường hợp sau:

- Chỉ phương thức thực hiện hành động, tác nhân gây ra hành động.
- Chỉ thời gian, thời điểm hành động diễn ra.
- Chỉ không gian nơi hành động diễn ra.

Chỉ phương thức, tác nhân gây ra hành động

Giới từ BY hay đi với dạng câu bị động, với dạng “Ving” để thể hiện nguyên nhân gây ra sự việc, cách thức thực hiện hành động.

This house was built by my grandfather.

Ngôi nhà này được ông nội tôi xây.

Many accidents are caused by careless driving.

Nhiều tai nạn gây ra bởi sự lái xe bất cẩn.

We were woken up by a loud noise during the night.

Trong đêm đó chúng tôi đã bị đánh thức dậy bởi một tiếng động lớn.

You can improve your English by reading more.

Bạn có thể cải thiện tiếng Anh của mình bằng cách đọc nhiều hơn.

She made herself ill by not eating properly.

Cô ấy đã tự làm mình bị bệnh do ăn uống không hợp lý.

The burglars got into the house by breaking a window and climbing in.

Bọn trộm vào nhà bằng cách đập vỡ cửa sổ và trèo vào.

By post

Bằng bưu điện

By phone	<i>Bằng điện thoại</i>
By e-mail	<i>Bằng thư điện tử</i>
By fax	<i>Bằng fax</i>
By cheque	<i>Bằng chi phiếu</i>
By credit card	<i>Bằng thẻ tín dụng</i>
By hand	<i>Bằng tay</i>

Can I pay by credit card?

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?

You can contact me by phone, by fax or by e-mail.

*Bạn có thể liên lạc với tôi bằng điện thoại,
bằng fax, hay bằng thư điện tử.*

By car	By train	By plane	By boat
By ship	By bus	By bike	By road
By air	By rail	By sea	By underground

Tom usually goes to work by bus.

Tom thường đi làm bằng xe buýt.

Do you prefer to travel by air or by train?

Bạn thích đi bằng máy bay hay bằng xe lửa hơn?

Did you come here by car or on foot?

Bạn đến đây bằng xe hơi hay đi bộ.

They didn't come here in their car.

Họ đã không đến đây bằng xe hơi của họ.

They came here in a taxi.

Họ đến đây bằng taxi.

Chú ý :

Nên nói: **On foot, on the train, in my car, in their car, in a taxi,**

Không nói: **By foot , by the train, by my car,**

By a dog

Have you ever bitten by a dog?

Bạn đã bao giờ bị chó cắn chưa?

By millions of people

The programme was watched by millions of people.

Chương trình được hàng triệu người xem.

By somebody with a key

The door must have been opened by someone with a key.

Cánh cửa chắc là đã được ai đó mở bằng chìa khóa.

The door must have been opened with a key.

(không nói: by a key)

By Nguyen Du

Have you read anything by Nguyen Du?

Bạn đã đọc tác phẩm nào do Nguyễn Du viết chưa?

By \$100.

His salary has increased by \$100.

Lương anh ấy đã tăng 100 đô la. (tăng thêm)

By ten per cent

His salary has increased by ten per cent.

Lương anh ấy đã tăng 10 %.

By about three metres

Tom and Mike had a race. Tom won by about three metres.

Tom và Mike có cuộc chạy đua. Tom về đích trước khoảng 3 mét.

By myself Một mình (by himself, by herself,...)

I like living by myself. (~ on my own)

Tôi thích sống một mình.

Did you go on holiday by yourself ? (~ on your own)

Bạn đã đi nghỉ một mình à?

Lan was sitting by herself in a corner of the café (~ on her own)

Lan ngồi một mình trong góc quán cà phê.

Learners drivers are not allowed to drive by themselves.

(~ on their own)

Những người học lái xe không được phép lái xe một mình.

By chance Vô tình, ngẫu nhiên

We hadn't arranged to meet. We met by chance.

Chúng tôi không sắp xếp gặp nhau. Chúng tôi tình cờ gặp nhau.

By accident Tình cờ

We saw him by accident. *Tình cờ chúng tôi gặp anh ấy.*

By mistake Do sơ xuất

I took his pen by mistake. *Tôi cầm nhầm bút của anh ấy.*

THỜI GIAN

Chỉ thời điểm hành động xảy ra trước một thời điểm nào đó

(không được muộn hơn)

I sent the letter to them today, so they should receive it by Monday.

*Hôm nay tôi đã gửi thư cho họ,
vì thế có lẽ họ sẽ nhận được nó trước thứ Hai.*

We'd better hurry. We have to be home by 5 o'clock.

Chúng ta nên nhanh lên. Chúng ta phải có mặt ở nhà trước 5 giờ.

This milk has to be used by 15 August.

Sữa này phải được dùng trước ngày 15 tháng tám.

Where's Tom? He should be here by now.

Tom đâu rồi? Lẽ ra giờ này anh ấy đã có mặt ở đây rồi.

By the time Vào lúc (chuyện gì xảy ra)

By the time we got there yesterday, there weren't any seat left.

Hôm qua khi chúng tôi đến đó thì chẳng còn chỗ ngồi nào nữa.

It's too late to go to the bank now.

By the time we get there, it will be closed.

Bây giờ đến ngân hàng thì quá trễ rồi.

Lúc chúng ta đến đó thì nó đã đóng cửa rồi.

Our holiday ends tomorrow.

So by the time you receive this postcard, I'll be back home.

Kỳ nghỉ của chúng tôi ngày mai kết thúc.

Cho nên lúc bạn nhận được bưu thiếp này chúng tôi đã có mặt ở nhà rồi.

Hurry up! By the time we get to the cinema,

the film will already have started.

Nhanh lên! Lúc chúng ta đến rạp chiếu phim

bộ phim đã bắt đầu rồi.

By the time I arrived yesterday, they had left.

Hôm qua khi tôi tới họ đã đi mất rồi.

I was very tired by the time I finished.

Đến lúc tôi hoàn thành công việc thì tôi đã rất mệt.

KHÔNG GIAN

By me *Cạnh tôi*

Come and sit by me! *Hãy đến ngồi cạnh tôi.*

By the door *Cạnh cửa ra vào*

Where's the light switch? By the door.
Công tắc đèn ở đâu? Ở cạnh cửa ra vào.

By the way *À này, tiện thể*

By the way, who are you waiting for?
À này, bạn đang chờ ai đấy?

9- FOR

Giới từ FOR thường được dùng với vai trò thể hiện sau:

- Chỉ mục đích hành động
- Chỉ thời gian tiêu tốn cho một hành động.
(Hay dùng với hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn)
- Thể hiện quan hệ giữa hai danh từ để tạo danh từ kép.
- Chỉ quãng đường một chuyển động.

Động từ đi với FOR thường để chỉ mục đích hành động.

Look for *Tìm kiếm*

Who are you looking for? *Bạn đang tìm ai vậy?*

Wait for Chờ

Who are you waiting for? *Bạn đang chờ ai vậy?*

How long have you been waiting for me?

Anh chờ tôi bao lâu rồi?

Apply for Nộp đơn xin (việc, visa)

Why didn't you apply for the job?

Tại sao bạn không nộp đơn xin việc đó?

Care for Chăm sóc

He needs somebody to care for him.

Ông ấy cần người chăm sóc ông ấy.

Care for Thích

I don't care for hot weather.

Tôi không thích thời tiết nóng.

Search for Lọc soát

They've searched the house for my letter.

Họ đã lọc soát ngôi nhà tìm lá thư của tôi.

Leave for Đi

I'm leaving for Hanoi tomorrow and coming back next week.

Mai tôi đi Hà Nội, tuần sau tôi về.

Chú ý : I'm leaving tomorrow.

Ngày mai tôi lên đường

I'm leaving Vietnam tomorrow.

Mai tôi rời Việt Nam

Thank for Cảm ơn ai vì việc gì

Thank for your asking though.

Dù sao cũng cảm ơn anh vì đã hỏi.

Ask ...for.. Hỏi ai về cái gì

I wrote to the company asking them for more information about the job.

Tôi đã viết cho công ty hỏi họ thêm thông tin về công việc đó.

Pay for *Trả tiền cho cái gì*

I didn't have enough money to pay for the meal.

Tôi không có đủ tiền để trả cho bữa ăn.

Forgive...for... *Tha thứ cho ai về cái gì*

I'll never forgive them for what they've done.

Tôi sẽ chẳng bao giờ tha thứ cho họ về những việc họ đã làm.

Appologise for.. *Xin lỗi về việc gì*

When I realised I wrong, I appologised (to them) for my mistake.

Khi tôi nhận ra mình sai, tôi đã xin lỗi (họ) về sai lầm của mình.

Be sorry for ... *Lấy làm tiếc, xin lỗi về điều gì*

He's very sorry for what he said.

Anh ấy rất lấy làm tiếc về những điều mà anh ấy đã nói.

I'm sorry for shouting at you yesterday. (~ sorry about)

Tôi xin lỗi đã to tiếng với anh ngày hôm qua.

Feel sorry for *Cảm thấy thương hại ai về điều gì.*

I feel sorry for Tom. He's had a lot of bad luck.

Tôi cảm thấy tội nghiệp cho Tom.

Anh ấy đã gặp nhiều chuyện không may.

(Không nói: I feel sorry about Tom.)

Blame ..for... *Đổ tội cho ai về việc gì*

Everybody blamed me for the accident.

Mọi người đổ tội cho tôi về tai nạn đó.

Blame... on *Đổ lỗi cái gì lên ai*

Everybody blamed the accident on me.

Mọi người đổ lỗi tai nạn đó là do tôi.

Một số mẫu câu dùng giới từ FOR chỉ mục đích:

I'm going to Nha Trang for holiday.

Tôi sẽ đi nghỉ ở Nha Trang.

What would you like for dinner?

Bạn muốn dùng gì cho bữa tối?

Let's go to the pool for a swim.

Chúng ta hãy đến hồ để bơi đi.

There weren't any chairs for us to sit on.

Chẳng có cái ghế nào cho chúng tôi ngồi cả.

Did you use this brush for washing the dishes?

Bạn đã dùng cái bàn chải này để rửa chén đĩa à?

What did you do that for?

Bạn làm điều đó để làm gì?

What is this switch for?

Công tắc này để làm gì?

I went to see a doctor for check up yesterday.

Tôi đã đến bác sĩ để kiểm tra sức khỏe ngày hôm qua.

Are you going away for the weekend?

Anh sẽ đi xa trong kỳ nghỉ cuối tuần phải không?

Một số mẫu câu dùng giới từ FOR chỉ thời gian

It's been raining for two hours.

Trời đã mưa hai tiếng rồi.

They've been going there for years.

Họ đã đến đó nhiều năm rồi.

They've been married for 20 years.

Họ lấy nhau được 20 năm rồi.

Have you known each other for a long time?

Các bạn biết nhau lâu rồi phải không?

I haven't seen you for ages.

Lâu lắm tôi không gặp bạn.

I've been learning English for 6 months.

Tôi học tiếng Anh được sáu tháng rồi.

Tom has been doing the same job for 15 years.

Tom đã làm cùng một công việc trong 15 năm.

Where have you been? I've been waiting for ages.

Bạn đã ở đâu vậy? Tôi chờ bạn lâu lắm rồi.

We watched television for two hours last night.(2)

Tối qua chúng tôi xem tivi hai giờ.

Lan is going away for a week in September.(3)*

Lan sẽ đi xa một tuần vào tháng chín.

It rained for two days without stopping.(2)

Trời đã mưa hai ngày mà không tạnh.

Chú ý: Tránh nhầm lẫn khi dùng **FOR, DURING, IN**

I'll call you back in five minutes.

Năm phút nữa tôi sẽ gọi lại cho anh.

I've been waiting for you for five minutes.

Tôi đã chờ anh 5 phút rồi.

I fell asleep during the film. I was asleep for half an hour.

Tôi đã ngủ thiếp đi trong khi xem phim. Tôi đã ngủ nửa tiếng

FOR thể hiện quan hệ giữa hai danh từ:

A cheque for..

They sent me a cheque for \$ 100.

Họ đã gửi cho tôi một chi phiếu 100 đô la.

A need for..

There's no need for it.

Không cần cho việc ấy đâu.

A demand for..

There wasn't enough demand for our product.

Không có đủ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của chúng ta.

A reason for..

Nobody knew the reason for the delay.

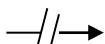
Không ai biết lý do của sự chậm trễ đó cả

Không gian : FOR chỉ quãng đường một chuyển động

Go for five blocks, then turn left.

Đi qua 5 khối nhà, sau đó quẹo trái.

10- OFF



Chỉ một hành động, một tác động tách rời xa một đối tượng nào đó

Turn off Tắt (đèn, radio, TV.)

Shall I leave the lights on or turn them off.

Tôi để đèn sáng hay tắt chúng đi?

Take off Cởi ra (quần, áo). Cất cánh (máy bay)

It was warm, so I took off my jacket.

Trời ấm, vì vậy tôi đã cởi áo vét ra.

After a long delay the plane finally took off.

Sau khi bị trễ một lúc lâu, cuối cùng máy bay đã cất cánh.

Walk off Đi mất ~ **Walk away**

Run off Chạy đi mất ~ **Run away**

Drive off Lái xe đi mất ~ **Drive away**

Ride off Đạp xe đi mất ~ **Ride away**

Diana got on her bike and rode off.

Diana lên xe và đạp đi mất.

Go off Đi mất ~ **Go away**

Mark left home at the age of eighteen and went off to Canada.

Mark rời gia đình lúc 18 tuổi và đi đến Canada.

Go off Nổ (bom), reo (chuông)

A bomb went off in the city center, but fortunately nobody was hurt.

Một quả bom đã nổ ở trung tâm thành phố, may mà không ai bị thương.

Did you hear the alarm go off?

Anh có nghe thấy chuông reo không?

See ..off *Tiến (ở sân bay, nhà ga)*

We went to the airport to see her off.

Tôi đã ra sân bay để tiễn cô ấy.

Set off *Khởi hành*

We set off very early to avoid the traffic.

Chúng tôi đã khởi hành rất sớm để tránh kẹt xe.

Rip off *Lừa*

I think you were ripped off. *Tôi nghĩ là bạn đã bị lừa rồi.*

Drop off *Ngủ gật* ~ **Nod off** ~ **Doze off**

I dropped off in the middle of the lecture.

Tôi đã ngủ gật trong buổi thuyết trình.

Finish...off *Hoàn thành nốt phần còn lại của việc gì.*

Have you finished painting the room?

Anh đã sơn xong căn phòng chưa?

Nearly. I'll finish it off tomorrow.

Gần xong rồi. Mai tôi sẽ sơn nốt.

Put off *Làm nản lòng ai. Làm ai ngăn việc gì.*

What put you off applying for the job?

Cái gì làm bạn không muốn xin việc đó?

We wanted to go to the exhibition, but we were put off by the long queue.

Chúng tôi muốn đi xem cuộc triển lãm đó,

nhưng chúng tôi ngán vì xếp hàng dài quá.

Show off *Khoe khoang (khả năng, kiến thức)*

He's just showing off. *Anh ta đang khoe khoang đấy.*

Tell ..off *La mắng ai*

Tom's mother told him off for wearing dirty shoes in the house.

Mẹ Tom la mắng nó vì mang giày bẩn vào nhà.

11- OF

- Giới từ OF đi liền với động từ thể hiện một tương tác hướng đến một đối tượng nào đó.

-Giới từ OF đi giữa hai danh từ thường thể hiện quan hệ sở hữu giữa hai danh từ và tạo ra danh từ kép.

Động từ với giới từ OF

Think of..

What do you think of this apartment?

Anh thấy căn hộ này thế nào?

That's a good idea. Why I didn't think of it?

Ý kiến hay đấy. Tại sao tôi lại không nghĩ ra nó nhỉ?

Are you thinking of buying a new car?

Anh có nghĩ đến việc mua một cái xe hơi mới không?

He told me his name, but I can't think of it now.

Anh ấy nói cho tôi tên anh ấy, nhưng bây giờ tôi không nhớ ra được

Chú ý: Có sự khác biệt nhỏ giữa “ **Think of..**” và “ **Think about..**”

What are you thinking about?

Anh đang nghĩ gì vậy?

I've thought about what you said.

Tôi đã nghĩ về điều bạn nói.

Take care of.. Chăm sóc

Take care of your self. ~ **Look after yourself.**

Chú ý giữ gìn sức khỏe nhé. (Bảo trọng nhé)

Hear of *Biết sự hiện diện của ai đó, cái gì đó* (# **Hear from**)

I've never heard of him.

Tôi chưa bao giờ nghe nói về ông ta cả.

Have you heard from Lan lately?

Gần đây bạn có được tin Lan không?

Accuse ... of *Buộc tội ai về điều gì*

They accused me of being selfish.

Họ buộc tội tôi là ích kỷ

Suspect ... of *Nghi ngờ ai về điều gì*

Some students were suspected of cheating in the exam.

Một số sinh viên bị nghi ngờ là gian lận trong kỳ thi.

Approve of *Tán thành việc gì*

Disapprove of *Không tán thành việc gì*

His parents don't approve of what he does.

Bố mẹ anh ấy không tán thành việc anh ấy làm.

Die of *Chết vì căn bệnh gì* (~ **Die from...**)

What did he die of ?

Anh ấy chết vì bệnh gì thế?

Consist of *Gồm có*

We had an enormous meal. It consisted of seven courses.

Chúng tôi đã ăn một bữa thịnh soạn. Nó gồm 7 món.

Be afraid of *Sợ*

(~ Be terrified of, ~ Be frightened of, ~ Be scared of)

Are you afraid of spiders? *Bạn có sợ nhện không?*

Yes, I'm terrified of them. *Vâng, tôi rất sợ chúng.*

Be fond of *Thích*

I'm very fond of chocolate. *Tôi rất thích sô cô la.*

Be proud of *Tự hào về điều gì*

He is proud of his daughter's ability.

Ông ấy tự hào về khả năng của con gái mình.

Be ashamed of *Xấu hổ vì việc gì*

She is very ashamed of having stolen money.

Cô ấy rất xấu hổ vì việc đã ăn cắp tiền.

Be jealous of *Ghen* ~ **Be envious of..** *Ghen, đố kỵ*

Why are you always jealous of other people?

Tại sao lúc nào bạn cũng ghen tỵ với người khác?

Be suspicious of *Nghi ngờ*

He didn't trust me. He was suspicious of my intention.

Ông ấy không tin tôi. Ông ấy nghi ngờ ý định của tôi.

Be suspected of *Nghi ngờ*

He was suspected of telling lie.

Nó bị nghi ngờ là nói dối.

Be critical of.. *Phê bình, bới móc*

She is very critical of my work.

Cô ấy hay bối rối công việc của tôi.

Be aware of.. *Biết, nhận thấy* ~ **Be conscious of..**

Did you know he was married?

Bạn có biết là anh ấy đã có gia đình rồi không?

No, I wasn't aware of that.

Không, tôi không biết chuyện đó.

Be capable of.. *Có khả năng làm gì*

Be incapable of..*Không có khả năng làm gì*

I'm sure you are capable of passing the examination.

Tôi chắc là bạn có khả năng vượt qua kỳ thi đó.

Be full of.. *Đầy cái gì*

The letter he wrote was full of mistakes.

Lá thư anh ấy viết đầy lỗi.

Be short of.. *Thiếu cái gì*

I'm a bit short of money. Can you lend me some?

Tôi hơi thiếu tiền. Bạn có thể cho tôi mượn một ít được không?

Be typical of.. *Điển hình, thường*

He's late again. It's typical of him to keep everybody waiting.

Anh ấy lại đến trễ. Anh ấy hay bắt mọi người chờ.

Be tired of.. *Chán, ón* ~ **Be sick of..** *Phát mệt với việc gì*

I'm tired of waiting.

Tôi chán việc chờ đợi lắm rồi.

Be certain of.. *Chắc chắn* ~ **Be sure of..**

(~ Be certain about. ~ Be sure about)

I think he arriving this evening, but I'm not sure of that.

Tôi nghĩ tối nay anh ấy đến, nhưng tôi không chắc điều đó đâu.

Be kind of.. *Tốt đối với ai (nice, good, polite, stupid, generous.)*

Thank you. It was very kind of you to help me.

Cảm ơn anh. Anh thật là tốt đã giúp tôi.

Danh từ với giới từ OF

The beginning of the month

Đầu tháng

The top of the hill

Đỉnh đồi

The back of the car

Đằng sau xe

The decision of the government

Quyết định của chính phủ

The succeed of the company

Thành công của công ty

Chúng ta hay gặp hình thức thể hiện này trong các tập hợp từ sau:

The end of...

The middle of...

The top of...

The bottom of...

The front of...

A cause of...

A photograph of..

A picture of...

A map of...

A plan of...

A drawing of...

A disadvantage of...

An advantage of... # advantage in, advantage to

Chú ý: Cách thể hiện quan hệ sở hữu kiểu “N ’s” thường dùng cho người và cả một số trường hợp khác:

My sister’s room

Phòng chị tôi

A woman's hat	<i>Nón phụ nữ</i>
A boy's name	<i>Tên cậu con trai</i>
Mr Carter's house	<i>Nhà ông Carter</i>
My sisters' room	<i>Phòng của các chị tôi</i>
Mr Carters' house	<i>Phòng của gia đình Carter</i>
The men's changing room	<i>Phòng thay đồ nam giới</i>
A children's book	<i>Một cuốn sách dành cho trẻ em</i>
Jack and Karen's wedding	<i>Đám cưới của Jack và Karen</i>
Mr and Mrs Carter's house	<i>Nhà của ông bà Carter</i>
Today's paper	<i>Báo hôm nay</i>
The government's decision	<i>Quyết định của chính phủ</i>
The city's streets	<i>Những đường phố của thành phố</i>
The world's population	<i>Dân số thế giới</i>
Italy's prime minister	<i>Thủ tướng Ý</i>
Next weekend's meeting	<i>Cuộc họp cuối tuần tới</i>
A week's holiday	<i>Kỳ nghỉ một tuần</i>
Three weeks' holiday	<i>Kỳ nghỉ ba tuần</i>
Ten minutes' walk	<i>Cuộc đi dạo 10 phút</i>
A bird's egg	<i>Trứng chim</i>

12- AS

Giới từ AS thường được dùng với các ý nghĩa thể hiện sau:

- Chỉ thời gian, thời điểm hành động xảy ra cùng với một hành động khác.
 - Chỉ nguyên nhân của sự việc.
 - Thể hiện sự giống nhau, ngang bằng.
- Công thức AS ...AS được dùng trong so sánh ngang bằng cho tính từ, trạng từ.

Chỉ thời gian: AS mang nghĩa như từ “KHI” trong tiếng Việt

We all waved goodbye to Lan as she drove away.

Tất cả chúng tôi vẫy tay tạm biệt Lan khi cô ấy lái xe đi.

I watched her as she opened the letter.

Tôi nhìn cô ấy khi cô ấy mở lá thư ra.

As we walked along the street, we looked in the shop windows.

Chúng tôi nhìn vào các tủ kính khi chúng tôi đi dọc theo phố.

Can you turn off the light as you go out, please?

Vui lòng tắt đèn khi bạn đi ra ngoài nhé.

Ann slipped as she was getting off the bus.

Ann trượt chân khi cô ấy đang bước xuống xe buýt.

We met Paul as we were leaving the hotel.

Chúng tôi gặp Paul khi chúng tôi đang rời khách sạn.

Chú ý 1: AS có thể dùng cả khi hai sự việc xảy ra trong một thời gian dài:

As the day went on, the weather got worse.

Khi ngày dần trôi, thời tiết trở nên xấu hơn.

I began to enjoy the job more as I got used to it.

Tôi bắt đầu thích công việc hơn khi tôi quen với nó.

Chú ý 2: So sánh cách dùng AS và WHEN

As we walked home, we talked about what we would have for dinner.

Trong khi chúng tôi đi bộ về nhà,

chúng tôi nói về những món mà chúng tôi sẽ dùng cho bữa tối.

When we got home, we started cooking dinner.

Khi về đến nhà, chúng tôi bắt đầu nấu bữa tối.

Dùng WHEN khi các sự việc lần lượt xảy ra.

Just as *Đúng lúc, đúng khi*

Just as I sat down, the phone rang.

Tôi vừa ngồi xuống thì điện thoại reo.

I had to leave just as the conversation was getting interesting.

Đúng lúc cuộc trao đổi đang trở nên thú vị thì tôi lại phải đi.

As soon as *Ngay sau khi*

I'll come as soon as I finish.

Tôi sẽ đến ngay sau khi tôi xong việc.

As soon as I heard of it, I left the house.

Ngay sau khi được tin đó tôi đã rời ngôi nhà.

Chỉ nguyên nhân: AS mang nghĩa như từ “Vì” trong tiếng Việt

As I was hungry, I decided to find somewhere to eat.

Vì đói nên tôi quyết định tìm nơi nào đó để ăn.

As it was a public holiday last Thursday, most the shops were shut.

Vì thứ năm trước là ngày lễ, hầu hết các cửa hàng đều đóng cửa.

As we have plenty of time before our flight, let's go and have a coffee.

*Vì chúng ta có rất nhiều thời gian trước chuyến bay,
hãy đi uống một ly cà phê đi.*

Yesterday we watched television all evening

as we didn't have anything better to do.

*Hôm qua chúng tôi xem TV suốt cả buổi tối
vì chúng tôi không có việc gì tốt hơn để làm.*

As I don't often watch television any more,

I've decided to give my TV set to a friend of mine.

*Vì tôi không hay xem tivi nữa nên tôi đã quyết định
cho một người bạn tôi chiếc tivi của mình.*

I couldn't contact David as he was away on holiday.

Tôi không thể liên lạc được với David vì anh ấy đi nghỉ xa.

As they lived near us, we used to see them quite often.

Vì họ sống gần chúng tôi nên trước đây chúng tôi hay gặp họ.

Thể hiện sự giống nhau: AS mang nghĩa như từ “Như” trong tiếng Việt

*** Dùng trong so sánh tính từ:**

He is as tall as Tom.

Anh ấy cao bằng Tom

He is not as rich as Tom.

Anh ấy không giàu bằng Tom

Your coffee is not so good as my mother's .

Cà phê của bạn không ngon bằng cà phê của má tôi

It isn't so cold as yesterday.

Trời không lạnh như hôm qua

*** Dùng trong so sánh trạng từ:**

Eat as much as you like .

Các bạn cứ ăn thoải mái

He worked as fast as he could.

Anh ấy đã làm việc rất nhanh

I don't speak English as well as she does.

Tôi nói tiếng Anh không tốt bằng cô ấy

I didn't do as well as he had hoped.

Tôi đã không làm tốt như anh ấy đã từng hy vọng

It didn't take so long as he expected.

Điều đó không mất nhiều thời gian như anh ấy nghĩ.

I got here as fast as I could.

Tôi đã đến đây nhanh như có thể.

The teacher is not as well paid as a lawyer.

Giáo viên không được trả nhiều như luật sư.

*** Dùng trong các trường hợp khác:**

I didn't move anything. I left everything as it was.

Tôi không chuyển dịch thứ gì cả. Tôi để mọi thứ như cũ.

Can I eat this fruit as it is?

Tôi có thể ăn ngay quả này được không?

You should have done it as I showed you.

Lẽ ra bạn nên làm việc đó như tôi đã chỉ cho bạn.

You should have done it like this.

(Không nói 'as this')

Lẽ ra bạn nên làm việc đó như thế này.

You're late as usual.

Anh lại trễ như thường lệ.

As always, Tom was the first to complain.

Như thường lệ, Tom là người đầu tiên than phiền.

You can do as you like.

Bạn có thể làm như bạn muốn.

They did as they promised.

Họ đã làm như đã hứa.

As you know, It's Lan's birthday next week.

Như anh biết đấy, tuần sau là sinh nhật Lan.

Lan failed her driving test, as he expected.

Lan đã thi rớt kỳ kiểm tra lấy bằng lái xe, như anh ấy dự đoán

As I said yesterday, we can solve the problem.

Như tôi nói ngày hôm qua, chúng ta có thể giải quyết được vấn đề đó.

As a manager, he has to make many important decisions.

(# like a manager)

Là một giám đốc (với cương vị là một giám đốc),

ông ấy phải đưa ra nhiều quyết định quan trọng.

Like a manager, she has to make many important decisions.

*Như là một giám đốc, cô ấy phải đưa ra
nhiều quyết định quan trọng.*

A few years ago, I worked as a taxi driver.

Cách đây vài năm tôi làm tài xế taxi.

We used the garage as a workshop.

Chúng tôi đã dùng nhà xe làm nhà xưởng.

Many words can be used as verbs or nouns.

Nhiều từ có thể được dùng như là động từ hay danh từ.

London is fine as a place to visit, but I wouldn't like to live there.

*London là một nơi đến thăm thì được,
nhưng tôi không muốn sống ở đó.*

The news of the accident came as a great shock.

Tin tức vụ tai nạn là một cú sốc lớn.

As if (~ As thought): Tập hợp này hay được dùng trong các mẫu:

Look as if...

Trông như thể là...

Feel as if..

Cảm thấy như thể là...

Sound as if

Nghe như thể là...

Behave as if..

Cư xử như thể là...

Talk as if..

Nói như thể là..

Cũng giống như các dạng câu điều kiện IF, tùy cách phối hợp thời của hai động từ trong câu mà chúng ta hiểu được giả định đó có thật hay không có thật.

Chúng ta hãy xem các câu thuộc hai nhóm trên:

He looks as if he is French. (1-1)

Anh ấy trông như người Pháp ấy.

(Nhiều khả năng anh ấy là người Pháp)

He looks as if he were French (1-2) Anh ấy trông như người Pháp ấy.

(Anh ấy không phải là người Pháp)

Chúng tôi đưa một số ví dụ cho hai nhóm trên như sau:

The house looks as if it's going to fall down. (1-3')

Ngôi nhà đó trông như sắp đổ.

Ann sounded as if she had a cold. (2-2)

Ann nghe như là bị cảm lạnh.

I don't feel as if I've just had a holiday. (1- 5)

Tôi không cảm thấy như vừa đi nghỉ về.

It looked as if it was going to rain. (2- 3'qk)

Trời trông như sắp mưa.

You look as if you didn't sleep last night. (1-2)

Bạn trông như tối hôm qua không ngủ ấy.

It looks as if she isn't coming.

Xem chừng như cô ấy sẽ không đến.

It sounds as if they are having a party.

Nghe chừng như họ đang có đám tiệc.

They looked at me as if I was mad.

Họ nhìn tôi như thể là tôi điên ấy.

Giả định không có thật :

She talks as if she knew everything. (1-2)

Cô ấy nói như thể cô ấy biết mọi thứ ấy.

He behaves as if he owned the palace. (1-2)

Anh ấy cư xử như thể anh ấy là chủ lâu đài.

He looks as if he were drunk. (1-2)

Anh ấy trông như đang xỉn say.

Why do you talk about him as if he was a old man .(1-2)

Tại sao bạn nói về anh ấy như thể anh ấy là một ông già vậy.

They treat me as if I were their son. (1-2)

Họ đối xử với tôi như thể tôi là con trai của họ.

You look as if you had seen a ghost. (1-8)

Bạn trông như thể đã gặp ma ấy.

The speaker went on speaking as if nothing had happened. (2-8)

Vị diễn giả tiếp tục nói như thể không có chuyện gì xảy ra.

Why is that girl smiling at me as though she knew me .(4-2)

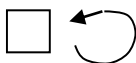
Tại sao cô gái ấy lại cười với tôi như thể cô ấy quen tôi vậy.

As long as Với điều kiện là

You can borrow my car as long as you mustn't drive too fast.

*Bạn có thể mượn xe hơi của tôi với điều kiện là
bạn không được lái xe quá nhanh.*

13- BACK



Giới từ BACK thường đi liền với các động từ chỉ sự vận động, tương tác theo hướng quay trở lại

Come back Quay lại

When are you coming back?

Lúc nào anh quay lại?

Be back Trở về

What time will you be back?

Lúc nào các anh về?

We'll be back in two weeks.

Hai tuần nữa chúng tôi sẽ về.

Walk back to.. Đi bộ quay về..

After eating at a restaurant, we walked back to our hotel.

Sau khi ăn ở một nhà hàng, chúng tôi đi bộ về khách sạn.

Give...back to.. Trả lại cái gì cho ai

I've still got Lan's keys. I forgot to give them back to her.

Tôi vẫn cầm chùm chìa khóa của Lan. Tôi quên trả lại chúng cho cô ấy.

Put back Để lại

When you've finished with that book, can you put it back on the shelf?

Lúc nào bạn đọc xong cuốn sách đó, vui lòng để lại nó lên kệ.

Wave back Vẫy lại

I waved to her and she wave back.

Tôi vẫy tay chào cô ấy và cô ấy vẫy lại.

Call back Gọi điện lại (~ **Phone back**, ~ **Ring back**)

I'll call you back in five minutes.

Năm phút nữa tôi sẽ gọi điện lại cho anh.

Get back to Trả lời ai (bằng điện thoại)

I sent him a e-mail, but he never got back to me.

*Tôi đã gửi cho anh ấy một thư điện tử,
nhưng anh ấy không bao giờ trả lời tôi.*

Look back on *Nghĩ lại điều gì trong quá khứ*

Looking back on it, I wish I had taken your advices.

Khi nghĩ lại chuyện đó, tôi ước gì tôi đã nghe lời khuyên của anh.

Pay back *Trả lại*

If you borrow money, you have to pay it back.

Nếu bạn mượn tiền, bạn phải trả lại.

Thanks for lending me money. I'll pay you back next week.

Cảm ơn đã cho tôi mượn tiền. Tôi sẽ trả lại tuần tới.

14- ABOUT

Giới từ ABOUT đi sau động từ gần với nghĩa VỀ, ĐẾN trong tiếng Việt

Talk about... *Nói về, bàn về*

We talked about a lot of thing at the meeting.

Chúng tôi đã bàn về nhiều việc tại cuộc họp.

Have a discussion about... *Có buổi thảo luận về cái gì*

We had a discussion about what we should do.

Chúng tôi đã có một buổi thảo luận về những gì chúng tôi nên làm.

Chú ý : Discuss + N

We discussed a lot of things at the meeting.

Chúng tôi đã thảo luận nhiều việc tại cuộc họp.

(Không nói: discuss about...)

Care about *Quan tâm đến*

He's very selfish. He doesn't care about other people.

Hắn rất ích kỷ. Hắn không quan tâm đến người khác.

Care for.. : *Thích cái gì*

I don't care for hot weather. *Tôi không thích thời tiết nóng.*

Take care of.. : *Chăm sóc, lo liệu* (~ **Care of..**)

She took care of it for me. *Cô ấy đã lo liệu việc đó cho tôi.*

Take care of yourself. *Chú ý giữ sức khỏe nhé.*

Dream about.. *Mơ về (khi đang ngủ)*

I dreamed about you last night. *Đêm qua anh mơ thấy em.*

Dream of.. *Mơ tưởng về việc gì*

Do you dream of/ about being rich and famous?

Bạn có mơ tưởng đến việc trở nên giàu có và nổi tiếng không?

Hear about.. *Được biết về việc gì đó*

Did you hear about what happened yesterday?

Bạn có nghe nói về chuyện đã xảy ra hôm qua không?

Hear of.. *Biết sự có mặt của ai đó, việc gì đó*

I've never hear of him.

Tôi chưa bao giờ nghe nói về ông ta cả.

Hear from.. *Được tin từ ai (qua thư từ, điện thoại)*

Have you heard from Tom lately?

Gần đây bạn có nhận được tin Tom không?

Think about *Nghĩ về*

I've thought about what you said. *Tôi đã nghĩ về điều anh nói.*

What are you thinking about? *Anh đang nghĩ gì vậy?*

I've been thinking about getting him a CD.

Tôi đã và đang nghĩ đến chuyện mua cho anh ấy một đĩa CD

Think of - Nghĩ đến (ý nghĩ mới xuất hiện trong đầu)

- Nghĩ về (có màu sắc nhận xét về cái gì đó)

Có sự khác biệt rất nhỏ giữa "Think about" và "Think of" nên có thể dùng cả hai trong các trường hợp đó.

He told me his name, but I can't think of it now.

*Anh ấy đã nói cho tôi địa chỉ của anh ấy,
nhưng bây giờ tôi không nhớ ra được.*

That's a good idea. Why didn't I think of it?

Đó là ý kiến hay đấy. Tại sao tôi không nghĩ ra nhỉ?

What do you think of the film? *Bạn thấy bộ phim ấy thế nào?*

I didn't think much of it. *Tôi không thích nó lắm.*

When I'm alone, I often think of/about you.

Khi em một mình, em thường nghĩ đến anh.

We're thinking about/of going north.

Chúng tôi đang nghĩ đến chuyện đi ra Bắc.

Remind ... about... *Nhắc nhở ai về điều gì*

I'm glad you reminded me about the party.

I'd completely forgotten about it.

Tôi mừng là bạn đã nhắc tôi về bữa tiệc. Tôi đã quên hẳn mất nó.

Remind ...of *Làm ai nhớ đến cái gì*

This house reminds me of the one I lived when I was a child.

Ngôi nhà này làm tôi nhớ lại ngôi nhà tôi sống dạo bé.

Look at this photograph of Lan. Who does she remind you of?

Hãy nhìn tấm hình của Lan. Cô ấy làm anh nhớ tới ai?

Complain to ... about... *Than phiền với ai về cái gì*

We complained to the manager about the food.

Chúng tôi đã than phiền với người quản lý về đồ ăn.

Complain of... *Than về bị đau về cái gì*

We called the doctor

because Tom was complaining of pain in his stomach.

Chúng tôi đã gọi điện cho bác sĩ vì Tom kêu đau bụng.

Warn ... about... *Cảnh báo về điều gì, về ai.*

I knew he was a strange person. I had been warned about him.

Tôi biết hắn ta là một con người kỳ lạ. Tôi đã được cảnh báo về hắn.

Ann warned me about the traffic. She said it would be bad.

Ann đã cảnh báo tôi về giao thông. Cô ấy nói nó sẽ tồi tệ đấy.

Warn ... of/ about... *Cảnh báo ai về một điều tệ hại có thể xảy ra*

Scientists have warned us about / of the effects of global warming.

*Các nhà khoa học đã cảnh báo chúng ta về
ảnh hưởng của sự ấm lên toàn cầu.*

15- AWAY

Giới từ AWAY đi sau động từ thường chỉ một vận động đi xa khỏi một đối tượng nào đó.

Go away *Đi xa*

We're going away on holiday today.

Hôm nay chúng tôi sẽ đi nghỉ mát xa.

Drive away *Lái xe đi mất*

The woman got into her car and drove away.

Người phụ nữ lên xe và lái đi mất.

Fly away *Bay đi mất*

I tried to take a picture of the bird, but it flew away.

Tôi cố chụp hình con chim, nhưng nó bay đi mất.

Blow away *Thổi bay đi*

I dropped the ticket and it blew away in the wind.

Tôi làm rơi tấm vé và gió thổi bay đi mất.

Take away *Lấy đi*

The police searched the house and took away a computer.

Cảnh sát lục soát ngôi nhà và lấy một chiếc máy tính đi.

Get away *Trốn thoát*

We tried to catch the thief, but he managed to get away.

Chúng tôi đã cố bắt tên trộm, nhưng hắn đã tìm cách trốn thoát được.

Get away with *Thoát được cái gì (làm gì sai nhưng không bị phạt)*

I parked in no-parking zone, but I got away with it.

Tôi đã đậu xe ở khu vực cấm đậu, nhưng tôi đã không bị phạt.

Keep away from Tránh xa cái gì

Keep away from the edge of the lake. You might fall in.

Tránh xa bờ hồ đi. Cháu có thể ngã xuống hồ đấy.

Give... away Cho ai cái gì (vì không muốn dùng nữa)

Did you sell your old computer? No, I gave it away.

Bạn đã bán chiếc máy tính cũ của bạn rồi à? Không, tôi cho nó đi rồi.

Put ... away Cất đi

When the children had finished playing with their toys,
they put them away.

Khi bọn trẻ chơi xong, chúng cất đồ chơi của chúng đi.

Throw away Vứt đi

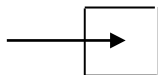
I kept the letter, but threw away the envelope

Tôi giữ lại lá thư, nhưng vứt phong bì đi.

Run away Chạy đi mất

Walk away Đi mất

16- INTO



Break into... Đột nhập vào

Our house was broken into a few days ago, but nothing was stolen.

Nhà của chúng đã bị đột nhập vào cách đây vài ngày,
nhưng không bị mất gì.

Crash into Đâm sầm vào..

He lost control of the car and crashed into a wall.

Anh ấy không làm chủ được tay lái và đâm sầm vào một bức tường.

Divide into *Chia thành (các phần)*

The book is divided into three parts.

Cuốn sách đó được chia thành ba phần.

Translate into... *Dịch sang (tiếng gì)*

The book has been translated into many languages.

Cuốn sách đó đã được dịch sang nhiều thứ tiếng.

Drive into *Lái xe đâm vào ..*

Run into *Chạy đâm sầm vào..*

Cut into *Cắt thành (các lát)*

17- WITH

Động từ đi với giới từ WITH

Collide with.. *Đụng, đụng phải*

A bus collided with a car this morning.

Sáng nay một chiếc xe buýt đụng phải một chiếc xe hơi.

Fill .. with.. *Đổ cái gì vào*

Take this saucepan and fill it with water.

Lấy cái xoong này và đổ đầy nước vào.

Provide...with... *Cung cấp cái gì cho ai (~ Supply... with..)*

The school provides all its students with books.

Nhà trường cung cấp sách cho tất cả học sinh.

Be angry with.. *Giận ai về việc gì*

(~ Be annoyed with... , Be furious with...)

Are you angry with me for being late?

Bạn có giận tôi về việc đến trễ không?

Be happy with.. *Hài lòng với..*

~ **Be pleased with..** , **Be satisfied with...**

Be disappointed with..., **Be delighted with..**

I was delighted with the present you gave me.

Tôi rất vui với món quà bạn tặng tôi.

Were you happy with your exam results?

Bạn có hài lòng với kết quả thi của bạn không?

Be impressed with.. *Có ấn tượng với..*

I'm very impressed with her English. It's very good.

(~ **Be impressed by**)

Tôi rất có ấn tượng với tiếng Anh của cô ấy. Nó rất hay.

Be fed up with.. *Chán cái gì* ~ **Be bored with..**

I don't enjoy my job any more. I'm fed up with it.

Tôi không thích công việc của tôi nữa. Tôi chán ngấy nó rồi.

Get away with *Thoát được cái gì (làm gì sai nhưng không bị phạt)*

I parked in no-parking zone, but I got away with it.

Tôi đã đậu xe ở khu vực cấm đậu, nhưng đã không bị phạt.

Get away *Trốn thoát*

We tried to catch the thief, but he managed to get away.

Chúng tôi đã cố bắt tên trộm, nhưng hắn đã tìm cách trốn thoát được.

Help ... with *Giúp ai việc gì*

This bag looks heavy. I'll help you with it.

Cái túi này trông nặng đấy. Tôi sẽ giúp bạn mang nó.

Thể hiện quan hệ danh từ với danh từ

A relationship with..	<i>Quan hệ với</i>	#	A relationship between..
	.		(giữa hai sự vật, sự việc)
A connection with..	<i>Liên quan với</i>	#	A connection between..
A contact with..	<i>Liên hệ với</i>	#	A contact between..

Did you have a good relationship with your friends?

Anh có quan hệ tốt với những người bạn của anh không?

The police want to question a man in connection with the robbery.

Cảnh sát muốn thẩm vấn một người đàn ông liên quan đến vụ cướp.

There is no connection between the two problems.

Không có liên quan gì giữa hai vấn đề đó.

There are some differences between British and American English.

Có một số sự khác biệt giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ

CHƯƠNG 18: TẬP HỢP TỪ ĐI VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ “BE”

Be interested in N/ Ving = **Get interested in** N/Ving

Quan tâm tới cái gì. Thích cái gì, việc gì.

Are you interested in art?

Bạn có quan tâm đến nghệ thuật không?

I'm interested in buying a new car.

Tôi thích mua một chiếc xe hơi mới.

Be fond of... *Thích*

I'm very fond of chocolate.

Tôi rất thích sô cô la.

Be afraid of... *Sợ*

(~ **Be terrified of...** , ~ **Be frightened of...** , ~ **Be scared of...**)

Are you afraid of spiders?

Bạn có sợ nhện không?

Yes, I'm terrified of them.

Vâng, tôi rất sợ chúng.

Be proud of... *Tự hào về điều gì*

He is proud of his daughter's ability.

Ông ấy tự hào về khả năng của con gái mình.

Be in charge of... *Chịu trách nhiệm, phụ trách*

Who's in charge of this office?

Ai phụ trách văn phòng này?

I'm in charge of our computers. *Tôi phụ trách máy tính của chúng tôi.*

Be tired of... *Chán, ớn* ~ **Be sick of...** *Phát mệt với việc gì*

I'm tired of waiting.

Tôi chán việc chờ đợi lắm rồi.

Be fed up with/ by... *chán , không thích* ~ **Be bored with/ by..**

I'm fed up with staying at home all day.

Tôi chán việc ở nhà suốt ngày.

Be sorry about... *Xin lỗi về.., lấy làm tiếc về..*

I'm sorry about the mess. I'll clear it up later.

Tôi xin lỗi về sự lộn xộn này. Tôi sẽ dọn dẹp nó sau.

We're all sorry about Ann losing her job.

Tất cả chúng tôi đều lấy làm tiếc về việc Ann mất việc.

Be good at... *Giỏi cái gì*

(Be bad at... , Be brilliant at... , Be better at.. , Be hopeless at...)

He's very good at repairing things.

Anh ấy rất giỏi trong việc sửa chữa các đồ vật.

Be kind of... *Đối xử tốt với ai*

(nice, good, polite, stupid, generous,..)

Thank you. It was very kind of you to help me.

Cảm ơn anh. Anh thật tốt đã giúp tôi.

Be nice to... *Đối xử tốt với ai*

(kind, good, polite, stupid, generous, friendly, rude, cruel..)

They have been very nice to me.

Họ luôn đối xử rất tốt với tôi.

(Không dùng : with me)

Why were you so unfriendly to Lan?

Tại sao bạn lạnh nhạt với Lan thế?

Be full of... *Đầy cái gì*

The letter he wrote was full of mistakes.

Lá thư anh ấy viết đầy lỗi.

Be to... *Đến # Go to*

Have you ever been to Vietnam?

Ông đã bao giờ đến Việt Nam chưa?

He's just gone to Hanoi.

Ông ấy vừa mới đi Hà Nội.

(Đang ở Hà Nội)

Be taken to.. . *Được đưa đi đâu*

The man injured in the accident was taken to hospital.

Người đàn ông bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa đi bệnh viện.

Be sent to prison *Bị tống giam, bị bỏ tù.*

He was sent to prison for his part in a plane robbery.

Hắn ta đã bị tống giam vì sự tham gia vào một vụ cướp máy bay.

Be impressed with/by... *Ấn tượng với, ấn tượng bởi*

I'm very impressed with her English. It's very good.

(~ impressed by)

Tôi rất có ấn tượng với tiếng Anh của cô ấy. Nó rất tốt.

Be pleased with... *Hài lòng với*

~ (happy, disappointed, satisfied, delighted,..)

I was delighted with the present you gave me.

Tôi rất thích món quà bạn tặng tôi.

Were you happy with the your exam results?

Bạn có hài lòng với kết quả thi của bạn không?

Be crowded with... *Đầy, đông đúc (người)* ~ **Be full of...**

The streets were crowded with tourists.

Đường phố đầy du khách.

The streets were full of people.

Đường phố đầy người.

Be/go on holiday *Đi nghỉ mát*

I'm going on holiday next week. *Tôi sẽ đi nghỉ mát tuần tới.*

Be/go on a tour *Đi du lịch theo tour.*

One day I'd like to go on a world tour.

Một ngày nào đó tôi muốn đi du lịch khắp thế giới.

Be on business *Đi công tác*

She's away on business at the moment.

Cô ấy hiện đang đi công tác xa.

Be sorry for ... *Lấy làm tiếc, xin lỗi về điều gì*

He's very sorry for what he said. (~ sorry about..)

Anh ấy rất lấy làm tiếc về những điều mà anh ấy đã nói.

I'm sorry for shouting at you yesterday. (~ sorry about...)

Tôi xin lỗi đã to tiếng với anh ngày hôm qua.

Be famous for... *Nổi tiếng bởi*

Nha Trang is famous for its seafood.

Nha Trang nổi tiếng về đồ biển.

Be responsible for... *Chịu trách nhiệm*

Who was responsible for all that noise last night?

Ai chịu trách nhiệm tất cả sự ồn ào tối qua?

Be worried about ... *Lo lắng về* (excited, upset, nervous, happy,...)

I'm worried about the speech I'm going to give tonight.

Tôi lo lắng về bài diễn văn tôi định đọc tối nay.

Are you excited about going away next week?

Bạn có phấn khởi về chuyến đi xa tuần tới không?

Lan is upset about not being invited to the party.

Lan buồn bực vì không được mời đi dự tiệc.

Be back *Trở về*

What time will you be back?

Lúc nào các anh về?

We'll be back in two weeks.

Hai tuần nữa chúng tôi sẽ về.

Be capable of.. *Có khả năng làm gì*

Be incapable of.. *Không có khả năng làm gì*

I'm sure you are capable of passing the examination.

Tôi chắc là bạn có khả năng vượt qua kỳ thi đó.

Be surprised at/by... *Ngạc nhiên trước, ngạc nhiên bởi*

~ (**Be shocked at ... , Be amazed at..., Be astonished at...**)

Everybody was surprised at the news . (~ surprised by the news)

Mọi người ngạc nhiên trước tin tức đó.

I hope you weren't shocked by what I said. (~ shocked at)

Tôi hy vọng bạn đã không bị sốc bởi điều tôi nói.

Be similar to... *Giống với cái gì*

Your writing is similar to mine.

Chữ viết của bạn giống chữ viết của tôi.

Be different to... *Khác với cái gì* ~ **Be different from..**

The film was different to what I'd expected

Bộ phim khác với những gì tôi mong đợi.

Be dependent on... *Phụ thuộc vào cái gì*

I don't want to be dependent on anybody.

không muốn phụ thuộc vào ai cả.

Be independent of.. *Không phụ thuộc vào...Độc lập với...*

Be out of... *Hết, cạn kiệt* ~ **Run out of...**

I'm out of typing paper. Will you lend me some?

Tôi hết sạch giấy đánh máy rồi. Bạn cho tôi mượn một ít được không?

Be short of... *Thiếu cái gì*

I'm a bit short of money. Can you lend me some?

Tôi hơi thiếu tiền. Bạn có thể cho tôi mượn một ít được không?

Be married to... *Kết hôn với ai*

Lan is married to an American.

Lan kết hôn với một người Mỹ.

Be married with

Lan is married with two children.

Lan đã lập gia đình và có hai con.

Be stupid of *Dại dột làm điều gì* ~ **Be stupid to V**

It is stupid of me to go out without a coat in such cold weather.

Tôi thật là dại khi đi ra ngoài trời lạnh như thế mà không mặc áo khoác.

Chú ý: It's stupid to get angry about things that doesn't matter.

Thật là ngớ ngẩn khi nổi giận với những chuyện đâu đâu.

Are you annoyed with me for being late?

Bạn có bực mình vì tôi đến trễ không?

Are you excited about going away next week?

Bạn có thấy háo hức về chuyện đi xa tuần tới không?

Lan is upset about not being invited to the party.

Lan buồn bực vì không được mời đi dự tiệc.

Be jealous of... *Ghen* ~ **Be envious of...** *Ghen , đố kỵ*

Why are you always jealous of other people?

Tại sao lúc nào bạn cũng ghen tỵ với người khác?

Be suspicious of..*Nghi ngờ*

He didn't trust me. He was suspicious of my intention.

Ông ấy không tin tôi. Ông ấy nghi ngờ ý định của tôi.

Be suspected of.. *Nghi ngờ*

He was suspected of telling lie. *Nó bị nghi ngờ nói dối.*

Be critical of... *Phê bình, bới móc*

She is very critical of my work.

Cô ấy hay bới móc công việc của tôi.

Be aware of... *Biết, nhận thấy* ~ **Be conscious of..**

Did you know he was married?

Bạn có biết là anh ấy đã có gia đình rồi không?

No, I wasn't aware of that.

Không, tôi không biết chuyện đó.

Be typical of... *điển hình, thường*

He's late again. It's typical of him to keep everybody waiting.

Anh ấy lại đến trễ. Anh ấy hay bắt mọi người chờ.

Be sure of... Chắc chắn ~ **Be certain of..**

(~ Be certain about.., ~ Be sure about..)

I think he is arriving this evening, but I'm not sure of that.

Tôi nghĩ tối nay anh ấy đến, nhưng tôi không chắc điều đó đâu.

Be ashamed of... Xấu hổ vì việc gì

She is very ashamed of having stolen money.

Cô ấy rất xấu hổ vì việc đã ăn cắp tiền.

Be keen on... Hứng thú với điều gì

We stay home because An wasn't keen on going out.

Chúng tôi đã ở nhà vì An không hứng đi chơi lắm.

CHƯƠNG 19: TẬP HỢP TỪ ĐI VỚI TRỢ ĐỘNG TỪ “GET”

Get up *Ngủ dậy*

I get up at 6 o'clock every morning.

Các buổi sáng tôi ngủ dậy vào lúc 6 giờ.

Get on ... *Lên (xe)*

She got on the bus and I never saw her again.

Cô ấy lên xe buýt và tôi không bao giờ gặp lại cô ấy nữa.

The bus was full, so we couldn't get on.

Xe buýt đầy rồi nên chúng tôi không thể lên được.

Get on *Tiến bộ, tiến triển*

How are you getting on in your new job?

(= How is it going ?)

Công việc mới của anh tiến triển thế nào?

How was the exam? How did you get on?

Thi cử thế nào rồi? Bạn làm bài được không?

Get to... Đến

Get to Hanoi *Đến Hà Nội* # **Get home:** *Đến nhà .*

Get there: *Đến đấy*

Get to the party *Đến bữa tiệc*

Get to work *Đến chỗ làm*

What time did they get to the airport ?

Họ đã đến sân bay lúc mấy giờ?

By the time buses get to my stop, there's no seat left.

Khi xe buýt đến bến dừng của tôi thì chẳng còn chỗ ngồi nào nữa.

Get back Về, trở về

When did you get back from your holiday?

Anh đi nghỉ về khi nào?

Get back from Từ đâu về

We have to wait until professor Ba get back from class.

Chúng ta phải chờ cho đến khi giáo sư Ba đi giảng về.

Get in... Vào ~ **Get into..**

She got in the car and drove away. *Cô ấy vào xe và lái đi.*

How did the thieves get in? *Bọn trộm vào bằng cách nào?*

Get off... Khởi hành

What time did you eventually manage to get off?

Bạn đã thực sự khởi hành lúc mấy giờ?

Get off + N Ra khỏi (xe)

The conductor will tell you where to get off the bus.

Người bán vé sẽ nói cho bạn biết xuống xe buýt ở đâu.

Get out of... Ra khỏi cái gì

She got out of the car and went into a shop.

Cô ấy ra khỏi xe và đi vào một cửa hàng.

Get out of Tránh khỏi việc gì

I promised I'd go to the wedding.

I don't want to go, but I can't get out of it now.

Tôi hứa tôi sẽ đi dự đám cưới. Tôi không muốn đi, nhưng bây giờ tôi không thể tránh được.

Get on with... Hòa thuận với ai

Tom gets on well with his neighbours.

Tom rất hòa thuận với hàng xóm của mình.

Get along well *Sống hòa thuận*

They didn't used to get along well, did they?

Trước đây họ thường sống không hòa thuận với nhau, phải không?

Get on with... *Tiếp tục việc gì*

I must get on with my job. I have a lot to do.

Tôi phải tiếp tục công việc của mình. Tôi có nhiều việc phải làm.

Get away *Trốn thoát*

We tried to catch the thief, but he managed to get away.

Chúng tôi đã cố bắt tên trộm, nhưng hắn đã tìm cách trốn thoát được.

Get away from *Thoát khỏi, tránh xa*

We need to get away from city living.

Chúng ta cần thoát khỏi cuộc sống thành phố.

Get away with Thoát được cái gì (làm gì sai nhưng không bị phạt)

I parked in no-parking zone, but I got away with it.

Tôi đã đậu xe ở khu vực cấm đậu, nhưng tôi đã thoát được.

(không bị phạt)

Keep away from *Tránh xa cái gì*

Keep away from the edge of the lake. You might fall in.

Tránh xa bờ hồ đi. Cháu có thể ngã xuống hồ đấy.

Give...away *Cho ai cái gì (vì không muốn dùng nữa)*

Did you sell your old computer?

No, I gave it away.

Bạn đã bán chiếc máy tính cũ của bạn rồi à?

Không, tôi cho nó đi rồi.

Get together *Tụ tập nhau*

Let's get together sometime soon.

Sắp tới lúc nào chúng ta gặp nhau đi.

Get mixed up *Nhầm lẫn, lẫn lộn*

I get mixed up when try to read the book.

Tôi lẫn lộn khi cố đọc cuốn sách đó.

Get caught up *Bắt kịp , học kịp*

I can't seem to get caught up.

Dường như tôi không thể học kịp được.

Get used to N/ Ving *Quen với*

You might as well get used to it.

Có lẽ anh cũng nên quen với điều ấy.

She got used to living in the country.

Cô ấy đã quen với cuộc sống ở nông thôn.

She used to live in the country.

ô ấy đã từng sống ở nông thôn.

Get by *Xoay sở được*

My French isn't very good, but it's enough to get by.

Tiếng Pháp của tôi không thật tốt, nhưng cũng đủ dùng.

Get Tom to V... *Nhờ Tom làm gì* ~ **Have Tom V..**

You should get Tom to repair your car:

Anh nên nhờ Tom sửa chiếc xe của mình đi.

Get + N + Sp *Nhờ ai đó làm việc gì.*

You should get the room painted.

Bạn nên sơn căn phòng đi .

(thuê thợ sơn, nhờ ai đó sơn)

It's so noisy in the dorm. I can't get anything done.

Trong ký túc xá ồn quá. Tôi không làm được gì cả.

CHƯƠNG 20:

TU TỪ

Some Any

Some: Một vài, ai đó.

Any: Bất cứ cái gì, bất cứ ai.

(Any hay đi với câu hỏi, câu phủ định hay câu điều kiện IF)

- 1- We bought some flowers
- 2- He's busy. He's got some work to do.
- 3- There's somebody at the door.
- 4- I'm hungry. I want something to eat.
- 5- Are you waiting for somebody?
- 6- Would you like something to eat?
- 7- Can I have some sugar, please?
- 8- Someone has forgotten their umbrella.

1-Chúng tôi đã mua một vài bông hoa.

2-Anh ấy bận. Anh ấy có một số việc phải làm.

3-Có ai đó ở ngoài cửa.

4-Tôi đang đói. Tôi muốn ăn thứ gì đó.

5-Bạn đang chờ ai đó à?

6-Bạn có muốn ăn thứ gì đó không?

7-Làm ơn cho tôi một ít đường.

8-Ai đó đã bỏ quên cây dù.

- 1- We didn't buy any flowers.
- 2- He never does any work.
- 3- There isn't anybody at the door.
- 4- I'm not hungry. I don't want anything to eat.
- 5- She went out without any money.
- 6- He refused to eat anything.
- 7- Hardly anybody passed the examination.
- 8- Have you got any luggage?
- 9- I can't find my bag. Has anyone seen it?
- 10- Which song shall I sing? Any song. I don't mind.
- 11- Come and see me any time you want.
- 12- Where shall we go? Anywhere. I just want to go out.
- 13- We left the door unlocked. Anybody could have come.
- 14- What would you like? I don't mind. Anything.
- 15- You can take any bus. They all go to the centre.

1-Chúng tôi đã không mua bông hoa nào.

2-Anh ấy lười biếng. Anh ấy chẳng bao giờ làm việc gì.

3-Không có ai ở ngoài cửa cả.

4-Tôi không đói. Tôi không muốn ăn gì cả.

5-Cô ấy đi ra ngoài mà không mang theo tiền.

6-Anh ấy từ chối ăn bất cứ thứ gì.

7-Hầu như không ai qua được kỳ thi này.

8-Bạn có hành lý nào không?

9-Tôi không thể tìm thấy cái túi của tôi. Có ai thấy nó không?

10-Tôi sẽ hát bài nào? Bài nào cũng được.

11-Hãy đến gặp tôi bất cứ lúc nào bạn muốn.

12-Chúng ta sẽ đi đâu? Đâu cũng được. Tôi chỉ muốn đi chơi.

13-Chúng ta đã để cửa không khóa. Có thể ai đó đã vào.

14-Bạn muốn ăn gì? Gì cũng được. Tôi không quan tâm.

15-Bạn có thể đi bất cứ xe buýt nào. Tất cả đều chạy vào trung tâm.

1-If there are any letters for me, can you send them on to this address?

2-If anyone has any questions , I'll be pleased to answer them.

3-If anyone want to leave early, they can.

4-Let me know if you need anything.

5-I'm sorry for any trouble I've caused.

(= if I have caused any troubles)

6-Anyone who wants to do the exam must tell me by Friday.

(= if there is anyone)

1-Nếu có thư nào cho tôi,

bạn có thể gửi chúng đến địa chỉ này được không?

2-Nếu ai có câu hỏi, tôi sẽ sẵn sàng trả lời.

3-Nếu ai muốn đi sớm, họ có thể đi.

4-Hãy cho tôi biết nếu bạn cần gì.

5-Xin lỗi về bất cứ phiền hà nào tôi đã gây ra cho bạn.

6-Ai muốn thi phải cho tôi biết vào thứ Sáu.

No None

1-We had to walk home because there was no bus.

2-Lan will have no difficulty finding a job.

3-There were no shops open.

4-No reason was given for the change of plan.

5-How much money do you have? None.

6-All the tickets have been sold. There are none left.

7-This money is all yours. None of it is mine.

8-None of the shops were/was open.

1-Chúng tôi phải đi bộ về nhà vì không có xe buýt.

2-Lan sẽ không khó khăn gì khi tìm việc làm.

3-Không có cửa hàng nào mở cửa.

4-Không có lý do nào được đưa ra cho sự thay đổi kế hoạch.

5-Bạn có bao nhiêu tiền? Không có đồng nào.

6- Tất cả vé đã được bán hết rồi. Không còn vé nào nữa.

7-Tất cả tiền này là của bạn. Không có đồng nào là của tôi.

8-Không có cửa hàng nào mở.

Nobody Anybody Nothing Anything

1-Nobody came to visit me while I was in hospital.

2-The house is empty. There's nobody living there.

3-Nobody tells me anything.

4-Lan didn't tell anybody about her plans.

5-The exam was extremely difficult. Nobody passed.

6- The exam was very easy. Anybody could have passed.

7-Nobody phoned, did they?

8-No-one did what I asked them to do.

9-Nobody in the class did their home work.

1-Không ai đến thăm tôi trong khi tôi nằm viện.

2-Ngôi nhà trống rỗng. Không có ai sống ở đó.

3-Không ai cho tôi biết chuyện gì cả.

4-Lan đã không cho ai biết về kế hoạch của cô ấy.

5-Kỳ thi cực khó. Không ai qua được.

6-Kỳ thi rất dễ. Bất cứ ai cũng có thể qua được.

7-Không ai gọi điện, phải không?

8-Không ai làm những việc tôi yêu cầu họ làm.

9-Không ai trong lớp làm bài tập về nhà của họ.

1-What happened? Nothing.

2-Where are you going? Nowhere. I'm staying here.

3- We had nothing to eat.

4- I didn't say anything. = I said nothing.

5-They haven't got anywhere to live.

6-What do you want to eat? Nothing. I'm not hungry.

7-I'm so hungry. I could eat anything.

- 1-Chuyện gì đã xảy ra thế? Không có chuyện gì.
 2-Bạn sẽ đi đâu? Không đi đâu cả. Tôi sẽ ở đây.
 3-Chúng tôi đã chẳng có gì để ăn.
 4-Tôi đã không nói gì.
 5-Họ không có nơi nào để sống.
 6-Bạn muốn ăn gì? Không gì cả. Tôi không đói.
 7-Tôi đói quá. Tôi có thể ăn bất cứ thứ gì.

Much Many A lot of Lots of Plenty of

-Much dùng với danh từ không đếm được.

-Many dùng với danh từ đếm được, số nhiều.

-A lot of ..., Lots of..., Plenty of...: dùng cho cả danh từ đếm được hay không đếm được.

Much time

Much luck

Many friends

Many people

Many years

Many weeks

Many days

A lot of friends

A lot of luck

Lots of time

Lots of people

Plenty of money Plenty of ideas

1-There's no need to hurry. We've got plenty of time.

2-We didn't spend much money.

3-We spent a lot of money.

(Không nói: *We spent much money*)

4-Do you see Ba much?

5-Many people drive too fast. (= A lot of people)

6-Do you know many people? (= a lot of people)

7-There aren't many tourists here. (= a lot of tourists)

8-We've lived here for many years.

(Không nói : a lot of years)

1-Không cần vội đâu. Chúng ta có nhiều thời gian mà.

2-Chúng tôi đã không tiêu nhiều tiền.

3-Chúng tôi đã tiêu rất nhiều tiền.

4-Bạn có hay gặp Ba không?

5-Nhiều người lái xe quá nhanh.

6-Bạn có biết nhiều người không?

7-Không có nhiều du khách ở đây.

8-Chúng tôi đã sống ở đây nhiều năm rồi.

Little

Few

A little

A few

- *Little*: Dùng với danh từ không đếm được:

Little money

Little energy

- *Few*: Dùng với danh từ đếm được, số nhiều:

Few cars

Few countries

- *A little, A few* : Có tính khẳng định hơn.

1-Ba is very busy with his job. He has little time for other things.

2-Lan doesn't like living in London. She has few friends there.

3-Let's go and have a coffee.

We have a little time before the train leaves.

4-Do you speak English? A little.

5-I have a few friends in Sai Gon and we meet quite often.

6-Ba has very little time for other things.

7-Lan has very few friends in London.

8-When was the last time you saw Lan? A few days ago.

9-He spoke little English, so it was difficult to communicate with him.

10-He spoke a little English, so we were able to communicate with him.

11- Lan's lucky. She has few problems.

12-Things are not going so well for her. She has a few problems.

13-Hurry! We only have a little time. (Không nói: *only little time*)

14-The village was very small. There were only a few houses.

1-Ba rất bận rộn với công việc của mình.

Anh ấy có ít thời gian cho những việc khác.

2-Lan không thích sống ở Luân đôn. Cô ấy có ít bạn ở đó.

3-Hãy đi uống cà phê đi.

Chúng ta có một ít thời gian trước khi tàu chạy.

4-Anh nói được tiếng Anh chứ? Một ít thôi.

5-Tôi có một vài người bạn ở Sài Gòn

và chúng tôi vẫn thường gặp nhau.

6-Ba có rất ít thời gian cho những việc khác.

7- Lan có rất ít bạn ở Luân Đôn.

8- Lần cuối bạn gặp Lan khi nào? Cách đây ít ngày.

9- Anh ấy chỉ nói được ít tiếng Anh, vì vậy khó giao tiếp với anh ấy.

10- Anh ấy nói được một ít tiếng Anh, vì thế chúng tôi đã có thể
giao tiếp được với anh ấy.

11- Lan rất may. Cô ấy ít gặp vấn đề.

12- Mọi chuyện không tốt đẹp với cô ấy. Cô ấy gặp một số vấn đề.

13- Nhanh lên! Chúng ta chỉ có một ít thời gian thôi.

14- Ngôi làng rất nhỏ. Chỉ có một vài ngôi nhà.

- | All | All of | Most | Most of | None of |
|---|--------|------|------------------------|---------|
| 1- <u>All cars</u> have wheels. | | | (Not : All of cars) | |
| 2- <u>Some cars</u> can go faster than other. | | | | |
| 3- <u>Many people</u> drive too fast. | | | (Not : Some of people) | |
| 4- I don't go out very often. I'm at home <u>most days</u> . | | | | |
| 5- <u>Some people</u> learn languages more easily than the other. | | | | |
| 6- <u>Most tourists</u> don't visit this part of the town. | | | | |
| (Not : The most tourists) | | | | |
| 7- <u>Some of the people</u> I work with are not very friendly. | | | | |
| 8- <u>None of</u> this money is mine. | | | | |
| 9- Have you read <u>any of</u> these book? | | | | |
| 10- I was sick yesterday. I spent <u>most of</u> the day in bed. | | | | |

1- Tất cả xe hơi đều có bánh xe.

- 2-Một số xe hơi có thể chạy nhanh hơn xe khác.
- 3-Nhiều người lái xe quá nhanh.
- 4-Tôi không hay đi ra ngoài. Hầu hết các ngày tôi đều ở nhà.
- 5-Một số người học ngôn ngữ dễ hơn những người khác.
- 6-Hầu hết du khách không tham quan khu vực này của thành phố.
- 7-Một số người tôi làm việc cùng không thân thiện lắm.
- 8-Không có đồng nào trong số tiền này là của tôi.
- 9-Bạn đã đọc cuốn sách nào trong số những cuốn này chưa?
- 10-Hôm qua tôi bị bệnh. Hầu hết cả ngày tôi nằm trên giường.

1- All my friends live in Hanoi. (= All of my friends)

2-Half of this money is mine . (= Half this money)

3-All flowers are beautiful.

- All (of) the flowers in this garden are beautiful.

4-Most problems have a solution.

-We were able to solve most of the problems we had.

5-How many of these people do you know?

None of them/A few of them

6-Do any of you want to come to a party tonight.

7-Do you like this music? Some of it .

8-All of us were late. (Not : All us)

9-I haven't finished the book yet. I've only read half of it .

10-Some cars have four doors and some have two.

11-A few of shops were open, but most (of them) were closed.

12-Half this money is mine, and half (of it) is yours.

1-Tất cả bạn tôi đều sống ở Hà Nội.

2-Một nửa số tiền này là của tôi.

3-Tất cả hoa đều đẹp.

- Tất cả hoa trong khu vườn này đều đẹp.

4-Hầu hết các vấn đề đều có giải pháp.

-Chúng tôi đã có thể giải quyết hầu hết các vấn đề chúng tôi đã gặp phải.

5-Bạn quen biết bao nhiêu người trong số những người này?

- Không quen ai cả.

-Một vài người.

6-Ai trong số các bạn muốn đi dự tiệc tối nay?

7-Bạn có thích nhạc này không? Một chút thôi.

8-Tất cả chúng tôi đều đến trễ.

9-Tôi vẫn chưa đọc xong cuốn sách này. Tôi mới đọc được một nửa.

10-Một số xe hơi có bốn cửa và một số khác có hai cửa.

11-Một vài cửa hàng mở cửa, nhưng phần lớn đều đóng cửa.

12-Một nửa số tiền này là của tôi, còn một nửa là của bạn.

Both

Both of

1-Both restaurants are very good.

2-Both of these restaurants are very good.

3-Both my parents are from London. (= Both of my parents.)

4- Both of us were very tired.

**5- I couldn't decide which of the two shirts to buy. I liked both.
(= liked both of them)**

1-Cả hai nhà hàng đều rất ngon.

2-Cả hai nhà hàng này đều rất ngon.

3-Cả bố và mẹ tôi đều đến từ Luân Đôn.

4-Cả hai chúng ta đều rất mệt.

5-Tôi không thể quyết định mua cái áo nào trong hai cái này.

Tôi thích cả hai.

Neither Either Neither of Either of

1-Neither restaurant is expensive.

2-We can go to either restaurant. I don't mind.

3-Neither of the restaurants we went to was expensive.

(= *were expensive*)

4-I haven't been to either of those restaurants.

5-Can either of you speak English?

6- I asked two people the way to the station,

but neither of them could help me.

7-Neither of the children wants to go to bed. (= *want*)

8-Is your friend British or American?

Neither. She's Australian.

9-Do you want tea or coffee? Either. I don't mind.

10-There are two good hotels here. You could stay either of them.

11-There are many good hotels here. You could stay at any of them.

12-We tried two hotels. Neither of them had any rooms.

13- We tried two hotels. Both of them were full.

14-We tried a lot of hotels. None of them had any rooms.

16-We tried a lot of hotels. All of them were full.

1-Không nhà hàng nào đắt cả.

2-Chúng ta có thể đến nhà hàng này hay nhà hàng kia.

Tôi không bận tâm.

3-Không nhà hàng nào mà chúng tôi đã đến đắt cả.

4-Tôi chưa từng đến một trong hai nhà hàng đó.

5-Ai trong hai anh có thể nói được tiếng Anh?

6-Tôi đã hỏi hai người đường đến nhà ga, nhưng chẳng ai trong số họ có thể giúp tôi.

7-Chẳng đứa nào trong bọn trẻ muốn đi ngủ cả.

8-Bạn của anh là người Anh hay người Mỹ?

Chẳng phải người Anh, cũng chẳng phải người Mỹ.

Cô ấy là người Úc.

9-Bạn muốn dùng trà hay cà phê?

Gì cũng được. Tôi không quan tâm.

10-Có hai khách sạn tốt ở đây. Bạn có thể ở một trong hai cái.

11-Có nhiều khách sạn tốt ở đây.

Bạn có thể ở bất cứ khách sạn nào trong số đó.

12-Chúng tôi đã thử hai khách sạn.

Chẳng có khách sạn nào còn phòng cả.

13- Chúng tôi đã thử hai khách sạn. Cả hai cái đều kín chỗ.

14- Chúng tôi đã thử nhiều khách sạn. Chẳng khách sạn nào có phòng cả.

15- Chúng tôi đã thử nhiều khách sạn. Tất cả chúng đều kín chỗ.

Both...and..., Neither...nor..., Either...or...

1-**Both** Lan **and** Ba were late.

2-I was **both** tired **and** hungry when I arrived home.

3-**Neither** Lan **nor** Ba came to the party.

4- Tom said he would contact me, but he **neither** wrote **nor** phoned.

5-I'm not sure where Maria's from. She's **either** Spanish **or** Italian.

6-**Either** you apologize **or** I'll never speak to you again.

1-Cả Lan và Ba đều đến trễ.

2-Tôi vừa mệt vừa đói khi về đến nhà.

3-Cả Lan và Ba chẳng ai đến dự tiệc cả.

4-Tom nói anh ấy sẽ liên lạc với tôi,

nhưng anh ấy chẳng viết thư cũng chẳng gọi điện.

5-Tôi không chắc Maria đến từ đâu.

Cô ấy hoặc là người Tây Ban Nha hoặc là người Ý.

6-Hoặc bạn xin lỗi hoặc tôi sẽ chẳng bao giờ nói chuyện với bạn nữa.

All Every Whole

1-**Everybody** enjoyed the party.

2-**All of us** enjoyed the party.

3- I'll do all I can to help you.

(~ I'll do everything I can to help you)

4- He thinks he knows everything.

(Not : he knows all)

5-Our holiday was a disaster. Everything went wrong.

(Not : all went wrong)

6-He knows all about computers.

7-All I've eaten today is a sandwich.

(= The only thing I've eaten ...)

8-Every seat in the theatre was taken.

9-Everybody has arrived.

(Not: have arrived)

9-Everybody said they enjoyed themselves

1-Mọi người đều thích bữa tiệc.

2-Tất cả chúng tôi đều thích bữa tiệc.

3-Tôi sẽ làm tất cả những cái có thể để giúp bạn.

4-Anh ấy nghĩ anh ấy biết mọi thứ.

5-Kỳ nghỉ của chúng tôi là một thảm họa. Mọi thứ đều trục trặc.

6-Anh ấy biết mọi thứ về máy tính.

7-Tất cả mọi thứ tôi ăn hôm nay chỉ là một cái bánh sandwich.

8-Mọi chỗ ngồi trong nhà hát đều kín.

9-Mọi người đã đến.

10-Mọi người nói họ đều rất thích.

1-Did you read the whole book?

2-Lan has lived her whole life in Saigon.

3-I was so hungry. I ate a whole packet of biscuits.

4-I've spent all the money you gave me.

(Not : the whole money)

5-When we were on holiday, we went to the beach every day.

(Not: all day)

6-There's a bus every ten minutes.

7-We don't see each other very often- about every six months.

8-We spent all day/the whole day on the beach.

9-He didn't say a word all evening/ the whole evening.

10-They never go out. They are at home all the time.

11-Every time I see you, you look different.

1-Bạn đã đọc toàn bộ cuốn sách à?

2-Lan đã sống cả đời ở Sài Gòn.

3-Tôi đã rất đói. Tôi ăn cả một gói bánh quy.

4-Tôi đã tiêu hết tất cả số tiền bạn đưa cho tôi.

5-Khi chúng tôi đi nghỉ, ngày nào chúng tôi cũng ra bãi biển.

6-Cứ 10 phút lại có một chuyến xe buýt.

7-Chúng tôi không hay gặp nhau, cứ khoảng 6 tháng một lần.

8-Chúng tôi đã chơi suốt ngày trên bãi biển.

9-Anh ấy chẳng nói lời nào suốt cả buổi tối.

10-Họ chẳng bao giờ đi chơi. Lúc nào họ cũng ở nhà.

11-Mỗi lần tôi gặp bạn, bạn trông khác đi.

Each Every

1-Each time I see you, you look different.

2-There's telephone in each room of the house.

(Or : *in every room*)

3-Study each sentence carefully.

4-Every sentence must have a verb.

5-There are four books on the table. Each book was a different colour.

6-Lan loves reading. She has read every book in the library.

7-At the beginning of the game, each player has three cards.

8-I would like to visit every country in the world.

9-In a football match, each team has eleven players.

10-How often do you use your computer? Every day.

(Not : *Each day*)

1-Mỗi lần tôi gặp bạn, bạn trông khác đi.

2-Có một chiếc điện thoại trong mỗi căn phòng của ngôi nhà này.

3-Hãy học từng câu thật cẩn thận.

4-Mỗi câu phải có một động từ.

5-Có bốn cuốn sách trên bàn. Mỗi cuốn có một màu khác nhau.

6-Lan thích đọc sách. Cô ấy đã đọc mọi cuốn sách trong thư viện.

7-Vào đầu ván bài, mỗi người có ba quân bài.

8-Tôi muốn viếng thăm mọi đất nước trên thế giới.

9-Trong một trận đấu bóng đá, mỗi đội có 11 cầu thủ.

10-Bạn có hay dùng máy tính của bạn không?

Ngày nào cũng dùng.

1-There's a bus every ten minutes.

2-None of the rooms was the same. Each was different.

(= *Each room/ Each one*)

3-Have you read all these books? Yes, every one.

4-Read each of these sentences carefully.

5-I've read every one of those books.

6-Each of the books is different colour.

7-I've read every one of them.

8-Each of them is a different colour.

9-The students were each given a book.

(= *Each student was given a book*)

10-These oranges cost 15 pence each.

11-Every one enjoyed the party.

(= *Everybody*)

12-Lan is invited to lots of parties and she goes to every one.

1- Cứ 10 phút lại có một chuyến xe buýt.

2-Chẳng có phòng nào giống nhau cả. Mỗi phòng đều khác.

3-Bạn đã đọc tất cả những cuốn sách này rồi à? Vâng, mọi cuốn.

- 4-Hãy đọc từng câu này một cách cẩn thận.
- 5-Tôi đã đọc từng cuốn trong những cuốn sách đó.
- 6-Mỗi cuốn sách đều có màu khác nhau.
- 7-Tôi đã đọc từng cuốn trong số chúng.
- 8-Mỗi cuốn trong số đó đều có màu khác nhau.
- 9-Các sinh viên mỗi người được tặng một cuốn sách.
- 10-Cam này giá 15 xu một trái.
- 11-Mọi người đều khoái bữa tiệc.
- 12-Lan được mời đi dự nhiều bữa tiệc và cô ấy đi sự mọi bữa.

So

Such

- 1-I didn't like the book. The story was so stupid.
- 2- I didn't like the book. It was such a stupid story.
- 3-I like Lan and Ba. They are so nice.
- 4-I like Lan and Ba. They are such nice people.
- 5-It's a beautiful day, isn't it? It's so warm.
- 6-The book was so good that I couldn't put it down.
- 7-It was such a good book that I couldn't put it down.
- 8-It's difficult to understand him because he speak so quietly.
- 9-I was so tired that I fell asleep in the armchair.
- 10 -I was so tired I fell asleep.

- 1-Tôi không thích cuốn sách đó. Câu chuyện thật ngớ ngẩn.
- 2- Tôi không thích cuốn sách đó. Nó thật là một câu chuyện ngớ ngẩn.

3-Tôi thích Lan và Ba. Họ thật dễ thương.

4- Tôi thích Lan và Ba. Họ quả thật là những người dễ thương.

5-Hôm nay là một ngày đẹp trời, phải không? Nó thật ấm áp.

6-Cuốn sách hay đến nỗi mà tôi đã không thể bỏ nó xuống được.

7-Đó quả là một cuốn sách hay đến nỗi mà

tôi đã không thể bỏ nó xuống được.

8- Thật khó hiểu anh ấy vì anh ấy nói quá nhỏ.

9-Tôi mệt đến nỗi mà tôi đã ngủ thiếp đi trong chiếc ghế bành.

10-Tôi quá mệt mỏi và đã ngủ thiếp đi.

1-It was a great holiday. We had such a good time.

2-It was such a nice weather that we spent the whole day on the beach.

(Có thể bỏ “that”)

3-Somebody told me the house was built 100 years ago.

I didn't realize it was so old.

4 -I didn't realize it was such an old house.

5-I got up at six. I don't usually get up so early.

6 -You know it's not true. How can you say such a thing.

7-I expected the weather to be cooler. I'm surprised it is so warm.

8- You won't find the word 'blid' in the dictionary.

There's no such a word.

1-Đó là một kỳ nghỉ tuyệt vời.

Chúng tôi thực sự đã có một thời gian vui vẻ.

2-Thời tiết đẹp đến nỗi chúng tôi đã chơi suốt ngày trên bãi biển.

3-Một người nào đó cho tôi biết ngôi nhà đó được xây cách đây 100 năm.

Tôi đã không nhận ra nó cổ đến như thế.

4-Tôi đã không nhận ra đó là một ngôi nhà cổ như thế.

5-Tôi đã ngủ dậy lúc 6 giờ. Tôi không hay ngủ dậy sớm như thế.

6-Bạn biết đó không phải là thật. Sao bạn có thể nói một chuyện như thế.

7-Tôi mong thời tiết mát mẻ hơn. Tôi ngạc nhiên nó ấm thế.

8-Bạn sẽ không tìm thấy từ “blid” trong từ điển đâu.

Không có từ như thế.

So long

So far

So much

So many

Such a long time

Such a long way

Such a lot

1-I haven't seen her for so long.

2- I haven't seen her for such a long time.

3-I didn't know it was so far.

4- I didn't know it was such a long way.

5-I'm sorry I'm late. There was so much traffic.

6- I'm sorry I'm late. There was such a lot of traffic

1-Tôi đã không gặp cô ấy quá lâu rồi.

2-Tôi đã không gặp cô ấy quá là lâu rồi.

3-Tôi đã không biết nó xa thế.

4- Tôi đã không biết nó đúng là quãng đường xa thế.

5-Xin lỗi tôi đến trễ. Có quá nhiều xe cộ.

6- Xin lỗi tôi đến trễ. Quả là có rất nhiều xe cộ.

Enough Too

“ Enough ” thường đứng trước danh từ, nhưng lại đứng sau tính từ hay trạng từ.

“ Too ” thường đứng trước tính từ, trạng từ.

1-I can't run very far. I'm not fit enough.

2-Let's go. We've waited long enough.

3- Is Ba going to apply for the job? Is he experienced enough?

4-You never stop working. You work too hard.

5-You're lazy. You don't work hard enough.

6-I can't run very far. I haven't got enough energy.

7-Is Ba going to apply for the job? Does he have enough experience?

8- We've got enough money. We don't need any more.

9-Some of us had to sit on the floor

because there weren't enough chairs.

10-We didn't have enough time.

11-There is enough money.

12-We don't need any more money. We've got enough.

1-Tôi không thể chạy thật xa được. Tôi không đủ khả năng.

2-Chúng ta đi thôi. Chúng ta đã đợi đủ lâu rồi.

3-Ba sẽ nộp đơn xin việc đó à? Anh ấy có đủ kinh nghiệm không?

4-Bạn chẳng bao giờ ngừng làm việc cả.

Bạn làm việc quá tích cực.

5-Bạn lười quá. Bạn làm việc chưa chăm chỉ.

6- Tôi không thể chạy thật xa được. Tôi không đủ sức.

7-Ba sẽ nộp đơn xin việc đó à? Anh ấy có đủ kinh nghiệm không?

8-Chúng ta có đủ tiền. Chúng ta không cần thêm nữa.

9-Một vài người trong số chúng tôi phải ngồi trên sàn
vì không có đủ ghế.

10-Chúng tôi đã không có đủ thời gian.

11-Có đủ tiền.

12-Chúng ta không cần thêm tiền nữa. Chúng ta có đủ rồi.

1-There's too much furniture in this room. There's not enough space.

2-There were too many people and not enough chairs.

3- We haven't got enough money for a holiday.

4-Is Ba experienced enough for the job?

5-This shirt is too big for me. I need a smaller size.

6- We haven't got enough money to go on holiday. (Not : for going)

7-Is Ba experienced enough to do the job?

8-They're too young to get married.

-They're not old enough to get married.

9-Let's get a taxi. It's too far to walk home from here.

10-The bridge is just wide enough for two cars to pass each other.

11-The food was too hot to eat.

(The food was so hot that we couldn't eat it.)

12-These boxes are too heavy to carry.

13- The wallet was too big to put in my pocket.

14-This chair isn't strong enough to stand on.

1-Có quá nhiều đồ đạc trong phòng này. Không có đủ chỗ.

2-Có quá nhiều người nhưng không có đủ ghế.

3-Chúng tôi không có đủ tiền cho kỳ nghỉ.

4-Ba có đủ kinh nghiệm cho công việc đó không?

5-Cái áo này quá lớn với tôi. Tôi cần cỡ nhỏ hơn.

6-Chúng tôi không có đủ tiền để đi nghỉ.

7-Ba có đủ kinh nghiệm để làm công việc đó không?

8-Họ quá trẻ để kết hôn.

-Họ chưa đủ tuổi để kết hôn.

9-Chúng ta hãy đi taxi. Từ đây đi bộ về nhà thì quá xa.

10-Cây cầu chỉ đủ rộng cho hai xe tránh nhau.

11-Thức ăn quá nóng để ăn.

(Thức ăn nóng đến nỗi mà chúng tôi không thể ăn được)

12-Những cái thùng này mang thì quá nặng.

13-Cái ví quá to để bỏ vào túi tôi.

14-Cái ghế này không đủ chắc để đứng trên đó.

Quite

Pretty

Rather

Fairly

-Các từ này hay đi với tính từ hay trạng từ.

-Nghĩa tiếng Việt là: khá, tương đối

-Quite: nghĩa tiếng Việt là “Khá”, “Tương đối” hay “Hoàn toàn”

Chúng ta sẽ rõ hơn qua các câu ví dụ Anh-Việt sau:

1-It's quite cold.

(= pretty cold, rather cold, fairly cold)

2-You need a coat when you go out. It's quite cold.

(= pretty cold)

3-I'm suprised you haven't heard of her. She's quite famous.

(= pretty famous)

4-Lan live quite near me, so we see each other pretty often.

5-We live in quite an old house.

6-Ba has quite a good job.

(= a pretty good job)

7-I didn't expect to see them. It was quite a surprise.

8-There were quite a lot of people at the meeting.

9-I quite like tennis, but it's not my favourite sport.

10-The weather isn't so good. It's rather cloudy.

1-Trời khá lạnh.

2-Bạn cần áo khoác khi bạn đi ra ngoài. Trời khá lạnh.

3-Tôi ngạc nhiên là bạn chưa nghe nói về cô ấy. Cô ấy khá nổi tiếng.

4-Lan sống khá gần tôi. Vì thế chúng thường gặp nhau.

5- Chúng tôi sống trong một ngôi nhà khá cổ.

6-Ba có một công việc khá tốt.

7-Tôi đã không mong gặp họ. Thật là khá ngạc nhiên.

8- Có khá nhiều người ở cuộc họp.

9-Tôi khá thích tennis, nhưng nó không phải là môn thể thao ưa thích của tôi.

10-Thời tiết không tốt lắm. Trời khá nhiều mây.

1-Paul is rather shy. He doesn't talk very much.

2-These oranges are rather good. Where did you get them.

3-My room is fairly big, but I'd prefer a bigger one.

4-We see each other fairly often, but not as often as we used to.

5-Are you sure? Yes, quite sure.

6-She was quite different from what I expected.

7-Every thing they said was quite true.

8-I quite agree with you.

9-They haven't quite finished their dinner yet.

10-I don't quite understand what you mean.

11-Are you ready yet? Not quite.

1-Paul hơi nhút nhát. Anh ấy không nói nhiều.

2- Những quả cam này khá ngon đấy. Bạn đã mua chúng ở đâu?

3-Phòng tôi khá lớn, nhưng tôi thích một phòng lớn hơn.

4-Chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên,
nhưng không thường xuyên như trước.

- 5-Bạn có chắc không? Hoàn toàn chắc.
- 6-Cô ấy hoàn toàn khác với những gì tôi mong đợi.
- 7-Mọi điều họ nói hoàn toàn là thật.
- 8-Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.
- 9-Họ vẫn hoàn toàn chưa ăn tối xong.
- 10-Tôi hoàn toàn không hiểu ý anh là gì.
- 11-Bạn sẵn sàng chưa? Chưa hoàn toàn.

Still	Yet	Already
Any more	Any longer	No longer

- 1-It's ten o'clock and Ba is still in bed.
- 2-When I went to bed, Tom was still working.
- 3-Do you still want to go away or have you changed your mind.
- 4- It's ten o'clock and Tom isn't here yet.
- 5-Have you met your new neighbors here yet?
- 6-Where are you going for your holidays? We don't know yet.
- 7- Mike lost his job six months ago and is still unemployed.
- Mike lost his job six months ago and hasn't found another job yet.
- 8-Is it still raining?
- Has it stopped raining yet?
- 9-Lan said she would be here an hour ago and she still hasn't come.
- (=...hasn't come yet)
- 10- I wrote to him last week. He hasn't replied yet.

11- I wrote to him months ago and he still hasn't replied.

1-Mười giờ rồi và Ba vẫn còn đang ngủ.

2-Khi tôi đi ngủ, Tom vẫn còn đang làm việc.

3-Bạn vẫn muốn đi xa hay bạn đã đổi ý rồi?

4-Mười giờ rồi và Tom vẫn chưa có mặt ở đây.

5-Bạn đã gặp những người hàng xóm mới của bạn chưa?

6-Bao giờ các bạn đi nghỉ? Chúng tôi vẫn chưa biết.

7-Mike mất việc cách đây 6 tháng và vẫn còn thất nghiệp.

- Mike mất việc cách đây 6 tháng và vẫn chưa kiếm được việc khác.

8-Trời vẫn còn đang mưa à?

-Trời đã tạnh mưa chưa?

9- Lan nói cô ấy sẽ có mặt ở đây cách đây một giờ

nhưng cô ấy vẫn chưa đến.

10-Tôi đã viết thư cho anh ấy tuần trước. Anh ấy chưa hồi âm.

11- Tôi đã viết thư cho anh ấy cách đây nhiều tháng

nhưng anh ấy vẫn chưa trả lời.

1-What time is Sue leaving?

She has already left.

2-Shall I tell Ba what happened or does he already know?

3-I've just had lunch but I'm already hungry.

4-Lan doesn't work here any more. She left last month.

(= any longer)

5- We used to be good friends, but we aren't any more.

(= *any longer*)

6- Ba no longer works here.

7- We are no longer friends.

8- I still work here, but Tom doesn't work here any more.

1- Bao giờ Sue đi?

Cô ấy đã đi rồi.

2- Tôi sẽ nói cho Ba biết chuyện đã xảy ra hay anh ấy đã biết rồi?

3- Tôi vừa mới ăn trưa nhưng đã đói rồi.

4- Lan không làm việc ở đây nữa. Cô ấy đã ra đi tháng trước.

5- Trước đây chúng tôi đã từng là bạn bè tốt,

nhưng bây giờ không còn nữa.

6- Ba không còn làm việc ở đây nữa.

7- Chúng tôi không còn là bạn bè nữa.

8- Tôi vẫn còn làm việc ở đây,

nhưng Tom không còn làm việc ở đây nữa.

Even

Even though

Even when

Even if

1- She has a TV set in every room of the house even the bathroom.

2- These photographs are really awful .

Even I take better photographs than these.

3- He always wears a coat even in hot weather.

4- Nobody would help her not even her best friends.

5- Sue has travelled all over the world.

She has even been to the Antarctic.

6-They are very rich. They even have their own private jet.

7-I can't cook. I can't even boil an egg.

8-They weren't very friendly to us. They didn't even say hello.

9-Jenny is very fit. She's just run five miles and

she's not even out of breath.

9-I got up very early, but Tom got up even earlier.

1-Bà ấy có TV ở mọi phòng trong nhà, thậm chí trong phòng tắm.

2-Những bức hình này quả thực rất xấu. Thậm chí tôi chụp còn đẹp hơn.

3-Anh ấy lúc nào cũng mặc áo khoác thậm chí cả khi thời tiết nóng.

4-Sẽ chẳng có ai giúp cô ta thậm chí là bạn tốt nhất của cô ấy.

5-Sue đã đi du lịch khắp thế giới. Thậm chí cô ấy đã đến Nam Cực.

6-Họ rất giàu. Thậm chí họ có cả máy bay riêng.

7-Tôi không biết nấu ăn. Thậm chí tôi còn không biết luộc trứng.

8-Họ không thân thiện với chúng tôi lắm. Thậm chí họ chẳng chào.

9-Jenny rất khỏe. Cô ấy vừa chạy năm dặm mà vẫn thở bình thường.

10-Tôi đã ngủ dậy rất sớm, nhưng Tom ngủ dậy thậm chí sớm hơn.

1-I knew I didn't have much money,
but I've got even less than I thought.

2-We were surprised to get a letter from her.

We were even more surprised when she came to see us
a few day later.

3-Even though she can't drive, she has bought a car.

4- He never shouts, even when he's angry.

5-I'll probably see you tomorrow.

But even if I don't see you tomorrow, we're sure to see each other
before the weekend.

6-I can't reach the shelf even if I stand on a chair.

7-It doesn't matter what the weather is like tomorrow,
we're going out even if it's raining.

1-Tôi biết tôi không có nhiều tiền, nhưng tôi có thậm chí ít hơn tôi nghĩ.

2-Chúng tôi ngạc nhiên khi nhận được thư của cô ấy.

Chúng tôi thậm chí còn ngạc nhiên hơn khi cô ấy đến
thăm chúng tôi sau đó ít ngày.

3-Mặc dù cổ ấy không biết lái xe, cô ấy cũng đã mua một chiếc xe.

4-Ông ấy chẳng bao giờ la hét, thậm chí cả khi ông ấy giận.

5-Có lẽ mai tôi sẽ gặp bạn. Nhưng thậm chí nếu mai tôi không gặp bạn,
chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhau trước cuối tuần.

6- Tôi không thể với tới cái kệ ngay cả khi tôi đứng trên ghế.

7-Bất cứ mai thời tiết thế nào, chúng ta sẽ đi chơi ngay cả khi trời mưa.

Though	Although	Even though
--------	----------	-------------

Inspite of	Dispite :	Dù, Mặc dù,...
------------	-----------	----------------

- Sau "Although", "Even though" là một mệnh đề.
- Sau "In spite of", "Dispite" là danh từ.

- “Though” hay để cuối câu.

1-Although it rained a lot, they enjoyed themselves.

2-In spite of the rain, they enjoyed themselves.

(= Despite the rain ...)

3-I didn't get the job although I had necessary qualifications.

4-I didn't get the job in spite of having the necessary qualifications.

5-I didn't get the job in spite of the fact (that)

I had the necessary qualifications. (= ...*despite the fact (that)..*)

6-We went out although it was raining.

- We didn't went out because it was raining.

7- In spite of the rain, we enjoyed our holiday.

8-Lan wasn't well, but in spite of this she went to work.

(= *despite this*)

9-In spite of what you said yesterday, I still love you.

10-We went out in spite of the rain.

-We didn't go out because of the rain.

11-Although the traffic was bad, we arrived on time.

-In spite of the traffic, we arrived on time.

12-I couldn't sleep although I was very tired.

-I couldn't sleep despite being very tired.

13-The house isn't very nice, I like the garden though. (văn nói)

14-I see them every day. I've never spoken to them though.

15- Even though I was really tired, I couldn't sleep.

1- Mặc dù trời mưa nhiều, họ vẫn rất vui.

2- Mặc dù mưa, họ vẫn rất vui.

3- Tôi không xin được việc đó mặc dù tôi có những bằng cấp cần thiết.

4- Tôi không xin được việc đó mặc dù có những bằng cấp cần thiết.

5- Tôi không xin được việc đó mặc dù là tôi có những bằng cấp cần thiết.

6- Chúng tôi đã đi chơi mặc dù trời đang mưa.

- Chúng tôi không đi chơi vì trời đang mưa.

7- Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn thích kỳ nghỉ của mình.

8- Lan không được khỏe, mặc dù vậy cô ấy vẫn cứ đi làm.

9- Dù hôm qua em nói gì, anh vẫn yêu em.

10- Chúng tôi đi chơi mặc dù trời mưa.

- Chúng tôi không đi chơi vì mưa.

11- Dù giao thông tệ, chúng tôi vẫn đến đúng giờ.

12- Tôi không thể ngủ được mặc dù rất mệt.

13- Ngôi nhà không đẹp lắm, mặc dù vậy tôi thích khu vườn.

14- Tôi gặp họ hàng ngày, nhưng tôi chưa bao giờ nói chuyện với họ.

15- Mặc dù rất mệt, tôi vẫn không thể ngủ được.

In case: Phòng khi, nhỡ mà **In case of:** Trong trường hợp.

1- Your car should have a spare wheel in case you have a puncture.

2- I'll leave my mobile phone switched on in case Jane calls.

3- I'll draw a map for you in case you have difficulty finding our house.

4- I'll remind them about the meeting in case they've forgotten.

5-I don't think it will rain, but I'll take an umbrella just in case.

6-In case of fire, please leave the building as quick as possible.

7-In case of emergency, telephone this number.

1-Xe hơi của bạn nên có thêm một bánh xe xơ của

phòng khi bị thủng lốp.

2-Tôi để điện thoại của mình mở phòng khi Jane gọi.

3-Tôi sẽ vẽ bản đồ cho bạn phòng khi bạn khó tìm nhà chúng tôi.

4-Tôi sẽ nhắc họ về cuộc họp phòng khi họ quên.

5-Tôi nghĩ trời sẽ không mưa, nhưng tôi sẽ mang dù

chỉ để đề phòng thôi.

6-Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy rời tòa nhà càng nhanh càng tốt.

7-Trong trường hợp khẩn cấp, hãy gọi số này.

As Like

- AS: là giới từ

- LIKE: có thể là giới từ hay động từ

AS: Chỉ thời gian: Khi

1-We all wave goodbye to Ann as she drove away.

2-I watched her as she opened the letter.

3-As I walked along the street, I looked in the shop windows.

4-Can you turn off the light as you go out, please?

5-Lan slipped as she was getting off the bus.

6-We met Tom as we were leaving the hotel.

7-Just as I sat down, the phone rang.

8-I had to leave just as the conversation was getting interesting.

9-As the day went on, the weather got worse.

10-I began to enjoy the job more as I get used to it.

11- As we walked home, we talked about what

we would have for dinner.

- When we got home, we started cooking the dinner.

1-Tất cả chúng tôi vội chào tạm biệt Ann khi cô ấy lái xe đi.

2-Tôi quan sát cô ấy khi cô ấy mở thư ra.

3-Khi đi dọc con phố, tôi nhìn vào các cửa sổ của tiệm.

4-Xin vui lòng tắt đèn khi bạn đi ra ngoài.

5-Lan trượt chân khi cô ấy bước xuống xe buýt.

6-Chúng tôi gặp Tom khi chúng tôi đang rời khách sạn.

7-Đúng lúc tôi ngồi xuống thì điện thoại reo.

8-Tôi phải ra đi ngay khi cuộc trò chuyện đang trở nên thú vị.

9-Khi ngày trôi dần, thời tiết trở nên ấm hơn.

10-Tôi bắt đầu thích công việc hơn khi quen với nó.

11-Khi chúng tôi đi bộ về nhà, chúng tôi nói về những gì
chúng tôi sẽ ăn trong bữa tối.

(Hành động đồng thời xảy ra)

- Khi chúng tôi về đến nhà, chúng tôi bắt đầu nấu bữa tối.

(Hành động lần lượt xảy ra)

AS: Chỉ nguyên nhân: Vì, bởi vì

1-As I was hungry, I decided to find somewhere to eat.

2-As it was a public holiday last Monday, most of the shop were shut.

3-As we have plenty of time before the flight, let's go and have a coffee.

-Since we have plenty of time before the flight, let's go and have a coffee. (As = Since)

4-Yesterday we watched TV all day as we didn't have anything better to do.

5-As I don't often watch TV any more, I've decided to give my TV set to a friend of mine.

6-I couldn't contact Tom as he was away on holiday and he doesn't have a mobile phone.

7-As they lived near us, we used to see them quite often.

-When they lived near us, we used to see them quite often.

1-Vì đói, nên tôi quyết định tìm nơi nào đó để ăn.

2-Vì thứ Hai vừa rồi là ngày lễ, hầu hết các cửa hiệu đều đóng cửa.

3-Vì chúng ta có nhiều thời giờ trước chuyến bay, chúng ta hãy đi uống cà phê đi.

4-Hôm qua chúng tôi xem TV suốt ngày vì không có gì hay hơn để làm.

5-Vì tôi không hay xem TV nữa, tôi đã quyết định tặng cái TV cho một người bạn của tôi.

6-Tôi không thể liên lạc được với Tom vì anh ấy đang đi nghỉ xa và không có ĐTDD.

7-Vì họ sống gần chúng tôi, trước đây chúng tôi vẫn thường gặp họ.
-Khi họ sống gần chúng tôi, chúng tôi vẫn thường gặp họ.

AS : Giống như

1-I didn't move anything. I let everything as it was. (= like it was)

2-You should have done it as I showed you. (= like I showed you)

3-You are late as usual.

4-As always, Nick was the first to complain.

5- You can do as you like. (= do what you like)

6-They did as they promised. (= They did what they promised)

7-Ba failed his driving test, as he expected.

8-As I said yesterday, I'm sure we can solve the problem.

(= Like I said yesterday,...)

9-As a manager, she has to make many important decisions.

- Like a manager, she has to make many important decisions.

10-As you know, it's Ann's birthday next week.

11-A few years ago I worked as taxi driver.

12-We haven't got a car, so we use garage as a workshop.

13-Many words, for example 'work' and 'rain' can be used as verbs
or nouns.

14-London is fine as a place to visit, but I wouldn't like to live there.

15-The news of the tragedy came as a great shock.

1-Tôi đã không di chuyển bất cứ thứ gì. Tôi để mọi thứ như cũ.

- 2-Lẽ ra bạn nên làm việc đó như tôi đã chỉ cho bạn.
- 3-Bạn lại trễ như thường lệ.
- 4-Lúc nào cũng vậy, Nick là người phàn nàn đầu tiên.
- 5-Bạn có thể làm như bạn thích.
- 6-Họ làm như đã hứa.
- 7-Ba rút kỳ thi bằng lái xe như anh ấy đã từng nghĩ thế.
- 8-Như tôi nói ngày hôm qua, tôi chắc là chúng ta có thể giải quyết vấn đề này.
- 9-Là một giám đốc, bà ấy phải đưa ra những quyết định quan trọng.
- Như là một giám đốc, bà ấy phải đưa ra những quyết định quan trọng.
- 10-Như bạn biết đấy, tuần tới là sinh nhật Ann.
- 11-Cách đây vài năm tôi làm tài xế taxi.
- 12-Chúng tôi không có xe hơi, vì thế chúng tôi dùng ga ra như một phân xưởng.
- 13-Nhiều từ, ví dụ từ 'work' và từ 'rain', có thể được dùng như là động từ hay danh từ.
- 14-London là nơi đến thăm thì được, nhưng tôi không thích sống ở đấy.
- 15-Tin tức về tấn thảm kịch đến như một cú sốc lớn.

Like: Giống như

- 1-What a beautiful house! It's like a palace.
- 2-What does Ann do? She's teacher like me.
- 3-The floor has been polished. It's like walking on ice.

4-It's raining again. I hate weather like this.

5-What's that noise? It's sounds like a baby crying.

6-Some sports, like motor racing, can be dangerous.

(= ..., *such as motor racing*,...)

1-Ngôi nhà thật đẹp. Nó giống như một cung điện.

2-Ann làm nghề gì? Cô ấy là một giáo viên, giống như tôi.

3-Sàn nhà vừa được đánh bóng. Nó giống như đi trên băng.

4-Trời lại đang mưa. Tôi ghét thời tiết như thế này.

5-Tiếng ồn gì thế? Nghe như một đứa bé đang khóc.

6-Một số môn thể thao. Như đua xe, có thể nguy hiểm.

As if (= As though)

Chúng ta hay gặp cách nói :

Look as if *Trông như thể là...*

Talk as if ... *Nói như thể là*

Sound as if *Nghe như thể là ...*

Feel as if... *Cảm thấy như thể là...*

1-That house looks as if it's going to fall down. (= *looks as though*)

2-Helen sounded as if she had a cold. (= *sounded as though*)

3-I've just come back from holiday, but I don't feel as if

I've just had a holiday.

4-You look as if you haven't slept.

5- Ann is very late, isn't she? It looks as if she isn't coming.

6-We took an umbrella because it looked as if it was going to rain.

7-Do you hear that music next door? It sound as if
they are having a party.

8-He ran as if he was running for his life.

9-The speaker went on speaking as if nothing had happened.

10-They looked at me as though I was mad.

11-Tom talks as if he knew every thing.

12-She's always asking me to do things for her as if
I didn't have enough to do already.

13-Why do you talk about him as if he was an old man? (= were)

14-They treat me as if I were their own son. (= was)

1-Ngôi nhà trông như sắp đổ.

2-Helen nghe như bị cảm lạnh ấy.

3-Tôi vừa đi nghỉ về, nhưng tôi cảm thấy như thể chưa đi nghỉ ấy.

4-Bạn trông như mất ngủ ấy.

5-Ann đến rất muộn phải không? Hình như cô ấy sẽ không đến đâu.

6-Chúng tôi đã cầm theo dù vì trời trông như sắp mưa.

7-Bạn có nghe thấy tiếng nhạc ở nhà kế bên không?

Cứ như thể họ đang có tiệc ấy.

8-Anh ấy chạy như thể chạy cho đời mình.

9-Vị diễn giả tiếp tục nói như thể không có chuyện gì xảy ra ấy.

10-Họ nhìn tôi như thể tôi bị điên ấy.

11-Tom nói như thể anh ấy biết mọi thứ.

12- Cô ấy lúc nào cũng đòi hỏi tôi làm mọi thứ cho cô ấy
như thể tôi chẳng có thứ gì để làm ấy.

13- Tại sao bạn lại nói về anh ấy như thể anh ấy là một ông già ấy?

14- Họ đối xử với tôi như thể tôi là con trai riêng của họ.

Chú ý: Tùy theo cách phối hợp thời của hai động từ
trong câu *AS IF* mà ta biết giả định đó là có thật hay không có.

Unless: Trừ phi, trừ khi

1-You can't go in unless you are a member.

(=*except if you are a member*)

2-I'll see you tomorrow unless I have to work late.

(=*except I have to work late*)

3-Unless you have a car, it's difficult to get to the beach.

(= ..., *except if you have a car*)

4-Shall tell Ann what happened? Not unless she ask you.

5-He wouldn't complain about something unless it was really bad.

(= ... *except it was really bad*)

6-We can take a taxi to the restaurant unless you'd prefer to walk.

(= ... *except if you'd prefer to walk*)

7-Unless we leave now, we'll be late.

(= *If we don't leave now, we'll be late.*)

1-Bạn không thể vào trừ phi bạn là thành viên.

2-Tôi sẽ gặp bạn ngày mai trừ khi tôi phải làm việc trễ.

3-Đi đến bãi biển rất khó khăn trừ khi bạn có xe hơi.

4-Tôi sẽ nói cho Ann biết chuyện gì đã xảy ra nhé?

Không, trừ khi cô ấy hỏi.

5-Ông ấy thường không phàn nàn về mọi thứ trừ khi nó thực sự tệ.

6-Chúng ta có thể đi tắc xi đến nhà hàng trừ khi bạn thích đi bộ hơn.

7-Chúng ta sẽ bị trễ trừ khi chúng ta đi bây giờ.

As long as Providing that Provided that : Với điều kiện là

1-You can borrow my car as long as you promise not to drive too fast.

(= so long as)

2-Travelling by car is convenient provided (that)

you have somewhere to park. (=providing)

3-Providing (that) the room is clean,

I don't mind which hotel we stay at.

4-Providing the weather is good, we're going to have a picnic.

1-Bạn có thể mượn xe hơi của tôi

với điều kiện bạn phải hứa không chạy quá nhanh.

2-Đi du lịch bằng xe hơi rất tiện

với điều kiện là bạn có nơi nào đó để đỗ xe.

3-Chúng tôi ở khách sạn nào cũng được , miễn là phòng sạch.

4-Chúng ta sẽ đi picnic với điều kiện là thời tiết tốt.

Would rather V... , Would rather not V...:

Thích làm gì hơn Không thích làm gì hơn

1-Would you rather have tea or coffee?

Coffee, please.

2-Would you rather stay at home or go out today?

I'd rather go out if you don't mind.

3-I'm tired. I'd rather not go out this evening.

4-Do you want to go out this evening? I'd rather not.

5-I'd rather stay at home tonight than go to the cinema.

1-Ông muốn dùng trà hơn hay cà phê hơn?

Làm ơn cho cà phê.

2-Hôm nay bạn thích ở nhà hơn hay đi chơi hơn.

Nếu không phiền bạn thì tôi thích đi chơi hơn.

3-Em bị mệt. Chiều nay em không muốn đi chơi.

4-Bạn có muốn đi chơi chiều nay không?

Tôi không muốn.

5-Tối nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim.

Would rather ... V₂ ... Thích ai làm gì hơn..

Chú ý : Động từ ở thì quá khứ đơn nhưng

thể hiện cho hiện tại hay tương lai.

1-Shall I stay here?

I'd rather you came with us.

2-I'll repair your bike tomorrow, OK?

I'd rather you did it today.

3-Are you going to tell them what happened?

No. I'd rather they didn't know.

4-Shall I tell them or would you rather they didn't know.

5-I'm hungry. I'd rather you made dinner now.

6-I'd rather you didn't tell anyone what I said.

7-Shall I tell Ann what happened?

I'd rather you didn't.

1-Tôi ở lại đây nhé.

Tôi muốn bạn đi với chúng tôi.

2-Mai tôi sửa xe đạp cho bạn được không?

Tôi muốn bạn sửa hôm nay.

3-Bạn định cho họ biết những chuyện đã xảy ra à?

Không. Tôi muốn họ không biết.

4-Tôi sẽ nói cho họ biết hay bạn muốn họ không biết?

5-Anh đói rồi. Anh thích em nấu bữa tối bây giờ.

6-Tôi muốn bạn đừng cho ai biết những gì tôi đã nói.

7-Tôi sẽ nói cho Ann biết những gì đã xảy ra nhé?

Tôi muốn bạn đừng nói.

Prefer to V...

Prefer N to N

Prefer Ving to Ving

Thích làm gì hơn Thích cái gì hơn cái gì Thích làm việc gì hơn việc gì

1-I prefer to live in the country = I prefer living in the country.

2-I prefer this coat to the coat you were wearing yesterday.

3-I prefer driving to travelling by train.

4-I prefer to drive rather than travel by train.

5-Tom prefer to live in the country rather than (live) in a city.

6-Would you prefer tea or coffee? Coffee, please.

7-Shall we go by train?

I'd prefer to drive.

8-I'd prefer to stay at home tonight rather than go to the cinema.

1-Tôi thích sống ở nông thôn hơn.

2-Tôi thích cái áo khoác này hơn cái áo khoác bạn mặc hôm qua.

3-Tôi thích lái xe hơn là đi bằng tàu hỏa.

4- Tôi thích lái xe hơn là đi bằng tàu hỏa.

5-Tom thích sống ở vùng quê hơn là sống ở thành phố.

6-Ông muốn dùng trà hơn hay cà phê hơn? Làm ơn cho cà phê.

7-Chúng ta đi bằng tàu hỏa nhé? Tôi thích lái xe hơn.

8-Tối nay tôi thích ở nhà hơn đi xem phim.

(Would prefer to V.. dùng trong một trường hợp cụ thể nào đó)

“Be” used to N/ Ving : *Quen với cái gì / việc gì.*

= **“Get” used to N/ Ving**

“Be” used for ... : *Được dùng để làm gì*

Used to V... : *Thường làm gì (trong quá khứ)*

1-Ann is used to driving on the left.

2-Tom got used to driving on the left.

3-Ba wasn't used to it.

4-The flat in on a very busy street. I expect we'll get used to the noise.

5-She isn't used to getting up so early.

6-Lan's husband is often away from home.

She is used to him being away.

7-Frank is used to living alone.

8- I'm used to the weather in Vietnam.

9-Ba used to live in the country, but now he lives in Saigon.

10-I used to drive to work every day,
but these days I usually go by bike.

11-Money is used for buying goods.

12-Gold has always been used for decorative purpose.

1-Ann *quen lái xe bên trái.*

2-Tom *đã quen lái xe bên trái.*

3-Ba *đã không quen với việc đó.*

4-Căn hộ đó trên một phố rất náo nhiệt.

- Tôi mong chúng ta sẽ quen với tiếng ồn.*
- 5-Cô ấy không quen ngủ dậy sớm như thế.*
- 6-Chồng Lan thường xa nhà. Cô ấy quen với việc anh ấy đi xa.*
- 7-Frank quen sống một mình.*
- 8-Tôi quen với thời tiết ở Việt Nam rồi.*
- 9-Trước đây Ba sống ở miền quê, nhưng bây giờ anh ấy sống ở Sài Gòn.*
- 10-Trước đây tôi thường lái xe đi làm,*
nhưng dạo này tôi thường đi xe đạp.
- 11-Tiền được dùng để mua hàng hóa.*
- 12-Vàng đã luôn được dùng cho mục đích trang trí.*

Have ..N...Sp = Get ...N...Sp :

Nhờ người ta làm gì, nhờ ai đó làm việc gì.

Để nắm được cách dùng cấu trúc này, chúng ta hãy xem hai câu minh họa Anh- Việt sau :

You should repair the car.

Bạn nên sửa cái xe đi. (Tự sửa)

You should have the car repaired.

Bạn nên sửa cái xe đi. (Đem ra tiệm sửa. Gọi thợ đến sửa)

Ta xem thêm một số ví dụ minh họa sau:

1-I think you should get your hair cut really short.

2-Ann and Tom had all their money stolen while they were on holiday.

- 3-Gary had his nose broken in a fight.
- 4-Our neighbor has just had a garage built.
- 5-We are having the house painted at the moment.
- 6-I think you should have that coat cleaned?
- 7-I don't like having my photograph taken.
- 8-Have you ever had your passport stolen ?
- 9-Did you have those curtains made? No, I made them myself.
- 10- Where did you have your hair cut?
- 11-How often do you have your car serviced?

- 1-Tôi nghĩ bạn nên cắt tóc thật ngắn. (ra tiệm cắt)
- 2-Ann và Tom bị mất cặp tất cả tiền khi họ đi nghỉ mát.
- 3-Gary bị đập mũi trong trận đánh nhau.
- 4-Ông hàng xóm chúng tôi vừa xây một cái ga ra.
- 5-Hiện chúng tôi đang sơn nhà. (thuê thợ sơn)
- 6-Tôi nghĩ bạn nên giặt cái áo khoác đó đi. (đem ra tiệm giặt)
- 7-Tôi không thích người ta chụp ảnh tôi.
- 8-Bạn đã bao giờ bị mất cặp hộ chiếu chưa?
- 9-Bạn đã thuê người ta làm nhưng cái rèm đó à?
- Không, tôi tự làm chúng.
- 10-Bạn đã đi cắt tóc ở đâu thế?
- 11-Bạn có hay mang xe đi bảo dưỡng không?

It's said that...

Người ta nói rằng...

It's believed that...

Người ta tin rằng..

It's expected that...

Người ta dự kiến là..

It's reported that...

Người ta báo cáo rằng...

1-It is said that he is 100 years old.

= **He is said to be** 100 years old.

2- It is said that she work 16 hours a day.

= **She is said to** work 16 hours a day

3- It is believed that the boy is wearing a white shirt.

= **The boy is believed to** be wearing a white shirt.

4-It is expected that the strike will end soon.

= The strike **is expected to** end soon.

5-It is reported that two people were injured in the explosion.

= Two people **are reported to** have been injured in the explosion.

6-It is said that there is a new hotel up the street from you.

= **There is said to be** a new hotel up the street from you.

1-Người ta nói rằng ông ấy đã 100 tuổi.

2-Người ta nói rằng cô ấy làm việc 16 giờ một ngày.

3-Người ta tin rằng cậu bé mặc áo sơ mi màu trắng.

4-Người ta dự kiến cuộc đình công sẽ sớm kết thúc.

5-Người ta báo cáo rằng hai người đã bị thương trong vụ nổ đó.

6-Người ta nói rằng có một khách sạn mới ở đầu phố anh.

“Be” supposed to V..

Cấu trúc này được dùng để nói về những điều giả định, được mong đợi, hoặc thể hiện cách nói nhẹ nhàng, ít tính khẳng định.

1-I want to see that film. It's supposed to be good.

2-Mark is supposed to have hit a policeman.

**3-The plan is supposed to be a secret,
but everybody seems to know about it.**

4-What are you doing at work? You're supposed to be on holiday.

5-Our guests were supposed to come at 8.00, but they were late.

6-Ann was supposed to phone me last night, but she didn't.

7-We'd better hurry. I'm supposed to be meeting him in ten minutes.

8-You're not supposed to park your car here.

**9-Tom is much better after his illness,
but he's still not supposed to do any heavy work.**

1-Tôi muốn xem bộ phim đó. Người ta cho là nó hay lắm.

2-Người ta cho là Mark đã đánh viên cảnh sát.

*3-Kế hoạch này được cho là bí mật,
nhưng hình như mọi người đều biết về nó.*

4-Bạn đang làm gì ở chỗ làm thế? Cứ tưởng bạn đang đi nghỉ.

5-Những vị khách của chúng tôi lẽ ra đến lúc 8 giờ, nhưng họ đã đến trễ.

6-Lẽ ra Ann đã gọi điện cho tôi tối qua, nhưng cô ấy đã không gọi.

7-Tốt hơn chúng ta nên nhanh lên. Mười phút nữa tôi phải gặp anh ấy.

8-Xin ông đừng đậu xe ở đây.

*9-Tom khỏe hơn nhiều sau cơn bệnh,
nhưng anh ấy vẫn không nên làm việc gì nặng.*

N.T. JAO Ph.D - TS. NGUYỄN TRỌNG GIAO

TỰ HỌC TIẾNG ANH TRÊN ĐTDĐ BẰNG CÔNG NGHỆ “BBST”

Chỉ cần dùng cuốn sách này và cuốn

CẨM NANG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

N.T. JAO Ph.D - TS. NGUYỄN TRỌNG GIAO

*và tải miễn phí phần mềm âm thanh trên mạng các bạn cũng có thể
tự học thành công tiếng Anh.*



CẨM NANG NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Cô đọng – Đầy đủ – Dễ đọc

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập nội dung:	Nguyễn Thị Lê – Vũ Thị Ngọc Mai
Biên tập sách điện tử:	Nguyễn Long Biên - Phạm Thị Thanh
Trình bày sách:	Nguyễn Trọng Giao
Trình bày bìa:	Nguyễn Minh Châu

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ - TRUYỀN THÔNG

<https://nxbkhcntt.vn>; book365.vn; ebook365.vn; ebook.gov.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772145/43

ĐT Phát hành: 024.35772138/40

E-mail: nxb.tttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 27 Nguyễn Bình Khiêm, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750/51

E-mail: cnsg.nxbtttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại miền Trung - Tây Nguyên

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

46 Y Jut, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088

Fax: 0236.3843359

E-mail: cndn.nxbtttt@mst.gov.vn



**DIỄN ĐÀN KHOA HỌC VỀ CÔNG NGHỆ BBST
DO LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT VIỆT NAM TỔ CHỨC TẠI HÀ NỘI**



**KHAI GIẢNG CÁC LỚP ANH VĂN "BBST"
TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀ NỘI,
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

ISBN: 978-604-45-2475-7



9 786044 523743

Giá: 100.000 VNĐ